

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 2642/TTr-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Gia Lai, với những nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.508.543 triệu đồng

(Không kể chuyển giao, thu trái phiếu Kho Bạc, thu tiền vay đầu tư cơ sở hạ tầng, thu chuyển nguồn, thu kết dư, thu từ cấp dưới nộp lên); gồm:

- | | | |
|-----------------------------|-----------|---|
| - Thu ngân sách trung ương: | 509.766 | - |
| - Thu ngân sách địa phương: | 3.998.777 | - |

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 15.374.626 triệu đồng

Gồm:

- | | | |
|--|-----------|---|
| - Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: | 3.998.777 | - |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: | 2.237.041 | - |
| - Thu kết dư ngân sách: | 571.358 | - |
| - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: | 8.481.207 | - |
| - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: | 83.043 | - |
| - Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ: | 3.200 | - |

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.187.347 triệu đồng

Gồm:

- | | | |
|-------------------------------------|-----------|---|
| - Chi đầu tư phát triển: | 2.808.063 | - |
| - Chi thường xuyên: | 8.503.222 | - |
| - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: | 1.400 | - |

- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.421.981 -
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 396.265 -
- Chi trả nợ gốc vay của ngân sách địa phương: 56.416 -

4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3): 1.187.279 triệu đồng

Gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 442.806 -
- Ngân sách cấp huyện: 606.084 -
- Ngân sách xã: 138.389 -

5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:

a. Số dư đầu năm: 661.149 -

b. Tăng trong năm: 15.309 -

Gồm:

- Bổ sung từ kết dư ngân sách năm 2017: 6.266 -
- Trích bổ sung từ ngân sách địa phương năm 2018: 1.400 -
- Lãi tiền gửi Kho Bạc: 7.643 -
- c. Số dư 31/12/2018: 676.458 -

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.



Dương Văn Trang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12,004,630	15,288,383	3,283,753	127.4%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3,587,900	3,998,777	410,877	111.5%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,401,500	1,743,488	341,988	124.4%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2,186,400	2,255,288	68,888	103.2%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8,140,973	8,481,207	340,234	104.2%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5,831,170	5,831,170		100.0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2,309,803	2,650,037	340,234	114.7%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	60,604	571,358	510,754	942.8%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	215,153	2,237,041	2,021,888	1039.7%
B	TỔNG CHI NSDP	12,002,230	13,734,666	1,922,185	114.4%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9,692,427	9,598,720	96,042	99.0%
1	Chi đầu tư phát triển	1,551,099	1,616,789	65,690	104.2%
2	Chi thường xuyên	7,827,931	7,980,532	152,601	101.9%
3	Chi trả nợ lãi vay	200			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,400	1,400		100.0%
5	Dự phòng ngân sách	189,549			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	122,248		-122,248	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2,309,803	1,713,965	-595,838	74.2%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	528,673	430,993	-97,680	81.5%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,781,130	1,282,972	-498,158	72.0%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2,421,981	2,421,981	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	2,400	1,553,718	1,551,318	64738.2%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	61,600	3,200	-58,400	5.2%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	61,600	56,416	-5,184	91.6%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	156,044	102,827	-53,217	65.9%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	4,200,000	3,587,900	7,316,943	6,807,176	174.2	189.7
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4,200,000	3,587,900	4,508,543	3,998,777	107.3	111.5
I	Thu nội địa	4,002,000	3,587,900	4,429,406	3,998,777	110.7	111.5
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	891,100	891,100	982,849	982,849	110.3	110.3
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			592,512	592,512		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			47,976	47,976		
-	Thuế tài nguyên			342,360	342,360		
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	33,000	33,000	33,370	33,370	101.1	101.1
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			26,511	26,511		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			6,052	6,052		
-	Thuế tài nguyên			807	807		
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,000	3,000	23,823	23,823	794.1	794.1
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			6,828	6,828		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			16,996	16,996		
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,157,400	1,157,400	1,206,933	1,206,933	104.3	104.3
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			803,749	803,749		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			4,899	4,899		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			288,702	288,702		
-	Thuế tài nguyên			109,583	109,583		
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng						
5	Thuế thu nhập cá nhân	285,000	285,000	283,835	283,835	99.6	99.6
6	Thuế bảo vệ môi trường	520,000	193,400	476,422	177,229	91.6	91.6
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			177,230	177,229		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			299,192			
7	Lệ phí trước bạ	240,000	240,000	237,207	237,207	98.8	98.8
8	Thu phí, lệ phí	92,000	68,000	91,229	65,683	99.2	96.6
-	Phí và lệ phí trung ương	24,000		26,176	689	109.1	
-	Phí và lệ phí tỉnh			32,197	32,138	47.3	
-	Phí và lệ phí huyện	68,000		23,857	23,857		
-	Phí và lệ phí xã, phường			8,999	8,999		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			757	757		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	5,000	7,359	7,359	147.2	147.2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	63,500	63,500	84,168	84,168	132.5	132.5
12	Thu tiền sử dụng đất	427,000	427,000	622,461	622,461	145.8	145.8
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			217	217		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	115,000	115,000	124,765	124,765	108.5	108.5
-	Thuế giá trị gia tăng			38,673	38,673		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			7,918	7,918		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			26,271	26,271		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			51,903	51,903		
-	Thu khác			0.0003	0.0003		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10,000	6,500	90,640	49,215	906.4	757.1
16	Thu khác ngân sách	160,000	100,000	157,181	92,716	98.2	92.7
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			3,023	3,023		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			3,166	3,166		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	198,000		71,465		36.1	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu			167			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			3			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			71,110			
6	Thu khác			184			
IV	Thu viện trợ			7,673			
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			571,358	571,358		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2,237,041	2,237,041		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12,002,230	15,448,631	128.7%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9,692,427	11,312,685	116.7%
I	Chi đầu tư phát triển	1,551,099	2,808,063	181.0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,389,720	2,594,569	186.7%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
1.1	Chi quốc phòng		17,347	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		7,363	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		350,798	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		11,311	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		61,405	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		45,439	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		8,773	
1.8	Chi Thể dục thể thao		4,712	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		12,135	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1,713,458	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể		349,574	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		12,255	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	10,000	25,409	254.1%
3	Từ vốn đầu tư chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 thực hiện	151,379		
4	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		188,085	
II	Chi thường xuyên	7,827,931	8,503,222	108.6%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,297,236	3,321,754	100.7%
2	Chi khoa học và công nghệ	38,204	23,000	60.2%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,400	1,400	100.0%
VI	Dự phòng ngân sách	189,549		
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	122,248		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2,309,803	1,713,965	74.2%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	528,673	430,993	81.5%
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	314,073	280,997	89.5%
	- Vốn đầu tư	238,003	211,619	88.9%
	- Vốn sự nghiệp	76,070	69,378	91.2%
2	Thực hiện chương trình nông thôn mới	214,600	149,995	69.9%
	- Vốn đầu tư	153,900	119,642	77.7%
	- Vốn sự nghiệp	60,700	30,354	50.0%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,781,130	1,282,972	72.0%
1	Vốn đầu tư	1,343,712	860,014	64.0%
1.1	Vốn trong nước	918,550	617,718	67.2%
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng	193,815	176,688	91.2%
	Chương trình mục tiêu phát triển phát triển lâm nghiệp bền vững	10,585	10,576	99.9%
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	45,600	41,534	91.1%
	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	9,000	10,708	119.0%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17,000	18,293	107.6%
	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	8,000	3,840	48.0%
	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	5,000	4,888	97.8%
	Vốn trái phiếu Chính phủ	594,000	319,630	53.8%
	Chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ cấp bách		18,105	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	35,550	13,456	37.9%
1.2	<i>Vốn ngoài nước</i>	425,162	242,296	
	<i>Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (dự án đầu tư từ vốn nước ngoài)</i>	67,021	8,364	12.5%
2	Vốn sự nghiệp	437,418	422,958	96.7%
2.1	<i>Chi từ nguồn vốn trong nước</i>	352,348	391,103	111.0%
	Kinh phí cắm mốc biên giới		1,593	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 49/2010/NĐ-CP, ND 74/2013/NĐ-CP và ND số 86/2015/NĐ-CP	114,170	40,926	35.8%
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (ND 116)	10,822	5,481	50.6%
	Học bổng học sinh Dân tộc nội trú	2,980	2,064	69.2%
	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	11,601	6,018	51.9%
	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên	10,094	6,978	69.1%
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	2,172	2,172	100.0%
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	16,380	10,772	65.8%
	Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	5,198	5,198	100.0%
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1,295	1,080	83.4%
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	903	317	35.1%
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	8,648	8,648	100.0%
	Hỗ trợ các Hội VHNT và Hội nhà báo địa phương;	610	610	100.0%
	Chính sách trợ giúp pháp lý	4,287	217	5.1%
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi	4,890	2,848	58.2%
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	101,857	149,158	146.4%
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500	100.0%
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20,992	15,147	72.2%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp, việc làm	3,586	8,807	245.6%
	Chương trình mục tiêu Trợ giúp xã hội	2,205	2,598	117.8%
	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	8,415	7,879	93.6%
	Chương trình mục tiêu Văn hóa	853	1,838	215.5%
	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, tội phạm, ma túy	2,190	5,777	263.8%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	16,700	15,155	90.7%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu nông nghiệp, giảm nhẹ thiên tai	1,000		
	Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp		23,013	
	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô		24	
	Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS"		554	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của TTCP (chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ)		1,464	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương		60,655	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Hỗ trợ kinh phí năm 2018 thực hiện Chương trình MTQG phòng, chống bệnh lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020		1,005	
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin năm 2018 (Xây dựng chuẩn hóa các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4)		1,000	
	Kinh phí tổ chức Lễ thông xe tải đường bộ qua cặp cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		458	
	Kinh phí mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dùng chiếu phim lưu động năm 2017		1,150	
2.2	<i>Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	85,070	31,855	37.4%
	<i>Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế (EU)</i>	19,300		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2,421,981	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán 2018	Quyết toán 2018	Đơn vị tính: Triệu đồng So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI TỈNH	7,957,463	10,808,039	3,039,916	135.8%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4,382,817	4,380,513	-2,304	99.9%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3,574,646	4,586,532	1,201,226	128.3%
I	Chi đầu tư phát triển	928,099	1,736,755	808,656	187.1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	766,720	1,663,975	897,255	217.0%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		196,562		
-	Chi khoa học và công nghệ		10,531		
-	Chi quốc phòng		15,871		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		59,261		
-	Chi văn hóa thông tin		16,850		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		7,356		
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		6,007		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1,039,510		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		311,605		
-	Chi bảo đảm xã hội		423		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	10,000	15,000	5,000	150.0%
3	Từ vốn đầu tư chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 thực hiện	151,379		-151,379	
4	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		57,780	57,780	
II	Chi thường xuyên	2,455,807	2,848,377	392,570	116.0%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	496,307	506,932	10,625	102.1%
-	Chi khoa học và công nghệ	31,914	16,808	-15,106	52.7%
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	153,656	236,424	82,768	153.9%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	815,917	994,248	178,331	121.9%
-	Chi văn hóa thông tin	47,321	73,217	25,896	154.7%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20,809	19,807	-1,002	95.2%
-	Chi thể dục thể thao	13,207	11,317	-1,890	85.7%
-	Chi bảo vệ môi trường	32,207	17,937	-14,270	55.7%
-	Chi các hoạt động kinh tế	294,237	451,919	157,682	153.6%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	369,268	363,923	-5,345	98.6%
-	Chi bảo đảm xã hội	83,284	123,445	40,161	148.2%
-	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	46,680		-46,680	
-	Chi thường xuyên khác	51,000	32,397	-18,603	63.5%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,400	1,400		100.0%
V	Dự phòng ngân sách	71,500			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	117,640			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1,840,994	1,840,994	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	12,002,230	5,475,987	6,526,243	13,734,666	6,427,526	7,307,140	114.4%	117.4%	112.0%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9,692,427	3,574,646	6,117,781	9,598,720	3,083,300	6,515,420	99.0%	86.3%	106.5%
I	Chi đầu tư phát triển	1,551,099	928,099	623,000	1,616,789	659,427	957,362	104.2%	71.1%	153.7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,389,720	928,099	461,621	1,403,294	586,647	702,701	101.0%	63.2%	152.2%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	427,000	84,000	343,000						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	115,000	115,000							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	10,000	10,000		25,409	15,000	10,409	254.1%	150.0%	
3	Từ vốn đầu tư chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 thực hiện	151,379	151,379							
4	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				188,085	57,780	130,306			
II	Chi thường xuyên	7,827,931	2,455,807	5,372,124	7,980,532	2,422,473	5,558,058	101.9%	98.6%	103.5%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,297,236	496,307	2,800,929	3,260,286	493,539	2,766,747	98.9%	99.4%	98.8%
2	Chi khoa học và công nghệ	38,204	31,914	6,290	23,000	16,808	6,191	60.2%	52.7%	98.4%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200	200							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,400	1,400		1,400	1,400		100.0%	100.0%	
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	122,248	117,640	4,608						
VI	Dự phòng ngân sách	189,549	71,500	118,049						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2,309,803	1,901,341	408,462	1,713,965	1,503,232	210,733	74.2%	79.1%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	528,673	314,073	214,600	430,993	308,076	122,917	81.5%	98.1%	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	314,073	314,073		280,997	280,997				
	- Vốn đầu tư	238,003	238,003		211,619	211,619				
	- Vốn sự nghiệp	76,070	76,070		69,378	69,378				
2	Thực hiện chương trình nông thôn mới	214,600		214,600	149,995	27,079	122,917			

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Vốn đầu tư	153,900		153,900	119,642	19,151	100,491			
	- Vốn sự nghiệp	60,700		60,700	30,354	7,928	22,426			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,781,130	1,587,268	193,862	1,282,972	1,195,155	87,817	72.0%	75.3%	45.3%
1	Vốn đầu tư	1,343,712	1,308,162	35,550	860,014	846,558	13,456	64.0%	64.7%	
1.1	<i>Vốn trong nước</i>	918,550	883,000	35,550	617,718	604,262	13,456	67.2%	68.4%	
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng	193,815	193,815		176,688	176,688		91.2%	91.2%	
	Chương trình mục tiêu phát triển phát triển lâm nghiệp bền vững	10,585	10,585		10,576	10,576		99.9%	99.9%	
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	45,600	45,600		41,534	41,534		91.1%	91.1%	
	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	9,000	9,000		10,708	10,708		119.0%	119.0%	
	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17,000	17,000		18,293	18,293		107.6%	107.6%	
	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	8,000	8,000		3,840	3,840		48.0%	48.0%	
	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	5,000	5,000		4,888	4,888		97.8%	97.8%	
	Vốn trái phiếu Chính phủ	594,000	594,000		319,630	319,630		53.8%	53.8%	
	Chương trình mục tiêu thực hiện nhiệm vụ cấp bách				18,105	18,105				
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	35,550		35,550	13,456		13,456	37.9%		
1.2	<i>Vốn ngoài nước</i>	425,162	425,162		242,296	242,296		57.0%	57.0%	
	<i>Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (dự án đầu tư từ vốn nước ngoài)</i>	67,021	67,021		8,364	8,364		12.5%	12.5%	
2	Vốn sự nghiệp	437,418	279,106	158,312	422,958	348,597	74,361	96.7%	124.9%	47.0%
2.1	<i>Chi từ nguồn vốn trong nước</i>	352,348	194,036	158,312	391,103	316,742	74,361	111.0%	163.2%	47.0%
	Kinh phí cấm mốc biên giới				1,593	1,593				
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP, NĐ 74/2013/NĐ-CP và NĐ số 86/2015/NĐ-CP	114,170	24,574	89,596	40,926	6,060	34,866	35.8%	24.7%	38.9%
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (NĐ 116)	10,822	1,073	9,749	5,481	1,073	4,408	50.6%	100.0%	45.2%
	Học bổng học sinh Dân tộc nội trú	2,980	250	2,730	2,064	250	1,814	69.2%	100.0%	66.4%
	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	11,601	10,034	1,567	6,018	5,944	75	51.9%	59.2%	4.8%
	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên	10,094		10,094	6,978	66	6,912	69.1%		68.5%
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	2,172		2,172	2,172		2,172	100.0%		100.0%
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	16,380		16,380	10,772		10,772	65.8%		65.8%

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	5,198	5,198		5,198	5,198		100.0%	100.0%	
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1,295	1,295		1,080	1,080		83.4%	83.4%	
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	903		903	317	317		35.1%		
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	8,648		8,648	8,648	8,648		100.0%		
	Hỗ trợ các Hội VHNT và Hội nhà báo địa phương;	610	610		610	610		100.0%	100.0%	
	Chính sách trợ giúp pháp lý	4,287	4,287		217	217		5.1%	5.1%	
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi	4,890		4,890	2,848		2,848	58.2%		58.2%
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	101,857	101,857		149,158	149,158		146.4%	146.4%	
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		500	500		100.0%	100.0%	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20,992	20,992		15,147	15,147		72.2%	72.2%	
	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp, việc làm	3,586	3,586		8,807	8,807		245.6%	245.6%	
	Chương trình mục tiêu Trợ giúp xã hội	2,205	2,205		2,598	2,598		117.8%	117.8%	
	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	8,415	7,488	927	7,879	7,109	770	93.6%	94.9%	83.0%
	Chương trình mục tiêu Văn hóa	853	853		1,838	922	916	215.5%	108.1%	
	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, tội phạm, ma túy	2,190		2,190	5,777	5,777		263.8%		
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	16,700	8,234	8,466	15,155	8,127	7,028	90.7%	98.7%	83.0%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu nông nghiệp, giảm nhẹ thiên tai	1,000	1,000							
	Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp				23,013	23,013				
	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô				24		24			
	Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS"				554	554				
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTG ngày 04/9/2014 của TTCP (chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ)				1,464	712	751			
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương				60,655	60,655				

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Hỗ trợ kinh phí năm 2018 thực hiện Chương trình MTQG phòng, chống bệnh lở mồm long móng giai đoạn 2016-2020				1,005		1,005			
	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin năm 2018 (Xây dựng chuẩn hóa các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4)				1,000	1,000				
	Kinh phí tổ chức Lễ thông xe tải đường bộ qua cặp cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh				458	458				
	Kinh phí mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dùng chiếu phim lưu động năm 2017				1,150	1,150				
2.2	<i>Chi từ nguồn vốn ngoài nước</i>	85,070	85,070		31,855	31,855		37.4%	37.4%	
	<i>Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế (EU)</i>	19,300	19,300							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2,421,981	1,840,994	580,987			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	6,484,650,807,315	2,477,969,574,950	3,060,208,599,973	308,370,273,710	227,783,984,000	80,586,289,710	636,702,358,682
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC							
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-	-	-	-
2	Nhà khách VP.HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh	277,928,768	-	269,064,384	-	-	-	8,864,384
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	10,839,064,000	-	10,639,064,000	-	-	-	200,000,000
4	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	18,802,400,000	-	18,447,400,000	5,000,000	-	5,000,000	350,000,000
5	Nhà Khách uỷ ban	695,512,700	-	683,570,900	-	-	-	11,941,800
6	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	8,161,930,608	-	7,912,123,804	-	-	-	249,806,804
7	Chi cục thủy lợi - thủy sản tỉnh Gia Lai	1,741,400,000	-	1,741,400,000	-	-	-	-
8	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	8,764,379,000	-	8,340,579,000	423,800,000	-	423,800,000	-
9	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	5,472,309,082	-	5,374,038,041	-	-	-	98,271,041
10	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1,652,577,000	-	1,652,577,000	-	-	-	-
11	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	4,018,700,000	-	4,018,700,000	-	-	-	-
12	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4,154,098,000	-	4,154,098,000	-	-	-	-
13	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3,487,819,474	-	3,472,302,737	-	-	-	15,516,737
14	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3,526,337,000	-	3,526,337,000	-	-	-	-
15	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	2,994,238,000	-	2,994,238,000	-	-	-	-
16	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	2,889,092,960	-	2,889,092,960	-	-	-	-
17	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	3,607,260,000	-	3,607,260,000	-	-	-	-
18	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1,427,107,000	-	1,427,107,000	-	-	-	-
19	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3,016,300,000	-	3,016,300,000	-	-	-	-
20	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5,205,080,000	-	5,205,080,000	-	-	-	-
21	Chi Cục Bảo vệ thực vật	12,133,256,020	-	11,777,509,020	-	-	-	355,747,000
22	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	3,386,691,000	-	3,386,691,000	-	-	-	-
23	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	67,846,912,000	-	8,432,912,000	59,414,000,000	-	59,414,000,000	-
24	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3,354,700,000	-	3,238,400,000	116,300,000	-	116,300,000	-
25	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	17,961,555,000	-	17,961,555,000	-	-	-	-
26	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	3,565,540,000	-	3,565,540,000	-	-	-	-
27	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	3,003,500,000	-	2,713,800,000	289,700,000	-	289,700,000	-
28	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Đoa	2,329,777,000	-	2,329,777,000	-	-	-	-
29	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4,096,847,060	-	3,938,610,000	97,000,000	-	97,000,000	61,237,060
30	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	2,730,039,939	-	2,564,400,000	158,900,000	-	158,900,000	6,739,939
31	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	3,088,361,794	-	2,689,923,000	346,100,000	-	346,100,000	52,338,794

STT	Tên đơn vị	Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chươn g trình MTQG
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	6,427,525,581,305	1,266,628,533,685	2,736,142,231,566	-	1,400,000,000	582,361,072,556	#####	112,234,412,944	1,840,993,743,498	99%	51%	206%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC												
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	1,350,000,000	-	1,350,000,000	-		-	-	-	-	100%		
2	Nhà khách VP.HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh	269,064,384	-	220,430,182	-		-	-	-	48,634,202.00	97%		
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	9,939,813,491	-	9,825,395,013	-		-	-		114,418,478.00	92%		
4	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	15,125,934,957	-	12,842,043,957	-		5,000,000	-	5,000,000	2,278,891,000.00	80%		
5	Nhà Khách uỷ ban	613,868,900	-	543,665,899	-		-	-	-	70,203,001.00	88%		
6	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	6,890,581,777	-	6,440,548,432	-		-	-	-	450,033,345.00	84%		
7	Chi cục thủy lợi - thủy sản tỉnh Gia Lai	1,734,870,000	-	1,731,030,000	-		-	-	-	3,840,000.00	100%		
8	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	8,289,345,734	-	7,779,324,519	-		390,981,000	-	390,981,000	119,040,215.00	95%		
9	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	5,346,338,041	-	5,275,008,989	-		-	-	-	71,329,052.00	98%		
10	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1,637,877,000	-	1,637,877,000	-		-	-	-	-	99%		
11	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	4,006,700,000	-	4,006,700,000	-		-	-	-	-	100%		
12	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4,128,898,000	-	4,128,898,000	-		-	-	-	-	99%		
13	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3,461,302,737	-	3,461,302,737	-		-	-	-	-	99%		
14	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3,498,619,000	-	3,498,619,000	-		-	-	-	-	99%		
15	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	2,975,508,000	-	2,975,508,000	-		-	-	-	-	99%		
16	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	2,866,783,960	-	2,866,783,960	-		-	-	-	-	99%		
17	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	3,581,124,000	-	3,581,124,000	-		-	-	-	-	99%		
18	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1,410,343,000	-	1,410,343,000	-		-	-	-	-	99%		
19	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	2,986,573,000	-	2,986,573,000	-		-	-	-	-	99%		
20	Hạt Kiểm lâm Huyện Khang	5,172,371,000	-	5,172,371,000	-		-	-	-	-	99%		
21	Chi Cục Bảo vệ thực vật	11,777,487,150	-	11,088,997,150	-		-	-	-	688,490,000.00	97%		
22	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	3,265,247,000		3,259,987,000	-		-	-	-	5,260,000.00	96%		
23	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	62,883,051,987	-	8,387,636,719	-		54,495,415,268	-	54,495,415,268	-	93%		
24	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3,314,424,358	-	3,190,644,358	-		116,300,000	-	116,300,000	7,480,000.00	99%		
25	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	17,931,972,880	-	17,920,562,880	-		-	-	-	11,410,000.00	100%		
26	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	3,549,213,500	-	3,549,213,500	-		-	-	-	-	100%		
27	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2,951,898,828	-	2,664,852,619	-		273,279,000	-	273,279,000	13,767,209.00	98%		
28	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Đoa	2,312,025,325	-	2,312,025,325	-		-	-	-	-	99%		
29	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4,070,879,060	-	3,973,842,060	-		97,000,000	-	97,000,000	37,000.00	99%		
30	BQL Rừng phòng hộ Ya Hôi	2,699,184,519	-	2,488,444,580	-		150,000,000	-	150,000,000	60,739,939.00	99%		
31	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	3,060,340,479	-	2,643,955,940	-		346,100,000	-	346,100,000	70,284,539.00	99%		

32	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	2,780,087,000	-	2,780,087,000	-	-	-	-
33	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2,477,800,000	-	2,366,600,000	111,200,000	-	111,200,000	-
34	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	3,499,700,000	-	2,629,800,000	869,900,000	-	869,900,000	-
35	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	4,219,300,000	-	3,354,000,000	865,300,000	-	865,300,000	-
36	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	2,929,100,000	-	2,567,600,000	361,500,000	-	361,500,000	-
37	Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn	2,935,637,000	-	2,675,637,000	160,000,000	-	160,000,000	100,000,000
38	Trung tâm Giống vật nuôi	3,902,936,122	-	3,898,125,561	-	-	-	4,810,561
39	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2,598,472,500	-	2,556,800,000	-	-	-	41,672,500
40	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2,003,721,427	-	1,974,400,000	-	-	-	29,321,427
41	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3,520,900,000	-	2,602,800,000	918,100,000	-	918,100,000	-
42	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mồ	2,804,200,000	-	2,149,200,000	655,000,000	-	655,000,000	-
43	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsaï	2,697,504,000	-	2,499,304,000	198,200,000	-	198,200,000	-
44	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ayunpa	2,953,855,402	-	2,284,769,000	623,800,000	-	623,800,000	45,286,402
45	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	2,025,323,236	-	1,987,882,533	-	-	-	37,440,703
46	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3,156,078,255	-	3,118,400,000	-	-	-	37,678,255
47	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3,408,069,574	-	3,280,200,000	8,100,000	-	8,100,000	119,769,574
48	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	30,586,652,044	-	29,693,858,522	-	-	-	892,793,522
49	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa	2,648,795,000	-	2,648,795,000	-	-	-	-
50	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1,586,521,000	-	1,586,521,000	-	-	-	-
51	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2,508,540,000	-	2,508,540,000	-	-	-	-
52	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2,530,895,000	-	2,530,895,000	-	-	-	-
53	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4,345,883,000	-	3,547,883,000	-	-	-	798,000,000
54	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	14,784,042,468	-	14,784,042,468	-	-	-	-
55	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	3,360,342,000	-	3,360,342,000	-	-	-	-
56	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3,781,360,070	-	2,907,170,000	275,500,000	-	275,500,000	598,690,070
57	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	489,000,000	-	154,000,000	325,000,000	-	325,000,000	10,000,000
58	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	4,984,000,000	-	4,984,000,000	-	-	-	-
59	Dự án phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	80,000,000	-	-	-	-	-	80,000,000
60	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Hà Ra.	656,000,000	656,000,000	-	-	-	-	-

32	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	2,779,329,000	-	2,763,619,000	-	-	-	-	15,710,000.00	100%		
33	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2,474,893,393	-	2,325,445,950	-	111,092,501	-	111,092,501	38,354,942.00	100%		
34	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	3,324,006,000	-	2,403,152,197	-	869,900,000	-	869,900,000	50,953,803.00	95%		
35	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	4,097,962,488	-	3,212,744,488	-	865,260,000	-	865,260,000	19,958,000.00	97%		
36	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	2,906,553,900	-	2,532,194,834	-	357,218,900	-	357,218,900	17,140,166.00	99%		
37	Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn	2,531,129,224	-	2,467,219,224	-	63,910,000	-	63,910,000	-	86%		
38	Trung tâm Giống vật nuôi	3,386,085,561	-	3,386,085,561	-	-	-	-	-	87%		
39	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2,515,719,500	-	2,503,505,500	-	-	-	-	12,214,000.00	97%		
40	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	1,970,756,427	-	1,849,857,357	-	-	-	-	120,899,070.00	98%		
41	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3,289,183,600	-	2,349,592,191	-	918,052,000	-	918,052,000	21,539,409.00	93%		
42	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mồ	2,791,592,000	-	2,113,921,700	-	652,908,000	-	652,908,000	24,762,300.00	100%		
43	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsai	2,691,774,100	-	2,435,574,100	-	198,200,000	-	198,200,000	58,000,000.00	100%		
44	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ayunpa	2,869,899,494	-	2,146,765,492	-	594,307,626	-	594,307,626	128,826,376.00	97%		
45	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	1,979,370,133	-	1,928,482,051	-	-	-	-	50,888,082.00	98%		
46	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3,031,905,848	-	3,031,905,848	-	-	-	-	-	96%		
47	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3,065,681,750	-	2,957,286,750	-	-	-	-	108,395,000.00	90%		
48	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	28,647,249,174	-	26,962,212,806	-	176,823,408	-	176,823,408	1,508,212,960.00	94%		
49	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa	2,621,849,008	-	2,621,849,008	-	-	-	-	-	99%		
50	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1,568,694,000	-	1,538,694,000	-	-	-	-	30,000,000.00	99%		
51	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2,491,522,000	-	2,491,522,000	-	-	-	-	-	99%		
52	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2,512,986,000	-	2,512,986,000	-	-	-	-	-	99%		
53	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2,304,737,970	-	1,993,260,320	-	301,447,650	-	301,447,650	10,030,000.00	53%		
54	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	14,784,042,468	-	13,907,010,068	-	-	-	-	877,032,400.00	100%		
55	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	3,360,342,000	-	3,336,292,000	-	-	-	-	24,050,000.00	100%		
56	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3,671,942,727	-	2,558,947,384	-	256,239,667	-	256,239,667	856,755,676.00	97%		
57	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	423,438,191	-	144,000,000	-	279,438,191	-	279,438,191	-	87%		
58	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	4,978,574,001	-	4,978,574,001	-	-	-	-	-	100%		
59	Dự án phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	80,000,000	80,000,000	-	-	-	-	-	-	100%		
60	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Hà Ra.	655,290,000	509,290,000	-	-	146,000,000	146,000,000	-	-	100%	78%	

61	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	1,218,000,000	1,218,000,000	-	-	-	-	-
62	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QL RPH Mang Yang	1,641,000,000	1,641,000,000	-	-	-	-	-
63	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	829,000,000	829,000,000	-	-	-	-	-
64	Dự án bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	1,002,000,000	1,002,000,000	-	-	-	-	-
65	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển hồ.	1,399,000,000	1,399,000,000	-	-	-	-	-
66	Xây dựng và Phát triển Rừng khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng giai đoạn 2011-2020	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	-
67	Dự án Phát triển Hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các Tỉnh Tây Nguyên	4,900,000,000	4,900,000,000	-	-	-	-	-
68	Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (Viết tắt là VnSAT).	12,821,858,000	10,000,000,000	-	-	-	-	2,821,858,000
69	1. Đầu tư phát triển giống cây trồng – vật nuôi và khu thực nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Gia Lai	17,895,225,000	10,000,000,000	-	-	-	-	7,895,225,000
70	Sửa chữa, nâng cấp đập An Phú và đập Bà Dì, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai	1,362,139,000	1,277,344,000	-	-	-	-	84,795,000
71	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	3,434,000,000	3,434,000,000	-	-	-	-	-
72	Trụ sở làm việc Ban quản lý RPH Nam Sông Ba	3,714,541,000	3,714,541,000	-	-	-	-	-
73	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	29,548,100,000	29,548,100,000	-	-	-	-	-
74	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Ia Rbol, thị xã Ayun Pa	13,084,597,000	13,084,597,000	-	-	-	-	-
75	Trạm kiểm dịch động vật Chư Ngọc, huyện Krong Pa	1,312,000,000	1,312,000,000	-	-	-	-	-
76	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, đập Plei Wâu và đập An Mỹ, TP Pleiku	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-
77	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	8,095,450,184	-	7,625,468,092	50,000,000	-	50,000,000	419,982,092
78	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2,032,888,802	-	2,029,989,401	-	-	-	2,899,401
79	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, tỉnh Gia Lai	52,046,443,625	51,107,111,000	-	-	-	-	939,332,625

61	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	1,218,000,000	828,000,000	-	-	-	390,000,000	390,000,000	-	-	100%	68%	
62	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang	1,639,579,800	-	-	-	-	1,639,579,800	1,639,579,800	-	-	100%	0%	
63	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	819,464,000	-	-	-	-	819,464,000	819,464,000	-	-	99%	0%	
64	Dự án bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	997,787,900	-	-	-	-	895,787,900	895,787,900	-	102,000,000.00	100%	0%	
65	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển hồ.	1,398,211,737	719,485,598	-	-	-	678,726,139	678,726,139	-	-	100%	51%	
66	Xây dựng và Phát triển Rừng khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng giai đoạn 2011-2020	10,000,000,000	728,784,000	-	-	-	-	-	-	9,271,216,000.00	100%	7%	
67	Dự án Phát triển Hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các Tỉnh Tây Nguyên	4,900,000,000	4,900,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
68	Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (Viết tắt là VnSAT).	12,821,858,000	5,141,854,983	-	-	-	-	-	-	7,680,003,017.00	100%	51%	
69	1. Đầu tư phát triển giống cây trồng – vật nuôi và khu thực nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Gia Lai	17,895,225,000	7,122,175,214	-	-	-	47,315,000	47,315,000	-	10,725,734,786.00	100%	71%	
70	Sửa chữa, nâng cấp đập An Phú và đập Bà Dị, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai	1,362,139,000	1,362,139,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	107%	
71	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	3,419,799,000	3,419,799,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
72	Trụ sở làm việc Ban quản lý RPH Nam Sông Ba	3,714,541,000	3,714,541,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
73	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	27,000,000,000	3,460,252,000	-	-	-	-	-	-	23,539,748,000.00	91%	12%	
74	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Ia Rbol, thị xã Ayun Pa	13,084,597,000	13,084,597,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
75	Trạm kiểm dịch động vật Chư Ngọc, huyện Krong Pa	1,312,000,000	1,283,670,100	-	-	-	-	-	-	28,329,900.00	100%	98%	
76	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, đập Plei Wâu và đập An Mỹ, TP Pleiku	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
77	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7,610,209,467	-	7,382,027,427	-	-	49,739,400	-	49,739,400	178,442,640.00	94%		
78	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2,028,964,821	-	1,927,275,392	-	-	-	-	-	101,689,429.00	100%		
79	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên, tỉnh Gia Lai	21,290,340,694	18,202,998,222	-	-	-	-	-	-	3,087,342,472.00	41%	36%	

80	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	41,215,420,000	41,108,325,221	-	-	-	-	107,094,779
81	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	30,948,036,000	30,605,780,030	-	-	-	-	342,255,970
82	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Krông Pa	58,268,278,000	58,173,304,522	-	-	-	-	94,973,478
83	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Mang Yang	40,136,205,000	39,965,775,790	-	-	-	-	170,429,210
84	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Kbang	46,400,796,000	46,218,635,387	-	-	-	-	182,160,613
85	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - Tiểu dự án tỉnh Gia Lai	15,372,276,000	6,000,000,000	-	-	-	-	9,372,276,000
86	Phòng Công chứng nhà nước số 2	417,038,030	-	414,278,030	-	-	-	2,760,000
87	Văn phòng Sở Tư pháp	7,915,790,466	-	7,794,326,233	25,000,000	-	25,000,000	96,464,233
88	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	7,846,483,364	-	7,835,493,682	-	-	-	10,989,682
89	Chi Cục Quản lý thị trường	16,997,415,000	-	16,997,415,000	-	-	-	-
90	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	5,084,183,000	-	5,054,183,000	30,000,000	-	30,000,000	-
91	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2,607,462,600	-	2,564,175,800	-	-	-	43,286,800
92	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1,967,910,000	-	1,967,910,000	-	-	-	-
93	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	58,027,626,572	-	43,778,151,786	15,000,000	-	15,000,000	14,234,474,786
94	Trung tâm ứng dụng & chuyển giao công nghệ	1,511,020,000	-	1,498,410,000	-	-	-	12,610,000
95	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	901,800,000	-	901,800,000	-	-	-	-
96	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	400,000,000	400,000,000	-	-	-	-	-
97	Sở Tài chính Gia lai	10,635,086,668	-	10,145,448,334	40,000,000	-	40,000,000	449,638,334
98	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	6,962,932,866	-	6,633,441,433	30,000,000	-	30,000,000	299,491,433
99	Bồi thường hỗ trợ di chuyển tài sản để thu hồi đất Dự án kéo dài và nâng cấp đường hạ cấp cánh, đường lãn, sân đỗ cảng hàng không PleiKu	9,000,000,000	9,000,000,000	-	-	-	-	-
100	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	69,030,027,604	-	49,000,027,604	30,000,000	-	30,000,000	20,000,000,000
101	Ban An toàn giao thông	3,051,444,052	-	2,855,737,026	-	-	-	195,707,026
102	Thanh tra giao thông	3,596,102,860	-	3,454,386,430	-	-	-	141,716,430
103	Đường tỉnh 666 (Km0-Km61+200), huyện Mang Yang & Ia Pa.	28,980,210,000	28,324,000,000	-	-	-	-	656,210,000
104	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Blá và Đăk Hlơ (Kbang) tỉnh Gia Lai	17,948,382,000	17,300,000,000	-	-	-	-	648,382,000
105	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	8,000,000,000	8,000,000,000	-	-	-	-	-
106	Đường liên huyện Chư Păh - IaGrai - Đức Cơ - Chư Prông, tỉnh Gia Lai	767,006,115,000	579,960,000,000	-	-	-	-	187,046,115,000
107	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	5,703,572,400	-	5,702,541,200	-	-	-	1,031,200
108	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	11,527,400,000	-	11,527,400,000	-	-	-	-

80	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	41,215,420,000	40,104,494,010	-	-	-	-	-	1,110,925,990.00	100%	98%	
81	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	30,942,076,350	28,857,169,235	-	-	-	-	-	2,084,907,115.00	100%	94%	
82	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Krông Pa	50,283,135,044	50,265,874,850	-	-	-	-	-	17,260,194.00	86%	86%	
83	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Mang Yang	38,301,592,260	38,301,364,893	-	-	-	-	-	227,367.00	95%	96%	
84	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên huyện Kbang	46,383,699,000	44,552,040,976	-	-	-	-	-	1,831,658,024.00	100%	96%	
85	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - Tiểu dự án tỉnh Gia Lai	15,372,275,051	2,013,118,988	-	-	-	-	-	13,359,156,063.00	100%	34%	
86	Phòng Công chứng nhà nước số 2	414,278,030	-	405,278,030	-	-	-	-	9,000,000.00	99%		
87	Văn phòng Sở Tư pháp	7,589,561,169	-	7,386,362,355	-	43,107,096	-	43,107,096	160,091,718.00	96%		
88	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3,335,589,285	-	3,281,471,145	-	-	-	-	54,118,140.00	43%		
89	Chi Cục Quản lý thị trường	16,997,415,000	-	16,997,415,000	-	-	-	-	-	100%		
90	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	5,084,183,000	-	4,661,675,628	-	30,000,000	-	30,000,000	392,507,372.00	100%		
91	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2,564,175,800	-	2,488,193,689	-	-	-	-	75,982,111.00	98%		
92	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1,926,058,541	-	1,926,058,541	-	-	-	-	-	98%		
93	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	43,788,940,786	-	17,313,533,456	-	15,000,000	-	15,000,000	26,460,407,330.00	75%		
94	Trung tâm ứng dụng & chuyển giao công nghệ	1,494,174,000	-	1,481,564,000	-	-	-	-	12,610,000.00	99%		
95	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	901,800,000	-	901,800,000	-	-	-	-	-	100%		
96	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	400,000,000	304,422,000	-	-	-	-	-	95,578,000.00	100%	76%	
97	Sở Tài chính Gia lai	9,770,988,937	-	9,325,040,631	-	1,928,740	-	1,928,740	444,019,566.00	92%		
98	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	6,472,180,523	-	6,015,402,153	-	12,750,000	-	12,750,000	444,028,370.00	93%		
99	Bồi thường hỗ trợ di chuyển tài sản để thu hồi đất Dự án kéo dài và nâng cấp đường hạ cắt cánh, đường lán, sân đỗ cảng hàng không PleiKu	8,715,390,118	8,715,390,118	-	-	-	-	-	-	97%	97%	
100	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	46,302,705,705	-	12,007,140,705	-	7,664,000	-	7,664,000	34,287,901,000.00	67%		
101	Ban An toàn giao thông	2,855,667,757	-	2,233,204,325	-	-	-	-	622,463,432.00	94%		
102	Thanh tra giao thông	3,430,429,538	-	3,050,520,899	-	-	-	-	379,908,639.00	95%		
103	Đường tỉnh 666 (Km0-Km61+200), huyện Mang Yang & Ia Pa.	28,972,197,000	614,436,000	-	-	28,119,194,000	28,119,194,000	-	238,567,000.00	100%	2%	
104	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (Kbang) tỉnh Gia Lai	17,948,382,000	648,382,000	-	-	17,300,000,000	17,300,000,000	-	-	100%	4%	
105	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	8,000,000,000	-	-	-	3,840,000,000	3,840,000,000	-	4,160,000,000.00	100%	0%	
106	Đường liên huyện Chư Păh - IaGrai - Đức Cơ - Chư Prông, tỉnh Gia Lai	767,006,115,000	255,182,221,986	-	-	-	-	-	511,823,893,014.00	100%	44%	
107	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	5,639,035,900	-	5,585,943,900	-	-	-	-	53,092,000.00	99%		
108	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	11,490,900,000	-	11,127,130,000	-	-	-	-	363,770,000.00	100%		

109	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10,110,400,000	-	10,110,400,000	-	-	-	-
110	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	8,620,600,000	-	8,620,600,000	-	-	-	-
111	Trường THPT Chu Văn An	8,718,290,000	-	8,718,290,000	-	-	-	-
112	Trường THPT Nguyễn Huệ	9,516,673,136	-	9,509,581,568	-	-	-	7,091,568
113	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	52,558,160,000	-	46,705,721,000	30,000,000	-	30,000,000	5,822,439,000
114	Trường THPT Ialy	6,044,700,000	-	6,044,700,000	-	-	-	-
115	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	6,942,920,958	-	6,768,510,479	-	-	-	174,410,479
116	Trường PTTH Lê Quý Đôn	8,568,650,000	-	8,568,650,000	-	-	-	-
117	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm huyện Chư Sê	10,806,600,000	-	10,806,600,000	-	-	-	-
118	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	10,992,200,000	-	10,992,200,000	-	-	-	-
119	Trường THPT Trần Hưng Đạo	8,056,343,602	-	8,056,286,801	-	-	-	56,801
120	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	1,304,800,000	-	1,304,800,000	-	-	-	-
121	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	7,370,970,000	-	7,370,970,000	-	-	-	-
122	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	9,360,400,000	-	9,360,400,000	-	-	-	-
123	Trường PTTH Pleiku	12,746,400,000	-	12,746,400,000	-	-	-	-
124	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	18,755,170,000	-	18,755,170,000	-	-	-	-
125	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8,876,880,124	-	8,643,499,062	-	-	-	233,381,062
126	Trường THPT Trần Phú	4,736,400,000	-	4,736,400,000	-	-	-	-
127	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	7,936,578,000	-	7,925,034,000	-	-	-	11,544,000
128	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8,259,290,000	-	8,258,210,000	-	-	-	1,080,000
129	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4,891,810,000	-	4,884,010,000	-	-	-	7,800,000
130	Trường THPT Hà Huy Tập	5,121,200,000	-	5,121,200,000	-	-	-	-
131	Trường PTTH Dân tộc nội trú tOnh	14,397,060,000	-	14,224,260,000	-	-	-	172,800,000
132	Trường THPT Lê Lợi	11,436,027,000	-	11,436,027,000	-	-	-	-
133	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6,169,800,000	-	6,169,800,000	-	-	-	-
134	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5,760,100,996	-	5,437,180,498	-	-	-	322,920,498
135	Trường THPT Phan Chu Trinh	3,671,290,000	-	3,671,290,000	-	-	-	-
136	Trường THPT Trường Chinh	7,301,200,000	-	7,301,200,000	-	-	-	-
137	Trường THCS & THPT Kpă Klơng	3,966,332,000	-	3,966,332,000	-	-	-	-
138	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	11,689,600,000	-	11,689,600,000	-	-	-	-
139	Trường THPT Phan Bội Châu	12,346,800,000	-	12,346,800,000	-	-	-	-
140	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	9,475,200,000	-	9,475,200,000	-	-	-	-
141	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	23,367,238,000	-	23,367,238,000	-	-	-	-
142	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	3,090,310,000	-	3,090,310,000	-	-	-	-
143	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5,821,330,000	-	5,821,330,000	-	-	-	-
144	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11,243,978,494	-	11,083,689,247	-	-	-	160,289,247
145	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7,317,200,000	-	7,317,200,000	-	-	-	-
146	Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ	3,761,488,611	-	3,681,358,476	-	-	-	80,130,135
147	Trường trung học phổ thông Phạm Hồng Thái	4,320,258,090	-	4,320,258,090	-	-	-	-
148	Trường trung học phổ thông Y Đôn	3,692,850,835	-	3,692,850,835	-	-	-	-

109	Trường THPT Nguyễn Thái Học	9,770,860,000	-	9,637,740,200	-	-	-	-	133,119,800.00	97%		
110	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	8,607,500,000	-	8,352,500,000	-	-	-	-	255,000,000.00	100%		
111	Trường THPT Chu Văn An	8,705,490,000	-	8,533,054,000	-	-	-	-	172,436,000.00	100%		
112	Trường THPT Nguyễn Huệ	9,496,781,568	-	9,496,781,568	-	-	-	-	-	100%		
113	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	45,114,062,128	-	45,064,062,128	-		50,000,000	50,000,000	-	86%		
114	Trường THPT Ialy	6,003,700,000	-	5,971,549,000	-	-	-	-	32,151,000.00	99%		
115	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	6,720,540,579	-	6,616,103,663	-	-	-	-	104,436,916.00	97%		
116	Trường PTTH Lê Quý Đôn	8,355,175,000	-	8,289,019,000	-	-	-	-	66,156,000.00	98%		
117	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm huyện Chư Sê	10,697,270,000	-	10,630,657,785	-	-	-	-	66,612,215.00	99%		
118	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	10,991,800,000	-	10,465,602,463	-	-	-	-	526,197,537.00	100%		
119	Trường THPT Trần Hưng Đạo	7,943,336,801	-	7,942,537,253	-	-	-	-	799,548.00	99%		
120	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	1,304,800,000	-	1,119,511,000	-	-	-	-	185,289,000.00	100%		
121	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	7,348,290,000	-	7,262,976,000	-	-	-	-	85,314,000.00	100%		
122	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	9,349,548,000	-	9,249,859,000	-	-	-	-	99,689,000.00	100%		
123	Trường PTTH Pleiku	12,515,059,957	-	12,344,671,957	-	-	-	-	170,388,000.00	98%		
124	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	18,755,170,000	-	18,715,308,000	-	-	-	-	39,862,000.00	100%		
125	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8,541,149,062	-	8,505,072,689	-	-	-	-	36,076,373.00	96%		
126	Trường THPT Trần Phú	4,732,000,000	-	4,653,661,000	-	-	-	-	78,339,000.00	100%		
127	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	7,863,000,013	-	7,863,000,013	-	-	-	-	-	99%		
128	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	7,712,460,000	-	7,677,910,000	-	-	-	-	34,550,000.00	93%		
129	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4,791,218,000	-	4,617,515,000	-	-	-	-	173,703,000.00	98%		
130	Trường THPT Hà Huy Tập	5,101,720,000	-	5,101,720,000	-	-	-	-	-	100%		
131	Trường PTTH Dân tộc nội trú t.Ôn	14,042,487,870	-	13,869,687,870	-	-	-	-	172,800,000.00	98%		
132	Trường THPT Lê Lợi	11,416,737,000	-	11,119,737,000	-	-	-	-	297,000,000.00	100%		
133	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6,169,800,000	-	6,025,605,278	-	-	-	-	144,194,722.00	100%		
134	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5,437,180,498	-	4,964,968,550	-	-	-	-	472,211,948.00	94%		
135	Trường THPT Phan Chu Trinh	3,671,290,000	-	3,346,860,058	-	-	-	-	324,429,942.00	100%		
136	Trường THPT Trường Chinh	7,198,800,000	-	7,198,800,000	-	-	-	-	-	99%		
137	Trường THCS & THPT Kpă Klong	3,939,612,000	-	3,873,953,000	-	-	-	-	65,659,000.00	99%		
138	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	11,685,138,904	-	11,685,138,904	-	-	-	-	-	100%		
139	Trường THPT Phan Bội Châu	11,681,571,873	-	11,422,371,873	-	-	-	-	259,200,000.00	95%		
140	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	9,423,408,000	-	9,250,408,000	-	-	-	-	173,000,000.00	99%		
141	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	22,850,088,543	-	21,719,692,068	-	-	-	-	1,130,396,475.00	98%		
142	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	3,090,310,000	-	2,840,288,985	-	-	-	-	250,021,015.00	100%		
143	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5,817,320,000	-	5,817,320,000	-	-	-	-	-	100%		
144	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	10,834,265,420	-	10,776,265,419	-	-	-	-	58,000,001.00	96%		
145	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7,317,200,000	-	6,887,450,000	-	-	-	-	429,750,000.00	100%		
146	Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ	3,572,858,476	-	3,449,839,359	-	-	-	-	123,019,117.00	95%		
147	Trường trung học phổ thông Phạm Hồng Thái	4,260,258,090	-	4,260,258,090	-	-	-	-	-	99%		
148	Trường trung học phổ thông Y Đôn	3,667,050,835	-	3,648,626,835	-	-	-	-	18,424,000.00	99%		

149	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5,709,080,000	-	5,707,280,000	-	-	-	1,800,000
150	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4,681,450,000	-	4,546,450,000	-	-	-	135,000,000
151	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3,384,324,000	-	3,302,262,000	-	-	-	82,062,000
152	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	5,968,600,000	-	5,968,600,000	-	-	-	-
153	Trường THPT Pleime	3,383,200,000	-	3,359,600,000	-	-	-	23,600,000
154	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	6,093,342,672	-	5,758,071,336	-	-	-	335,271,336
155	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đồng Gia Lai	13,867,370,000	-	13,694,570,000	-	-	-	172,800,000
156	Trường THPT Trần Cao Vân	3,843,800,000	-	3,843,800,000	-	-	-	-
157	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	567,682,381	-	567,682,381	-	-	-	-
158	Dự án phát triển giáo dục mầm non tỉnh Gia Lai	241,176,000	-	-	-	-	-	241,176,000
159	Dự án Phát triển giáo dục trung học phổ thông giai đoạn 2	412,591,000	-	-	-	-	-	412,591,000
160	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 tỉnh Gia Lai	15,375,937,000	15,178,000,000	-	-	-	-	197,937,000
161	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	14,251,335,306	-	14,085,250,153	-	-	-	166,085,153
162	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	13,889,572,584	-	13,823,490,962	-	-	-	66,081,622
163	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	18,826,306,606	-	18,826,306,606	-	-	-	-
164	Bệnh viện đa khoa thị xã An Khê	7,064,626,099	-	6,422,624,138	-	-	-	642,001,961
165	Trung tâm y tế thị xã An Khê	8,593,628,320	-	8,528,634,000	-	-	-	64,994,320
166	Bệnh viện đa khoa khu vực AYUNPA	10,319,302,537	-	9,881,328,058	-	-	-	437,974,479
167	Bệnh viện 331	6,535,463,200	-	6,143,083,275	-	-	-	392,379,925
168	Trung tâm Y tế Huyện Chưpăh	16,621,291,460	-	15,749,903,460	-	-	-	871,388,000
169	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	15,811,947,700	-	13,857,204,563	-	-	-	1,954,743,137
170	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	18,247,837,549	-	17,833,837,484	-	-	-	414,000,065
171	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	17,194,530,632	-	16,629,844,855	-	-	-	564,685,777
172	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	19,946,761,650	-	18,914,688,100	-	-	-	1,032,073,550
173	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	559,700,000	-	416,700,000	-	-	-	143,000,000
174	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	8,530,400,000	-	8,530,400,000	-	-	-	-
175	Trường Trung cấp Y tế tỉnh Gia Lai	4,665,417,474	-	4,359,746,697	-	-	-	305,670,777
176	Trạm Sốt rét KST - CT	7,734,618,474	-	5,907,774,157	-	-	-	1,826,844,317
177	Trung tâm Y tế dự phòng	13,171,470,870	-	12,330,730,770	-	-	-	840,740,100
178	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4,509,163,454	-	4,493,607,227	-	-	-	15,556,227
179	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	73,187,624,542	-	71,780,270,771	30,000,000	-	30,000,000	1,377,353,771
180	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	6,862,187,056	-	6,717,093,528	-	-	-	145,093,528
181	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	14,971,186,732	-	14,526,118,366	-	-	-	445,068,366
182	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	13,732,977,281	-	13,732,977,281	-	-	-	-
183	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	5,587,710,310	-	4,918,198,665	-	-	-	669,511,645
184	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	4,889,096,020	-	4,536,334,010	-	-	-	352,762,010
185	Trung tâm TruyOn thông - Giáo dục - Soc khỏe	2,775,242,000	-	2,359,242,000	-	-	-	416,000,000
186	Chi cục Dân số - KHHGD tOnh	9,555,177,920	-	7,524,147,920	-	-	-	2,031,030,000
187	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tOnh Gia Lai	6,771,430,240	-	5,972,431,606	-	-	-	798,998,634
188	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	14,676,105,657	-	14,249,060,849	-	-	-	427,044,808
189	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	13,122,786,477	-	12,595,078,888	-	-	-	527,707,589

149	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5,696,480,000	-	5,628,747,917	-	-	-	-	67,732,083.00	100%		
150	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4,508,521,038	-	4,369,806,038	-	-	-	-	138,715,000.00	96%		
151	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3,302,262,000	-	3,215,773,000	-	-	-	-	86,489,000.00	98%		
152	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	5,936,600,000	-	5,918,680,000	-	-	-	-	17,920,000.00	99%		
153	Trường THPT PLeime	3,348,200,000	-	3,340,912,000	-	-	-	-	7,288,000.00	99%		
154	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	4,930,601,336	-	4,451,668,209	-	-	-	-	478,933,127.00	81%		
155	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đồng Gia Lai	13,410,292,000	-	13,232,055,000	-	-	-	-	178,237,000.00	97%		
156	Trường THPT Trần Cao Vân	3,816,185,000	-	3,802,696,600	-	-	-	-	13,488,400.00	99%		
157	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	567,682,381	-	440,956,741	-	-	-	-	126,725,640.00	100%		
158	Dự án phát triển giáo dục mầm non tỉnh Gia Lai	207,725,660	207,725,660	-	-	-	-	-	-	86%		
159	Dự án Phát triển giáo dục trung học phổ thông giai đoạn 2	85,107,000	85,107,000	-	-	-	-	-	-	21%		
160	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 tỉnh Gia Lai	14,028,631,454	14,028,631,454	-	-	-	-	-	-	91%	92%	
161	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	14,025,039,090	-	10,957,087,511	-	-	-	-	3,067,951,579.00	98%		
162	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	13,686,554,962	-	12,705,350,800	-	-	-	-	981,204,162.00	99%		
163	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	18,754,904,606	-	18,754,904,606	-	-	-	-	-	100%		
164	Bệnh viện đa khoa thị xã An Khê	6,422,524,138	-	6,332,428,784	-	-	-	-	90,095,354.00	91%		
165	Trung tâm y tế thị xã An Khê	8,468,634,000	-	8,468,634,000	-	-	-	-	-	99%		
166	Bệnh viện đa khoa khu vực AYUNPA	8,944,351,508	-	8,922,331,648	-	-	-	-	22,019,860.00	87%		
167	Bệnh viện 331	6,065,997,275	-	4,294,657,165	-	-	-	-	1,771,340,110.00	93%		
168	Trung tâm Y tế Huyện Chưpăh	15,689,322,460	-	15,659,785,116	-	-	-	-	29,537,344.00	94%		
169	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	13,772,357,426	-	12,332,627,426	-	-	-	-	1,439,730,000.00	87%		
170	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	17,750,661,484	-	15,599,095,252	-	-	-	-	2,151,566,232.00	97%		
171	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	16,563,744,855	-	15,166,744,855	-	-	-	-	1,397,000,000.00	96%		
172	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	18,842,288,100	-	15,584,922,389	-	-	-	-	3,257,365,711.00	94%		
173	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	416,700,000	-	416,700,000	-	-	-	-	-	74%		
174	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	7,297,562,000	-	7,266,084,433	-	-	-	-	31,477,567.00	86%		
175	Trường Trung cấp Y tế tỉnh Gia Lai	3,786,358,697	-	3,128,500,075	-	-	-	-	657,858,622.00	81%		
176	Trạm Sốt rét KST - CT	5,060,549,511	-	5,060,549,511	-	-	-	-	-	65%		
177	Trung tâm Y tế dự phòng	8,126,038,236	-	7,634,195,636	-	491,842,600	-	491,842,600	-	62%		
178	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4,248,109,703	-	4,167,731,556	-	-	-	-	80,378,147.00	94%		
179	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	32,977,770,863	-	32,792,064,182	-	1,601,780	-	1,601,780	184,104,901.00	45%		
180	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	6,641,282,071	-	6,575,140,854	-	-	-	-	66,141,217.00	97%		
181	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	14,460,165,366	-	12,459,082,617	-	-	-	-	2,001,082,749.00	97%		
182	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	13,659,858,281	-	13,659,591,666	-	-	-	-	266,615.00	99%		
183	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	3,918,581,811	-	3,282,380,065	-	636,201,746	-	636,201,746	-	70%		
184	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	4,295,135,010	-	4,232,124,010	-	63,011,000	-	63,011,000	-	88%		
185	Trung tâm TruyOn thông - Giáo dục - Soc khỏe	2,349,564,338	-	1,917,139,288	-	432,425,050	-	432,425,050	-	85%		
186	Chi cục Dân số - KHHGD tOnh	5,241,192,794	-	3,581,107,714	-	1,647,479,874	-	1,647,479,874	12,605,206.00	55%		
187	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tOnh Gia Lai	5,637,302,619	-	4,236,038,353	-	1,401,264,266	-	1,401,264,266	-	83%		
188	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	14,146,752,849	-	11,398,298,010	-	-	-	-	2,748,454,839.00	96%		
189	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	12,515,267,888	-	12,004,127,785	-	-	-	-	511,140,103.00	95%		

190	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	20,104,424,912	-	19,471,605,616	-	-	-	632,819,296
191	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	11,687,928,040	-	7,500,387,040	-	-	-	4,187,541,000
192	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	21,255,752,459	-	19,340,970,779	-	-	-	1,914,781,680
193	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	11,789,516,212	-	10,871,182,606	-	-	-	918,333,606
194	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9,165,381,662	-	8,161,302,406	-	-	-	1,004,079,256
195	Trung tâm Pháp y	903,522,000	-	903,522,000	-	-	-	-
196	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	9,649,907,214	-	7,874,818,607	-	-	-	1,775,088,607
197	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8,805,800,000	-	8,805,800,000	-	-	-	-
198	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	105,747,000	-	105,747,000	-	-	-	-
199	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2- tỉnh Gia Lai	52,275,000,000	51,675,000,000	-	-	-	-	600,000,000
200	Đầu tư xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện Đa khoa tỉnh	22,000,000,000	22,000,000,000	-	-	-	-	-
201	Trường trung cấp nghề An Khê Thị xã An Khê	8,610,791,066	-	7,286,202,033	-	-	-	1,324,589,033
202	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1,483,240,000	-	1,483,240,000	-	-	-	-
203	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	23,945,940,486	-	19,147,750,243	3,270,000,000	-	3,270,000,000	1,528,190,243
204	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nam Gia Lai	13,108,240,401	-	9,939,861,216	-	-	-	3,168,379,185
205	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	8,352,520,000	-	8,352,520,000	-	-	-	-
206	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	34,898,867,408	-	27,811,474,704	-	-	-	7,087,392,704
207	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	7,636,488,054	-	7,389,149,027	-	-	-	247,339,027
208	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	723,290,000	-	723,290,000	-	-	-	-
209	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	22,182,004,000	-	21,822,004,000	30,000,000	-	30,000,000	330,000,000
210	Bảo tàng tỉnh	4,049,021,760	-	3,535,410,880	-	-	-	513,610,880
211	Thư viện tỉnh	4,495,402,182	-	4,431,901,091	-	-	-	63,501,091
212	Bảo tàng Hồ Chí Minh	2,674,800,000	-	2,674,800,000	-	-	-	-
213	Trung tâm Văn hóa điện ảnh và Du lịch	12,419,954,688	-	10,981,666,344	-	-	-	1,438,288,344
214	Trường Trung học Văn hóa nghệ thuật	8,428,534,872	-	8,218,797,436	-	-	-	209,737,436
215	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	7,285,876,854	-	6,899,438,427	-	-	-	386,438,427
216	Đoàn nghệ thuật Đạm San tỉnh Gia Lai	10,887,156,000	-	10,029,096,000	-	-	-	858,060,000
217	Ban quản lý Quần trường Đại Đoàn kết	6,007,037,488	-	5,777,881,744	-	-	-	229,155,744
218	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng Khu 10, xã Krông, huyện Krông	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	-
219	Đầu tư thiết bị văn hóa điện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	40,000,000	40,000,000	-	-	-	-	-
220	Trung tâm phát triển quỹ đất	1,125,987,816	-	1,125,277,505	-	-	-	710,311
221	Trung tâm Thông tin tài nguyên và Môi trường	1,338,990,000	-	1,293,795,000	-	-	-	45,195,000

190	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	19,407,092,616	-	17,690,379,005	-	-	-	-	1,716,713,611.00	97%		
191	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	4,215,216,730	-	2,117,709,678	-	1,508,229,690	-	1,508,229,690	589,277,362.00	36%		
192	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	19,280,970,779	-	15,318,278,579	-	-	-	-	3,962,692,200.00	91%		
193	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	10,811,182,606	-	9,215,178,904	-	-	-	-	1,596,003,702.00	92%		
194	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	6,697,958,739	-	6,163,369,935	-	365,957,577	-	365,957,577	168,631,227.00	73%		
195	Trung tâm Pháp y	903,522,000	-	902,590,275	-	-	-	-	931,725.00	100%		
196	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	7,123,386,107	-	5,566,358,267	-	241,567,500	-	241,567,500	1,315,460,340.00	74%		
197	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8,747,429,174	-	8,747,429,174	-	-	-	-	-	99%		
198	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	105,747,000	-	76,817,655	-	-	-	-	28,929,345.00	100%		
199	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2- tỉnh Gia Lai	51,675,000,000	422,851,000	-	-	-	-	-	51,252,149,000.00	99%	1%	
200	Đầu tư xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện Đa khoa tỉnh	22,000,000,000	994,938,081	-	-	-	-	-	21,005,061,919.00	100%	5%	
201	Trường trung cấp nghề An Khê Thị xã An Khê	6,561,808,033	-	5,682,794,954	-	-	-	-	879,013,079.00	76%		
202	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1,481,554,723	-	1,465,400,034	-	-	-	-	16,154,689.00	100%		
203	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	18,658,538,489	-	13,852,040,865	-	4,507,374,452	-	4,507,374,452	299,123,172.00	78%		
204	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nam Gia Lai	8,696,235,216	-	5,398,846,398	-	1,989,900,000	-	1,989,900,000	1,307,488,818.00	66%		
205	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	6,605,383,507	-	6,510,383,507	-	-	-	-	95,000,000.00	79%		
206	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	27,347,367,660	-	20,313,236,648	-	5,994,680,000	-	5,994,680,000	1,039,451,012.00	78%		
207	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	7,256,281,045	-	6,954,926,956	-	-	-	-	301,354,089.00	95%		
208	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	701,980,000	-	698,290,000	-	-	-	-	3,690,000.00	97%		
209	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	19,789,770,800	-	19,115,493,996	-	99,000,000	-	99,000,000	575,276,804.00	89%		
210	Bảo tàng tỉnh	3,161,772,635	-	3,161,772,635	-	-	-	-	-	78%		
211	Thư viện tỉnh	4,431,901,091	-	4,335,009,302	-	-	-	-	96,891,789.00	99%		
212	Bảo tàng Hồ Chí Minh	2,531,929,856	-	2,531,929,856	-	-	-	-	-	95%		
213	Trung tâm Văn hóa điện ảnh và Du lịch	10,577,908,269	-	10,577,908,269	-	-	-	-	-	85%		
214	Trường Trung học Văn hóa nghệ thuật	7,296,629,436	-	6,988,604,702	-	-	-	-	308,024,734.00	87%		
215	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	6,549,481,427	-	5,720,771,376	-	-	-	-	828,710,051.00	90%		
216	Đoàn nghệ thuật Đam San tỉnh Gia Lai	8,790,736,000	-	7,855,482,000	-	-	-	-	935,254,000.00	81%		
217	Ban quản lý Quần trường Đại Đoàn kết	5,716,936,535	-	5,716,936,535	-	-	-	-	-	95%		
218	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng Khu 10, xã Krong, huyện Khang	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
219	Đầu tư thiết bị văn hóa điện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	18,939,000	18,939,000	-	-	-	-	-	-	47%	47%	
220	Trung tâm phát triển quỹ đất	1,125,277,505	-	1,125,277,505	-	-	-	-	-	100%		
221	Trung tâm Thông tin tài nguyên và Môi trường	1,293,767,000	-	1,241,834,584	-	-	-	-	51,932,416.00	97%		

222	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	9,060,129,640	-	9,060,129,640	-	-	-	-
223	Chi cục Bảo vệ môi trường	1,835,480,000	-	1,801,540,000	-	-	-	33,940,000
224	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	127,967,623,000	-	109,422,366,000	30,000,000	-	30,000,000	18,515,257,000
225	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	1,871,886,000	-	1,871,886,000	-	-	-	-
226	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	400,000,000	400,000,000	-	-	-	-	-
227	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	922,973,000	-	903,973,000	-	-	-	19,000,000
228	Văn phòng Sở Thông tin & truyền thông tỉnh Gia Lai	21,103,815,120	-	19,623,949,120	1,122,000,000	-	1,122,000,000	357,866,000
229	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin các ngành, lĩnh vực dựa trên nền hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	21,000,000,000	21,000,000,000	-	-	-	-	-
230	Văn phòng Sở Nội Vụ	7,478,439,000	-	7,448,439,000	30,000,000	-	30,000,000	-
231	Ban Tôn giáo tôn giáo	4,741,450,000	-	4,722,470,000	-	-	-	18,980,000
232	Ban Thi Đua Khen Thưởng	10,702,418,000	-	10,662,229,000	-	-	-	40,189,000
233	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	2,602,392,836	-	2,591,755,418	-	-	-	10,637,418
234	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	10,489,035,204	-	9,515,836,102	-	-	-	973,199,102
235	Đài Phát thanh truyền hình	21,131,099,000	-	20,685,899,000	10,000,000	-	10,000,000	435,200,000
236	Mua sắm Camera, các thiết bị truyền hình	7,575,239,000	7,500,000,000	-	-	-	-	75,239,000
237	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	2,376,959,150	-	2,218,916,470	150,000,000	-	150,000,000	8,042,680
238	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	101,718,385,000	-	94,768,385,000	2,089,000,000	-	2,089,000,000	4,861,000,000
239	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	4,701,404,984	-	4,700,402,492	-	-	-	1,002,492
240	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh	10,243,532,000	10,000,000,000	-	-	-	-	243,532,000
241	Cổng Quốc môn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai.	12,311,600,000	-	-	-	-	-	12,311,600,000
242	Trường Chính tr TONH Gia Lai	11,839,199,810	-	11,768,284,225	-	-	-	70,915,585
243	Tỉnh ủy Gia Lai	115,926,505,211	-	108,884,000,000	-	-	-	7,042,505,211
244	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020	12,297,550,000	11,850,000,000	-	-	-	-	447,550,000
245	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng Trụ sở Tỉnh ủy Gia Lai	14,433,234,000	-	-	-	-	-	14,433,234,000
246	Ủy ban Mật trần Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	10,620,167,000	-	10,317,042,000	210,000,000	-	210,000,000	93,125,000
247	Trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh Gia Lai.	1,984,253,154	-	1,984,126,577	-	-	-	126,577
248	Nhà thiếu nhi tỉnh Gia Lai	1,725,283,000	-	1,725,283,000	-	-	-	-
249	Văn phòng Tỉnh Đoàn thanh niên	8,385,527,006	-	7,707,913,503	220,000,000	-	220,000,000	457,613,503
250	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	5,925,317,518	-	5,543,378,759	275,000,000	-	275,000,000	106,938,759
251	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	5,564,683,000	-	5,521,683,000	10,000,000	-	10,000,000	33,000,000
252	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	-	-
253	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3,243,480,000	-	3,233,480,000	10,000,000	-	10,000,000	-
254	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	4,895,289,710	-	-	4,895,289,710	-	4,895,289,710	-

222	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	9,060,129,640	-	8,834,129,640	-	-	-	-	226,000,000.00	100%		
223	Chi cục Bảo vệ môi trường	1,801,540,000	-	1,794,173,997	-	-	-	-	7,366,003.00	98%		
224	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	109,451,941,935	-	75,162,656,435	-	29,985,000	-	29,985,000	34,259,300,500.00	86%		
225	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	1,788,907,683	-	1,787,171,683	-	-	-	-	1,736,000.00	96%		
226	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	400,000,000	228,668,000	-	-	-	-	-	171,332,000.00	100%	57%	
227	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	903,973,000	-	766,304,000	-	-	-	-	137,669,000.00	98%		
228	Văn phòng Sở Thông tin & truyền thông tỉnh Gia Lai	20,620,431,180	-	15,253,346,724	-	2,138,868,000	-	2,138,868,000	3,228,216,456.00	98%		
229	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin các ngành, lĩnh vực dựa trên nền hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai	21,000,000,000	14,106,230,000	-	-	4,887,586,000	4,887,586,000	-	2,006,184,000.00	100%	67%	
230	Văn phòng Sở Nội Vụ	7,375,473,280	-	7,333,649,280	-	15,793,000	-	15,793,000	26,031,000.00	99%		
231	Ban Tôn giáo tĐnh	4,014,155,000	-	4,000,555,000	-	-	-	-	13,600,000.00	85%		
232	Ban Thi Dưa Khen Thường	10,625,496,300	-	10,625,496,300	-	-	-	-	-	99%		
233	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	2,555,241,418	-	2,524,158,250	-	-	-	-	31,083,168.00	98%		
234	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	9,444,707,572	-	8,587,580,568	-	-	-	-	857,127,004.00	90%		
235	Đài Phát thanh truyền hình	20,695,899,000	-	20,464,251,509	-	10,000,000	-	10,000,000	221,647,491.00	98%		
236	Mua sắm Camera, các thiết bị truyền hình	7,356,055,000	7,356,055,000	-	-	-	-	-	-	97%	98%	
237	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	2,243,589,510	-	2,091,339,830	-	144,207,000	-	144,207,000	8,042,680.00	94%		
238	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	89,833,600,978	-	87,982,470,978	-	1,851,130,000	-	1,851,130,000	-	88%		
239	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	4,700,364,104	-	4,528,203,917	-	-	-	-	172,160,187.00	100%		
240	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh	10,243,532,000	243,532,000	-	-	9,835,762,000	9,835,762,000	-	164,238,000.00	100%	2%	
241	Cổng Quốc môn và một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai.	12,311,600,000	4,769,758,000	-	-	-	-	-	7,541,842,000.00	100%		
242	Trường Chính tr_ TĐnh Gia Lai	11,063,549,134	-	11,023,831,572	-	-	-	-	39,717,562.00	93%		
243	Tỉnh ủy Gia Lai	103,489,166,687	-	103,449,166,687	-	40,000,000	-	40,000,000	-	89%		
244	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020	12,297,550,000	10,674,172,000	-	-	-	-	-	1,623,378,000.00	100%	90%	
245	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng Trụ sở Tỉnh ủy Gia Lai	14,394,168,500	7,230,967,000	-	-	-	-	-	7,163,201,500.00	100%		
246	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	10,527,042,000	-	10,173,342,000	-	250,000,000	-	250,000,000	103,700,000.00	99%		
247	Trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh Gia Lai.	1,976,049,577	-	1,787,201,422	-	-	-	-	188,848,155.00	100%		
248	Nhà thiếu nhi tỉnh Gia Lai	1,725,283,000	-	1,707,283,000	-	-	-	-	18,000,000.00	100%		
249	Văn phòng Tỉnh Đoàn thanh niên	7,927,913,503	-	7,345,806,503	-	345,000,000	-	345,000,000	237,107,000.00	95%		
250	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	5,777,685,819	-	5,338,511,829	-	319,970,000	-	319,970,000	119,203,990.00	98%		
251	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	5,423,920,200	-	5,246,860,200	-	45,000,000	-	45,000,000	132,060,000.00	97%		
252	Quy Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	-	-	-	100%		
253	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3,243,480,000	-	3,028,208,000	-	40,000,000	-	40,000,000	175,272,000.00	100%		
254	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	19,895,289,710	15,000,000,000	4,885,289,710	-	10,000,000	-	10,000,000	-	406%		

255	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1,383,890,000	-	1,383,890,000	-	-	-	-
256	Hội Văn học nghệ thuật	2,560,960,000	-	2,560,960,000	-	-	-	-
257	Hội Nhà báo	1,465,373,780	-	1,465,373,780	-	-	-	-
258	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2,960,330,000	-	2,906,330,000	-	-	-	54,000,000
259	Ban đại diện Hội người cao tuổi TONH Gia Lai.	601,595,000	-	601,595,000	-	-	-	-
260	Hội người mù tỉnh Gia Lai	689,560,000	-	689,560,000	-	-	-	-
261	Hội đồng y tỉnh Gia Lai	574,860,000	-	574,860,000	-	-	-	-
262	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1,460,990,000	-	1,460,990,000	-	-	-	-
263	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	542,000,000	-	542,000,000	-	-	-	-
264	Hội người tàn tật	1,051,800,000	-	1,051,800,000	-	-	-	-
265	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	622,800,000	-	622,800,000	-	-	-	-
266	Không xác định	12,822,586,358	-	12,822,586,358	-	-	-	-
267	Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	695,000,000	-	695,000,000	-	-	-	-
268	Bộ Công An	148,137,413,000	-	148,137,413,000	-	-	-	-
269	Bộ Quốc phòng	110,751,200,000	-	110,751,200,000	-	-	-	-
270	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	2,974,000,000	-	2,974,000,000	-	-	-	-
271	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	56,000,000	-	56,000,000	-	-	-	-
272	Chi cục thuế huyện KBang - Cục thuế Tỉnh Gia Lai	189,208,333	-	189,208,333	-	-	-	-
273	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	650,067,302,935	-	650,067,302,935	-	-	-	-
274	Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	833,500,000	-	731,000,000	102,500,000	-	102,500,000	-
275	Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	726,100,000	-	630,000,000	96,100,000	-	96,100,000	-
276	Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	990,000,000	-	990,000,000	-	-	-	-
277	Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	592,000,000	-	592,000,000	-	-	-	-
278	Công ty lâm nghiệp Trăm Lập	813,000,000	-	813,000,000	-	-	-	-
279	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	597,000,000	-	597,000,000	-	-	-	-
280	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	701,200,000	-	555,000,000	146,200,000	-	146,200,000	-
281	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	640,400,000	-	592,000,000	48,400,000	-	48,400,000	-
282	Công ty lâm nghiệp Kông H'De	1,078,000,000	-	1,078,000,000	-	-	-	-
283	Công ty lâm nghiệp Ia Pa	977,000,000	-	977,000,000	-	-	-	-
284	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	1,173,000,000	-	1,173,000,000	-	-	-	-
285	Bưu điện tỉnh Gia Lai	1,094,016,000	-	1,094,016,000	-	-	-	-
286	Quý Phát triển đất tỉnh	16,320,000,000	-	16,320,000,000	-	-	-	-
287	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	18,844,060,000	16,336,000,000	-	-	-	-	2,508,060,000
288	Đường trục làng Kuk Đak, xã An Thành, huyện Đak Pơ; hạng mục: Đường bê tông xi măng, gia cố ngầm rọ đá, cống thoát nước D100, L=8m	2,400,000,000	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000	-	1,200,000,000
289	Đường trục thôn xã Cư An (các thôn: An Định, Hiệp An, Hiệp Phú, Thuận Công, An Thuận, Chí Công); Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	2,400,000,000	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000	-	1,200,000,000
290	Đường trục thôn xã Tân An; Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	373,466,000	-	-	186,733,000	186,733,000	-	186,733,000

255	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1,349,067,015	-	1,349,067,015	-	-	-	-	-	-	97%		
256	Hội Văn học nghệ thuật	2,400,450,538	-	2,400,450,538	-	-	-	-	-	-	94%		
257	Hội Nhà báo	1,465,373,780	-	1,465,373,780	-	-	-	-	-	-	100%		
258	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2,826,990,719	-	2,826,990,719	-	-	-	-	-	-	95%		
259	Ban đại diện Hội người cao tuổi Tôn giáo Gia Lai.	601,595,000	-	601,595,000	-	-	-	-	-	-	100%		
260	Hội người mù tỉnh Gia Lai	689,560,000	-	689,560,000	-	-	-	-	-	-	100%		
261	Hội đồng y tỉnh Gia Lai	574,860,000	-	574,860,000	-	-	-	-	-	-	100%		
262	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1,381,021,703	-	1,381,021,703	-	-	-	-	-	-	95%		
263	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	489,318,184	-	489,318,184	-	-	-	-	-	-	90%		
264	Hội người tàn tật	1,051,800,000	-	1,051,800,000	-	-	-	-	-	-	100%		
265	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	491,783,448	-	491,783,448	-	-	-	-	-	-	79%		
266	Không xác định	12,822,586,358	-	12,822,586,358	-	-	-	-	-	-	100%		
267	Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	695,000,000	-	675,000,000	-	20,000,000	-	20,000,000	-	100%			
268	Bộ Công An	141,998,111,500	-	136,180,409,500	-	5,545,000,000	-	5,545,000,000	272,702,000.00	96%			
269	Bộ Quốc phòng	112,148,071,981	-	107,753,755,981	-	115,000,000	-	115,000,000	4,279,316,000.00	101%			
270	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	2,974,000,000	-	2,954,000,000	-	20,000,000	-	20,000,000	-	100%			
271	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	56,000,000	-	56,000,000	-	-	-	-	-	100%			
272	Chi cục thuế huyện KBang - Cục thuế Tỉnh Gia Lai	189,208,333	-	189,208,333	-	-	-	-	-	100%			
273	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	650,067,302,935	-	650,067,302,935	-	-	-	-	-	100%			
274	Công ty lâm nghiệp Đắk Roong	833,500,000	-	731,000,000	-	102,500,000	-	102,500,000	-	100%			
275	Công ty lâm nghiệp Hà Nùng	726,100,000	-	630,000,000	-	96,100,000	-	96,100,000	-	100%			
276	Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	990,000,000	-	990,000,000	-	-	-	-	-	100%			
277	Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	592,000,000	-	592,000,000	-	-	-	-	-	100%			
278	Công ty lâm nghiệp Trăm Lấp	813,000,000	-	813,000,000	-	-	-	-	-	100%			
279	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	597,000,000	-	597,000,000	-	-	-	-	-	100%			
280	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	701,200,000	-	555,000,000	-	146,200,000	-	146,200,000	-	100%			
281	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	640,400,000	-	592,000,000	-	48,400,000	-	48,400,000	-	100%			
282	Công ty lâm nghiệp Kông H'De	1,078,000,000	-	1,078,000,000	-	-	-	-	-	100%			
283	Công ty lâm nghiệp Ia Pa	977,000,000	-	977,000,000	-	-	-	-	-	100%			
284	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	1,173,000,000	-	1,173,000,000	-	-	-	-	-	100%			
285	Bưu điện tỉnh Gia Lai	722,757,500	-	722,757,500	-	-	-	-	-	66%			
286	Quỹ Phát triển đất tỉnh	74,099,816,347	57,779,816,347	16,320,000,000	-	-	-	-	-	454%			
287	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	19,644,060,000	9,378,819,000	-	-	9,000,000,000	9,000,000,000	-	1,265,241,000.00	104%	57%		
288	Đường trục làng Kúk Đak, xã An Thành, huyện Đak Pơ; hạng mục: Đường bê tông xi măng, gia cố ngầm rọ đá, cống thoát nước D100, L=8m	1,199,878,000	-	-	-	1,199,878,000	1,199,878,000	-	-	50%		100%	
289	Đường trục thôn xã Cư An (các thôn: An Định, Hiệp An, Hiệp Phú, Thuận Công, An Thuận, Chí Công); Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	1,200,000,000	-	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-	50%		100%	
290	Đường trục thôn xã Tân An; Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	184,230,000	-	-	-	184,230,000	184,230,000	-	-	49%		99%	

291	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung làng Kliết, Đak Ya; Hạng mục: Đập đầu nguồn, bể chứa - lọc đầu nguồn, mạng đường ống, bể hạ áp, bể chứa khu dân cư	3,400,000,000	-	-	1,700,000,000	1,700,000,000	-	1,700,000,000
292	Nhà văn hóa + khu thể thao xã Hà Tam; Hạng mục: Cổng tường rào, Sân bê tông, Đường Pitch, Sân khấu ngoài trời	15,542,000	-	-	7,771,000	7,771,000	-	7,771,000
293	Đường trục thôn xã Hà Tam; Hạng mục: Mặt đường BTXM	700,200,000	-	-	350,100,000	350,100,000	-	350,100,000
294	Nhà văn hóa thôn An Lợi, An Quý, An Phú; Hạng mục: Cổng, tường rào, sân bê tông	459,200,000	-	-	229,600,000	229,600,000	-	229,600,000
295	Đường trục thôn xã Phú An (các thôn: An Phú và An Hòa); Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	1,940,800,000	-	-	970,400,000	970,400,000	-	970,400,000
296	Đường trục làng xã Yang Bắc (các làng: Krong Hra, Kleo, Klah, Kruối, Môn); Hạng mục: Nền đường BTXM + Thoát nước	2,200,000,000	-	-	1,100,000,000	1,100,000,000	-	1,100,000,000
297	Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố Ple	62,000,000	-	62,000,000	-	-	-	-
298	Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã An Khê	22,000,000	-	22,000,000	-	-	-	-
299	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Chư Păh	75,000,000	-	75,000,000	-	-	-	-
300	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện K'Bang	92,000,000	-	92,000,000	-	-	-	-
301	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện Mang Yang	81,000,000	-	81,000,000	-	-	-	-
302	Ủy ban nhân dân Xã Ia Ake	126,000,000	-	126,000,000	-	-	-	-
303	Ủy ban nhân dân Xã Ayun Ha	97,000,000	-	97,000,000	-	-	-	-
304	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện KBang	1,527,000,000	-	1,527,000,000	-	-	-	-
305	UBND Xã Phú An	98,000,000	-	98,000,000	-	-	-	-
306	UBND Xã An Thành	100,000,000	-	100,000,000	-	-	-	-
307	Ủy ban nhân dân Xã Ia Sao	315,000,000	-	315,000,000	-	-	-	-
308	UBND Xã Đê Ar	150,000,000	-	150,000,000	-	-	-	-
309	Xã Ia Mơ Nông	300,000,000	-	300,000,000	-	-	-	-
310	UBND Xã Kon Thup	150,000,000	-	150,000,000	-	-	-	-
311	UBND Xã Ia Mláh	100,000,000	-	100,000,000	-	-	-	-
312	UBND Xã Uar	822,000,000	-	822,000,000	-	-	-	-
313	Ủy ban nhân dân Xã Đông	100,000,000	-	100,000,000	-	-	-	-
314	UBND Xã Tơ Tung	100,000,000	-	100,000,000	-	-	-	-
315	UBND Xã Kon Chiêng	229,000,000	-	229,000,000	-	-	-	-
316	UBND Xã Chư Drăng	160,000,000	-	160,000,000	-	-	-	-
317	Ủy ban nhân dân Xã Phú Cần	659,000,000	-	659,000,000	-	-	-	-
318	UBND Xã Ia Rbol	35,000,000	-	35,000,000	-	-	-	-
319	UBND Xã Ia Tuí	997,000,000	-	997,000,000	-	-	-	-
320	Ủy ban nhân dân Xã Ia Hiao	540,000,000	440,000,000	100,000,000	-	-	-	-
321	Ủy ban nhân dân Xã Chư Gu	680,000,000	-	680,000,000	-	-	-	-
322	Xã Đăk Somei	446,000,000	-	446,000,000	-	-	-	-
323	Ủy ban nhân dân Xã Lơ Ku	160,000,000	-	160,000,000	-	-	-	-
324	UBND Thị trấn KBang	154,000,000	-	154,000,000	-	-	-	-
325	Xã Krong	180,000,000	-	180,000,000	-	-	-	-
326	Ủy ban nhân dân Xã Chư A Thai	347,000,000	247,000,000	100,000,000	-	-	-	-
327	Ủy ban nhân dân Xã H Bông	120,000,000	-	120,000,000	-	-	-	-

291	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung làng Kiết, Đak Ya; Hạng mục: Đập đầu nguồn, bể chứa - lọc đầu nguồn, mạng đường ống, bể hạ áp, bể chứa khu dân cư	1,700,000,000	-	-	-	1,700,000,000	1,700,000,000	-	-	50%	100%
292	Nhà văn hóa + khu thể thao xã Hà Tam; Hạng mục: Cổng tường rào, Sân bê tông, Đường Pitch, Sân khấu ngoài trời	7,770,000	-	-	-	7,770,000	7,770,000	-	-	50%	100%
293	Đường trục thôn xã Hà Tam; Hạng mục: Mặt đường BTXM	349,997,000	-	-	-	349,997,000	349,997,000	-	-	50%	100%
294	Nhà văn hóa thôn An Lợi, An Quý, An Phú; Hạng mục: Cổng, tường rào, sân bê tông	221,123,505	-	-	-	221,123,505	221,123,505	-	-	48%	96%
295	Đường trục thôn xã Phú An (các thôn: An Phú và An Hòa); Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	965,533,714	-	-	-	965,533,714	965,533,714	-	-	50%	99%
296	Đường trục làng xã Yang Bắc (các làng: Krong Hra, Kleo, Klah, Kruối, Môn); Hạng mục: Nền đường BTXM + Thoát nước	1,100,000,000	-	-	-	1,100,000,000	1,100,000,000	-	-	50%	100%
297	Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố Ple	62,000,000	-	-	-	62,000,000	-	62,000,000	-	100%	
298	Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã An Khê	22,000,000	-	-	-	22,000,000	-	22,000,000	-	100%	
299	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Chư Păh	75,000,000	-	-	-	75,000,000	-	75,000,000	-	100%	
300	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện K'Bang	91,900,000	-	-	-	91,900,000	-	91,900,000	-	100%	
301	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện Mang Yang	80,115,500	-	-	-	80,115,500	-	80,115,500	-	99%	
302	Ủy ban nhân dân Xã Ia Ake	126,000,000	-	-	-	126,000,000	-	126,000,000	-	100%	
303	Ủy ban nhân dân Xã Ayun Hạ	96,730,000	-	-	-	96,730,000	-	96,730,000	-	100%	
304	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện KBang	1,500,193,000	-	-	-	1,500,193,000	-	1,500,193,000	-	98%	
305	UBND Xã Phú An	97,930,000	-	-	-	97,930,000	-	97,930,000	-	100%	
306	UBND Xã An Thành	99,996,000	-	-	-	99,996,000	-	99,996,000	-	100%	
307	Ủy ban nhân dân Xã Ia Sao	308,394,000	-	-	-	308,394,000	-	308,394,000	-	98%	
308	UBND Xã Đê Ar	150,000,000	-	-	-	150,000,000	-	150,000,000	-	100%	
309	Xã Ia Mơ Nông	300,000,000	-	-	-	300,000,000	-	300,000,000	-	100%	
310	UBND Xã Kon Thup	150,000,000	-	-	-	150,000,000	-	150,000,000	-	100%	
311	UBND Xã Ia Mláh	100,000,000	-	-	-	100,000,000	-	100,000,000	-	100%	
312	UBND Xã Uar	822,000,000	-	-	-	822,000,000	-	822,000,000	-	100%	
313	Ủy ban nhân dân Xã Đông	98,725,000	-	-	-	98,725,000	-	98,725,000	-	99%	
314	UBND Xã Tơ Tung	100,000,000	-	-	-	100,000,000	-	100,000,000	-	100%	
315	UBND Xã Kon Chiêng	229,000,000	-	-	-	229,000,000	-	229,000,000	-	100%	
316	UBND Xã Chư Drăng	160,000,000	-	-	-	160,000,000	-	160,000,000	-	100%	
317	Ủy ban nhân dân Xã Phú Cản	559,000,000	-	-	-	559,000,000	-	559,000,000	-	85%	
318	UBND Xã Ia Rbol	35,000,000	-	-	-	35,000,000	-	35,000,000	-	100%	
319	UBND Xã Ia Tul	942,495,000	-	-	-	942,495,000	-	942,495,000	-	95%	
320	Ủy ban nhân dân Xã Ia Hiao	100,000,000	-	-	-	100,000,000	-	100,000,000	-	19%	0%
321	Ủy ban nhân dân Xã Chư Gu	680,000,000	-	-	-	680,000,000	-	680,000,000	-	100%	
322	Xã Đăk Somei	441,464,422	-	-	-	441,464,422	-	441,464,422	-	99%	
323	Ủy ban nhân dân Xã Lơ Ku	159,528,000	-	-	-	159,528,000	-	159,528,000	-	100%	
324	UBND Thị trấn KBang	154,000,000	-	-	-	154,000,000	-	154,000,000	-	100%	
325	Xã Krong	179,491,000	-	-	-	179,491,000	-	179,491,000	-	100%	
326	Ủy ban nhân dân Xã Chư A Thai	100,000,000	-	-	-	100,000,000	-	100,000,000	-	29%	0%
327	Ủy ban nhân dân Xã H Bông	117,913,000	-	-	-	117,913,000	-	117,913,000	-	98%	

328	Ủy ban nhân dân Xã Ia Dreng	170,000,000	-	170,000,000	-	-	-	-
329	Ủy ban nhân dân Xã Ia Mơ	397,000,000	-	397,000,000	-	-	-	-
330	Ủy ban nhân dân Xã Ia Broãi	806,000,000	-	806,000,000	-	-	-	-
331	Ủy ban nhân dân Xã AYun	-	-	-	-	-	-	-
332	Ủy ban nhân dân Xã Ia Lang	199,000,000	-	199,000,000	-	-	-	-
333	Xã Ia Kriêng	200,000,000	-	200,000,000	-	-	-	-
334	Xã Yang Trung	161,000,000	-	161,000,000	-	-	-	-
335	Xã Ya Ma	140,000,000	-	140,000,000	-	-	-	-
336	Xã Chơ Long	160,000,000	-	160,000,000	-	-	-	-
337	Xã Kon Yang	180,000,000	-	180,000,000	-	-	-	-
338	Phòng Lao động thương binh và XH huyện Chưê	81,000,000	-	81,000,000	-	-	-	-
339	UBND huyện Đắk Đoa	556,000,000	-	556,000,000	-	-	-	-
340	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Huyện Krôngpa	93,000,000	-	93,000,000	-	-	-	-
341	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Konkakhinh	15,732,400,000	-	14,393,000,000	1,339,400,000	-	1,339,400,000	-
342	Ủy ban nhân dân Xã Ia Yeng	100,000,000	-	100,000,000	-	-	-	-
343	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Thiện	81,000,000	-	81,000,000	-	-	-	-
344	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	93,000,000	-	93,000,000	-	-	-	-
345	Xã Đắk Pling	140,000,000	-	140,000,000	-	-	-	-
346	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Huyện Ia Grai	75,000,000	-	75,000,000	-	-	-	-
347	Hội cựu tù chính trị yêu nước	987,900,000	-	973,050,000	-	-	-	14,850,000
348	UBND Xã Chư Don	241,000,000	-	241,000,000	-	-	-	-
349	Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện Đức Cơ	75,000,000	-	75,000,000	-	-	-	-
350	Xã Tú An	46,000,000	-	46,000,000	-	-	-	-
351	Phòng Kinh tế Thị xã An Khê	94,000,000	-	94,000,000	-	-	-	-
352	Xã Ia Ly	243,000,000	-	243,000,000	-	-	-	-
353	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-
354	Phòng Lao động - TB & XH huyện Chư Prông	81,000,000	-	81,000,000	-	-	-	-
355	Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển miền núi	10,823,620,000	-	10,823,620,000	-	-	-	-
356	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Đắk Pơ	75,000,000	-	75,000,000	-	-	-	-
357	Ủy ban nhân dân Xã Kông Htok	158,000,000	-	158,000,000	-	-	-	-
358	Phòng lao động TBXH huyện Chư Pưh	75,000,000	-	75,000,000	-	-	-	-
359	Phòng Dân tộc huyện Kbang	646,000,000	-	646,000,000	-	-	-	-
360	Phòng Dân tộc huyện IaPa	197,000,000	-	197,000,000	-	-	-	-
361	Phòng Dân tộc huyện Chư Păh	355,000,000	-	355,000,000	-	-	-	-
362	Phòng Dân tộc huyện Kông Chro	615,000,000	-	615,000,000	-	-	-	-
363	Phòng Dân tộc huyện Đắk Pơ	166,000,000	-	166,000,000	-	-	-	-
364	Phòng Dân tộc huyện Mang Yang	386,000,000	-	386,000,000	-	-	-	-
365	Phòng Dân tộc huyện Chư Pưh	244,000,000	-	244,000,000	-	-	-	-
366	Phòng Dân tộc huyện Chư Sê	363,000,000	-	363,000,000	-	-	-	-
367	Phòng Dân tộc thị xã Ayun Pa	24,000,000	-	24,000,000	-	-	-	-
368	Phòng Dân tộc huyện Phú Thiện	300,000,000	-	300,000,000	-	-	-	-
369	Phòng Dân tộc huyện Đắk Đoa	300,000,000	-	300,000,000	-	-	-	-
370	Phòng Dân tộc huyện Đức Cơ	260,000,000	-	260,000,000	-	-	-	-
371	Phòng Dân tộc huyện Ia Grai	189,000,000	-	189,000,000	-	-	-	-
372	Phòng Dân tộc huyện Krông Pa	528,000,000	-	528,000,000	-	-	-	-

328	Ủy ban nhân dân Xã Ia Dreng	166,391,000	-	-	-	166,391,000	-	166,391,000	-	98%		
329	Ủy ban nhân dân Xã Ia Mơ	372,552,000	-	-	-	372,552,000	-	372,552,000	-	94%		
330	Ủy ban nhân dân Xã Ia Broài	778,038,000	-	-	-	778,038,000	-	778,038,000	-	97%		
331	Ủy ban nhân dân Xã AYun	119,976,000	-	-	-	119,976,000	-	119,976,000	-			
332	Ủy ban nhân dân Xã Ia Lang	193,962,000	-	-	-	193,962,000	-	193,962,000	-	97%		
333	Xã Ia Kriêng	199,984,000	-	-	-	199,984,000	-	199,984,000	-	100%		
334	Xã Yang Trung	161,000,000	-	-	-	161,000,000	-	161,000,000	-	100%		
335	Xã Ya Ma	133,286,000	-	-	-	133,286,000	-	133,286,000	-	95%		
336	Xã Chơ Long	155,497,000	-	-	-	155,497,000	-	155,497,000	-	97%		
337	Xã Kon Yang	175,172,000	-	-	-	175,172,000	-	175,172,000	-	97%		
338	Phòng Lao động thương binh và XH huyện Chusê	76,630,000	-	-	-	76,630,000	-	76,630,000	-	95%		
339	UBND huyện Đắk Đoa	556,000,000	-	556,000,000	-	-	-	-	-	100%		
340	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Huyện Krôngpa	83,000,000	-	-	-	83,000,000	-	83,000,000	-	89%		
341	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Konkakinh	15,671,934,706	-	14,295,269,646	-	1,322,423,760	-	1,322,423,760	54,241,300.00	100%		
342	Ủy ban nhân dân Xã Ia Yeng	99,927,000	-	-	-	99,927,000	-	99,927,000	-	100%		
343	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Thiện	81,000,000	-	-	-	81,000,000	-	81,000,000	-	100%		
344	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	93,000,000	-	-	-	93,000,000	-	93,000,000	-	100%		
345	Xã Đắk Pling	133,418,000	-	-	-	133,418,000	-	133,418,000	-	95%		
346	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Huyện Ia Grai	74,600,000	-	-	-	74,600,000	-	74,600,000	-	99%		
347	Hội cựu tù chính trị yêu nước	973,050,000	-	973,050,000	-	-	-	-	-	98%		
348	UBND Xã Chư Don	231,415,000	-	-	-	231,415,000	-	231,415,000	-	96%		
349	Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện Đức Cơ	74,880,000	-	-	-	74,880,000	-	74,880,000	-	100%		
350	Xã Tú An	46,000,000	-	-	-	46,000,000	-	46,000,000	-	100%		
351	Phòng Kinh tế Thị xã An Khê	55,475,000	-	-	-	55,475,000	-	55,475,000	-	59%		
352	Xã Ia Ly	231,553,000	-	-	-	231,553,000	-	231,553,000	-	95%		
353	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	-	100%		
354	Phòng Lao động - TB & XH huyện Chư Prông	80,625,200	-	-	-	80,625,200	-	80,625,200	-	100%		
355	Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển miền núi	10,823,620,000	-	10,823,620,000	-	-	-	-	-	100%		
356	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Đắk Pơ	50,025,100	-	-	-	50,025,100	-	50,025,100	-	67%		
357	Ủy ban nhân dân Xã Kông Htok	154,296,000	-	-	-	154,296,000	-	154,296,000	-	98%		
358	Phòng lao động TBXH huyện Chư Pưh	75,000,000	-	-	-	75,000,000	-	75,000,000	-	100%		
359	Phòng Dân tộc huyện Kbang	633,575,000	-	-	-	633,575,000	-	633,575,000	-	98%		
360	Phòng Dân tộc huyện IaPa	158,405,500	-	-	-	158,405,500	-	158,405,500	-	80%		
361	Phòng Dân tộc huyện Chư Păh	355,000,000	-	-	-	355,000,000	-	355,000,000	-	100%		
362	Phòng Dân tộc huyện Kông Chro	595,124,480	-	-	-	595,124,480	-	595,124,480	-	97%		
363	Phòng Dân tộc huyện Đắk Pơ	165,060,000	-	-	-	165,060,000	-	165,060,000	-	99%		
364	Phòng Dân tộc huyện Mang Yang	386,000,000	-	-	-	386,000,000	-	386,000,000	-	100%		
365	Phòng Dân tộc huyện Chư Pưh	243,956,000	-	-	-	243,956,000	-	243,956,000	-	100%		
366	Phòng Dân tộc huyện Chư Sê	363,000,000	-	-	-	363,000,000	-	363,000,000	-	100%		
367	Phòng Dân tộc thị xã Ayun Pa	24,000,000	-	-	-	24,000,000	-	24,000,000	-	100%		
368	Phòng Dân tộc huyện Phú Thiện	264,165,000	-	-	-	264,165,000	-	264,165,000	-	88%		
369	Phòng Dân tộc huyện Đắk Đoa	300,000,000	-	-	-	300,000,000	-	300,000,000	-	100%		
370	Phòng Dân tộc huyện Đức Cơ	260,000,000	-	-	-	260,000,000	-	260,000,000	-	100%		
371	Phòng Dân tộc huyện Ia Grai	189,000,000	-	-	-	189,000,000	-	189,000,000	-	100%		
372	Phòng Dân tộc huyện Krông Pa	524,160,000	-	-	-	524,160,000	-	524,160,000	-	99%		

373	Phòng Dân tộc huyện ChưPrông	244,000,000	-	244,000,000	-	-	-	-
374	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	741,200,000	-	741,200,000	-	-	-	-
375	Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	29,852,856,616	-	29,852,856,616	-	-	-	-
376	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	1,556,000,000	-	1,556,000,000	-	-	-	-
377	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai.	213,000,000	-	213,000,000	-	-	-	-
378	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	8,392,959,798	-	8,392,959,798	-	-	-	-
379	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	17,000,000,000	-	17,000,000,000	-	-	-	-
380	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	298,000,000	-	298,000,000	-	-	-	-
381	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	102,182,000,000	-	64,509,000,000	-	-	-	37,673,000,000
382	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai	767,450,000	-	767,450,000	-	-	-	-
383	Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai	401,653,000	-	401,653,000	-	-	-	-
384	Đường vào xã Đăk Jơ Ta, huyện Mang Yang, hạng mục: Cầu vượt sông Ayun.	15,002,000	-	-	-	-	-	15,002,000
385	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa	100,789,230,000	67,021,000,000	-	-	-	-	33,768,230,000
386	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	6,257,275,000	6,000,000,000	-	-	-	-	257,275,000
387	Kè chống sạt lở Suối Hối Phú thành phố PleiKu, tỉnh Gia Lai	77,771,282,000	45,391,000,000	-	-	-	-	32,380,282,000
388	Bổ trí ổn định dân cư tự do huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	13,000,000,000	13,000,000,000	-	-	-	-	-
389	Bổ trí ổn định di cư tự do xã Ia le và xã Chư Don, huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	12,600,000,000	12,600,000,000	-	-	-	-	-
390	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	1,761,176,000	-	-	-	-	-	1,761,176,000
391	Trạm y tế xã H"Neng, xã Trang, xã A"Dowk, huyện Đak Đoa	2,621,320,000	2,500,000,000	-	-	-	-	121,320,000
392	Đường nội thị thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	8,388,520,000	7,800,000,000	-	-	-	-	588,520,000
393	Trường trung học cơ sở xã Ayun, huyện Mang Yang; Hạng mục: Nhà học lý thuyết phòng, nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ, thư viện, nhà đa năng và các hạng mục phụ.	5,200,000	-	-	-	-	-	5,200,000
394	Trường Trung học cơ sở Kông Năng, huyện Kông Pa	348,860,000	-	-	174,430,000	174,430,000	-	174,430,000
395	Đầu tư các xã biên giới huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	3,600,000,000	3,600,000,000	-	-	-	-	-
396	Đầu tư xây dựng mới 04 Trạm Y tế xã Al Bă, Ia Tiêm, Ia Ko, AYun, huyện Chư Sê	5,150,848,000	4,840,000,000	-	-	-	-	310,848,000
397	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Đức Cơ	5,400,000,000	5,400,000,000	-	-	-	-	-
398	Trạm y tế xã Ngĩa An, xã KonBla và thị trấn Kbang, huyện Kbang.	2,477,370,000	2,475,000,000	-	-	-	-	2,370,000

373	Phòng Dân tộc huyện Chư Prông	244,000,000	-	-	-	244,000,000	-	244,000,000	-	100%		
374	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	655,105,000	-	655,105,000	-	-	-	-	-	88%		
375	Công ty khai thác công trình thuỷ lợi Gia Lai	29,852,856,616	-	29,852,856,616	-	-	-	-	-	100%		
376	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	1,528,215,000	-	-	-	1,528,215,000	-	1,528,215,000	-	98%		
377	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai.	213,000,000	-	213,000,000	-	-	-	-	-	100%		
378	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	8,392,959,798	-	8,392,959,798	-	-	-	-	-	100%		
379	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	16,948,665,000	-	11,441,393,000	-	-	-	-	5,507,272,000.00	100%		
380	Quý phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	116,402,026	-	116,402,026	-	-	-	-	-	39%		
381	Quý Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	60,734,351,113	-	60,654,587,113	-	-	-	-	79,764,000.00	59%		
382	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai	737,204,000	-	737,204,000	-	-	-	-	-	96%		
383	Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai	401,653,000	-	401,653,000	-	-	-	-	-	100%		
384	Đường vào xã Đăk Jơ Ta, huyện Mang Yang, hạng mục: Cầu vượt sông Ayun.	15,002,000	15,002,000	-	-	-	-	-	-	100%		
385	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa	78,575,930,000	8,363,740,000	-	-	-	-	-	70,212,190,000.00	78%	12%	
386	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	6,257,275,000	257,275,000	-	-	5,749,579,000	5,749,579,000	-	250,421,000.00	100%	4%	
387	Kè chống sạt lở Suối Hội Phú thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	77,771,282,000	15,226,353,000	-	-	17,615,706,000	17,615,706,000	-	44,929,223,000.00	100%	34%	
388	Bố trí ổn định dân di cư tự do huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	13,000,000,000	-	-	-	13,000,000,000	13,000,000,000	-	-	100%	0%	
389	Bố trí ổn định di cư tự do xã Ia Ie và xã Chư Don, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	12,600,000,000	-	-	-	12,600,000,000	12,600,000,000	-	-	100%	0%	
390	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	1,761,176,000	1,761,176,000	-	-	-	-	-	-	100%		
391	Trạm y tế xã H'Neng, xã Trang, xã A'Dowk, huyện Đak Đoa	2,498,670,000	2,498,670,000	-	-	-	-	-	-	95%	100%	
392	Đường nội thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	8,388,520,000	6,034,928,000	-	-	-	-	-	2,353,592,000.00	100%	77%	
393	Trường trung học cơ sở xã Ayun, huyện Mang Yang; Hạng mục: Nhà học lý thuyết phòng, nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ, thư viện, nhà đa năng và các hạng mục phụ.	5,200,000	5,200,000	-	-	-	-	-	-	100%		
394	Trường Trung học cơ sở Krông Năng, huyện Krông Pa	12,470,000	-	-	-	12,470,000	12,470,000	-	-	4%		7%
395	Đầu tư các xã biên giới huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	3,600,000,000	3,600,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
396	Đầu tư xây dựng mới 04 Trạm Y tế xã Al Bă, Ia Tiêm, Ia Ko, Ayun, huyện Chư Sê	5,150,848,000	4,558,936,000	-	-	-	-	-	591,912,000.00	100%	94%	
397	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Đức Cơ	5,400,000,000	5,400,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
398	Trạm y tế xã Ngĩa An, xã KonBla và thị trấn Kbang, huyện Kbang.	2,473,834,000	2,473,834,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	

399	Trường phổ thông trung học Sơn Lang, huyện Kbang	1,820,572,000	1,820,572,000	-	-	-	-	-
400	Đường liên xã Ia Mơ Nông - Ia Phí - Ia Ly, huyện Chư Păh	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	-	-	-
401	Đường nội thị thị xã An Khê	12,939,500,000	10,000,000,000	-	-	-	-	2,939,500,000
402	Đầu tư xây dựng mới 04 trạm y tế xã Ia O, Ia Băng, Ia Pơr và thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	2,324,773,000	2,030,000,000	-	-	-	-	294,773,000
403	Đường liên xã huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	26,626,840,000	21,500,000,000	-	-	-	-	5,126,840,000
404	Đường nối quốc lộ 25 đến đường tỉnh 666 (đoạn từ trụ sở UBND Xã Chư A thài, huyện Phú Thiện đến tỉnh lộ 666), tỉnh Gia Lai	10,530,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	530,000,000
405	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hrun, huyện Ia Grai	2,100,000,000	2,100,000,000	-	-	-	-	-
406	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	3,745,730,000	3,600,000,000	-	-	-	-	145,730,000
407	Đường nội thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	-	-	-
408	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (06 tuyến đường)	11,983,230,000	11,000,000,000	-	-	-	-	983,230,000
409	Đường nội thị, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	17,000,000,000	17,000,000,000	-	-	-	-	-
410	Đường từ thị trấn Đăk Đoa - huyện Đăk Đoa đi xã Ia Băng - huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	512,419,000	-	-	-	-	-	512,419,000
411	Trường PTTH A Sanh xã Ia Krăi, huyện Ia Grai	4,200,000,000	4,200,000,000	-	-	-	-	-
412	Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai	3,922,237,000	3,915,143,000	-	-	-	-	7,094,000
413	Đường giao thông làng Srất, xã Sơn Lang, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	2,064,000,000	-	-	1,032,000,000	1,032,000,000	-	1,032,000,000
414	Trụ sở HĐND-UBND huyện Ia Grai	11,259,000,000	7,800,000,000	-	-	-	-	3,459,000,000
415	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	-	-	-
416	Đầu tư 02 trạm y tế xã Uar và xã Chu Ngoc, huyện Krông Pa	5,220,000,000	5,220,000,000	-	-	-	-	-
417	Đường nội thị thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	18,096,900,000	17,000,000,000	-	-	-	-	1,096,900,000
418	Đường ra khu sản xuất (đoạn Quốc lộ 25-suối Di rế), xã Ia Rươ, huyện Krông Pa	4,474,000,000	2,237,000,000	-	2,237,000,000	2,237,000,000	-	-
419	Đầu tư trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh	34,363,666,000	34,363,666,000	-	-	-	-	-
420	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)	14,843,774,000	-	-	-	-	-	14,843,774,000
421	Trường THCS xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	67,105,000	-	-	-	-	-	67,105,000
422	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (08 tuyến đường)	18,234,960,000	17,000,000,000	-	-	-	-	1,234,960,000
423	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Khăn, xã Ia Sao; Hạng mục: Tường rào, sân bê tông	440,000,000	-	-	220,000,000	220,000,000	-	220,000,000
424	Đường bê tông xi măng Bôn Krăi, xã Ia Rbol, thị xã Ayun Pa	440,000,000	-	-	220,000,000	220,000,000	-	220,000,000

399	Trường phổ thông trung học Sơn Lang, huyện Kbang	1,778,290,000	1,778,290,000	-	-	-	-	-	-	98%	98%	
400	Đường liên xã Ia Mơ Nông - Ia Phí - Ia Ly, huyện Chư Păh	20,000,000,000	-	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	100%	0%	
401	Đường nội thị thị xã An Khê	12,939,500,000	2,939,500,000	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	100%	29%	
402	Đầu tư xây dựng mới 04 trạm y tế xã Ia O, Ia Bàng, Ia Pơr và thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông	2,104,023,000	2,104,023,000	-	-	-	-	-	-	91%	104%	
403	Đường liên xã huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	26,626,840,000	14,826,840,000	-	-	11,800,000,000	11,800,000,000	-	-	100%	69%	
404	Đường nối quốc lộ 25 đến đường tỉnh 666 (đoạn từ trụ sở UBND Xã Chư A thai, huyện Phú Thiện đến tỉnh lộ 666), tỉnh Gia Lai	10,530,000,000	530,000,000	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	100%	5%	
405	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ia Hrug, huyện Ia Grai	2,100,000,000	2,100,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
406	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	3,745,730,000	3,285,999,000	-	-	-	-	-	459,731,000.00	100%	91%	
407	Đường nội thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	20,000,000,000	-	-	-	14,190,421,000	14,190,421,000	-	5,809,579,000.00	100%	0%	
408	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (06 tuyến đường)	11,974,705,000	974,705,000	-	-	4,005,980,000	4,005,980,000	-	6,994,020,000.00	100%	9%	
409	Đường nội thị, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	17,000,000,000	10,871,267,000	-	-	-	-	-	6,128,733,000.00	100%	64%	
410	Đường từ thị trấn Đăk Đoa - huyện Đăk Đoa đi xã Ia Bàng - huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	512,419,000	512,419,000	-	-	-	-	-	-	100%		
411	Trường PTTH A Sánh xã Ia Krái, huyện Ia Grai	4,188,943,000	4,188,943,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
412	Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai	3,922,236,338	3,922,236,338	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
413	Đường giao thông làng Srất, xã Sơn Lang, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	1,028,257,000	-	-	-	1,028,257,000	1,028,257,000	-	-	50%		100%
414	Trụ sở HĐND-UBND huyện Ia Grai	11,084,061,000	11,084,061,000	-	-	-	-	-	-	98%	142%	
415	Đường liên xã Ia Bàng - Ia Vê, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	7,000,000,000	-	-	-	6,829,750,222	6,829,750,222	-	170,249,778.00	100%	0%	
416	Đầu tư 02 trạm y tế xã Uar và xã Chu Ngoc, huyện Krông Pa	5,220,000,000	5,220,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
417	Đường nội thị thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	18,096,900,000	12,081,340,000	-	-	-	-	-	6,015,560,000.00	100%	71%	
418	Đường ra khu sản xuất (đoạn Quốc lộ 25-suối Di ré), xã Ia Rươom, huyện Krông Pa	2,236,040,000	-	-	-	2,236,040,000	2,236,040,000	-	-	50%	0%	100%
419	Đầu tư trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh	34,363,666,000	21,063,666,000	-	-	-	-	-	13,300,000,000.00	100%	61%	
420	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)	9,631,468,000	9,631,468,000	-	-	-	-	-	-	65%		
421	Trường THCS xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	46,591,000	46,591,000	-	-	-	-	-	-	69%		
422	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (08 tuyến đường)	18,234,960,000	11,639,835,000	-	-	-	-	-	6,595,125,000.00	100%	68%	
423	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Khăn, xã Ia Sao; Hạng mục: Tường rào, sân bê tông	220,000,000	-	-	-	220,000,000	220,000,000	-	-	50%		100%
424	Đường bê tông xi măng Bôn Krăi, xã Ia Rbol, thị xã Ayun Pa	220,000,000	-	-	-	220,000,000	220,000,000	-	-	50%		100%

425	Đường giao thông làng Bia Tih 2 xã A"Đok, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	1,760,000,000	-	-	880,000,000	880,000,000	-	880,000,000
426	Đường nội thị trấn Kbang, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ.	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	-	-	-
427	Thủy lợi Plei Tơ Kơ, xã Sơ Pail, huyện Kbang; Hạng mục: kiên cố hóa kênh mương	1,320,000,000	-	-	660,000,000	660,000,000	-	660,000,000
428	Đường vào làng Dy Rao xã Đăk Pơ Pho, huyện Kông Chro	2,662,000,000	1,331,000,000	-	1,331,000,000	1,331,000,000	-	-
429	Trường Mầm non xã An Trung, huyện Kông Chro	2,562,000,000	1,281,000,000	-	1,281,000,000	1,281,000,000	-	-
430	Đường từ trung tâm huyện đi trung tâm xã Kông Long Khong, trung tâm xã Tơ Tung, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ.	14,294,000,000	7,147,000,000	-	7,147,000,000	7,147,000,000	-	-
431	Đường liên thôn buôn Ji-buôn Tỏi, xã Krông Năng, huyện Krông Pa	4,184,000,000	2,092,000,000	-	2,092,000,000	2,092,000,000	-	-
432	Đường Trường Chinh, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	2,056,770,000	1,160,000,000	-	-	-	-	896,770,000
433	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	14,400,000,000	12,800,000,000	-	-	-	-	1,600,000,000
434	Đường liên xã (đoạn từ đường tỉnh 669 đi phường An Phước và xã Cửu An) thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	467,530,000	-	-	-	-	-	467,530,000
435	Trạm y tế phường An Tân, thị xã An Khê. Hạng mục: Trạm y tế và các hạng mục phụ	55,967,000	-	-	-	-	-	55,967,000
436	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã H"Bông và xã A Yun, huyện Chư Sê	8,380,000,000	8,380,000,000	-	-	-	-	-
437	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Ia Nan (làng Tung, Ia Sáp)	1,035,790,000	-	-	-	-	-	1,035,790,000
438	Trường THCS Trưng Vương. Hạng mục: Nhà học bộ môn 04 phòng, nhà đa năng, cải tạo nhà hiệu bộ và hạng mục phụ	134,850,000	-	-	-	-	-	134,850,000
439	Hạ tầng Cụm công nghiệp An Khê, tỉnh Gia Lai	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	-	-	-
440	Đường nội thôn làng Kol xã Trang, huyện Đak Đoa; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	1,760,000,000	-	-	880,000,000	880,000,000	-	880,000,000
441	Đường nội thôn làng Bót xã H"Nol, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	1,760,000,000	-	-	880,000,000	880,000,000	-	880,000,000
442	Đường giao thông nội thôn buôn Sai, xã Chư Ngọc; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,600,000,000	-	-	800,000,000	800,000,000	-	800,000,000
443	Đường liên xã Ia Krêl-Ia Kla	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	-	-	-

425	Đường giao thông làng Bia Tih 2 xã A"Đok, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	870,131,000	-	-	-	870,131,000	870,131,000	-	-	49%		99%
426	Đường nội thị trấn Kbang, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ.	14,999,999,000	14,999,999,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
427	Thủy lợi Plei Tơ Kơ, xã Sơ Pai, huyện Kbang; Hạng mục: kiên cố hóa kênh mương	660,000,000	-	-	-	660,000,000	660,000,000	-	-	50%		100%
428	Đường vào làng Dy Rao xã Đăk Pơ Pho, huyện Kông Chro	1,314,890,000	-	-	-	1,314,890,000	1,314,890,000	-	-	49%	0%	99%
429	Trường Mầm non xã An Trung, huyện Kông Chro	1,270,230,000	-	-	-	1,270,230,000	1,270,230,000	-	-	50%	0%	99%
430	Đường từ trung tâm huyện đi trung tâm xã Kông Lơng Khơng, trung tâm xã Tơ Tung, huyện Kbang; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ.	6,989,371,000	-	-	-	6,989,371,000	6,989,371,000	-	-	49%	0%	98%
431	Đường liên thôn buôn Ji-buôn Tỏi, xã Krông Năng, huyện Krông Pa	2,091,400,000	-	-	-	2,091,400,000	2,091,400,000	-	-	50%	0%	100%
432	Đường Trường Chinh, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	1,432,630,000	1,432,630,000	-	-	-	-	-	-	70%	124%	
433	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	14,400,000,000	13,787,531,000	-	-	-	-	-	612,469,000.00	100%	108%	
434	Đường liên xã (đoạn từ đường tỉnh 669 đi phường An Phước và xã Cửu An) thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	467,530,000	467,530,000	-	-	-	-	-	-	100%		
435	Trạm y tế phường An Tân, thị xã An Khê. Hạng mục: Trạm y tế và các hạng mục phụ	55,967,000	55,967,000	-	-	-	-	-	-	100%		
436	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã H"Bông và xã A Yun, huyện Chư Sê	8,380,000,000	7,120,890,000	-	-	-	-	-	1,259,110,000.00	100%	85%	
437	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Ia Nan (làng Tung, Ia Sáp)	1,030,380,000	1,030,380,000	-	-	-	-	-	-	99%		
438	Trường THCS Trưng Vương. Hạng mục: Nhà học bộ môn 04 phòng, nhà đa năng, cải tạo nhà hiệu bộ và hạng mục phụ	134,850,000	134,850,000	-	-	-	-	-	-	100%		
439	Hạ tầng Cụm công nghiệp An Khê, tỉnh Gia Lai	7,000,000,000	-	-	-	6,476,080,000	6,476,080,000	-	523,920,000.00	100%	0%	
440	Đường nội thôn làng Kơl xã Trang, huyện Đak Đoa; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	851,813,000	-	-	-	851,813,000	851,813,000	-	-	48%		97%
441	Đường nội thôn làng Bót xã H"Nol, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	840,381,000	-	-	-	840,381,000	840,381,000	-	-	48%		95%
442	Đường giao thông nội thôn buôn Sai, xã Chư Ngọc; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	799,992,000	-	-	-	799,992,000	799,992,000	-	-	50%		100%
443	Đường liên xã Ia Krêl-Ia Kla	7,000,000,000	-	-	-	4,842,878,000	4,842,878,000	-	2,157,122,000.00	100%	0%	

444	Hội trường và thư viện trường chính trị tỉnh Gia Lai	10,787,850,000	6,899,000,000	-	-	-	-	3,888,850,000
445	Trường THCS Mai Xuân Thưởng, xã Song An, thị xã An Khê	3,480,000,000	3,480,000,000	-	-	-	-	-
446	Đường liên xã huyện Đak Đoa	26,109,000,000	26,109,000,000	-	-	-	-	-
447	Đường giao thông Plei Thông A; Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	30,000,000	15,000,000	-	15,000,000	15,000,000	-	-
448	Đường giao thông làng Chảo Pông, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	32,000,000	16,000,000	-	16,000,000	16,000,000	-	-
449	Đường giao thông thôn Tong Kết đi thôn Cây Xoài, xã Ia Hla, huyện Chư Pưh	516,000,000	258,000,000	-	258,000,000	258,000,000	-	-
450	Đường giao thông thôn Tung Mo B, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	292,400,000	146,200,000	-	146,200,000	146,200,000	-	-
451	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Gia Lai	12,471,819,000	12,154,000,000	-	-	-	-	317,819,000
452	Đường giao thông thôn Tung Mo A, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	117,600,000	58,800,000	-	58,800,000	58,800,000	-	-
453	Trạm Y tế xã Ia Piar, huyện Phú Thiện	2,610,000,000	2,610,000,000	-	-	-	-	-
454	Đường liên thôn Kiểc A-Bị Đông, xã Pờ Tó; Hạng mục: Nền, mặt đường và cống thoát nước	6,696,000,000	3,348,000,000	-	3,348,000,000	3,348,000,000	-	-
455	Đường khu dân cư xã Ia Sol, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	9,865,282,000	7,320,000,000	-	-	-	-	2,545,282,000
456	Đường giao thông thôn thơ Ga A đi thôn Thơ ga B, xã Chư Don, huyện Chư Pưh; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	596,000,000	298,000,000	-	298,000,000	298,000,000	-	-
457	Đường giao thông nông thôn trục đường chính xã. Hạng mục: Mương thoát nước khu vực đất công cộng.	700,000,000	-	-	-	-	-	700,000,000
458	Đường phía Tây thôn Hòa Thành từ sân bóng Trung Hậu đến giáp đường Plei Phung A, xã Ia Phang	-	-	-	-	-	-	-
459	Đường thôn Hòa Lộc từ nhà ông Lê Tô Dũng đến giáp đường liên thôn Thờ Nhueng, hòa lộc, xã Ia Phang	-	-	-	-	-	-	-
460	sửa chữa đường nhựa liên thôn xã Tân Bình, huyện Đak Đoa. Hạng mục: nâng cấp, sửa chữa.	700,000,000	-	-	-	-	-	700,000,000
461	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, xã Ia Dreh, huyện Krông Pa	6,833,400,000	6,833,400,000	-	-	-	-	-
462	mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	18,000,000,000	18,000,000,000	-	-	-	-	-
463	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	8,000,000,000	8,000,000,000	-	-	-	-	-

444	Hội trường và thư viện trường chính trị tỉnh Gia Lai	10,715,833,500	10,715,833,500	-	-	-	-	-	-	99%	155%	
445	Trường THCS Mai Xuân Thưởng, xã Song An, thị xã An Khê	3,480,000,000	3,480,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
446	Đường liên xã huyện Đak Đoa	26,109,000,000	23,757,721,000	-	-	-	-	-	2,351,279,000.00	100%	91%	
447	Đường giao thông Plei Thông A; Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	15,000,000	-	-	-	15,000,000	15,000,000	-	-	50%	0%	100%
448	Đường giao thông làng Chảo Pông, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	16,000,000	-	-	-	15,700,000	15,700,000	-	300,000.00	50%	0%	98%
449	Đường giao thông thôn Tong Két đi thôn Cây Xoài, xã Ia Hla, huyện Chư Pưh	258,000,000	-	-	-	257,864,000	257,864,000	-	136,000.00	50%	0%	100%
450	Đường giao thông thôn Tung Mo B, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	146,200,000	-	-	-	146,131,000	146,131,000	-	69,000.00	50%	0%	100%
451	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Gia Lai	11,317,819,000	3,955,926,029	-	-	-	-	-	7,361,892,971.00	91%	33%	
452	Đường giao thông thôn Tung Mo A, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	58,800,000	-	-	-	58,433,000	58,433,000	-	367,000.00	50%	0%	99%
453	Trạm Y tế xã Ia Piar, huyện Phú Thiện	2,579,103,000	2,579,103,000	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
454	Đường liên thôn Kiểc A-Bi Đông, xã Pờ Tó; Hạng mục: Nền, mặt đường và công thoát nước	3,338,581,000	-	-	-	3,338,581,000	3,338,581,000	-	-	50%	0%	100%
455	Đường khu dân cư xã Ia Sol, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	9,865,282,000	9,595,060,000	-	-	-	-	-	270,222,000.00	100%	131%	
456	Đường giao thông thôn thơ Ga A đi thôn Thơ ga B, xã Chư Don, huyện Chư Pưh; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	298,000,000	-	-	-	212,130,675	212,130,675	-	85,869,325.00	50%	0%	71%
457	Đường giao thông nông thôn trục đường chính xã. Hạng mục: Mương thoát nước khu vực đất công cộng.	606,194,000	-	-	-	606,194,000	606,194,000	-	-	87%		
458	Đường phía Tây thôn Hòa Thành từ sân bóng Trung Hậu đến giáp đường Plei Phung A, xã Ia Phang	540,000,000	-	-	-	540,000,000	540,000,000	-	-			
459	Đường thôn Hòa Lộc từ nhà ông Lê Tổ Dũng đến giáp đường liên thôn Thơn Nhueng, hòa lộc, xã Ia Phang	160,000,000	-	-	-	160,000,000	160,000,000	-	-			
460	sửa chữa đường nhựa liên thôn xã Tân Bình, huyện Đak Đoa. Hạng mục: nâng cấp, sửa chữa.	686,309,000	-	-	-	686,309,000	686,309,000	-	-	98%		
461	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, xã Ia Dreh, huyện Krông Pa	6,763,608,000	6,763,608,000	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
462	mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	18,000,000,000	9,503,046,000	-	-	-	-	-	8,496,954,000.00	100%	53%	
463	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	8,000,000,000	4,767,000,000	-	-	-	-	-	3,233,000,000.00	100%	60%	

464	Phân hiệu Trường THPT Trường Chinh (nay là Trường THPT Trần Cao Vân), xã Ia H"lốp, huyện Chư Sê	4,517,000,000	4,517,000,000	-	-	-	-	-
465	Trường THPT Phạm Hồng Thái, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh	6,046,400,000	6,046,400,000	-	-	-	-	-
466	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Nêi 1. Hạng mục: Cổng tường rào, sân bê tông	26,000,000	-	-	13,000,000	13,000,000	-	13,000,000
467	Đường giao thông nội làng Nêi 1. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	42,000,000	-	-	21,000,000	21,000,000	-	21,000,000
468	Trường TH xã Đăk Trôi; HM: Nhà học 1 phòng làng Klong, nhà vệ sinh, giếng nước, HMP	10,618,000	-	-	5,309,000	5,309,000	-	5,309,000
469	Đường BTXM nối từ làng Klong đi làng Lơ Pang (nối tiếp), xã Đăk Trôi; HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	9,196,000	-	-	4,598,000	4,598,000	-	4,598,000
470	Đường GT làng Ch"rong I đi làng Ch"rong II, xã Đak Ta Ley; HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	9,940,000	-	-	4,970,000	4,970,000	-	4,970,000
471	Đường GT từ làng Chup đi làng Tơ Drah (Xuất phát từ TL 666) đến ngã ba làng Hlim; HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	20,998,000	-	-	10,499,000	10,499,000	-	10,499,000
472	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	5,220,000,000	5,220,000,000	-	-	-	-	-
473	03 Trạm Y tế xã Yang Bắc, Ya Hôi và Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	4,250,000,000	4,000,000,000	-	-	-	-	250,000,000
474	Đường giao thông nội thôn tổ dân phố 5, thị trấn Phú Túc; Hạng mục: Nền, mặt đường và hạng mục khác	400,000,000	-	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
475	Trường THPT Hà Huy Tập - thị trấn Kông Chro - huyện Kông Chro	140,000,000	140,000,000	-	-	-	-	-
476	Trường TH Ayun số 2; HM: 03 phòng tại điểm trường chính - làng Plei Atur + thiết bị, sân bê tông	19,856,000	-	-	9,928,000	9,928,000	-	9,928,000
477	Trường TH xã Đê Ar, 02 phòng TH tại làng Ar Quát + thiết bị, sân bê tông, 01 phòng TH tại làng Đôn Hyang + thiết bị, sân bê tông	-	-	-	-	-	-	-
478	Trường Mẫu giáo xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 02 phòng (điểm trường chính)	30,570,000	-	-	-	-	-	30,570,000
479	Đầu tư xây dựng Trạm Y tế xã IaKriêng và nâng cấp Trạm Y tế xã IaDok. Hạng mục: Trạm Y tế xã IaKriêng và Trạm Y tế xã IaDok.	2,994,000,000	2,994,000,000	-	-	-	-	-

464	Phân hiệu Trường THPT Trường Chinh (nay là Trường THPT Trần Cao Vân), xã Ia H'Lốp, huyện Chư Sê	4,515,719,000	4,280,293,000	-	-	-	-	-	-	235,426,000.00	100%	95%	
465	Trường THPT Phạm Hồng Thái, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh	6,023,906,000	6,023,906,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
466	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Núi 1. Hạng mục: Cổng tường rào, sân bê tông	12,126,000	-	-	-	-	12,126,000	12,126,000	-	-	47%		93%
467	Đường giao thông nội làng Núi 1. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	20,728,000	-	-	-	-	20,728,000	20,728,000	-	-	49%		99%
468	Trường TH xã Đăk Trỏi; HM: Nhà học 1 phòng làng Klong, nhà vệ sinh, giếng nước, HMP	5,284,295	-	-	-	-	5,284,295	5,284,295	-	-	50%		100%
469	Đường BTXM nối từ làng Klong đi làng Lơ Pang (nối tiếp), xã Đăk Trỏi; HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	4,586,545	-	-	-	-	4,586,545	4,586,545	-	-	50%		100%
470	Đường GT làng Ch'rong I đi làng Ch'rong II, xã Đak Ta Ley; HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	4,970,000	-	-	-	-	4,970,000	4,970,000	-	-	50%		100%
471	Đường GT từ làng Chư đi làng Tơ Drah (Xuất phát từ TL 666) đến ngã ba làng Hlím; HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	10,471,909	-	-	-	-	10,471,909	10,471,909	-	-	50%		100%
472	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Hà Tam, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	5,220,000,000	5,220,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
473	03 Trạm Y tế xã Yang Bắc, Ya Hôi và Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	4,000,000,000	3,059,580,296	-	-	-	-	-	-	940,419,704.00	94%	76%	
474	Đường giao thông nội thôn tổ dân phố 5, thị trấn Phú Túc; Hạng mục: Nền, mặt đường và hạng mục khác	200,000,000	-	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%		100%
475	Trường THPT Hà Huy Tập - thị trấn Kông Chro - huyện Kông Chro	140,000,000	140,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
476	Trường TH Ayun số 2; HM: 03 phòng tại điểm trường chính - làng Plei Atur + thiết bị, sân bê tông	9,926,000	-	-	-	-	9,926,000	9,926,000	-	-	50%		100%
477	Trường TH xã Đê Ar, 02 phòng TH tại làng Ar Quát + thiết bị, sân bê tông, 01 phòng TH tại làng Đôn Hyang + thiết bị, sân bê tông	3,636,000	-	-	-	-	3,636,000	3,636,000	-	-			
478	Trường Mẫu giáo xã Chư Rằm, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 02 phòng (điểm trường chính)	3,800,000	3,800,000	-	-	-	-	-	-	-	12%		
479	Đầu tư xây dựng Trạm Y tế xã IaKriêng và nâng cấp Trạm Y tế xã IaĐok. Hạng mục: Trạm Y tế xã IaKriêng và Trạm Y tế xã IaĐok.	2,808,550,000	2,808,550,000	-	-	-	-	-	-	-	94%	94%	

480	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsum, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 01 phòng (điểm trường buôn Nu B)	4,340,000	-	-	-	-	-	4,340,000
481	Đường bê tông xi măng thôn Plei H'Ben; hạng mục: Nền mặt đường BTXM đá 2x4, mác 200, dày 18cm.Hệ thống thoát nước	1,720,000,000	-	-	860,000,000	860,000,000	-	860,000,000
482	Nhà SHCD làng Pơ Nang; HM: Nhà SHCD làng Pơ Nang, thiết bị, sân bê tông	60,110,000	-	-	30,055,000	30,055,000	-	30,055,000
483	Trường Mẫu giáo xã Ia Rсай, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 01 phòng (điểm trường chính) và nhà học 01 phòng (điểm trường buôn Kting)	1,440,000,000	-	-	-	-	-	1,440,000,000
484	Trường Pt dân tộc nội trú huyện Đức Cơ (nay là trường THCS DTNT huyện Đức Cơ)	12,000,000,000	12,000,000,000	-	-	-	-	-
485	Trường Tiểu học Nay Der, xã Ia Rsum, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 08 phòng (điểm trường chính)	3,600,000,000	-	-	-	-	-	3,600,000,000
486	Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh, xã IaĐok. Hạng mục: Nhà học 06 phòng.	2,466,830,000	-	-	-	-	-	2,466,830,000
487	Trường Tiểu học số 1 xã Ia Dréh, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 02 phòng (Mẫu NH-02) và các hạng mục phụ	148,562,000	-	-	74,281,000	74,281,000	-	74,281,000
488	Trường Mầm non Hòa Bình xã Trang, huyện Đak Đoa; Hạng mục: Nhà học 1 phòng làng Kol, nhà học 1 phòng thôn Tân Tiến.	1,324,770,000	-	-	-	-	-	1,324,770,000
489	Trường Tiểu học xã Ia Rmok, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 08 phòng (điểm trường chính)	3,600,000,000	-	-	-	-	-	3,600,000,000
490	Đường bê tông xi măng thôn Bôn Broãi; hạng mục: Nền, mặt đườnghệ thống thoát nước	2,200,000,000	-	-	1,100,000,000	1,100,000,000	-	1,100,000,000
491	Chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	50,788,000,000	49,888,000,000	-	-	-	-	900,000,000
492	Trường Mẫu giáo xã Đăk Yă; HM: Sửa chữa, cải tạo nhà học mẫu giáo, nhà vệ sinh, sân bê tông, mái che	210,480,000	200,000,000	-	5,240,000	5,240,000	-	5,240,000
493	Đường nội đồng thôn Plei Kdăm 2; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	920,000,000	-	-	460,000,000	460,000,000	-	460,000,000
494	Trường mẫu giáo xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang, Hạng mục: Nhà học mầm non 01 phòng phân hiệu làng Toak	33,648,000	-	-	-	-	-	33,648,000
495	Trụ sở xã Ayun, huyện Mang Yang	5,909,580,000	5,909,580,000	-	-	-	-	-
496	Đường liên xã H'ra- Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia lai	18,708,698,000	18,708,698,000	-	-	-	-	-

480	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsuom, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 01 phòng (điểm trường buôn Nu B)	1,900,000	1,900,000	-	-	-	-	-	-	-	44%		
481	Đường bê tông xi măng thôn Plei H'Ben; hạng mục: Nền mặt đường BTXM đá 2x4, mác 200, dày 18cm.Hệ thống thoát nước	848,845,000	-	-	-	-	848,845,000	848,845,000	-	-	49%		99%
482	Nhà SHCD làng Pơ Nang; HM: Nhà SHCD làng Pơ Nang, thiết bị, sân bê tông	29,964,000	-	-	-	-	29,964,000	29,964,000	-	-	50%		100%
483	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsai, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 01 phòng (điểm trường chính) và nhà học 01 phòng (điểm trường buôn Kting)	1,433,800,000	1,433,800,000	-	-	-	-	-	-	-	100%		
484	Trường Pt dân tộc nội trú huyện Đức Cơ (nay là trường THCS DTNT huyện Đức Cơ)	12,000,000,000	916,053,000	-	-	-	-	-	-	11,083,947,000.00	100%	8%	
485	Trường Tiểu học Nay Der, xã Ia Rsuom, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 08 phòng (điểm trường chính)	3,561,680,000	3,561,680,000	-	-	-	-	-	-	-	99%		
486	Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh, xã IaDok. Hạng mục: Nhà học 06 phòng.	2,364,500,000	2,364,500,000	-	-	-	-	-	-	-	96%		
487	Trường Tiểu học số 1 xã Ia Dréh, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 02 phòng (Mẫu NH-02) và các hạng mục phụ	74,281,000	-	-	-	-	74,281,000	74,281,000	-	-	50%		100%
488	Trường Mầm non Hòa Bình xã Trang, huyện Đak Đoa; Hạng mục: Nhà học 1 phòng làng Kol, nhà học 1 phòng thôn Tân Tiến.	1,277,359,000	1,277,359,000	-	-	-	-	-	-	-	96%		
489	Trường Tiểu học xã Ia Rmok, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 08 phòng (điểm trường chính)	3,555,560,000	3,555,560,000	-	-	-	-	-	-	-	99%		
490	Đường bê tông xi măng thôn Bôn Broãi; hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và cống thoát nước	1,085,449,000	-	-	-	-	1,085,449,000	1,085,449,000	-	-	49%		99%
491	Chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	50,788,000,000	11,300,133,000	-	-	-	-	-	-	39,487,867,000.00	100%	23%	
492	Trường Mẫu giáo xã Đăk Yă; HM: Sửa chữa, cải tạo nhà học mẫu giáo, nhà vệ sinh, sân bê tông, mái che	194,643,000	-	-	-	-	194,643,000	194,643,000	-	-	92%	0%	3715%
493	Đường nội đồng thôn Plei Kdăm 2; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	453,781,500	-	-	-	-	453,781,500	453,781,500	-	-	49%		99%
494	Trường mẫu giáo xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang, Hạng mục: Nhà học mầm non 01 phòng phân hiệu làng Toak	28,121,000	28,121,000	-	-	-	-	-	-	-	84%		
495	Trụ sở xã Ayun, huyện Mang Yang	5,879,467,000	5,852,375,000	-	-	-	-	-	-	27,092,000.00	99%	99%	
496	Đường liên xã H"ra- Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia lai	18,708,698,000	18,566,891,000	-	-	-	-	-	-	141,807,000.00	100%	99%	

497	Đường nối thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ đi xã Kông Long Khơng, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	9,000,000,000	9,000,000,000	-	-	-	-	-
498	Đường nội thị huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	12,000,000,000	12,000,000,000	-	-	-	-	-
499	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ; Hạng mục: Nhà học 01 phòng	223,050,000	-	-	-	-	-	223,050,000
500	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc, Phú An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	-
501	Đường nội thị huyện Ia Pa	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	-
502	Đường liên xã huyện Ia Pa	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	-	-	-
503	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.	12,000,000,000	12,000,000,000	-	-	-	-	-
504	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	-	-	-
505	Trụ sở thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. HM: Nhà làm việc 02 tầng và các hạng mục phụ	5,950,000,000	5,950,000,000	-	-	-	-	-
506	Cải tạo nâng cấp Hồ Tờ Đơ, xã Phú An, huyện Đak Pơ	4,200,000,000	4,200,000,000	-	-	-	-	-
507	Nhà làm việc các phòng ban huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	8,650,000,000	8,650,000,000	-	-	-	-	-
508	Xây mới trạm y tế xã Đăk Sòng và nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đăk Pơ Pho và xã Đăk Kơ Ning; Hạng mục: Nhà chức năng và các hạng mục phụ	5,111,219,000	5,111,219,000	-	-	-	-	-
509	Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	13,000,000,000	13,000,000,000	-	-	-	-	-
510	Đường giao thông thôn O Đất, xã Ia Băng. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	880,000,000	-	-	440,000,000	440,000,000	-	440,000,000
511	Thủy lợi Nút Riêng, xã Al Bă, huyện Chư Sê	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	-
512	Trụ sở xã A"Đok, huyện Đak Đoa; Hạng mục: nhà làm việc và hạng mục phụ.	5,032,150,000	5,032,150,000	-	-	-	-	-
513	Chỉnh trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	17,000,000,000	17,000,000,000	-	-	-	-	-
514	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	-	-	-
515	Nhà văn hóa xã An Phú	700,000,000	-	-	-	-	-	700,000,000
516	Trường Mẫu giáo Hoa Sen; hạng mục: Nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ	1,399,275,000	-	-	-	-	-	1,399,275,000
517	Trụ sở thị trấn Kbang, huyện Kbang; Hạng mục: trụ sở làm việc + các hạng mục phụ và trang thiết bị	5,344,233,000	5,344,233,000	-	-	-	-	-
518	Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng, xã Chư Gu, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 08 phòng, nhà đa năng và các hạng mục phụ	6,900,000,000	6,900,000,000	-	-	-	-	-
519	Nhà làm việc HĐND-UBND huyện Krông Pa	8,650,000,000	8,650,000,000	-	-	-	-	-

497	Đường nối thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ đi xã Kông Lơng Khơng, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	9,000,000,000	7,024,232,000	-	-	-	-	-	-	1,975,768,000.00	100%	78%	
498	Đường nội thị huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	12,000,000,000	7,678,000,000	-	-	-	-	-	-	4,322,000,000.00	100%	64%	
499	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ; Hạng mục: Nhà học 01 phòng	150,986,000	150,986,000	-	-	-	-	-	-	-	68%		
500	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc, Phú An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	10,000,000,000	9,641,066,249	-	-	-	-	-	-	358,933,751.00	100%	96%	
501	Đường nội thị huyện Ia Pa	3,000,000,000	1,079,311,000	-	-	-	-	-	-	1,920,689,000.00	100%	36%	
502	Đường liên xã huyện Ia Pa	7,000,000,000	1,358,589,000	-	-	-	-	-	-	5,641,411,000.00	100%	19%	
503	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.	12,000,000,000	7,880,769,000	-	-	-	-	-	-	4,119,231,000.00	100%	66%	
504	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	15,000,000,000	4,019,533,000	-	-	-	-	-	-	10,980,467,000.00	100%	27%	
505	Trụ sở thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. HM: Nhà làm việc 02 tầng và các hạng mục phụ	5,896,531,000	5,896,531,000	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
506	Cải tạo nâng cấp Hồ Tờ Đơ, xã Phú An, huyện Đak Pơ	3,669,604,000	3,669,604,000	-	-	-	-	-	-	-	87%	87%	
507	Nhà làm việc các phòng ban huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	8,531,292,000	8,531,292,000	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
508	Xây mới trạm y tế xã Đăk Sòng và nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Đăk Pơ Pho và xã Đăk Kơ Ning; Hạng mục: Nhà chức năng và các hạng mục phụ	5,111,219,000	5,111,219,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
509	Đường liên xã huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	13,000,000,000	5,121,166,518	-	-	-	-	-	-	7,878,833,482.00	100%	39%	
510	Đường giao thông thôn O Đất, xã Ia Băng. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	433,966,000	-	-	-	-	433,966,000	433,966,000	-	-	49%		99%
511	Thủy lợi Nút Riêng, xã Ai Bă, huyện Chư Sê	10,000,000,000	9,962,105,346	-	-	-	-	-	-	37,894,654.00	100%	100%	
512	Trụ sở xã A'Dok, huyện Đak Đoa; Hạng mục: nhà làm việc và hạng mục phụ.	5,011,090,000	5,011,090,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
513	Chỉnh trang đô thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	17,000,000,000	17,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
514	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	7,000,000,000	-	-	-	-	4,422,697,000	4,422,697,000	-	2,577,303,000.00	100%	0%	
515	Nhà văn hóa xã An Phú	664,981,000	-	-	-	-	664,981,000	664,981,000	-	-	95%		
516	Trường Mẫu giáo Hoa Sen; hạng mục: Nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ	1,299,774,000	1,299,774,000	-	-	-	-	-	-	-	93%		
517	Trụ sở thị trấn Kbang, huyện Kbang; Hạng mục: trụ sở làm việc + các hạng mục phụ và trang thiết bị	5,344,233,000	5,344,233,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
518	Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng, xã Chư Gu, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 08 phòng, nhà đa năng và các hạng mục phụ	6,876,200,000	6,876,200,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
519	Nhà làm việc HĐND-UBND huyện Krông Pa	8,650,000,000	8,650,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	

520	Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông	17,500,000,000	17,500,000,000	-	-	-	-	-
521	Đường liên xã huyện Ia Grai	16,000,000,000	16,000,000,000	-	-	-	-	-
522	Đầu tư xây dựng mới Trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp, cải tạo trạm Y tế các xã Ia Bă, Ia Khai huyện Ia Grai	5,220,000,000	5,220,000,000	-	-	-	-	-
523	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-	-	-
524	Đường giao thông nội làng Leng 1; Hạng mục: nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	600,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
525	Đường giao thông nội làng Tung; Hạng mục: nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	1,052,000,000	-	-	526,000,000	526,000,000	-	526,000,000
526	Đường vào khu sản xuất làng Cam; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	1,320,000,000	-	-	660,000,000	660,000,000	-	660,000,000
527	Nhà văn hóa buôn Chính Đơn II, xã Ia Mláh; Hạng mục: Cổng sắt, hàng rào kẽm gai, sân bê tông	160,000,000	-	-	80,000,000	80,000,000	-	80,000,000
528	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsum, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà bếp, phòng chia thức ăn, các hạng mục phụ tại điểm trường chính và các hạng mục phụ tại các điểm trường thôn buôn	5,570,000,000	3,000,000,000	-	2,570,000,000	2,570,000,000	-	-
529	Đường giao thông làng Or, xã Ia Phí	1,600,000,000	-	-	800,000,000	800,000,000	-	800,000,000
530	Nhà văn hóa xã Diên Phú; HM: Sân bóng đá mini, tường rào khuôn viên nhà văn hóa	700,000,000	-	-	-	-	-	700,000,000
531	Cụm công nghiệp xã Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	10,200,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	200,000,000
532	Đường bê tông xi măng thôn Bình Tây	1,760,000,000	-	-	880,000,000	880,000,000	-	880,000,000
533	Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học xã Chư Rcăm; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2,080,000,000	-	-	1,040,000,000	1,040,000,000	-	1,040,000,000
534	Cơ sở vật chất văn hóa xã. Hạng mục: xây dựng điểm khu vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người già	600,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
535	Đường bê tông xi măng liên thôn 2 đi thôn 3 đoạn từ nhà ông Dương Công Thu đến đất sản xuất nhà bà Nguyễn Thị Đường	1,000,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000
536	Đường bê tông xi măng thôn 3 đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Hùng đi nghĩa trang nhân dân thôn 3	760,000,000	-	-	380,000,000	380,000,000	-	380,000,000
537	Trường Mầm non 17/3, xã IaĐok. Hạng mục: Nhà học 04 phòng.	2,880,000,000	-	-	-	-	-	2,880,000,000
538	Trường Mầm non Vàng Anh, xã IaPnôn, huyện Đức Cơ. Hạng mục: Nhà học 01 phòng	720,000,000	-	-	-	-	-	720,000,000

520	Thuỷ lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chư Prông	17,500,000,000	7,204,684,000	-	-	-	-	-	-	10,295,316,000.00	100%	41%	
521	Đường liên xã huyện Ia Grai	16,000,000,000	2,410,208,000	-	-	-	-	-	-	13,589,792,000.00	100%	15%	
522	Đầu tư xây dựng mới Trạm y tế xã Ia Sao, nâng cấp, cải tạo trạm Y tế các xã Ia Bă, Ia Khai huyện Ia Grai	5,192,094,000	5,192,094,000	-	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
523	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	6,000,000,000	5,812,893,000	-	-	-	-	-	-	187,107,000.00	100%	97%	
524	Đường giao thông nội làng Leng 1; Hạng mục: nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	298,612,000	-	-	-	-	298,612,000	298,612,000	-	-	50%		100%
525	Đường giao thông nội làng Tung; Hạng mục: nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	522,079,000	-	-	-	-	522,079,000	522,079,000	-	-	50%		99%
526	Đường vào khu sản xuất làng Cam; Hạng mục: nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	660,000,000	-	-	-	-	660,000,000	660,000,000	-	-	50%		100%
527	Nhà văn hóa buôn Chính Đơn II, xã Ia Mláh; Hạng mục: Cổng sắt, hàng rào kẽm gai, sân bê tông	80,000,000	-	-	-	-	80,000,000	80,000,000	-	-	50%		100%
528	Trường Mẫu giáo xã Ia Rsum, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà bếp, phòng chia thức ăn, các hạng mục phụ tại điểm trường chính và các hạng mục phụ tại các điểm trường thôn buôn	2,977,500,000	-	-	-	-	2,977,500,000	2,977,500,000	-	-	53%	0%	116%
529	Đường giao thông làng Or, xã Ia Phí	770,060,000	-	-	-	-	770,060,000	770,060,000	-	-	48%		96%
530	Nhà văn hóa xã Diên Phú; HM: Sân bóng đá mini, tường rào khuôn viên nhà văn hóa	692,371,000	-	-	-	-	692,371,000	692,371,000	-	-	99%		
531	Cụm công nghiệp xã Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	10,190,020,000	8,711,140,000	-	-	-	-	-	-	1,478,880,000.00	100%	87%	
532	Đường bê tông xi măng thôn Bình Tây	880,000,000	-	-	-	-	880,000,000	880,000,000	-	-	50%		100%
533	Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học xã Chư Rcăm; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	1,039,953,000	-	-	-	-	1,039,953,000	1,039,953,000	-	-	50%		100%
534	Cơ sở vật chất văn hóa xã. Hạng mục: xây dựng điểm khu vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người già	300,000,000	-	-	-	-	300,000,000	300,000,000	-	-	50%		100%
535	Đường bê tông xi măng liên thôn 2 đi thôn 3 đoạn từ nhà ông Dương Công Thu đến đất sản xuất nhà bà Nguyễn Thị Đường	499,580,000	-	-	-	-	499,580,000	499,580,000	-	-	50%		100%
536	Đường bê tông xi măng thôn 3 đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Hùng đi nghĩa trang nhân dân thôn 3	379,800,000	-	-	-	-	379,800,000	379,800,000	-	-	50%		100%
537	Trường Mầm non 17/3, xã IaDok. Hạng mục: Nhà học 04 phòng.	2,841,230,000	2,841,230,000	-	-	-	-	-	-	-	99%		
538	Trường Mầm non Vàng Anh, xã IaPnôn, huyện Đức Cơ. Hạng mục: Nhà học 01 phòng	675,700,000	675,700,000	-	-	-	-	-	-	-	94%		

539	Trường MG Măng Non, xã Ia Bông. HM: Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	880,000,000	-	-	440,000,000	440,000,000	-	440,000,000
540	Trường TH Nguyễn Thái Học (điểm trường làng Dơ Bang), xã Ia Bang. HM: Sân bê tông, cổng hàng rào, cột cờ, giếng nước	880,000,000	-	-	440,000,000	440,000,000	-	440,000,000
541	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Ia Mơ. HM: 01 phòng học+thiết bị, sân bê tông và hạng mục phụ	710,000,000	-	-	355,000,000	355,000,000	-	355,000,000
542	Đường GT làng Tu 2, xã Ia Ga. HM: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	1,760,000,000	-	-	880,000,000	880,000,000	-	880,000,000
543	Đường từ làng Xom đi làng Đê, xã Ia Me. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	440,000,000	-	-	220,000,000	220,000,000	-	220,000,000
544	Nhà học 06 phòng Trường Mầm non Bình Minh, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh	4,320,000,000	-	-	-	-	-	4,320,000,000
545	Trung tâm dạy nghề tổng hợp (giai đoạn II), huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà hiệu bộ giảng đường và các hạng mục phụ	12,000,000,000	6,000,000,000	-	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-
546	Trường Tiểu học xã Uar, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 06 phòng và các hạng mục phụ	6,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-
547	Trạm y tế trung tâm xã Ia Mláh, huyện Krông Pa; Hạng mục: Cổng hàng rào, nhà để xe, cầu nổi, sân bê tông, bể nước và trang thiết bị	1,400,000,000	700,000,000	-	700,000,000	700,000,000	-	-
548	Trường mẫu giáo Hoa Phượng, xã H" Bông, huyện Chư Sê - Hạng mục: Nhà học 03 phòng.	2,160,000,000	-	-	-	-	-	2,160,000,000
549	Trường TH Hoàng Hoa Thám (điểm trường làng Me+làng Pior 2), xã Ia Pior	960,000,000	-	-	480,000,000	480,000,000	-	480,000,000
550	Đường bê tông nội thôn Oí H" Trong, xã Chư Mố	880,000,000	-	-	440,000,000	440,000,000	-	440,000,000
551	Trường MG Hòa Bình (điểm trường làng Đê), xã Bình Giáo. HM: Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	880,000,000	-	-	440,000,000	440,000,000	-	440,000,000
552	Bổ trí ổn định dân cư tự do xã Chư Krey, huyện Kông Chro	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	-
553	Trường Mầm non 17/3 xã Yang Nam, huyện Kông Chro; Hạng mục: Cổng hàng rào, sân bê tông - Điểm trường các làng Trôn1, làng Ya Ma, làng Glung	2,128,000,000	1,064,000,000	-	1,064,000,000	1,064,000,000	-	-
554	Trường Mầm non 19/5 xã Đăk Kơ Ning, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng giáo dục thể chất và hạng mục phụ	3,000,000,000	1,500,000,000	-	1,500,000,000	1,500,000,000	-	-
555	Trường Mầm non Hoà Bình xã Đăk Sông, huyện Kông Chro; Hạng mục: Cổng hàng rào, sân bê tông - Điểm trường các làng Kiết, làng Blà, làng Kte	2,616,000,000	1,308,000,000	-	1,308,000,000	1,308,000,000	-	-

539	Trường MG Măng Non, xã Ia Bông. HM: Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	439,113,000	-	-	-	439,113,000	439,113,000	-	-	50%		100%
540	Trường TH Nguyễn Thái Học (điểm trường làng Dơ Bang), xã Ia Bang. HM: Sân bê tông, cổng hàng rào, cột cờ, giếng nước	433,851,000	-	-	-	433,851,000	433,851,000	-	-	49%		99%
541	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, xã Ia Mơ. HM: 01 phòng học+thiết bị, sân bê tông và hạng mục phụ	354,651,000	-	-	-	354,651,000	354,651,000	-	-	50%		100%
542	Đường GT làng Tu 2, xã Ia Ga. HM: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	877,562,000	-	-	-	877,562,000	877,562,000	-	-	50%		100%
543	Đường từ làng Xom đi làng Đê, xã Ia Me. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	219,999,000	-	-	-	219,999,000	219,999,000	-	-	50%		100%
544	Nhà học 06 phòng Trường Mầm non Bình Minh, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh	4,320,000,000	4,320,000,000	-	-	-	-	-	-	100%		
545	Trung tâm dạy nghề tổng hợp (giai đoạn II), huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà hiệu bộ giảng đường và các hạng mục phụ	5,940,100,000	-	-	-	5,940,100,000	5,940,100,000	-	-	50%	0%	99%
546	Trường Tiểu học xã Uar, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà học 06 phòng và các hạng mục phụ	3,000,000,000	-	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	50%	0%	100%
547	Trạm y tế trung tâm xã Ia Mláh, huyện Krông Pa; Hạng mục: Cổng hàng rào, nhà để xe, cầu nối, sân bê tông, bể nước và trang thiết bị	700,000,000	-	-	-	700,000,000	700,000,000	-	-	50%	0%	100%
548	Trường mẫu giáo Hoa Phượng, xã H" Bông, huyện Chư Sê - Hạng mục: Nhà học 03 phòng.	2,052,907,000	2,052,907,000	-	-	-	-	-	-	95%		
549	Trường TH Hoàng Hoa Thám (điểm trường làng Me+làng Pior 2), xã Ia Pior	479,993,398	-	-	-	479,993,398	479,993,398	-	-	50%		100%
550	Đường bê tông nội thôn Oí H"Trong, xã Chư Mồ	438,354,000	-	-	-	438,354,000	438,354,000	-	-	50%		100%
551	Trường MG Hòa Bình (điểm trường làng Đê), xã Bình Giáo. HM: Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	440,000,000	-	-	-	440,000,000	440,000,000	-	-	50%		100%
552	Bổ trí ổn định dân cư tự do xã Chư Krey, huyện Kông Chro	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
553	Trường Mầm non 17/3 xã Yang Nam, huyện Kông Chro; Hạng mục: Cổng hàng rào, sân bê tông - Điểm trường các làng Tpon1, làng Ya Ma, làng Glung	1,063,918,000	-	-	-	1,063,918,000	1,063,918,000	-	-	50%	0%	100%
554	Trường Mầm non 19/5 xã Đăk Kơ Ning, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng giáo dục thể chất và hạng mục phụ	1,422,315,000	-	-	-	1,422,315,000	1,422,315,000	-	-	47%	0%	95%
555	Trường Mầm non Hoà Bình xã Đăk Sông, huyện Kông Chro; Hạng mục: Cổng hàng rào, sân bê tông - Điểm trường các làng Kiết, làng Blà, làng Kte	1,307,331,000	-	-	-	1,307,331,000	1,307,331,000	-	-	50%	0%	100%

556	Trường Mầm non Phong Lan xã Đắk Pling, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà học 01 phòng làng Brang và làng Tbrug	2,638,000,000	1,319,000,000	-	1,319,000,000	1,319,000,000	-	-
557	Trường Mầm non Sơn Ca xã Chư Krey, huyện Kông Chro; Hạng mục: Phòng giáo dục nghệ thuật và phòng giáo dục thể chất và hạng mục phụ	5,146,000,000	2,573,000,000	-	2,573,000,000	2,573,000,000	-	-
558	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi làng Châu xã Chư Krey, huyện Kông Chro	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
559	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung xã Kông Yang, huyện Kông Chro	8,514,000,000	4,257,000,000	-	4,257,000,000	4,257,000,000	-	-
560	Trường Mầm non Hướng Dương xã Đắk Pơ Pho, huyện Kông Chro; Hạng mục: Công hàng rào, sân bê tông-Điểm trường các làng Kúc Mối, làng Trong, làng Jrao, làng Chư Krey	1,313,000,000	1,313,000,000	-	-	-	-	-
561	Đường GT làng Xol, xóm mới, xã Ia Tôr. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	680,000,000	-	-	340,000,000	340,000,000	-	340,000,000
562	Nhà văn hóa buôn Thức, xã Chư Ngọc; Hạng mục: Cổng sắt, hàng rào kẽm gai và sân bê tông	160,000,000	-	-	80,000,000	80,000,000	-	80,000,000
563	Nhà học 01 phòng Trường mầm non Hoa Mai, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	720,000,000	-	-	-	-	-	720,000,000
564	Đường giao thông thôn Bông Lar, xã Ia Băng. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước	880,000,000	-	-	440,000,000	440,000,000	-	440,000,000
565	Trường mẫu giáo Krong, Hạng mục: nhà học 4 phòng và các hạng mục phụ	5,200,000,000	2,600,000,000	-	2,600,000,000	2,600,000,000	-	-
566	Trường PTDTBT tiểu học Lê Văn Tám, huyện Kbang Hạng mục: nhà học 06 phòng	2,700,000,000	-	-	-	-	-	2,700,000,000
567	Trường PTDTBT tiểu học Đắk Rong, huyện Kbang, Hạng mục: nhà học 03 phòng	1,350,000,000	-	-	-	-	-	1,350,000,000
568	Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên, huyện Kbang, Hạng mục: nhà ở học viên, giáo viên và các hạng mục phụ	2,600,000,000	1,300,000,000	-	1,300,000,000	1,300,000,000	-	-
569	Trường mẫu giáo Kông Lơng Khơng, Hạng mục: nhà học 06 phòng và các hạng mục phụ	6,740,000,000	3,370,000,000	-	3,370,000,000	3,370,000,000	-	-
570	Trường mẫu giáo Kông Bờ La, Hạng mục: nhà học 4 phòng và các hạng mục phụ	4,020,000,000	2,600,000,000	-	1,420,000,000	1,420,000,000	-	-
571	Trường Mầm non Hoa Mai xã Srố, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà học 01 phòng điểm trường làng Pting	720,000,000	720,000,000	-	-	-	-	-
572	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt xã Đắk Kơ Ning, huyện Kông Chro	2,250,000,000	2,250,000,000	-	-	-	-	-

556	Trường Mầm non Phong Lan xã Đăk Pling, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà học 01 phòng làng Brang và làng Tbung	1,318,825,000	-	-	-	1,318,825,000	1,318,825,000	-	-	50%	0%	100%
557	Trường Mầm non Sơn Ca xã Chư Krey, huyện Kông Chro; Hạng mục: Phòng giáo dục nghệ thuật và phòng giáo dục thể chất và hạng mục phụ	2,572,353,000	-	-	-	2,572,353,000	2,572,353,000	-	-	50%	0%	100%
558	Nâng cấp, sửa chữa thuyền làng Châu xã Chư Krey, huyện Kông Chro	575,020,000	-	-	-	575,020,000	575,020,000	-	-	48%	0%	96%
559	Hệ thống nước sinh hoạt tập trung xã Kông Yang, huyện Kông Chro	4,250,609,000	-	-	-	4,250,609,000	4,250,609,000	-	-	50%	0%	100%
560	Trường Mầm non Hướng Dương xã Đăk Pơ Pho, huyện Kông Chro; Hạng mục: Cổng hàng rào, sân bê tông-Điểm trường các làng Kúc Mối, làng Trong, làng Jrao, làng Chư Krey	1,307,049,000	-	-	-	1,307,049,000	1,307,049,000	-	-	100%	0%	
561	Đường GT làng Xol, xóm mới, xã Ia Tôr. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	339,988,000	-	-	-	339,988,000	339,988,000	-	-	50%		100%
562	Nhà văn hóa buôn Thức, xã Chư Ngọc; Hạng mục: Cổng sắt, hàng rào kẽm gai và sân bê tông	79,970,000	-	-	-	79,970,000	79,970,000	-	-	50%		100%
563	Nhà học 01 phòng Trường mầm non Hoa Mai, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	692,236,000	692,236,000	-	-	-	-	-	-	96%		
564	Đường giao thông thôn Bông Lar, xã Ia Bàng. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước	434,395,000	-	-	-	434,395,000	434,395,000	-	-	49%		99%
565	Trường mẫu giáo Krong, Hạng mục: nhà học 4 phòng và các hạng mục phụ	2,528,180,000	-	-	-	2,528,180,000	2,528,180,000	-	-	49%	0%	97%
566	Trường PTDTBT tiểu học Lê Văn Tám, huyện Kbang Hạng mục: nhà học 06 phòng	2,685,015,000	2,685,015,000	-	-	-	-	-	-	99%		
567	Trường PTDTBT tiểu học Đăk Rong, huyện Kbang, Hạng mục: nhà học 03 phòng	1,342,448,000	1,342,448,000	-	-	-	-	-	-	99%		
568	Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên, huyện Kbang, Hạng mục: nhà ở học viên, giáo viên và các hạng mục phụ	1,292,056,000	-	-	-	1,292,056,000	1,292,056,000	-	-	50%	0%	99%
569	Trường mẫu giáo Kông Long Khơng, Hạng mục: nhà học 06 phòng và các hạng mục phụ	3,351,489,000	-	-	-	3,351,489,000	3,351,489,000	-	-	50%	0%	99%
570	Trường mẫu giáo Kông Bờ La, Hạng mục: nhà học 4 phòng và các hạng mục phụ	2,588,301,000	-	-	-	2,588,301,000	2,588,301,000	-	-	64%	0%	182%
571	Trường Mầm non Hoa Mai xã Sró, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà học 01 phòng điểm trường làng Pting	709,843,000	709,843,000	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
572	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt xã Đăk Kơ Ning, huyện Kông Chro	2,176,436,000	2,176,436,000	-	-	-	-	-	-	97%	97%	

573	Trường mẫu giáo Đắk Hlơ, Hạng mục: nhà học 04 phòng và các hạng mục phụ	4,892,000,000	2,446,000,000	-	2,446,000,000	2,446,000,000	-	-
574	Trường TH&THCS Lê Văn Tám xã Đắk Pơ Pho, huyện Kông Chro	3,600,000,000	3,600,000,000	-	-	-	-	-
575	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai làng Brang xã Đắk Pling, huyện Kông Chro; Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống điện và hệ thống nước tự chảy	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	-
576	Nhà học 04 phòng Trường Tiểu học Hùng Vương, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh	1,800,000,000	-	-	-	-	-	1,800,000,000
577	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	-	-	-
578	Trường TH Bùi Thị Xuân, xã Ia Ga. HM: 04 phòng học (điểm trường làng Khô: 02 phòng, điểm trường thôn Tân Thủy: 02 phòng)	1,800,000,000	-	-	-	-	-	1,800,000,000
579	Trường TH Phan Đăng Lưu, xã Ia Púch. HM: 03 phòng học	1,350,000,000	-	-	-	-	-	1,350,000,000
580	Trường Mầm non Hoa Mai xã Srô, huyện Kông Chro; Hạng mục: Phòng giáo dục nghệ thuật và các hạng mục phụ điểm trường Trung tâm; 01 phòng học làng Bya; 01 phòng học làng Kưôk	5,118,000,000	2,559,000,000	-	2,559,000,000	2,559,000,000	-	-
581	Đường Giao thông làng Le 1 đi làng Phang	1,600,000,000	-	-	800,000,000	800,000,000	-	800,000,000
582	Hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Lur, Klur, xã Krong; hạng mục: sửa chữa hệ thống đường ống chính, xây dựng mạng đường ống và bể cấp nội làng	600,000,000	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	-	-
583	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung làng Tăng, xã Lơ Ku; hạng mục: Đập đầu nguồn, bể lọc -chứa, mạng lưới đường ống và các bể chứa khu dân cư	1,120,000,000	560,000,000	-	560,000,000	560,000,000	-	-
584	Hệ thống nước sinh hoạt làng Trum xã Đắk Rong; Hạng mục: Xây dựng đập đầu nguồn, hệ thống đường ống chính, mở rộng mạng cấp nội làng	1,000,000,000	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000	-	-
585	Công trình: Đường Giao thông làng Chan (từ tuyến 1 đến suối Ia Le). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	2,520,000,000	-	-	1,260,000,000	1,260,000,000	-	1,260,000,000
586	Công trình: Đường Giao thông làng Mới, xã Ia Dok. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	940,000,000	-	-	470,000,000	470,000,000	-	470,000,000
587	Công trình: Đường Giao thông làng Sơn, xã Ia Nan. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	1,260,000,000	-	-	630,000,000	630,000,000	-	630,000,000
588	Trường Tiểu học Đak Somei phân hiệu Đê Pra. Hạng mục: Nhà học 01 phòng, sân bê tông.	880,000,000	-	-	440,000,000	440,000,000	-	440,000,000

573	Trường mẫu giáo Đắk Hlơ, Hạng mục: nhà học 04 phòng và các hạng mục phụ	2,443,675,000	-	-	-		2,443,675,000	2,443,675,000	-	-	50%	0%	100%
574	Trường TH&THCS Lê Văn Tám xã Đắk Pơ Pho, huyện Kông Chro	3,478,516,000	3,478,516,000	-	-		-	-	-	-	97%	97%	
575	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai làng Brang xã Đắk Pling, huyện Kông Chro; Hạng mục: Đường giao thông, hệ thống điện và hệ thống nước tự chảy	1,969,749,000	1,969,749,000	-	-		-	-	-	-	98%	98%	
576	Nhà học 04 phòng Trường Tiểu học Hùng Vương, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh	1,698,899,000	1,698,899,000	-	-		-	-	-	-	94%		
577	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	15,000,000,000	-	-	-		8,764,766,000	8,764,766,000	-	6,235,234,000.00	100%	0%	
578	Trường TH Bùi Thị Xuân, xã Ia Ga. HM: 04 phòng học (điểm trường làng Khôi: 02 phòng, điểm trường thôn Tân Thủy: 02 phòng)	1,754,138,968	1,754,138,968	-	-		-	-	-	-	97%		
579	Trường TH Phan Đăng Lưu, xã Ia Púch. HM: 03 phòng học	1,327,487,726	1,327,487,726	-	-		-	-	-	-	98%		
580	Trường Mầm non Hoa Mai xã Sró, huyện Kông Chro; Hạng mục: Phòng giáo dục nghệ thuật và các hạng mục phụ điểm trường Trung tâm; 01 phòng học làng Bya; 01 phòng học làng Kưok	2,558,014,000	-	-	-		2,558,014,000	2,558,014,000	-	-	50%	0%	100%
581	Đường Giao thông làng Le 1 đi làng Phang	792,688,000	-	-	-		792,688,000	792,688,000	-	-	50%		99%
582	Hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Lur, Klur, xã Krong; hạng mục: sửa chữa hệ thống đường ống chính, xây dựng mạng đường ống và bể cấp nội làng	298,122,000	-	-	-		298,122,000	298,122,000	-	-	50%	0%	99%
583	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung làng Tãng, xã Lơ Ku; hạng mục: Đập đầu nguồn, bể lọc - chứa, mạng lưới đường ống và các bể chứa khu dân cư	556,429,000	-	-	-		556,429,000	556,429,000	-	-	50%	0%	99%
584	Hệ thống nước sinh hoạt làng Trum xã Đắk Rong; Hạng mục: Xaayduwngi đập đầu nguồn, hệ thống đường ống chính, mở rộng mạng cấp nội làng	493,402,000	-	-	-		493,402,000	493,402,000	-	-	49%	0%	99%
585	Công trình: Đường Giao thông làng Chan (từ tuyến 1 đến suối Ia Le). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	1,259,530,000	-	-	-		1,259,530,000	1,259,530,000	-	-	50%		100%
586	Công trình: Đường Giao thông làng Mới, xã Ia Đok. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	469,662,000	-	-	-		469,662,000	469,662,000	-	-	50%		100%
587	Công trình: Đường Giao thông làng Sơn, xã Ia Nan. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	619,880,000	-	-	-		619,880,000	619,880,000	-	-	49%		98%
588	Trường Tiểu học Đak Somei phân hiệu Đê Pra. Hạng mục: Nhà học 01 phòng, sân bê tông.	435,212,564	-	-	-		435,212,564	435,212,564	-	-	49%		99%

589	Công trình: Đường Giao thông làng Pnuk, xã Ia Kriêng. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	908,000,000	-	-	454,000,000	454,000,000	-	454,000,000
590	Đường giao thông nông thôn làng Aklah, xã Ia Pết, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,760,000,000	-	-	880,000,000	880,000,000	-	880,000,000
591	Đường giao thông nông thôn bốn Phu Ma Mương, xã Ia Rôt; Hạng mục: Nền mặt đường bê tông xi măng	880,000,000	-	-	440,000,000	440,000,000	-	440,000,000
592	Đường trục thôn Tân Thuận, thôn Tân Hòa, thôn Tân Định, xã Tân An; hạng mục: mặt đường bê tông xi măng	600,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
593	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Hà Đông, xã Hà Đông, huyện Đak Đoa; hạng mục: Nhà học 4 phòng.	1,800,000,000	-	-	-	-	-	1,800,000,000
594	Trường tiểu học xã Kon Gang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai; Hạng mục: Nhà học 2 phòng phân hiệu chính và nhà học 1 phòng làng Dung Rơ.	1,350,000,000	-	-	-	-	-	1,350,000,000
595	Trường tiểu học xã Trang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai; Hạng mục: Nhà học 5 phòng.	2,160,000,000	-	-	-	-	-	2,160,000,000
596	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng H'ven; hạng mục: Hàng rào, sân bê tông, hạng mục phụ	448,000,000	-	-	224,000,000	224,000,000	-	224,000,000
597	Trường TH và THCS Đào Duy Từ; hạng mục: Nhà học 01 phòng, nhà học 02 phòng	1,350,000,000	-	-	-	-	-	1,350,000,000
598	Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang; hạng mục: Nhà học 02 phòng (điểm trường làng Ghép)	1,440,000,000	-	-	-	-	-	1,440,000,000
599	Cải tạo, nâng cấp đường khu vực trung tâm xã Yang Bắc; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,496,000,000	-	-	748,000,000	748,000,000	-	748,000,000
600	Đường trục thôn 1, 2, 4 xã Hà Tam; Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	600,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
601	Trường PTDTBT TH Nay Der, xã Chư A Thai; HM: Nhà học 03P và HMP	1,350,000,000	1,350,000,000	-	-	-	-	-
602	Trường mẫu giáo Ia Yeng, xã Ia Yeng; HM: Nhà học 02P và HMP	1,440,000,000	1,440,000,000	-	-	-	-	-
603	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà rông văn hóa) làng Bút; làng Kuk Đak; làng Kuk Kôn; thôn 4, thôn 5 xã An Thành; hạng mục: cổng, tường rào, sân bê tông, trụ cờ	1,800,000,000	-	-	900,000,000	900,000,000	-	900,000,000
604	Đường BTXM làng Hway, xã Hà Tam; hạng mục: Nền, mặt đường + cổng thoát nước	440,000,000	-	-	220,000,000	220,000,000	-	220,000,000
605	Công trình: Đường Giao thông làng Ó, xã Ia Dom. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	352,000,000	-	-	176,000,000	176,000,000	-	176,000,000

589	Công trình: Đường Giao thông làng Phuk, xã Ia Kriêng. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	445,402,000	-	-	-		445,402,000	445,402,000	-	-	49%		98%
590	Đường giao thông nông thôn làng Aklah, xã Ia Pét, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	869,310,000	-	-	-		869,310,000	869,310,000	-	-	49%		99%
591	Đường giao thông nông thôn bốn Phu Ma Mương, xã Ia Rôô; Hạng mục: Nền mặt đường bê tông xi măng	440,000,000	-	-	-		440,000,000	440,000,000	-	-	50%		100%
592	Đường trục thôn Tân Thuận, thôn Tân Hòa, thôn Tân Định, xã Tân An; hạng mục: mặt đường bê tông xi măng	300,000,000	-	-	-		300,000,000	300,000,000	-	-	50%		100%
593	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Hà Đông, xã Hà Đông, huyện Đak Đoa; hạng mục: Nhà học 4 phòng.	1,728,099,000	1,728,099,000	-	-		-	-	-	-	96%		
594	Trường tiểu học xã Kon Gang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai; Hạng mục: Nhà học 2 phòng phân hiệu chính và nhà học 1 phòng làng Dung Rơ.	1,278,560,000	1,278,560,000	-	-		-	-	-	-	95%		
595	Trường tiểu học xã Trang, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai; Hạng mục: Nhà học 5 phòng.	2,160,000,000	2,160,000,000	-	-		-	-	-	-	100%		
596	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng H'ven; hạng mục: Hàng rào, sân bê tông, hạng mục phụ	222,396,000	-	-	-		222,396,000	222,396,000	-	-	50%		99%
597	Trường TH và THCS Đào Duy Từ; hạng mục: Nhà học 01 phòng, nhà học 02 phòng	1,201,258,000	1,201,258,000	-	-		-	-	-	-	89%		
598	Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang; hạng mục: Nhà học 02 phòng (điểm trường làng Ghép)	1,367,652,000	1,367,652,000	-	-		-	-	-	-	95%		
599	Cải tạo, nâng cấp đường khu vực trung tâm xã Yang Bắc; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	748,000,000	-	-	-		748,000,000	748,000,000	-	-	50%		100%
600	Đường trục thôn 1, 2, 4 xã Hà Tam; Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng	299,999,000	-	-	-		299,999,000	299,999,000	-	-	50%		100%
601	Trường PTDTBT TH Nay Der, xã Chư A Thai; HM: Nhà học 03P và HMP	1,332,951,000	1,332,951,000	-	-		-	-	-	-	99%	99%	
602	Trường mẫu giáo Ia Yeng, xã Ia Yeng; HM: Nhà học 02P và HMP	1,255,986,000	1,255,986,000	-	-		-	-	-	-	87%	87%	
603	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Nhà rồng văn hóa) làng Bút; làng Kuk Đak; làng Kuk Kôn; thôn 4, thôn 5 xã An Thành; hạng mục: cổng, tường rào, sân bê tông, trụ cờ	878,648,000	-	-	-		878,648,000	878,648,000	-	-	49%		98%
604	Đường BTXM làng Hway, xã Hà Tam; hạng mục: Nền, mặt đường + công thoát nước	219,965,000	-	-	-		219,965,000	219,965,000	-	-	50%		100%
605	Công trình: Đường Giao thông làng Ó, xã Ia Dom. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	175,012,000	-	-	-		175,012,000	175,012,000	-	-	50%		99%

606	Sân bê tông nhà sinh hoạt cộng đồng làng Quái	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
607	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trồng điểm Quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
608	Đường nội đồng làng HleHlang và đường nội đồng làng Tnang; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	880,000,000	440,000,000	-	440,000,000	440,000,000	-	-
609	Nhà văn hoá làng Tpôn 2; Hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông	700,000,000	350,000,000	-	350,000,000	350,000,000	-	-
610	Đường từ trung tâm xã đi làng Klieet, đường nội làng Klieet, đường nội làng Kte; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
611	Đường vào khu sản xuất Thôn 2; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
612	Đường vào làng Tpôn 1 và đường vào khu sản xuất làng Tpôn 2; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,895,000,000	1,215,000,000	-	680,000,000	680,000,000	-	-
613	Đường giao thông làng Núi, xã Ia Sao; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
614	Đường giao thông buôn Mah, xã Phú Cần, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai- Hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,820,000,000	1,020,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
615	Đường nội thôn làng Hơ; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước Lý trình: Km0+00m--Km0+875m)	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
616	Đường thôn Voong Boong II (đoạn từ nhà ông Chu Đức Quý đến đất ông Tống Đức Chon)	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
617	Đường vào làng Hra và Húp; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,760,000,000	880,000,000	-	880,000,000	880,000,000	-	-
618	Đường vào làng Hrách; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
619	Trường Mẫu giáo xã Êê Ar, huyện Mang Yang; hạng mục: Nhà học Mầm non 4 phòng	2,880,000,000	2,880,000,000	-	-	-	-	-
620	Trường tiểu học xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang; hạng mục: Nhà học 2 phòng phân hiệu làng Đăk Ó, nhà học 1 phòng phân hiệu làng Deng và nhà học 1 phòng phân hiệu làng Ktu	1,800,000,000	1,800,000,000	-	-	-	-	-
621	Đường giao thông nông thôn làng Kia 1, Kia 2; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,480,000,000	880,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
622	Đường nội làng Êê Ktôh, làng Nghe lớn, làng Nghe nhỏ, làng Hlektu; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	1,760,000,000	880,000,000	-	880,000,000	880,000,000	-	-

606	Sân bê tông nhà sinh hoạt cộng đồng làng Quái	197,475,000	-	-	-	197,475,000	197,475,000	-	-	49%	0%	99%
607	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trọng điểm Quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	197,465,000	197,465,000	-	-	-	-	-	-	99%	99%	
608	Đường nội đồng làng HleHlang và đường nội đồng làng Tnang; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	435,496,000	-	-	-	435,496,000	435,496,000	-	-	49%	0%	99%
609	Nhà văn hoá làng Tpôn 2; Hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông	348,978,000	-	-	-	348,978,000	348,978,000	-	-	50%	0%	100%
610	Đường từ trung tâm xã đi làng Klieť, đường nội làng Klieť, đường nội làng Kte; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,017,894,000	-	-	-	1,017,894,000	1,017,894,000	-	-	49%	0%	99%
611	Đường vào khu sản xuất Thôn 2; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,008,539,000	-	-	-	1,008,539,000	1,008,539,000	-	-	49%	0%	98%
612	Đường vào làng Tpôn 1 và đường vào khu sản xuất làng Tpôn 2; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,214,172,000	-	-	-	1,214,172,000	1,214,172,000	-	-	64%	0%	179%
613	Đường giao thông Làng Nủ, xã Ia Sao; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
614	Đường giao thông buôn Mlah, xã Phú Cản, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai-Hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,020,000,000	-	-	-	1,020,000,000	1,020,000,000	-	-	56%	0%	128%
615	Đường nội thôn làng Hơn; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước Lý trình: Km0+00m-:-Km0+875m)	1,025,732,000	-	-	-	1,025,732,000	1,025,732,000	-	-	50%	0%	100%
616	Đường thôn Voong Boong II (đoạn từ nhà ông Chu Đức Quý đến đất ông Tống Đức Chon)	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
617	Đường vào làng Hra và Húp; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	863,017,000	-	-	-	863,017,000	863,017,000	-	-	49%	0%	98%
618	Đường vào làng Hrách; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,018,337,000	-	-	-	1,018,337,000	1,018,337,000	-	-	49%	0%	99%
619	Trường Mẫu giáo xã Đê Ar, huyện Mang Yang; hạng mục: Nhà học Mầm non 4 phòng	2,864,896,000	2,770,809,000	-	-	-	-	-	94,087,000.00	99%	96%	
620	Trường tiểu học xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang; hạng mục: Nhà học 2 phòng phân hiệu làng Đăk Ó, nhà học 1 phòng phân hiệu làng Đeng và nhà học 1 phòng phân hiệu làng Ktu	1,641,951,000	1,641,951,000	-	-	-	-	-	-	91%	91%	
621	Đường giao thông nông thôn làng Kia 1, Kia 2; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	870,048,000	-	-	-	870,048,000	870,048,000	-	-	59%	0%	145%
622	Đường nội làng Đê Ktôh, làng Nghe lớn, làng Nghe nhỏ, làng Hlektu; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	859,004,000	-	-	-	859,004,000	859,004,000	-	-	49%	0%	98%

623	Đường vào lanhgr Hrách Kôn; Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước	1,112,000,000	556,000,000	-	556,000,000	556,000,000	-	-
624	Đường vào làng Lơ Bơ; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	948,000,000	474,000,000	-	474,000,000	474,000,000	-	-
625	Trường TH&THCS Nguyễn Trãi; Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ.	2,470,000,000	1,235,000,000	-	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-
626	Đường giao thông làng Tung Mo A, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh	1,648,000,000	824,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
627	Đường nội làng Kráp; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
628	Đường nội đồng làng Brăng; Hạng mục: nền, mặt đường và công trình thoát nước	1,396,000,000	966,000,000	-	430,000,000	430,000,000	-	-
629	Đường vào làng Hngă; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	2,470,000,000	1,235,000,000	-	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-
630	Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (Điểm trường làng Mông 1); hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	700,000,000	-	-	350,000,000	350,000,000	-	350,000,000
631	Đường giao thông làng Cúc; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,813,000,000	989,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
632	Đường giao thông làng Ếch; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
633	Đường ra khu sản xuất làng Brang; Hạng mục: Trần và đường 2 đầu trần	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
634	Công trình Nhà văn hóa - khu thể thao làng Đak Ya; hạng mục: Nhà văn hóa	900,000,000	-	-	450,000,000	450,000,000	-	450,000,000
635	Đường giao thông làng Yom; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
636	Hệ thống nước sinh hoạt buôn Lang; Hạng mục: mạng ống nước	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
637	Trạm y tế xã Krông Năng, huyện Krông Pa; Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà để xe, công trình phụ trợ khác	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
638	Đường bê tông nội thôn Ama Lim 2, xã Chư Mố	1,840,000,000	1,040,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
639	Đường giao thông buôn Chư Jú, xã Krông, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bn=5,0m, Bm=3,5m, dày 18cm và hệ thống thoát nước	860,000,000	430,000,000	-	430,000,000	430,000,000	-	-
640	Đường giao thông buôn Ma Giai, xã Đất Bằng, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bn=5,0m, Bm=3,5m, dày 18cm và hệ thống thoát nước	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-

623	Đường vào lanhg Hrách Kôn; Hạng mục: Nền, mặt đường, công trình thoát nước	555,523,000	-	-	-	555,523,000	555,523,000	-	-	50%	0%	100%
624	Đường vào làng Lơ Bơ; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	472,692,000	-	-	-	472,692,000	472,692,000	-	-	50%	0%	100%
625	Trường TH&THCS Nguyễn Trãi; Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ.	1,235,000,000	-	-	-	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-	50%	0%	100%
626	Đường giao thông làng Tung Mo A, xã Ia Dreng, huyện Chư Pưh	824,000,000	-	-	-	818,449,000	818,449,000	-	5,551,000.00	50%	0%	99%
627	Đường nội làng Kráp; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	598,426,000	-	-	-	598,426,000	598,426,000	-	-	50%	0%	100%
628	Đường nội đồng làng Brăng; Hạng mục: nền, mặt đường và công trình thoát nước	963,605,000	-	-	-	963,605,000	963,605,000	-	-	69%	0%	224%
629	Đường vào làng Hngă; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	1,213,701,000	-	-	-	1,213,701,000	1,213,701,000	-	-	49%	0%	98%
630	Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (Điểm trường làng Mông 1); hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	350,000,000	-	-	-	350,000,000	350,000,000	-	-	50%		100%
631	Đường giao thông làng Cúc; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	988,332,000	-	-	-	988,332,000	988,332,000	-	-	55%	0%	120%
632	Đường giao thông làng Ếch; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	199,907,000	-	-	-	199,907,000	199,907,000	-	-	50%	0%	100%
633	Đường ra khu sản xuất làng Brang; Hạng mục: Trần và đường 2 đầu trần	1,030,000,000	-	-	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-	50%	0%	100%
634	Công trình Nhà văn hóa - khu thể thao làng Đak Ya; hạng mục: Nhà văn hóa	450,000,000	-	-	-	450,000,000	450,000,000	-	-	50%		100%
635	Đường giao thông làng Yom; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	199,804,000	-	-	-	199,804,000	199,804,000	-	-	50%	0%	100%
636	Hệ thống nước sinh hoạt buôn Lang; Hạng mục: mạng ống nước	600,000,000	-	-	-	600,000,000	600,000,000	-	-	50%	0%	100%
637	Trạm y tế xã Krông Năng, huyện Krông Pa; Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà để xe, công trình phụ trợ khác	600,000,000	-	-	-	600,000,000	600,000,000	-	-	50%	0%	100%
638	Đường bê tông nội thôn Ama Lim 2, xã Chư Mố	1,036,028,000	-	-	-	1,036,028,000	1,036,028,000	-	-	56%	0%	130%
639	Đường giao thông buôn Chư Jú, xã Krông, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bn=5,0m, Bm=3,5m, dày 18cm và hệ thống thoát nước	430,000,000	-	-	-	430,000,000	430,000,000	-	-	50%	0%	100%
640	Đường giao thông buôn Ma Giai, xã Đất Bằng, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nền,mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bn=5,0m, Bm=3,5m, dày 18cm và hệ thống thoát nước	1,030,000,000	-	-	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-	50%	0%	100%

641	Đường giao thông buôn Sai, xã Chư Ngọc; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bn=5,0m, Bm=3,5m, dày 18cm và hệ thống thoát nước	448,000,000	224,000,000	-	224,000,000	224,000,000	-	-
642	Đường giao thông làng Núi, xã Ia Khai; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
643	Đường giao thông làng Pố; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,648,000,000	824,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
644	Đường giao thông làng Chao Pông, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	568,000,000	284,000,000	-	284,000,000	284,000,000	-	-
645	Đường NTNT thôn Thơ Ga A, xã Chư Don	1,462,000,000	731,000,000	-	731,000,000	731,000,000	-	-
646	Đường giao thông Plei Thơi Nhueng-Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	600,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
647	Đường giao thông làng Kuk Kôn, làng Bút, làng Kuk Đak, hạng mục: Nền, mặt đường + thoát nước	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
648	Đường giao thông nông thôn làng Te; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
649	Đường giao thông làng Đêchogang	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
650	Công trình: Đường Giao thông nội làng Ngol Rông, xã Ia Krêl. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	1,600,000,000	800,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
651	Nhà Văn hóa làng Leng 1	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
652	đường vào khu sản xuất tập trung làng Đê Bar	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
653	Đường ra khu sản xuất làng Krôi	2,028,000,000	1,204,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
654	Đường trung tâm xã đi làng Lọt	600,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
655	Đường giao thông làng Ngai Yố: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
656	Đường giao thông Làng Bẹk: Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	780,000,000	580,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
657	Đường giao thông Bôn Bir, xã Chư Băh; Hạng mục: Đường bê tông xi măng	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
658	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Chư Băh B, xã Chư Băh; hạng mục: Tường rào L=150m + trang thiết bị	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
659	Đường giao thông buôn Choanh xã Uar	344,000,000	344,000,000	-	-	-	-	-
660	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Rưng Ma Đoan, xã Ia Rbol; Hạng mục: Nhà sinh hoạt, sân bê tông	460,000,000	260,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
661	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Yang Bắc; hạng mục: Cổng, tường rào, sân bóng chuyền, sân bóng đá, đường pitch, sân khấu	1,800,000,000	-	-	900,000,000	900,000,000	-	900,000,000

641	Đường giao thông buôn Sai, xã Chư Ngọc; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4 M250, Bn=5,0m, Bm=3,5m, dày 18cm và hệ thống thoát nước	224,000,000	-	-	-	224,000,000	224,000,000	-	-	50%	0%	100%
642	Đường giao thông làng Núi, xã Ia Khai; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	199,873,000	-	-	-	199,873,000	199,873,000	-	-	50%	0%	100%
643	Đường giao thông làng Pô; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	823,876,000	-	-	-	823,876,000	823,876,000	-	-	50%	0%	100%
644	Đường giao thông làng Chao Pông, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	284,000,000	-	-	-	276,112,272	276,112,272	-	7,887,728.00	50%	0%	97%
645	Đường NTNT thôn Thờ Ga A, xã Chư Don	731,000,000	-	-	-	700,073,000	700,073,000	-	30,927,000.00	50%	0%	96%
646	Đường giao thông Plei Thoh Nhueng-Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	295,891,000	-	-	-	295,891,000	295,891,000	-	-	49%		99%
647	Đường giao thông làng Kuk Kôn, làng Bút, làng Kuk Đak, hạng mục: Nền, mặt đường + thoát nước	599,895,000	-	-	-	599,895,000	599,895,000	-	-	50%	0%	100%
648	Đường giao thông nông thôn làng Te; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	198,440,000	-	-	-	198,440,000	198,440,000	-	-	50%	0%	99%
649	Đường giao thông làng Đêchogang	199,180,607	-	-	-	199,180,607	199,180,607	-	-	50%	0%	100%
650	Công trình: Đường Giao thông nội làng Ngol Rông, xã Ia Krêl. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	767,341,000	-	-	-	767,341,000	767,341,000	-	-	48%	0%	96%
651	Nhà Văn hóa làng Leng 1	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
652	đường vào khu sản xuất tập trung làng Đê Bar	394,510,000	-	-	-	394,510,000	394,510,000	-	-	49%	0%	99%
653	Đường ra khu sản xuất làng Krôi	1,204,000,000	-	-	-	1,204,000,000	1,204,000,000	-	-	59%	0%	146%
654	Đường trung tâm xã đi làng Lọt	300,000,000	-	-	-	300,000,000	300,000,000	-	-	50%		100%
655	Đường giao thông làng Ngai Yô; Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
656	Đường giao thông Làng Bেক; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	580,000,000	-	-	-	580,000,000	580,000,000	-	-	74%	0%	290%
657	Đường giao thông Bôn Bư, xã Chư Băh; Hạng mục: Đường bê tông xi măng	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
658	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Chư Băh B, xã Chư Băh; hạng mục: Tường rào L=150m + trang thiết bị	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
659	Đường giao thông buôn Choanh xã Uar	344,000,000	-	-	-	344,000,000	344,000,000	-	-	100%	0%	
660	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Rưng Ma Đoàn, xã Ia Rbol; Hạng mục: Nhà sinh hoạt, sân bê tông	260,000,000	-	-	-	260,000,000	260,000,000	-	-	57%	0%	130%
661	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Yang Bắc; hạng mục: Cổng, tường rào, sân bóng chuyền, sân bóng đá, đường pich, sân khấu	874,902,000	-	-	-	874,902,000	874,902,000	-	-	49%		97%

662	Đường giao thông làng Dê Kanh, xã Đak Krong, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường.	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
663	Đường liên thôn, nội thôn xã Tân Bình. Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa mặt đường nhựa.	600,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
664	Đường từ làng KonLanh Te đi Kon Bông 1, Kon Trang 1;	2,852,000,000	1,617,000,000	-	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-
665	Đường GT làng Khơr, xã Ia Bông. HM: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
666	Đường giao thông Làng O Sôr - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
667	Đường giao thông Làng Út 1 - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
668	Đường giao thông Làng Bô 1 - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
669	Thủy lợi Đăk Lék xã Sơ Pai	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
670	Đường giao thông nội làng Bờ	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
671	Đường GT làng Klũ, xã Ia Drang. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,130,000,000	775,000,000	-	355,000,000	355,000,000	-	-
672	Công trình: Đường Giao thông làng Bua, xã Ia Pnôn. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	1,648,000,000	824,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
673	Đường Giao thông nội làng Yeh	2,058,000,000	1,029,000,000	-	1,029,000,000	1,029,000,000	-	-
674	Trường TH Phan Chu Trinh (điểm trường làng La, làng Ó), xã Ia Drang. HM: Sân bê tông, cổng hàng rào và HMP	500,000,000	250,000,000	-	250,000,000	250,000,000	-	-
675	Trường TH Võ Thị Sáu (điểm trường làng Xung, làng Beng), xã Ia Drang. HM: Sân bê tông, cổng hàng rào và HMP	390,000,000	195,000,000	-	195,000,000	195,000,000	-	-
676	Đường giao thông làng Kuk Kôn, hạng mục: Nền, mặt đường + thoát nước	440,000,000	220,000,000	-	220,000,000	220,000,000	-	-
677	Đường giao thông buôn Ngôl (đoạn từ nhà Mí Uyn đến nhà Mã); Hạng mục: mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	836,000,000	506,000,000	-	330,000,000	330,000,000	-	-
678	Đường giao thông liên thôn Điểm 11- buôn Ngôl; Hạng mục: mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	988,000,000	494,000,000	-	494,000,000	494,000,000	-	-
679	Đường GT làng Hle, làng Ó, xã Ia Tôr. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,600,000,000	800,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
680	Đường GT nội đồng khu vực làng Klăh, xã Ia Mơ. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2,058,000,000	1,029,000,000	-	1,029,000,000	1,029,000,000	-	-

662	Đường giao thông làng Đê Klanh, xã Đak Krong, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường.	395,249,000	-	-	-	395,249,000	395,249,000	-	-	49%	0%	99%
663	Đường liên thôn, nội thôn xã Tân Bình. Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa mặt đường nhựa.	294,353,000	-	-	-	294,353,000	294,353,000	-	-	49%		98%
664	Đường từ làng KonLanh Te đi Kon Bông 1, Kon Trang 1;	1,617,000,000	-	-	-	1,617,000,000	1,617,000,000	-	-	57%	0%	131%
665	Đường GT làng Khơ, xã Ia Bông. HM: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	198,835,000	-	-	-	198,835,000	198,835,000	-	-	50%	0%	99%
666	Đường giao thông Làng O Sơ - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
667	Đường giao thông Làng Út 1 - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	399,585,000	-	-	-	399,585,000	399,585,000	-	-	50%	0%	100%
668	Đường giao thông Làng Bô 1 - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
669	Thủy lợi Đăk Lék xã Sơ Pai	587,126,000	-	-	-	587,126,000	587,126,000	-	-	49%	0%	98%
670	Đường giao thông nội làng Bờ	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
671	Đường GT làng Klũ, xã Ia Drang. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	775,000,000	-	-	-	775,000,000	775,000,000	-	-	69%	0%	218%
672	Công trình: Đường Giao thông làng Bua, xã Ia Pnôn. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	823,000,000	-	-	-	823,000,000	823,000,000	-	-	50%	0%	100%
673	Đường Giao thông nội làng Yeh	965,404,000	-	-	-	965,404,000	965,404,000	-	-	47%	0%	94%
674	Trường TH Phan Chu Trinh (điểm trường làng La, làng Ó), xã Ia Drang. HM: Sân bê tông, cổng hàng rào và HMP	250,000,000	-	-	-	250,000,000	250,000,000	-	-	50%	0%	100%
675	Trường TH Võ Thị Sáu (điểm trường làng Xung, làng Beng), xã Ia Drang. HM: Sân bê tông, cổng hàng rào và HMP	195,000,000	-	-	-	195,000,000	195,000,000	-	-	50%	0%	100%
676	Đường giao thông làng Kuk Kôn, hạng mục: Nền, mặt đường + thoát nước	219,933,000	-	-	-	219,933,000	219,933,000	-	-	50%	0%	100%
677	Đường giao thông buôn Ngôl (đoạn từ nhà Mí Uyn đến nhà Mã); Hạng mục: mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	506,000,000	-	-	-	506,000,000	506,000,000	-	-	61%	0%	153%
678	Đường giao thông liên thôn Điểm 11-buôn Ngôl; Hạng mục: mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	494,000,000	-	-	-	494,000,000	494,000,000	-	-	50%	0%	100%
679	Đường GT làng Hle, làng Ó, xã Ia Tờ. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800,000,000	-	-	-	800,000,000	800,000,000	-	-	50%	0%	100%
680	Đường GT nội đồng khu vực làng Klăh, xã Ia Mơ. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,028,984,000	-	-	-	1,028,984,000	1,028,984,000	-	-	50%	0%	100%

681	Nhà văn hóa xã An Phú. Hạng mục: Đổ đất sang nền (sang dọn mặt bằng thi công xây dựng, đắp đất cấp 3 trung bình dày 1,4m, đảm đất nền độ chặt K90)	600,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
682	Đường giao thông thôn 1, thị trấn Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
683	Công trình: Đường giao thông làng Sung Kát, xã Ia Kla. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	1,600,000,000	800,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
684	Công trình: Đường Giao thông Thôn Ia Nhú, nội làng Núi. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	2,018,000,000	1,194,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
685	Đường giao thông buôn Du (đoạn đầu nhà ông Bình đến nhà ông Mạnh nối với QL25), xã Chư Răm, huyện Krông Pa-Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
686	Đường GT làng Pốt, làng Xom, làng Mo, xã Ia Pia. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,600,000,000	800,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
687	Đường GTNT làng Pior 1, xã Ia Pior, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
688	Công trình: Đường Giao thông làng Grôn, xã Ia Kriêng. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	2,058,000,000	1,029,000,000	-	1,029,000,000	1,029,000,000	-	-
689	Đường nội thôn làng H"Lang, xã H"Nol, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
690	đường ra khu sản xuất làng Mông	736,000,000	368,000,000	-	368,000,000	368,000,000	-	-
691	Đường ra khu sản xuất thôn 1	1,000,000,000	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000	-	-
692	Đường ra khu sản xuất làng Tăng 02 tuyến	734,000,000	367,000,000	-	367,000,000	367,000,000	-	-
693	Nhà rông làng Brang; hạng mục: Nhà rông	1,154,000,000	639,000,000	-	515,000,000	515,000,000	-	-
694	Nhà rông làng Groi 1; hạng mục: Nhà rông	1,440,000,000	720,000,000	-	720,000,000	720,000,000	-	-
695	Trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Ia Tul	2,400,000,000	1,200,000,000	-	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-
696	Trường THCS Cù Chính Lan, xã Ia Kdăm	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-	-	-	-
697	Trường TH Lê Hồng Phong, xã Ia Trốc	4,902,000,000	2,451,000,000	-	2,451,000,000	2,451,000,000	-	-
698	Đường bê tông vào khu sản xuất trạm bơm điện số 2, xã Chư Mố; HM:Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4,458,000,000	2,229,000,000	-	2,229,000,000	2,229,000,000	-	-
699	Đường bê tông nội thôn thôn Ia Mơ Năng II, xã Kim Tân; HM: Nền, mặt đường và cống thoát nước	19,948,000,000	9,974,000,000	-	9,974,000,000	9,974,000,000	-	-

681	Nhà văn hóa xã An Phú. Hạng mục: Đổ đất sang nền (sang dọn mặt bằng thi công xây dựng, đắp đất cấp 3 trung bình dày 1,4m, đảm bảo nền độ chặt K90)	290,165,000	-	-	-	290,165,000	290,165,000	-	-	48%		97%
682	Đường giao thông thôn 1, thị trấn Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	593,895,000	-	-	-	593,895,000	593,895,000	-	-	49%	0%	99%
683	Công trình: Đường giao thông làng Sung Kát, xã Ia Kla. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	786,380,000	-	-	-	786,380,000	786,380,000	-	-	49%	0%	98%
684	Công trình: Đường Giao thông Thôn Ia Nhú, nội làng Nủ. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	1,135,978,000	-	-	-	1,135,978,000	1,135,978,000	-	-	56%	0%	138%
685	Đường giao thông buôn Du (đoạn đầu nhà ông Bình đến nhà ông Mạnh nối với QL25), xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa-Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
686	Đường GT làng Pốt, làng Xom, làng Mo, xã Ia Pia. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	799,983,000	-	-	-	799,983,000	799,983,000	-	-	50%	0%	100%
687	Đường GTNT làng Pior 1, xã Ia Pior, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
688	Công trình: Đường Giao thông làng Grôn, xã Ia Kriêng. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	904,440,000	-	-	-	904,440,000	904,440,000	-	-	44%	0%	88%
689	Đường nội thôn làng H"Lang, xã H"Nol, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	593,895,000	-	-	-	593,895,000	593,895,000	-	-	49%	0%	99%
690	đường ra khu sản xuất làng Mông	368,000,000	-	-	-	368,000,000	368,000,000	-	-	50%	0%	100%
691	Đường ra khu sản xuất thôn 1	500,000,000	-	-	-	500,000,000	500,000,000	-	-	50%	0%	100%
692	Đường ra khu sản xuất làng Tăng 02 tuyến	367,000,000	-	-	-	367,000,000	367,000,000	-	-	50%	0%	100%
693	Nhà rông làng Brang; hạng mục: Nhà rông	639,000,000	-	-	-	639,000,000	639,000,000	-	-	55%	0%	124%
694	Nhà rông làng Groi 1; hạng mục: Nhà rông	720,000,000	-	-	-	720,000,000	720,000,000	-	-	50%	0%	100%
695	Trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Ia Tul	1,200,000,000	-	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-	50%	0%	100%
696	Trường THCS Cù Chính Lan, xã Ia Kdăm	1,200,000,000	-	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-	100%	0%	
697	Trường TH Lê Hồng Phong, xã Ia Trók	2,434,344,000	-	-	-	2,434,344,000	2,434,344,000	-	-	50%	0%	99%
698	Đường bê tông vào khu sản xuất trạm bơm điện số 2, xã Chư Mồ; HM:Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2,203,861,000	-	-	-	2,203,861,000	2,203,861,000	-	-	49%	0%	99%
699	Đường bê tông nội thôn thôn Ia Mơr Năng II, xã Kim Tân; HM: Nền, mặt đường và cống thoát nước	9,919,665,000	-	-	-	2,613,665,000	2,613,665,000	-	7,306,000,000.00	50%	0%	26%

700	Kiên cố hóa nội đồng TBD Chư Mồ 2	4,902,000,000	2,451,000,000	-	2,451,000,000	2,451,000,000	-	-
701	Kiên cố hóa kênh nội đồng, sửa chữa kênh chính TBD Plei Toan	3,704,000,000	1,852,000,000	-	1,852,000,000	1,852,000,000	-	-
702	Đường BTXM thôn H"Bel. Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4, mác 200, dày 16cm. Hệ thống cống thoát nước	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
703	Đường giao thông làng Dơ Nông, dài 1187,7m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	1,179,000,000	754,000,000	-	425,000,000	425,000,000	-	-
704	Đường giao thông làng Tung Ke	602,000,000	301,000,000	-	301,000,000	301,000,000	-	-
705	Đường giao thông làng Pă Leng.	1,868,000,000	934,000,000	-	934,000,000	934,000,000	-	-
706	Đường giao thông làng Ó, dài 917,3m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	1,208,000,000	604,000,000	-	604,000,000	604,000,000	-	-
707	Đường giao thông làng Hồ Lâm, dài 296,7m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước.	600,000,000	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	-	-
708	Đường giao thông làng Hồ Bua, dài 469,7m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước.	600,000,000	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	-	-
709	Đường giao thông làng Blo, dài 881,2m - Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	1,188,000,000	594,000,000	-	594,000,000	594,000,000	-	-
710	Đường giao thông làng Róh, dài 317,7 - Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	412,000,000	206,000,000	-	206,000,000	206,000,000	-	-
711	Đường giao thông làng Vel, dài 238,4m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
712	Đường giao thông làng Amo - xã Bờ Ngoong - huyện Chư Sê	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
713	Đường giao thông làng Ka - xã Ia Tiêm - huyện Chư Sê	760,000,000	560,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
714	Đường giao thông làng Diâm.	2,058,000,000	1,029,000,000	-	1,029,000,000	1,029,000,000	-	-
715	Đường BTXM thôn Quý Đức (đoạn 1: Từ nhà ông Lưu Đại đến cánh đồng thôn Quý Đức, đoạn 2: Từ nhà ông Thận -đến nhà ông Minh)	744,000,000	-	-	372,000,000	372,000,000	-	372,000,000
716	Đường nội thôn làng Phạm Ghè, xã Trang. Hạng mục: Nền , mặt đường và hệ thống thoát nước	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
717	Đường giao thông làng K"Tập, xã HNeng. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	760,000,000	560,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
718	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc + Trường MG Hướng Dương (điểm trường làng Bạc 1), xã Ia Phìn. HM: Nhà vệ sinh, sân bê tông, cổng hàng rào, giếng nước	710,000,000	-	-	355,000,000	355,000,000	-	355,000,000
719	Đường GT làng Grang 1, xã Ia Phìn. HM: Mặt đường BTXM	610,000,000	-	-	305,000,000	305,000,000	-	305,000,000
720	Đường GT làng Bạc 1, Grang 1, xã Ia Phìn. HM: Bê tông xi măng	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
721	Nhà văn hóa thôn Be tel, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-

700	Kiến cổ hóa nội đồng TBD Chư Mồ 2	2,422,629,000	-	-	-		2,422,629,000	2,422,629,000	-	-	49%	0%	99%
701	Kiến cổ hóa kênh nội đồng, sửa chữa kênh chính TBD Plei Toan	1,842,312,000	-	-	-		1,842,312,000	1,842,312,000	-	-	50%	0%	99%
702	Đường BTXM thôn H"Bel. Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4, mác 200, dày 16cm. Hệ thống cống thoát nước	599,879,800	-	-	-		591,879,800	591,879,800	-	8,000,000.00	50%	0%	99%
703	Đường giao thông làng Dơ Nông, dài 1187,7m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	743,278,000	-	-	-		743,278,000	743,278,000	-	-	63%	0%	175%
704	Đường giao thông làng Tung Ke	293,335,000	-	-	-		293,335,000	293,335,000	-	-	49%	0%	97%
705	Đường giao thông làng Pả Leng.	906,720,000	-	-	-		906,720,000	906,720,000	-	-	49%	0%	97%
706	Đường giao thông làng Ô, dài 917,3m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	595,349,000	-	-	-		595,349,000	595,349,000	-	-	49%	0%	99%
707	Đường giao thông làng Hồ Lâm, dài 296,7m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước.	295,745,000	-	-	-		295,745,000	295,745,000	-	-	49%	0%	99%
708	Đường giao thông làng Hồ Bua, dài 469,7m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước.	296,758,000	-	-	-		296,758,000	296,758,000	-	-	49%	0%	99%
709	Đường giao thông làng Blo, dài 881,2m - Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	591,671,000	-	-	-		591,671,000	591,671,000	-	-	50%	0%	100%
710	Đường giao thông làng Róh, dài 317,7 - Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	205,189,000	-	-	-		205,189,000	205,189,000	-	-	50%	0%	100%
711	Đường giao thông làng Vel, dài 238,4m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	196,696,000	-	-	-		196,696,000	196,696,000	-	-	49%	0%	98%
712	Đường giao thông làng Amo - xã Bờ Ngoong - huyện Chư Sê	197,112,000	-	-	-		197,112,000	197,112,000	-	-	49%	0%	99%
713	Đường giao thông làng Ka - xã Ia Tiêm - huyện Chư Sê	552,082,000	-	-	-		552,082,000	552,082,000	-	-	73%	0%	276%
714	Đường giao thông làng Diâm.	1,013,939,143	-	-	-		1,013,939,143	1,013,939,143	-	-	49%	0%	99%
715	Đường BTXM thôn Quý Đức (đoạn 1: Từ nhà ông Lưu Đại đến cánh đồng thôn Quý Đức, đoạn 2: Từ nhà ông Thân -đến nhà ông Minh)	372,000,000	-	-	-		372,000,000	372,000,000	-	-	50%		100%
716	Đường nội thôn làng Phạm Ghê, xã Trang. Hạng mục: Nền , mặt đường và hệ thống thoát nước	395,930,000	-	-	-		395,930,000	395,930,000	-	-	49%	0%	99%
717	Đường giao thông làng K"Tập, xã HNeng. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	556,520,000	-	-	-		556,520,000	556,520,000	-	-	73%	0%	278%
718	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc + Trường MG Hướng Dương (điểm trường làng Bạc 1), xã Ia Phìn. HM: Nhà vệ sinh, sân bê tông, cống hàng rào, giếng nước	355,000,000	-	-	-		355,000,000	355,000,000	-	-	50%		100%
719	Đường GT làng Grang 1, xã Ia Phìn. HM: Mặt đường BTXM	305,000,000	-	-	-		305,000,000	305,000,000	-	-	50%		100%
720	Đường GT làng Bạc 1, Grang 1, xã Ia Phìn. HM: Bê tông xi măng	400,000,000	-	-	-		400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
721	Nhà văn hóa thôn Be tel, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	389,787,077	-	-	-		389,787,077	389,787,077	-	-	49%	0%	97%

722	Đường GTNT từ thôn Tao Ôr đi thôn Ia Sám, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	1,670,000,000	1,041,000,000	-	629,000,000	629,000,000	-	-
723	Đường giao thông thôn Tổng Kết đi thôn Cây Xoài, xã Ia Hla, huyện Chư Pưh	1,542,000,000	771,000,000	-	771,000,000	771,000,000	-	-
724	Đường Giao thông nông thôn Luh Ngó- Luh Rung, xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
725	Đường giao thông nông thôn Thông B, xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
726	Công trình: Đường Giao thông nội làng Yít Rông 1, xã Ia Din. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	1,920,000,000	1,120,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
727	Đường BTXM đi thôn Bôn Tul, hạng mục:Nền, mặt đường và cống liên hợp tràn	1,936,000,000	1,112,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
728	Đường BTXM thôn Bôn Tư Khế (tuyến 1: Từ nhà Ksor Meng đến nhà Rơ Ô BLul; Tuyến 2: Từ nhà Nguyễn Văn Bưởi đến đường bên nước Bôn Blanh)	680,000,000	-	-	340,000,000	340,000,000	-	340,000,000
729	Đường BTXM thôn Bôn Baih C (Tuyến 1: Từ nhà Ksor TNú đến nhà Nay Biêng; Tuyến 2: Từ đường liên xã đến nhà Ksor H"Van)	1,080,000,000	-	-	540,000,000	540,000,000	-	540,000,000
730	Đường BTXM thôn Ama Drung (Từ nhà ông Nay Diên đến sông Ba và từ nhà bà Nay H"Dlai đến sông bóng)	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
731	ĐườngBTXM nội thôn Blôm, MƠ Nang 2; Tuyến 1 đoạn tiếp giáp đường BTXM đến đường nhựa bán xám nhập nhà ông Kpă Trê; Tuyến 2 từ nhà ông Kpă Choi đi sân bóng đá	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
732	Đường giao thông làng Plei Phung A, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	600,000,000	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	-	-
733	Đường nội đồng lánng Pơ Nang (từ dốc cây mít đi Mồ Tô), hạng mục nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
734	Đường BTXM từ nhà ông Thái đến giáp đường BTXM; hạng mục: Nền, mặt đường BTXM, công trình thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
735	Đường nội đồng cuối làng đi suối nước Bon (làng Hòa Bình); hạng mục nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	420,000,000	220,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
736	Đường BTXM tuyến từ TL từ nhà ông Tề đi giáp đường nội thôn	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
737	Đường nội đồng làng Nho đi đằm, hạng mục nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	420,000,000	220,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-

722	Đường GTNT từ thôn Tao Ôr đi thôn Ia Săm, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	986,562,527	-	-	-	986,562,527	986,562,527	-	-	59%	0%	157%
723	Đường giao thông thôn Tông Kết đi thôn Cây Xoài, xã Ia Hla, huyện Chư Pưh	771,000,000	-	-	-	741,315,000	741,315,000	-	29,685,000.00	50%	0%	96%
724	Đường Giao thông nông thôn Luh Ngó- Luh Rưng, xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
725	Đường giao thông nông thôn Thông B, xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	199,494,000	-	-	-	199,494,000	199,494,000	-	-	50%	0%	100%
726	Công trình: Đường Giao thông nội làng Yít Rông 1, xã Ia Din. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	1,120,000,000	-	-	-	1,120,000,000	1,120,000,000	-	-	58%	0%	140%
727	Đường BTXM đi thôn Bôn Tul, hạng mục:Nền, mặt đường và công liên hợp tràn	1,112,000,000	-	-	-	1,112,000,000	1,112,000,000	-	-	57%	0%	135%
728	Đường BTXM thôn Bôn Tơ Khê (tuyến 1: Từ nhà Ksor Meng đến nhà Rơ Ô BLul; Tuyến 2: Từ nhà Nguyễn Văn Bưởi đến đường bên nước Bôn Blanh)	340,000,000	-	-	-	340,000,000	340,000,000	-	-	50%		100%
729	Đường BTXM thôn Bôn Baih C (Tuyến 1: Từ nhà Ksor TNú đến nhà Nay Biêng; Tuyến 2: Từ đường liên xã đến nhà Ksor H"Van)	539,996,000	-	-	-	539,996,000	539,996,000	-	-	50%		100%
730	Đường BTXM thôn Ama Drung (Từ nhà ông Nay Diên đến sông Ba và từ nhà bà Nay H"Dlai đến sông bóng)	600,000,000	-	-	-	600,000,000	600,000,000	-	-	50%	0%	100%
731	ĐườngBTXM nội thôn Blôm, MƠ Nang 2; Tuyến 1 đoạn tiếp giáp đường BTXM đến đường nhựa bán xâm nhập nhà ông Kpă Trê; Tuyến 2 từ nhà ông Kpă Choi đi sân bóng đá	195,785,000	-	-	-	195,785,000	195,785,000	-	-	49%	0%	98%
732	Đường giao thông làng Plei Phung A, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	300,000,000	-	-	-	291,649,375	291,649,375	-	8,350,625.00	50%	0%	97%
733	Đường nội đồng lág Pơ Nang (từ dốc cây mít đi Mỏ Tô), hạng mục nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	220,000,000	-	-	-	220,000,000	220,000,000	-	-	110%	0%	
734	Đường BTXM từ nhà ông Thái đến giáp đường BTXM; hạng mục: Nền, mặt đường BTXM, công trình thoát nước	193,157,000	-	-	-	193,157,000	193,157,000	-	-	48%	0%	97%
735	Đường nội đồng cuối làng đi suối nước Bon (làng Hòa Bình); hạng mục nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	220,000,000	-	-	-	220,000,000	220,000,000	-	-	52%	0%	110%
736	Đường BTXM tuyến từ TL từ nhà ông Tê đi giáp đường nội thôn	196,009,000	-	-	-	196,009,000	196,009,000	-	-	49%	0%	98%
737	Đường nội đồng làng Nho đi đăm, hạng mục nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	220,000,000	-	-	-	220,000,000	220,000,000	-	-	52%	0%	110%

738	Đường BTXM thôn Plei Chrôh Kô. Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4, mác 200, dày 16cm. Hệ thống thoát nước	860,000,000	430,000,000	-	430,000,000	430,000,000	-	-
739	Đường giao thông nông thôn làng Brông Goay, xã Ia Pết, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,600,000,000	800,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
740	Đường giao thông Broch 1, xã A"Đơk. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,058,000,000	529,000,000	-	529,000,000	529,000,000	-	-
741	Đường giao thông Djrông, xã A"Đơk, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,000,000,000	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000	-	-
742	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đút, xã Ia Lâu. HM: Cổng, hàng rào kẽm gai	300,000,000	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	-	-
743	Đường GTNT thôn Bôn Sô M"lơng, xã Ia Yeng	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-	-	-	-
744	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Oí Hly B, xã Ia Hiao	270,000,000	270,000,000	-	-	-	-	-
745	Đường GTNT thôn Chư Knông, xã Ia Hiao	170,000,000	170,000,000	-	-	-	-	-
746	Trường TH Phạm Hồng Thái (điểm trường làng Đút), xã Ia Lâu. HM: Cổng hàng rào kẽm gai, sân bê tông	500,000,000	250,000,000	-	250,000,000	250,000,000	-	-
747	Đường GTNT thôn Bôn Linh B, xã Ia Hiao	180,000,000	180,000,000	-	-	-	-	-
748	Đường giao thông làng Ch"rơng I đi làng Ch"rơng II (nối tiếp đoạn 2017), xã Đak Ta Ley; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	288,000,000	144,000,000	-	144,000,000	144,000,000	-	-
749	Đường GTNT thôn Bôn Linh A, xã Ia Hiao	180,000,000	180,000,000	-	-	-	-	-
750	Đường giao thông nội làng Ch"rơng I từ nhà ông Mơr đến bể nước đầu nguồn, xã Đak Ta Ley; Hạng mục: Nền, Mặt đường và hệ thống thoát nước	912,000,000	456,000,000	-	456,000,000	456,000,000	-	-
751	Đường giao thông nội làng Ch"rơng II, xã Đak Ta Ley; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	180,000,000	180,000,000	-	-	-	-	-
752	Đường GTNT thôn Plei DMăk, xã Ia Ake; HM: Nền, mặt đường và HTTN	143,000,000	143,000,000	-	-	-	-	-
753	Đường GTNT thôn Plei Dmun; HM: Nền, mặt đường và HTTN	257,000,000	257,000,000	-	-	-	-	-
754	Trường MG Hoa Phượng, xã Ia O. HM: Nhà vệ sinh + HMP	300,000,000	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	-	-
755	Đường GTNT thôn Plei Ring, xã Ayun Hạ; HM: Nền, mặt đường và HTTN	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
756	Đường GTNT thôn Sômalơng A, xã Chrôh Ponan	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-

738	Đường BTXM thôn Plei Chrôh Kô. Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4, mác 200, dày 16cm. Hệ thống thoát nước	429,796,100	-	-	-	423,796,100	423,796,100	-	6,000,000.00	50%	0%	99%
739	Đường giao thông nông thôn làng Brông Goay, xã Ia Pét, huyện Đak Đoà. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	791,061,000	-	-	-	791,061,000	791,061,000	-	-	49%	0%	99%
740	Đường giao thông Broch 1, xã A"Dok. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	523,623,000	-	-	-	523,623,000	523,623,000	-	-	49%	0%	99%
741	Đường giao thông Djrông, xã A"Dok, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	494,912,000	-	-	-	494,912,000	494,912,000	-	-	49%	0%	99%
742	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đút, xã Ia Lâu. HM: Cổng, hàng rào kẽm gai	150,000,000	-	-	-	150,000,000	150,000,000	-	-	50%	0%	100%
743	Đường GTNT thôn Bôn Sô M"long, xã Ia Yeng	1,235,000,000	-	-	-	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-	100%	0%	
744	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Oí Hly B, xã Ia Hiao	265,693,000	-	-	-	265,693,000	265,693,000	-	-	98%	0%	
745	Đường GTNT thôn Chư Knông, xã Ia Hiao	170,000,000	-	-	-	170,000,000	170,000,000	-	-	100%	0%	
746	Trường TH Phạm Hồng Thái (điểm trường làng Đút), xã Ia Lâu. HM: Cổng hàng rào kẽm gai, sân bê tông	248,661,000	-	-	-	248,661,000	248,661,000	-	-	50%	0%	99%
747	Đường GTNT thôn Bôn Linh B, xã Ia Hiao	620,000,000	-	-	-	620,000,000	620,000,000	-	-	344%	0%	
748	Đường giao thông làng Ch"rong I đi làng Ch"rong II (nối tiếp đoạn 2017), xã Đak Ta Ley; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	144,000,000	-	-	-	144,000,000	144,000,000	-	-	50%	0%	100%
749	Đường GTNT thôn Bôn Linh A, xã Ia Hiao	180,000,000	-	-	-	180,000,000	180,000,000	-	-	100%	0%	
750	Đường giao thông nội làng Ch"rong I từ nhà ông Mơ đến bể nước đầu nguồn, xã Đak Ta Ley; Hạng mục: Nền, Mặt đường và hệ thống thoát nước	456,000,000	-	-	-	456,000,000	456,000,000	-	-	50%	0%	100%
751	Đường giao thông nội làng Ch"rong II, xã Đak Ta Lay; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	180,000,000	-	-	-	180,000,000	180,000,000	-	-	100%	0%	
752	Đường GTNT thôn Plei DMăk, xã Ia Ake; HM: Nền, mặt đường và HTTN	143,000,000	-	-	-	143,000,000	143,000,000	-	-	100%	0%	
753	Đường GTNT thôn Plei Dmun; HM: Nền, mặt đường và HTTN	257,000,000	-	-	-	257,000,000	257,000,000	-	-	100%	0%	
754	Trường MG Hoa Phượng, xã Ia O. HM: Nhà vệ sinh + HMP	149,860,944	-	-	-	149,860,944	149,860,944	-	-	50%	0%	100%
755	Đường GTNT thôn Plei Rìng, xã Ayun Hạ; HM: Nền, mặt đường và HTTN	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	100%	0%	
756	Đường GTNT thôn Sômalong A, xã Chrôh Ponan	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	100%	0%	

757	Đường GTNT thôn Plei Pông, xã Chư A Thai; HM: Nền, mặt đường và HTTN	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-	-	-	-
758	Đường GTNT thôn Sômalơng B, xã Chrôh Ponan	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
759	Đường GTNT thôn Chrôh Ponan A, xã Chrôh Ponan	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
760	Đường giao thông làng Kueng O, dài 211,8m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	278,000,000	139,000,000	-	139,000,000	139,000,000	-	-
761	Đường giao thông làng Tào Kuk, dài 317,4m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	426,000,000	213,000,000	-	213,000,000	213,000,000	-	-
762	Đường GTNT thôn Plei Đáp, xã Ayun Hạ; HM: Nền, mặt đường và HTTN	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
763	Đường giao thông làng Tào Rông, dài 378,1m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	496,000,000	248,000,000	-	248,000,000	248,000,000	-	-
764	Đường GTNT thôn Plei Oí, xã Ayun Hạ; HM: Nền, mặt đường và HTTN	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
765	Đường GTNT thôn Ia Ptaw, xã Ia Sol	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
766	Đường GTNT thôn Ia Peng, xã Ia Sol	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
767	Đường GTNT thôn Plei Kmek, xã Ia Piar; HM: Nền, mặt đường và HTTN	446,000,000	223,000,000	-	223,000,000	223,000,000	-	-
768	Đường GTNT thôn Mnei Trang, xã Ia Piar; HM: Nền, mặt đường và HTTN	448,000,000	224,000,000	-	224,000,000	224,000,000	-	-
769	Đường GTNT thôn Gok A, xã Ia Piar; HM: Nền, mặt đường và HTTN	706,000,000	353,000,000	-	353,000,000	353,000,000	-	-
770	Nhà văn hoá xã Diên Phú	600,000,000	-	-	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
771	Đường ra khu sản xuất làng Lợk (khu cánh đồng cổ Hâu)	440,000,000	440,000,000	-	-	-	-	-
772	Đường giao thông làng Ring Răng, dài 283,3m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
773	Đường nội đồng làng Lợk	120,000,000	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000	-	-
774	Đường giao thông làng Klah Bui, dài 904,9m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước.	1,186,000,000	593,000,000	-	593,000,000	593,000,000	-	-
775	Đường nội làng Lợk	680,000,000	340,000,000	-	340,000,000	340,000,000	-	-
776	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sô Ma Rơng, xã Ia Peng; HM: Nhà SHCD	270,000,000	270,000,000	-	-	-	-	-
777	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sô Ma Hang A, xã Ia Peng; HM: Nhà SHCD	270,000,000	270,000,000	-	-	-	-	-
778	Đường giao thông làng Gôk, xã Ia Grăng - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
779	Trường TH Phan Đình Giót, xã Ia O. HM: Nhà thư viện + phòng chức năng + HMP	1,616,000,000	942,000,000	-	674,000,000	674,000,000	-	-

757	Đường GTNT thôn Plei Pông, xã Chư A Thai; HM: Nền, mặt đường và HTTN	1,481,999,900	-	-	-	1,481,999,900	1,481,999,900	-	-	120%	0%	
758	Đường GTNT thôn Sômalong B, xã Chrôh Pơnan	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	100%	0%	
759	Đường GTNT thôn Chrôh Pơnan A, xã Chrôh Pơnan	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	100%	0%	
760	Đường giao thông làng Kueng O, dài 211,8m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	138,440,000	-	-	-	138,440,000	138,440,000	-	-	50%	0%	100%
761	Đường giao thông làng Tào Kuk, dài 317,4m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	212,886,000	-	-	-	212,886,000	212,886,000	-	-	50%	0%	100%
762	Đường GTNT thôn Plei Đáp, xã Ayun Hạ; HM: Nền, mặt đường và HTTN	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	100%	0%	
763	Đường giao thông làng Tào Rông, dài 378,1m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	241,324,000	-	-	-	241,324,000	241,324,000	-	-	49%	0%	97%
764	Đường GTNT thôn Plei Oí, xã Ayun Hạ; HM: Nền, mặt đường và HTTN	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	100%	0%	
765	Đường GTNT thôn Ia Ptau, xã Ia Sol	187,457,000	-	-	-	187,457,000	187,457,000	-	-	94%	0%	
766	Đường GTNT thôn Ia Peng, xã Ia Sol	199,992,000	-	-	-	199,992,000	199,992,000	-	-	100%	0%	
767	Đường GTNT thôn Plei Kmek, xã Ia Piar; HM: Nền, mặt đường và HTTN	223,000,000	-	-	-	223,000,000	223,000,000	-	-	50%	0%	100%
768	Đường GTNT thôn Mnei Trang, xã Ia Piar; HM: Nền, mặt đường và HTTN	224,000,000	-	-	-	224,000,000	224,000,000	-	-	50%	0%	100%
769	Đường GTNT thôn Gok A, xã Ia Piar; HM: Nền, mặt đường và HTTN	353,000,000	-	-	-	353,000,000	353,000,000	-	-	50%	0%	100%
770	Nhà văn hoá xã Diên Phú	300,000,000	-	-	-	300,000,000	300,000,000	-	-	50%		100%
771	Đường ra khu sản xuất làng Lợk (khu cánh đồng cỏ Hâu)	436,773,000	-	-	-	436,773,000	436,773,000	-	-	99%	0%	
772	Đường giao thông làng Rìng Răng, dài 283,3m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
773	Đường nội đồng làng Lợk	60,000,000	-	-	-	60,000,000	60,000,000	-	-	50%	0%	100%
774	Đường giao thông làng Klah Bui, dài 904,9m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước.	584,532,000	-	-	-	584,532,000	584,532,000	-	-	49%	0%	99%
775	Đường nội làng Lợk	337,963,000	-	-	-	337,963,000	337,963,000	-	-	50%	0%	99%
776	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sô Ma Rơng, xã Ia Peng; HM: Nhà SHCĐ	266,381,000	-	-	-	266,381,000	266,381,000	-	-	99%	0%	
777	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sô Ma Hang A, xã Ia Peng; HM: Nhà SHCĐ	266,376,000	-	-	-	266,376,000	266,376,000	-	-	99%	0%	
778	Đường giao thông Làng Gôk, xã Ia Grăng - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
779	Trường TH Phan Đình Giót, xã Ia O. HM: Nhà thư viện + phòng chức năng + HMP	941,123,000	-	-	-	941,123,000	941,123,000	-	-	58%	0%	140%

780	Đường ra khu sản xuất tập trung làng Groi	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
781	Đường ra khu sản xuất làng Tung, làng Gút	2,470,000,000	1,235,000,000	-	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-
782	Đường nội làng Kon Ktonh	1,648,000,000	824,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
783	Đường giao thông làng Ia Bia, xã Ia Le	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-
784	Đường giao thông đồi đất đỏ thôn Ia Jol, xã Ia Le	1,570,000,000	785,000,000	-	785,000,000	785,000,000	-	-
785	Đường GTNT làng Siu, làng Aneh, xã Ia Vê. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
786	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Klăh, xã Ia Bông. HM: Cổng hàng rào, sân bê tông, cổng qua đường	440,000,000	-	-	220,000,000	220,000,000	-	220,000,000
787	Trụ sở HĐND và UBND huyện Đak Đoa	400,000,000	400,000,000	-	-	-	-	-
788	Đường giao thông làng Hà Lâm	1,600,000,000	800,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
789	Đường giao thông Plei Kia	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
790	Đường nội làng Groi	278,000,000	139,000,000	-	139,000,000	139,000,000	-	-
791	Đường nội làng Chreh	266,000,000	133,000,000	-	133,000,000	133,000,000	-	-
792	đường nội làng Chiêng	1,056,000,000	528,000,000	-	528,000,000	528,000,000	-	-
793	Trường mẫu giáo Hoa Hồng (điểm trường Gliêk 2); hạng mục: Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	160,000,000	80,000,000	-	80,000,000	80,000,000	-	-
794	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Leng Tô, làng Gliêk 2; hạng mục: Nhà vệ sinh, sân bê tông	1,040,000,000	520,000,000	-	520,000,000	520,000,000	-	-
795	Nhà sinh hoạt cộng đồng các làng Jun, làng Krong Ktu, làng Kleo, làng Klăh 2, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	1,600,000,000	800,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
796	Đường mở rộng khu dân cư làng Rô, làng muốn	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
797	Đường mở rộng khu dân cư làng Kốp	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
798	Nhà văn hóa làng Lợt	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
799	Đường giao thông làng Tung Breng - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
800	Đường giao thông Làng Dọch Kuế - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
801	Đường BTXM nội thôn Bì Gia, xã Pờ Tô	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
802	Tuyến đường từ nhà rông làng Ôr đến ngã 3 nhà rông làng KGiang	1,670,000,000	835,000,000	-	835,000,000	835,000,000	-	-
803	Đường bê tông nội thôn Đăk Chă. Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4, Mác 200, dày 18cm	440,000,000	-	-	220,000,000	220,000,000	-	220,000,000
804	Đường bê tông xi măng thôn Ama Drung: (đoạn 1 từ nhà Siu Sim đến nhà Siu Tuên, đoạn 2 từ nhà Siu Nghiêm đến nhà Rah Lan Nghi, đoạn 3 đường nội thôn đi cánh đồng)	1,016,000,000	-	-	508,000,000	508,000,000	-	508,000,000

780	Đường ra khu sản xuất tập trung làng Groi	1,030,000,000	-	-	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-	50%	0%	100%
781	Đường ra khu sản xuất làng Tung, làng Gút	1,235,000,000	-	-	-	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-	50%	0%	100%
782	Đường nội làng Kon Ktonh	809,368,000	-	-	-	809,368,000	809,368,000	-	-	49%	0%	98%
783	Đường giao thông làng Ia Bia, xã Ia Le	292,872,000	-	-	-	292,872,000	292,872,000	-	-	98%	0%	
784	Đường giao thông đồi đất đỏ thôn Ia Jol, xã Ia Le	745,388,000	-	-	-	728,579,708	728,579,708	-	16,808,292.00	47%	0%	93%
785	Đường GTNT làng Siu, làng Aneh, xã Ia Vê. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	399,191,000	-	-	-	399,191,000	399,191,000	-	-	50%	0%	100%
786	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Klăh, xã Ia Bông. HM: Cổng hàng rào, sân bê tông, cổng qua đường	218,887,000	-	-	-	218,887,000	218,887,000	-	-	50%		99%
787	Trụ sở HĐND và UBND huyện Đak Đoa	400,000,000	344,210,000	-	-	-	-	-	55,790,000.00	100%	86%	
788	Đường giao thông làng Hà Lâm	789,853,000	-	-	-	789,853,000	789,853,000	-	-	49%	0%	99%
789	Đường giao thông Plei Kía	398,782,136	-	-	-	398,782,136	398,782,136	-	-	50%	0%	100%
790	Đường nội làng Groi	139,000,000	-	-	-	139,000,000	139,000,000	-	-	50%	0%	100%
791	Đường nội làng Chreh	133,000,000	-	-	-	133,000,000	133,000,000	-	-	50%	0%	100%
792	đường nội làng Chiêng	528,000,000	-	-	-	528,000,000	528,000,000	-	-	50%	0%	100%
793	Trường mẫu giáo Hoa Hồng (điểm trường Gliêk 2); hạng mục: Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	79,821,000	-	-	-	79,821,000	79,821,000	-	-	50%	0%	100%
794	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Leng Tô, làng Gliêk 2; hạng mục: Nhà vệ sinh, sân bê tông	510,404,000	-	-	-	510,404,000	510,404,000	-	-	49%	0%	98%
795	Nhà sinh hoạt cộng đồng các làng Jun, làng Krong Ktu, làng Kleo, làng Klăh 2, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	798,149,000	-	-	-	798,149,000	798,149,000	-	-	50%	0%	100%
796	Đường mở rộng khu dân cư làng Rô, làng muôn	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
797	Đường mở rộng khu dân cư làng Kốp	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
798	Nhà văn hóa làng Lot	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	100%	0%	
799	Đường giao thông Làng Tung Breng - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	395,857,000	-	-	-	395,857,000	395,857,000	-	-	49%	0%	99%
800	Đường giao thông Làng Dọch Kuê - Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	395,857,000	-	-	-	395,857,000	395,857,000	-	-	49%	0%	99%
801	Đường BTXM nội thôn Bì Gia, xã Pờ Tó	1,030,000,000	-	-	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-	50%	0%	100%
802	Tuyến đường từ nhà rông làng Ôr đến ngã 3 nhà rông làng Kgiang	835,000,000	-	-	-	835,000,000	835,000,000	-	-	50%	0%	100%
803	Đường bê tông nội thôn Đăk Chă. Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM đá 2x4, Mác 200, dày 18cm	220,000,000	-	-	-	220,000,000	220,000,000	-	-	50%		100%
804	Đường bê tông xi măng thôn Ama Drung: (đoạn 1 từ nhà Siu Sim đến nhà Siu Tuên, đoạn 2 từ nhà Siu Nghiêm đến nhà Rah Lan Nghi, đoạn 3 đường nội thôn đi cánh đồng)	508,000,000	-	-	-	508,000,000	508,000,000	-	-	50%		100%

805	Đường GTNT thôn Sô Ma Rơng, xã Ia Peng; HM: Nền, mặt đường và HTTN	260,000,000	260,000,000	-	-	-	-	-
806	Trường Mẫu giáo xã Đak Somei. Hạng mục: Nhà 01 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	2,058,000,000	1,029,000,000	-	1,029,000,000	1,029,000,000	-	-
807	Nhà văn hóa thôn K"Tu, xã Kon Gang. Hạng mục: Nhà văn hóa	694,000,000	347,000,000	-	347,000,000	347,000,000	-	-
808	Đường UBND xã Kon Gang đi xã H"Neng. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông	668,000,000	334,000,000	-	334,000,000	334,000,000	-	-
809	Nhà văn hóa khu dân cư Tam Diệp, xã Kon Gang. Hạng mục: Nhà văn hóa	694,000,000	347,000,000	-	347,000,000	347,000,000	-	-
810	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 11-Hạng mục: Hàng rào kẽm gai, sân bê tông	120,000,000	-	-	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000
811	Đường giao thông tổ dân phố 13, thị trấn Phú Túc; Hạng mục: Nền, mặt đường	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
812	Đường giao thông buôn Pùm Ji xã Ia Rsuram-Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
813	Đường giao thông làng Hlim đi làng Tơ Drah (02 đoạn nối tiếp)	410,000,000	410,000,000	-	-	-	-	-
814	Đường BTXM làng Đăk Hla (đoạn từ bê tông nội làng đến nhà SHCD)	2,183,000,000	1,154,000,000	-	1,029,000,000	1,029,000,000	-	-
815	Trường Tiểu học H"ra số 2 (phân hiệu làng K"Dung I); Hạng mục: Nhà học 01 phòng + thiết bị	540,000,000	270,000,000	-	270,000,000	270,000,000	-	-
816	Trường Tiểu học xã Kon Thup; Hạng mục: Nhà học 1 phòng + TB phân hiệu làng Đăk Pơ Nan; Nhà vệ sinh + giếng nước + sân bê tông phân hiệu làng Đăk Trang	900,000,000	450,000,000	-	450,000,000	450,000,000	-	-
817	Trường Mẫu giáo xã Đăk Trôi; Hạng mục: Nhà hiệu bộ + thiết bị	1,060,000,000	530,000,000	-	530,000,000	530,000,000	-	-
818	Trường Mẫu giáo xã Kon Thup; Hạng mục: Nhà học 01 phòng + TB, sân bê tông - Phân hiệu làng Pơ Nang	700,000,000	350,000,000	-	350,000,000	350,000,000	-	-
819	Trường Tiểu học H"ra số 2 (phân hiệu làng Đê Đak); Hạng mục: Nhà học 02 phòng + thiết bị	1,060,000,000	530,000,000	-	530,000,000	530,000,000	-	-
820	Đường giao thông làng Klong đi làng Lơ Pang (nối tiếp năm 2017)	998,000,000	499,000,000	-	499,000,000	499,000,000	-	-
821	Đường nội làng Đăk Yá (Từ nhà ông Chơng đến nhà ông Ner); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
822	Đường nội làng Đăk Ó, xã Kon Chiêng; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,000,000,000	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000	-	-
823	Trường TH&THCS xã Kon Chiêng (Trường chính tại làng Tar); Hạng mục: Nhà hiệu bộ	1,470,000,000	735,000,000	-	735,000,000	735,000,000	-	-

805	Đường GTNT thôn Sô Ma Rơng, xã Ia Peng; HM: Nền, mặt đường và HTTN	256,476,000	-	-	-	256,476,000	256,476,000	-	-	99%	0%	
806	Trường Mẫu giáo xã Dak Somei. Hạng mục: Nhà 01 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ	1,004,999,000	-	-	-	1,004,999,000	1,004,999,000	-	-	49%	0%	98%
807	Nhà văn hóa thôn K"Tu, xã Kon Gang. Hạng mục: Nhà văn hóa	343,462,000	-	-	-	343,462,000	343,462,000	-	-	49%	0%	99%
808	Đường UBND xã Kon Gang đi xã H"Neng. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông	330,525,000	-	-	-	330,525,000	330,525,000	-	-	49%	0%	99%
809	Nhà văn hóa khu dân cư Tam Diệp, xã Kon Gang. Hạng mục: Nhà văn hóa	343,462,000	-	-	-	343,462,000	343,462,000	-	-	49%	0%	99%
810	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 11-Hạng mục: Hàng rào kẽm gai, sân bê tông	60,000,000	-	-	-	60,000,000	60,000,000	-	-	50%		100%
811	Đường giao thông tổ dân phố 13, thị trấn Phú Túc; Hạng mục: Nền, mặt đường	400,000,000	-	-	-	400,000,000	400,000,000	-	-	50%	0%	100%
812	Đường giao thông buôn Phùm Ji xã Ia Rsorom-Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	1,029,997,000	-	-	-	1,029,997,000	1,029,997,000	-	-	50%	0%	100%
813	Đường giao thông làng Hlim đi làng Tơ Drah (02 đoạn nối tiếp)	409,989,000	-	-	-	409,989,000	409,989,000	-	-	100%	0%	
814	Đường BTXM làng Đắk Hla (đoạn từ bê tông nội làng đến nhà SHCD)	1,147,532,000	-	-	-	1,147,532,000	1,147,532,000	-	-	53%	0%	112%
815	Trường Tiểu học H"ra số 2 (phần hiệu làng K"Dung I); Hạng mục: Nhà học 01 phòng + thiết bị	270,000,000	-	-	-	270,000,000	270,000,000	-	-	50%	0%	100%
816	Trường Tiểu học xã Kon Thup; Hạng mục: Nhà học 1 phòng + TB phần hiệu làng Đắk Pơ Nan; Nhà vệ sinh + giếng nước + sân bê tông phần hiệu làng Đắk Trang	293,788,000	-	-	-	293,788,000	293,788,000	-	-	33%	0%	65%
817	Trường Mẫu giáo xã Đắk Trôl; Hạng mục: Nhà hiệu bộ + thiết bị	529,978,295	-	-	-	529,978,295	529,978,295	-	-	50%	0%	100%
818	Trường Mẫu giáo xã Kon Thup; Hạng mục: Nhà học 01 phòng + TB, sân bê tông - Phần hiệu làng Pơ Nang	342,397,000	-	-	-	342,397,000	342,397,000	-	-	49%	0%	98%
819	Trường Tiểu học H"ra số 2 (phần hiệu làng Đê Đak); Hạng mục: Nhà học 02 phòng + thiết bị	530,000,000	-	-	-	530,000,000	530,000,000	-	-	50%	0%	100%
820	Đường giao thông làng Klong đi làng Lơ Pang (nối tiếp năm 2017)	491,244,045	-	-	-	491,244,045	491,244,045	-	-	49%	0%	98%
821	Đường nội làng Đắk Yă (Từ nhà ông Chơng đến nhà ông Ner); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	199,269,000	-	-	-	199,269,000	199,269,000	-	-	50%	0%	100%
822	Đường nội làng Đắk Ó, xã Kon Chiêng; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	497,612,000	-	-	-	497,612,000	497,612,000	-	-	50%	0%	100%
823	Trường TH&THCS xã Kon Chiêng (Trường chính tại làng Tàr); Hạng mục: Nhà hiệu bộ	727,741,000	-	-	-	727,741,000	727,741,000	-	-	50%	0%	99%

824	Trường Tiểu học xã Đề Ar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ tại phân hiệu chính + TB; cổng, tường rào; sân bê tông; Phòng học tiểu học tại phân hiệu Ar Trờ + TB; sân bê tông	2,470,000,000	1,235,000,000	-	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-
825	Trường THCS xã Đắk Jơ Ta; Hạng mục: 01 phòng thư viện + thiết bị + sân bê tông	552,000,000	276,000,000	-	276,000,000	276,000,000	-	-
826	Trường Tiểu học xã Đắk Jơ Ta; Hạng mục: 01 thư viện + thiết bị và 01 phòng thiết bị, sân bê tông	1,096,000,000	548,000,000	-	548,000,000	548,000,000	-	-
827	Đường giao thông nội làng Đề Rơn (từ nhà ông Khuê đến nhà văn hóa thôn); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
828	Trường Tiểu học Ayun số 2; Hạng mục: Nhà học 01 làng Hiêr + thiết bị, HMP: Cổng, tường rào, sân bê tông	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
829	Trường Tiểu học Ayun số 2 điểm trường chính tại làng Plei ATur. Hạng mục: 01 phòng thư viện, nhà vệ sinh, nhà xe, cổng, tường rào, sân bê tông	1,000,000,000	600,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
830	Đường GT làng Bih, xã Ia Púch. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,648,000,000	824,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
831	Đường giao thông làng Roh Nhỏ, dài 319,3m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cổng thoát nước.	414,000,000	207,000,000	-	207,000,000	207,000,000	-	-
832	Trường MG Hòa Mĩ, xã Ia Pia. HM: Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	1,176,000,000	-	-	588,000,000	588,000,000	-	588,000,000
833	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Hát 1, xã Ia Pia. HM: Cổng, hàng rào, sân bê tông	144,000,000	-	-	72,000,000	72,000,000	-	72,000,000
834	Đường giao thông buôn Bát, xã Chư Gu	964,000,000	482,000,000	-	482,000,000	482,000,000	-	-
835	Nhà Văn hóa Tập Đoàn 3, xã Chư Gu	1,026,000,000	513,000,000	-	513,000,000	513,000,000	-	-
836	Đường nội thôn làng Ghê, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
837	Đường giao thông làng Tư ver, xã Ia Khươl	1,600,000,000	800,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
838	Đường giao thông nông thôn làng Bàng, xã Ia Nhin	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
839	Đường giao thông làng Kép 2, xã Ia Mơ Nông	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
840	Đường giao thông làng A Mơng, xã Ia Mơ Nông	260,000,000	260,000,000	-	-	-	-	-
841	Đường giao thông làng Doch 2, xã Ia Kreng	1,948,000,000	1,124,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
842	Đường giao thông làng Mrông Yô 1, xã Ia Ka	2,058,000,000	1,029,000,000	-	1,029,000,000	1,029,000,000	-	-

824	Trường Tiểu học xã Đê Ar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ tại phân hiệu chính + TB; cổng, tường rào; sân bê tông; Phòng học tiểu học tại phân hiệu Ar Trờ + TB; sân bê tông	1,219,214,000	-	-	-	1,219,214,000	1,219,214,000	-	-	49%	0%	99%
825	Trường THCS xã Đắk Jơ Ta; Hạng mục: 01 phòng thư viện + thiết bị + sân bê tông	274,998,000	-	-	-	274,998,000	274,998,000	-	-	50%	0%	100%
826	Trường Tiểu học xã Đắk Jơ Ta; Hạng mục: 01 thư viện + thiết bị và 01 phòng thiết bị, sân bê tông	545,623,000	-	-	-	545,623,000	545,623,000	-	-	50%	0%	100%
827	Đường giao thông nội làng Đê Rơn (từ nhà ông Khuê đến nhà văn hóa thôn); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	599,999,636	-	-	-	599,999,636	599,999,636	-	-	50%	0%	100%
828	Trường Tiểu học AYun số 2; Hạng mục: Nhà học 01 làng Hiêr + thiết bị, HMP: Cổng, tường rào, sân bê tông	370,194,000	-	-	-	370,194,000	370,194,000	-	-	46%	0%	93%
829	Trường Tiểu học Ayun số 2 điểm trường chính tại làng Plei ATur. Hạng mục: 01 phòng thư viện, nhà vệ sinh, nhà xe, cổng, tường rào, sân bê tông	589,438,205	-	-	-	589,438,205	589,438,205	-	-	59%	0%	147%
830	Đường GT làng Bih, xã Ia Púch. HM: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	814,000,000	-	-	-	814,000,000	814,000,000	-	-	49%	0%	99%
831	Đường giao thông làng Roh Nhỏ, dài 319,3m. Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước.	204,038,000	-	-	-	204,038,000	204,038,000	-	-	49%	0%	99%
832	Trường MG Họa Mi, xã Ia Pia. HM: Nhà học 01 phòng và các hạng mục phụ	587,455,622	-	-	-	587,455,622	587,455,622	-	-	50%		100%
833	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Hát 1, xã Ia Pia. HM: Cổng, hàng rào, sân bê tông	71,930,939	-	-	-	71,930,939	71,930,939	-	-	50%		100%
834	Đường giao thông buôn Bát, xã Chư Gu	481,998,000	-	-	-	481,998,000	481,998,000	-	-	50%	0%	100%
835	Nhà Văn hóa Tập Đoàn 3, xã Chư Gu	513,000,000	-	-	-	513,000,000	513,000,000	-	-	50%	0%	100%
836	Đường nội thôn làng Ghè, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	395,930,000	-	-	-	395,930,000	395,930,000	-	-	49%	0%	99%
837	Đường giao thông làng Tơ ver, xã Ia Khươl	771,551,862	-	-	-	771,551,862	771,551,862	-	-	48%	0%	96%
838	Đường giao thông nông thôn làng Bàng, xã Ia Nhin	394,683,000	-	-	-	394,683,000	394,683,000	-	-	49%	0%	99%
839	Đường giao thông làng Kép 2, xã Ia Mơ Nông	386,432,277	-	-	-	386,432,277	386,432,277	-	-	48%	0%	97%
840	Đường giao thông làng A Mơng, xã Ia Mơ Nông	253,941,000	-	-	-	253,941,000	253,941,000	-	-	98%	0%	
841	Đường giao thông làng Doch 2, xã Ia Kreng	1,090,944,437	-	-	-	1,090,944,437	1,090,944,437	-	-	56%	0%	132%
842	Đường giao thông làng Mrông Yố 1, xã Ia Ka	1,020,754,916	-	-	-	1,020,754,916	1,020,754,916	-	-	50%	0%	99%

843	Đường giao thông buôn Blăk (03 nhánh), xã Ia Rmôk-Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	1,270,000,000	635,000,000	-	635,000,000	635,000,000	-	-
844	Đường giao thông làng Rôi	2,058,000,000	1,029,000,000	-	1,029,000,000	1,029,000,000	-	-
845	Trường THCS xã H"Neng, huyện Đak Đoa.	240,000,000	240,000,000	-	-	-	-	-
846	Đường từ thị trấn Đak Đoa đi xã H"Neng, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
847	Trường THCS Trần Phú xã K"Dang, huyện Đak Đoa.	140,000,000	140,000,000	-	-	-	-	-
848	Đầu tư 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Chư H Drông, thành phố Pleiku.	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-	-
849	Công trình: Đường Giao thông làng Đo, xã Ia Đok. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	1,600,000,000	800,000,000	-	800,000,000	800,000,000	-	-
850	Trạm cung cấp nước sinh hoạt buôn Oí Yik và buôn Oí Đăk-Hạng mục: Đường ống cấp nước đến hộ gia đình và các hạng mục phụ	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
851	Đường giao thông nội thôn buôn chính Đơn 1 xã Ia Mlah-Hạng mục: Nền, mặt đường	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
852	Đường giao thông buôn Chai (04 nhánh)-Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
853	Hệ thống nước sinh hoạt buôn Dúi, xã Ia Rmôk-Hạng mục: Hệ thống lọc nước	1,200,000,000	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	-
854	Đường vào làng Kênh xã Nghĩa Hòa	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
855	Đường giao thông làng Klung	800,000,000	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	-
856	Đường giao thông làng Krăh, xã Đăk Tơ Ver. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,648,000,000	824,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
857	Đường giao thông làng Kép: Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
858	Đường giao thông Làng Yam: Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
859	Đường giao thông làng Ia Gri xã Chư Đăng Ya	2,058,000,000	1,029,000,000	-	1,029,000,000	1,029,000,000	-	-
860	Đường giao thông làng Mun	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
861	Đường giao thông làng Rơ Va xã Hòa Phú	400,000,000	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
862	Hệ thống nước sinh hoạt Buôn Chư Mơ Kia; Hạng mục: Hệ thống lọc nước và các hạng mục phụ	1,030,000,000	515,000,000	-	515,000,000	515,000,000	-	-
863	Hệ thống nước sinh hoạt buôn Nai; Hạng mục: Hệ thống lọc nước và các hạng mục phụ	1,030,000,000	515,000,000	-	515,000,000	515,000,000	-	-
864	Đường giao thông làng Kon Sơ Lăi, xã Hà Tây	2,849,000,000	1,614,000,000	-	1,235,000,000	1,235,000,000	-	-

843	Đường giao thông buôn Blăk (03 nhánh), xã Ia Rmôk-Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	635,000,000	-	-	-	635,000,000	635,000,000	-	-	50%	0%	100%
844	Đường giao thông làng Rôi	999,163,000	-	-	-	999,163,000	999,163,000	-	-	49%	0%	97%
845	Trường THCS xã H"Neng, huyện Đak Đoa.	240,000,000	240,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
846	Đường từ thị trấn Đak Đoa đi xã H"Neng, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
847	Trường THCS Trần Phú xã K"Dang, huyện Đak Đoa.	140,000,000	140,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
848	Đầu tư 02 trạm y tế phường Ia Kring và xã Chư H Drông, thành phố Pleiku.	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
849	Công trình: Đường Giao thông làng Đo, xã Ia Dok. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	788,892,000	-	-	-	788,892,000	788,892,000	-	-	49%	0%	99%
850	Trạm cung cấp nước sinh hoạt buôn Oí Yik và buôn Oí Đăk-Hạng mục: Đường ống cấp nước đến hộ gia đình và các hạng mục phụ	399,999,000	-	-	-	399,999,000	399,999,000	-	-	50%	0%	100%
851	Đường giao thông nội thôn buôn chính Đơn 1 xã Ia Mlah-Hạng mục: Nền, mặt đường	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
852	Đường giao thông buôn Chai (04 nhánh)-Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	1,030,000,000	-	-	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-	50%	0%	100%
853	Hệ thống nước sinh hoạt buôn Dúi, xã Ia Rmôk-Hạng mục: Hệ thống lọc nước	600,000,000	-	-	-	600,000,000	600,000,000	-	-	50%	0%	100%
854	Đường vào làng Kênh xã Nghĩa Hòa	191,922,000	-	-	-	191,922,000	191,922,000	-	-	48%	0%	96%
855	Đường giao thông làng Klung	388,449,000	-	-	-	388,449,000	388,449,000	-	-	49%	0%	97%
856	Đường giao thông làng Krăh, xã Đăk Tơ Ver. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	800,713,000	-	-	-	800,713,000	800,713,000	-	-	49%	0%	97%
857	Đường giao thông làng Kép: Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước và hệ thống thoát nước	198,247,000	-	-	-	198,247,000	198,247,000	-	-	50%	0%	99%
858	Đường giao thông Làng Yam: Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
859	Đường giao thông làng Ia Gri xã Chư Đăng Ya	1,001,678,500	-	-	-	1,001,678,500	1,001,678,500	-	-	49%	0%	97%
860	Đường giao thông làng Mun	192,302,000	-	-	-	192,302,000	192,302,000	-	-	48%	0%	96%
861	Đường giao thông làng Rơ Va xã Hòa Phú	200,000,000	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	50%	0%	100%
862	Hệ thống nước sinh hoạt Buôn Chư Mơ Kia; Hạng mục: Hệ thống lọc nước và các hạng mục phụ	515,000,000	-	-	-	515,000,000	515,000,000	-	-	50%	0%	100%
863	Hệ thống nước sinh hoạt buôn Nai; Hạng mục: Hệ thống lọc nước và các hạng mục phụ	508,424,000	-	-	-	508,424,000	508,424,000	-	-	49%	0%	99%
864	Đường giao thông làng Kon Sơ Lăi, xã Hà Tây	1,610,408,000	-	-	-	1,610,408,000	1,610,408,000	-	-	57%	0%	130%

865	Hệ thống nước sinh hoạt buôn Bát; Hạng mục: Mạng đường ống và các hạng mục khác	990,000,000	750,000,000	-	240,000,000	240,000,000	-	-
866	Đường nội thị thị trấn Chư Prông. HM: Bù vênh bê tông nhựa và thảm tăng cường	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
867	Kè chống sạt lở bờ sông Ba chảy qua địa bàn huyện Ia Pa, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (đoạn tại xã Ia Tul, Ia Broái, huyện Ia Pa)	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	-	-	-
868	Nhà văn hóa làng Plei Tông Will, thị trấn Nhơn Hòa	770,000,000	385,000,000	-	385,000,000	385,000,000	-	-
869	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Pơr. HM: Nhà học 8 phòng, nhà hiệu bộ + thư viện và các HMP	160,000,000	160,000,000	-	-	-	-	-
870	Trụ sở xã Đăk Dưăng, huyện Mang Yang	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
871	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'ra, huyện Mang Yang	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-	-
872	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đăk Dưăng, huyện Mang Yang	160,000,000	160,000,000	-	-	-	-	-
873	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Nguyễn Khuyến xã Chư Krey, huyện Kông Chro	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-
874	Trường THCS Lê Hồng Phong xã Ya Ma, huyện Kông Chro	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-
875	Trụ sở xã Sró, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà làm việc và hạng mục phụ	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
876	Trường THCS xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-
877	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
878	Trụ sở xã Krong, huyện Kbang	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
879	Đường nội thị thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	260,000,000	260,000,000	-	-	-	-	-
880	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	250,000,000	250,000,000	-	-	-	-	-
881	Trường Mẫu giáo Hoa Mai; hạng mục: Sửa chữa cải tạo nhà học 03 phòng (khu vệ sinh, mái che, sân bê tông)	704,000,000	-	-	352,000,000	352,000,000	-	352,000,000
882	Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-
883	Trường Trung học cơ sở Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa; Hạng mục: Trường Trung học cơ sở Phú Túc, thị trấn Phú Túc	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-
884	Chính trang đô thị huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
885	Chính trang đô thị huyện Ia Pa	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
886	Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
887	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-

865	Hệ thống nước sinh hoạt buôn Bát; Hạng mục: Mạng đường ống và các hạng mục khác	732,299,223	-	-	-	732,299,223	732,299,223	-	-	74%	0%	305%
866	Đường nội thị thị trấn Chư Prông. HM: Bù vênh bê tông nhựa và thảm tăng cường	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
867	Kè chống sạt lở bờ sông Ba chảy qua địa bàn huyện Ia Pa, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (đoạn tại xã Ia Tul, Ia Broái, huyện Ia Pa)	18,573,406,000	18,105,524,000	-	-	-	-	-	467,882,000.00	93%	91%	
868	Nhà văn hóa làng Plei Tổng Will, thị trấn Nhơn Hòa	381,080,900	-	-	-	381,080,900	381,080,900	-	-	49%	0%	99%
869	Trường THCS Lê Văn Tám, xã Ia Pior. HM: Nhà học 8 phòng, nhà hiệu bộ + thư viện và các HMP	160,000,000	160,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
870	Trụ sở xã Đăk Dư, huyện Mang Yang	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
871	Trạm y tế xã Lơ Pang và xã H'ra, huyện Mang Yang	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
872	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đăk Dư, huyện Mang Yang	160,000,000	160,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
873	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Nguyễn Khuyến xã Chư Krey, huyện Kông Chro	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
874	Trường THCS Lê Hồng Phong xã Ya Ma, huyện Kông Chro	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
875	Trụ sở xã Sró, huyện Kông Chro; Hạng mục: Nhà làm việc và hạng mục phụ	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
876	Trường THCS xã Đăk Trới, huyện Mang Yang	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
877	Trụ sở xã Ia Mlah, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
878	Trụ sở xã Krong, huyện Kbang	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
879	Đường nội thị thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	260,000,000	260,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
880	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	250,000,000	250,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
881	Trường Mẫu giáo Hoa Mai; hạng mục: Sửa chữa cải tạo nhà học 03 phòng (khu vệ sinh, mái che, sân bê tông)	352,000,000	-	-	-	352,000,000	352,000,000	-	-	50%		100%
882	Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
883	Trường Trung học cơ sở Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa; Hạng mục: Trường Trung học cơ sở Phú Túc, thị trấn Phú Túc	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
884	Chỉnh trang đô thị huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
885	Chỉnh trang đô thị huyện Ia Pa	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
886	Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	100,000,000	66,162,000	-	-	-	-	-	33,838,000.00	100%	66%	
887	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, xã Ia Khai, huyện Ia Grai	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-	-	100%	100%	

888	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-
889	Trường THCS xã Kông Htok, huyện Chư Sê	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-
890	Đường giao thông từ UBND xã đi làng Kon Jôt, xã Hà Đông, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1,082,000,000	541,000,000	-	541,000,000	541,000,000	-	-
891	Đường giao thông Ủy ban nhân dân xã đi làng Kon Ma Har, xã Hà Đông. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	576,000,000	288,000,000	-	288,000,000	288,000,000	-	-
892	Đường nội thôn làng kon Sông Look, xã Hà Đông, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	812,000,000	612,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
893	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đak Pơ	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-
894	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đak Pơ	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-	-
895	Đường giao thông buôn Pa và buôn Ktinh (06 nhánh); Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	2,060,000,000	1,030,000,000	-	1,030,000,000	1,030,000,000	-	-
896	Trường THCS Nguyễn Du, xã Ia Kla, huyện Đức Cơ. Hạng mục: Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-
897	Trụ sở thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ. Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
898	Trụ sở xã IaDom, huyện Đức Cơ. Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
899	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An, thị xã An Khê	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-
900	Thư viện huyện Chư Pưh	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
901	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
902	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-
903	Đường giao thông thôn Ngô Sơn, xã Chư Jôr	1,648,000,000	824,000,000	-	824,000,000	824,000,000	-	-
904	Trường THCS Kông Bờ La, hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà đa năng	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-
905	Nhà rộng làng Pốt xã Song An	420,000,000	220,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	-
906	Trường THCS Quang Trung; HM: Nhà đa năng và sân bê tông	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-
907	220130079 - Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Pleiku	52,000,000	-	-	-	-	-	52,000,000
908	7724444 - Chính trang đô thị huyện Chư Sê	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-	-	-
909	220188004 - Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đăk Pơ	140,000,000	140,000,000	-	-	-	-	-
910	220188005 - Trường THPT Pleime, xã Ia Ga- Chư Prông	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-	-
911	220180098 - dự án phát triển giống cây trồng vật nuôi và thực nghiệm ứng dụng KHCN	8,104,000,000	8,104,000,000	-	-	-	-	-

888	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
889	Trường THCS xã Kông Htok, huyện Chư Sê	300,000,000	105,997,000	-	-	-	-	-	-	194,003,000.00	100%	35%	
890	Đường giao thông từ UBND xã đi làng Kon Jót, xã Hà Đông, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	540,851,000	-	-	-	-	540,851,000	540,851,000	-	-	50%	0%	100%
891	Đường giao thông Ủy ban nhân dân xã đi làng Kon Ma Har, xã Hà Đông. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	242,482,000	-	-	-	-	242,482,000	242,482,000	-	-	42%	0%	84%
892	Đường nội thôn làng Kon Sóng Look, xã Hà Đông, huyện Đak Đoa. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	611,759,000	-	-	-	-	611,759,000	611,759,000	-	-	75%	0%	306%
893	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đak Pơ	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
894	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đak Pơ	120,000,000	120,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
895	Đường giao thông buôn Pa và buôn Ktinh (06 nhánh); Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	1,029,913,000	-	-	-	-	1,029,913,000	1,029,913,000	-	-	50%	0%	100%
896	Trường THCS Nguyễn Du, xã IaKla, huyện Đức Cơ. Hạng mục: Nhà học bộ môn và các hạng mục phụ	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
897	Trụ sở thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ. Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
898	Trụ sở xã IaDom, huyện Đức Cơ. Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
899	Trường THCS Lê Lai, xã Thành An, thị xã An Khê	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
900	Thư viện huyện Chư Pưh	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
901	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
902	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
903	Đường giao thông thôn Ngõ Sơn, xã Chư Jôr	805,291,000	-	-	-	-	805,291,000	805,291,000	-	-	49%	0%	98%
904	Trường THCS Kông Bờ La, hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà đa năng	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
905	Nhà rộng làng Pốt xã Song An	220,000,000	-	-	-	-	220,000,000	220,000,000	-	-	52%	0%	110%
906	Trường THCS Quang Trung; HM: Nhà đa năng và sân bê tông	60,000,000	60,000,000	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%	
907	220130079 - Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Pleiku	52,000,000	-	-	-	-	-	-	-	52,000,000.00			
908	7724444 - Chính trang đô thị huyện Chư Sê	1,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	1,000,000,000.00			
909	220188004 - Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đak Pơ	140,000,000	-	-	-	-	-	-	-	140,000,000.00			
910	220188005 - Trường THPT Pleime, xã Ia Ga- Chư Prông	120,000,000	-	-	-	-	-	-	-	120,000,000.00			
911	220180098 - dự án phát triển giống cây trồng vật nuôi và thực nghiệm ứng dụng KHCN	8,103,309,000	-	-	-	-	-	-	-	8,103,309,000.00			

912	220184883 - Trường THCS Cù Chính Lan Xã Ia Kdăm, Huyện Ia Pa	60,000,000	60,000,000			-		-
913	220106053 - Đường LX Nghĩa hưng - Chư Jô	2,160,000,000	-			-		2,160,000,000
914	220180016 - Thủy Lợi DJang Huyện Kbang	500,000,000	500,000,000			-		-
915	Dự án hỗ trợ nông nghiệp, ND và NT	115,831,000	-			-		115,831,000
916	220180001 - Đường Nội đồng Làng Pô Nang (từ dốc cây mít đi Mồ tô)	20,000,000	20,000,000			20,000,000		-
917	582017007 - Dự án Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông	400,000,000	400,000,000			-		-
918	582017008 - Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh	400,000,000	400,000,000			-		-
919	220106059 - Đường ra biên giới - xã Ia o- Ia Grai	10,000,000,000	-			-		10,000,000,000
920	Đường GT làng Kon Măh	20,300,000	-			20,300,000		20,300,000
921	021 - Trường tiểu họcXã Đê Ar ; HM : 02 phòng làng Ar Quai	3,640,000	-			3,640,000		3,640,000
922	220080095 - Đền bù GPMB hợp phần Hồ chứa Pleipai - Đập Ia lớp	64,105,410	-			-		64,105,410
923	1066760 - Kinh phí khen thưởng công trình phúc lợi trong phong trào NTM giai đoạn 2011-2015 (xã Ia Phang)	700,000,000	-			-		700,000,000
924	420170041 - Đường trung tâm xã đi Làng Lọt xã Đăk Hlơ (Thường theo QĐ2001 TTg)	88,919,000	-			-		88,919,000
925	220090317 - Đường vào xã Đăk Pling Kông Chro	8,541,091,350	-			-		8,541,091,350
926	7505124 - Hạ tầng khu công nghiệp Trà đa mở rộng 88,53ha (2015)	230,057,173	-			-		230,057,173
927	220110034 - Đường vào xã Ia Mơ Chư prông	842,123,000	-			-		842,123,000
928	7504714 - Đường vào khu dân cư Phía đông & phía Tây Phú Nhơn - Chưpuh	11,231,000	-			-		11,231,000
929	220130016 - Đường làng Tơ Ră xã Bar Maih	420,818,000	-			420,818,000		420,818,000
930	220130017 - Đường làng Bông xã Ia Tiêm	150,079,000	-			150,079,000		150,079,000
931	Đường tỉnh 663 - Huyện Chư Prông	165,691,000	-			-		165,691,000
932	220090414 - Kè chống sồi lở sông Iasol qua thị trấn Phú Thiện	2,976,000,000	-			-		2,976,000,000
933	7616393 - Đường giao thông làng Ia Jol, xã Ia Le	44,000,000	-			44,000,000		44,000,000
934	030 - Đường GT nội làng Đê Gơl Xã Đăk Dj răng	1,463,000	-			1,463,000		1,463,000
935	220170012 - Đường giao thông là Lọt đi thôn 3 xã Đăk Hlơ	4,000,000	-			4,000,000		4,000,000
936	2018001 - VỐN 135	1,000,000	-			1,000,000		1,000,000
937	026 - Trường tiểu học số 2 Xã Hra ; phân hiệu Đê Kôn	2,680,000	-			2,680,000		2,680,000

912	220184883 - Trường THCS Cù Chính Lan Xã Ia Kdăm, Huyện Ia Pa	60,000,000	-								60,000,000.00			
913	220106053 - Đường LX Nghĩa hưng - Chư Jô	2,160,000,000	-								2,160,000,000.00			
914	220180016 - Thủy Lợi Djang Huyện Kbang	-	-								-			
915	Dự án hỗ trợ nông nghiệp, ND và NT	115,831,000	-								115,831,000.00			
916	220180001 - Đường Nội đồng Làng Pô Nang (từ dốc cây mít đi Mồ tổ)	-	-								-			
917	582017007 - Dự án Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông	-	-								-			
918	582017008 - Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh	-	-								-			
919	220106059 - Đường ra biển giới - xã Ia o- Ia Grai	10,000,000,000	-								10,000,000,000.00			
920	Đường GT làng Kon Măh	-	-								-			
921	021 - Trường tiểu họcXã Đê Ar ; HM : 02 phòng làng Ar Quai	-	-								-			
922	220080095 - Đền bù GPMB hợp phần Hồ chứa Pleipai - Đập Ia lóp	64,105,410	-								64,105,410.00			
923	1066760 - Kinh phí khen thưởng công trình phúc lợi trong phong trào NTM giai đoạn 2011-2015 (xã Ia Phang)	-	-								-			
924	420170041 - Đường trung tâm xã đi Làng Lọt xã Đắk Hlơ (Thường theo QĐ2001TTg)	-	-								-			
925	220090317 - Đường vào xã Đắk Pling Kông Chro	8,539,151,350	-								8,539,151,350.00			
926	7505124 - Hạ tầng khu công nghiệp Trà đa mở rộng 88,53ha (2015)	230,057,173	-								230,057,173.00			
927	220110034 - Đường vào xã Ia Mơ Chư Prông	842,123,000	-								842,123,000.00			
928	7504714 - Đường vào khu dân cư Phía đông & phía Tây Phú Nhơn - Chưpuh	-	-								-			
929	220130016 - Đường làng Tơ Ră xã Bar Maih	420,818,000	-								420,818,000.00			
930	220130017 - Đường làng Bông xã Ia Tiêm	150,079,000	-								150,079,000.00			
931	Đường tỉnh 663 - Huyện Chư Prông	-	-								-			
932	220090414 - Kê chống sồi lở sông Iasol qua thị trấn Phú Thiện	2,976,000,000	-								2,976,000,000.00			
933	7616393 - Đường giao thông làng Ia Jol, xã Ia Le	15,000,000	-								15,000,000.00			
934	030 - Đường GT nội làng Đê Gol Xã Đắk Dj răng	-	-								-			
935	220170012 - Đường giao thông là Lọt đi thôn 3 xã Đắk Hlơ	-	-								-			
936	2018001 - VỐN 135	-	-								-			
937	026 - Trường tiểu học số 2 Xã Hra ; phân hiệu Đê Kôn	-	-								-			

938	7644949 - Đường Giao thông nội làng Pơ Nang; HM : Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	1,090,000	-			1,090,000		1,090,000
939	7726158 - nha sinh hoạt công cộng thôn o đat xa aiabang	200,000,000	-			200,000,000		200,000,000
940	7718026 - Hệ thống Kênh dẫn thuộc dự án Thủy lợi PLciKeo, huyện Chư Sê	70,000,000,000	70,000,000,000					
941	Đầu tư bổ trí ổn định di dân di cư tự do huyện Chư Prong	9,000,000,000	9,000,000,000					
942	Đường Liên xã Ia Ga Ia Lâu	40,000,000,000	40,000,000,000					
943	Kè chống sạt lở sông Ia Sođ đoạn qua thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện	40,000,000,000	40,000,000,000					
944	220182918 - Hỗ trợ đến bù GPMB cho Thủy lợi IA Mlah	10,900,000,000	10,900,000,000					-
945	Đầu tư hạ tầng du lịch Biển Hồ	5,708,547,000	-					5,708,547,000
946								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1,400,000,000						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG							
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)							
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							

938	7644949 - Đường Giao thông nội làng Pơ Nang; HM : Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	-	-							-			
939	7726158 - nhà sinh hoạt công dòng thôn o đat xa aiabang	200,000,000	-							200,000,000.00			
940	7718026 - Hệ thống Kênh dẫn thuộc dự án Thủy lợi PleiKeo, huyện Chư Sê	70,000,000,000	-							70,000,000,000.00			
941	Đầu tư bổ trợ ổn định di dân di cư tự do huyện Chư Prong	9,000,000,000	-							9,000,000,000.00			
942	Đường Liên xã Ia Ga Ia Lâu	40,000,000,000	-							40,000,000,000.00			
943	Kè chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua thị trấn Phủ Thiên, huyện Phú Thiện	40,000,000,000	-							40,000,000,000.00			
944	220182918 - Hỗ trợ đền bù GPMB cho Thủy lợi Ia Mlah	10,900,000,000	10,900,000,000							-			
945	Đầu tư hạ tầng du lịch Biển Hồ	1,117,000,000	-							1,117,000,000.00			
946		-											
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1,400,000,000				1,400,000,000							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-											
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	476,059,947,145								476,059,947,145			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	2,798,310,187,351	1,736,755,193,297	196,561,714,969	10,531,044,000	15,870,759,000	0	59,260,580,377	16,850,069,421	7,356,055,000	0
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	108,154,445,797	61,917,610,512	-	-	-		-	-	-	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	283,843,148,020	221,780,458,613	-	-	-		-	-	-	
3	Sở Khoa học và Công nghệ	8,504,000,000	304,422,000	-	304,422,000	-		-	-	-	
4	Sở Xây dựng	9,000,000,000	8,715,390,118	-	-	-		-	-	-	
5	Sở Giao thông - Vận tải	814,800,398,000	298,404,233,986	-	-	-		-	-	-	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	16,029,704,000	14,321,464,114	14,321,464,114	-	-		-	-	-	
7	Sở Y tế	74,275,000,000	1,417,789,081	-	-	-		994,938,081	-	-	
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	6,157,000,000	5,018,939,000	-	-	-		-	5,018,939,000	-	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	400,000,000	228,668,000	-	-	-		-	-	-	
10	Sở Thông tin và Truyền thông	21,000,000,000	18,993,816,000	-	-	-		-	-	-	
11	Đài Phát thanh - Truyền hình	7,500,000,000	7,356,055,000	-	-	-		-	-	7,356,055,000	
12	Ban quản lý khu công nghiệp	15,442,306,173	14,849,052,000	-	-	-		-	-	-	
13	Văn phòng Tỉnh uỷ	26,730,784,000	17,905,139,000	-	10,226,622,000	-		-	-	-	
14	Các quan hệ khác của ngân sách	26,588,664,000	98,087,167,566	-	-	15,870,759,000		-	228,893,505	-	
15	Các đơn vị khác	1,379,884,737,361	967,454,988,307	182,240,250,855	-	-		58,265,642,296	11,602,236,916	-	

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	2,798,310,187,351	6,006,854,000	1,039,510,485,997	16,015,390,118	159,202,794,109	311,604,963,186	422,851,000	72,779,816,347	62.06%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	108,154,445,797	-	58,203,069,512	-	58,203,069,512	3,714,541,000	-	-	57.25%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	283,843,148,020	-	2,013,118,988	-	-	219,767,339,625	-	-	78.13%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	8,504,000,000	-	-	-	-	-	-	-	3.58%
4	Sở Xây dựng	9,000,000,000	-	8,715,390,118	8,715,390,118	-	-	-	-	96.84%
5	Sở Giao thông - Vận tải	814,800,398,000	-	298,404,233,986	-	-	-	-	-	36.62%
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	16,029,704,000	-	-	-	-	-	-	-	89.34%
7	Sở Y tế	74,275,000,000	-	-	-	-	-	422,851,000	-	1.91%
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	6,157,000,000	-	-	-	-	-	-	-	81.52%
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	400,000,000	-	228,668,000	-	-	-	-	-	57.17%
10	Sở Thông tin và Truyền thông	21,000,000,000	-	-	-	-	18,993,816,000	-	-	90.45%
11	Đài Phát thanh - Truyền hình	7,500,000,000	-	-	-	-	-	-	-	98.08%
12	Ban quản lý khu công nghiệp	15,442,306,173	-	14,849,052,000	-	-	-	-	-	96.16%
13	Văn phòng Tỉnh uỷ	26,730,784,000	-	447,550,000	-	-	7,230,967,000	-	-	66.98%
14	Các quan hệ khác của ngân sách	26,588,664,000	-	9,207,698,714	-	-	-	-	-	368.91%
15	Các đơn vị khác	1,379,884,737,361	6,006,854,000	647,441,704,679	7,300,000,000	100,999,724,597	61,898,299,561	-	72,779,816,347	70.11%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Biểu 56
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kiểm tra	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	3,138,155,333,994	2,848,376,644,510.00	2,848,376,644,510	506,932,155,282	16,808,157,012	98,622,889,122	137,801,558,860	994,248,452,614	73,217,169,591	19,807,411,509
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	1,350,000,000	1,350,000,000.00	1,350,000,000	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhà khách VP.HĐND và Đoàn DBQH tỉnh	269,064,384	220,430,182.00	220,430,182	-	-	-	-	-	-	-
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	10,639,064,000	9,825,395,013.00	9,825,395,013	36,450,000	-	-	-	-	-	-
4	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	18,452,400,000	12,847,043,957.00	12,847,043,957	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhà Khách uy ban	683,570,900	543,665,899.00	543,665,899	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	7,912,123,804	6,440,548,432.00	6,440,548,432	54,400,000	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục thủy lợi - thủy sản tỉnh Gia Lai	1,741,400,000	1,731,030,000.00	1,731,030,000	-	-	-	-	-	-	-
8	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	8,764,379,000	8,170,305,519.00	8,170,305,519	-	-	-	-	-	-	-
9	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	5,374,038,041	5,275,008,989.00	5,275,008,989	-	-	-	-	-	-	-
10	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1,652,577,000	1,637,877,000.00	1,637,877,000	-	-	-	-	-	-	-
11	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	4,018,700,000	4,006,700,000.00	4,006,700,000	-	-	-	-	-	-	-
12	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4,154,098,000	4,128,898,000.00	4,128,898,000	-	-	-	-	-	-	-
13	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Doa	3,472,302,737	3,461,302,737.00	3,461,302,737	-	-	-	-	-	-	-
14	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3,526,337,000	3,498,619,000.00	3,498,619,000	-	-	-	-	-	-	-
15	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	2,994,238,000	2,975,508,000.00	2,975,508,000	-	-	-	-	-	-	-
16	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	2,889,092,960	2,866,783,960.00	2,866,783,960	-	-	-	-	-	-	-
17	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	3,607,260,000	3,581,124,000.00	3,581,124,000	-	-	-	-	-	-	-
18	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1,427,107,000	1,410,343,000.00	1,410,343,000	-	-	-	-	-	-	-
19	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3,016,300,000	2,986,573,000.00	2,986,573,000	-	-	-	-	-	-	-
20	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5,205,080,000	5,172,371,000.00	5,172,371,000	-	-	-	-	-	-	-
21	Chi Cục Bảo vệ thực vật	11,777,509,020	11,088,997,150.00	11,088,997,150	20,000,000	-	-	-	-	-	-
22	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	3,386,691,000	3,259,987,000.00	3,259,987,000	20,000,000	-	-	-	-	-	-
23	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	67,846,912,000	62,883,051,987.00	62,883,051,987	55,342,000	-	-	-	-	-	-
24	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3,354,700,000	3,306,944,358.00	3,306,944,358	-	-	-	-	-	-	-
25	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	17,961,555,000	17,920,562,880.00	17,920,562,880	-	-	-	-	-	-	-
26	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	3,565,540,000	3,549,213,500.00	3,549,213,500	-	-	-	-	-	-	-
27	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	3,003,500,000	2,938,131,619.00	2,938,131,619	-	-	-	-	-	-	-
28	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Doa	2,329,777,000	2,312,025,325.00	2,312,025,325	-	-	-	-	-	-	-
29	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4,096,847,060	4,070,842,060.00	4,070,842,060	-	-	-	-	-	-	-
30	BQL Rừng phòng hộ Ya Hoi	2,730,039,939	2,638,444,580.00	2,638,444,580	-	-	-	-	-	-	-
31	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	3,088,361,794	2,990,055,940.00	2,990,055,940	-	-	-	-	-	-	-
32	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	2,780,087,000	2,763,619,000.00	2,763,619,000	-	-	-	-	-	-	-
33	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2,477,800,000	2,436,538,451.00	2,436,538,451	-	-	-	-	-	-	-
34	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	3,499,700,000	3,273,052,197.00	3,273,052,197	-	-	-	-	-	-	-
35	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	4,219,300,000	4,078,004,488.00	4,078,004,488	-	-	-	-	-	-	-
36	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	2,929,100,000	2,889,413,734.00	2,889,413,734	-	-	-	-	-	-	-
37	Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn	2,835,637,000	2,531,129,224.00	2,531,129,224	-	-	-	-	-	-	-
38	Trung tâm Giống vật nuôi	3,898,125,561	3,386,085,561.00	3,386,085,561	20,000,000	-	-	-	-	-	-
39	Ban quản lý rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	2,598,472,500	2,503,505,500.00	2,503,505,500	-	-	-	-	-	-	-
40	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2,003,721,427	1,849,857,357.00	1,849,857,357	-	-	-	-	-	-	-
41	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3,520,900,000	3,267,644,191.00	3,267,644,191	-	-	-	-	-	-	-
42	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mô	2,804,200,000	2,766,829,700.00	2,766,829,700	-	-	-	-	-	-	-
43	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsaí	2,697,504,000	2,633,774,100.00	2,633,774,100	-	-	-	-	-	-	-
44	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ayuppa	2,953,855,402	2,741,073,118.00	2,741,073,118	-	-	-	-	-	-	-
45	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	1,987,882,533	1,928,482,051.00	1,928,482,051	-	-	-	-	-	-	-
46	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3,156,078,255	3,031,905,848.00	3,031,905,848	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 56

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chi thể dự trữ	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	So sánh (%)
					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	11,317,255,276	17,936,682,783	451,919,015,819	77,085,731,596	203,350,140,084	363,923,260,558	123,445,423,893	32,397,212,191	91%
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	1,350,000,000	-	-	100%
2	Nhà khách VP.HDND và Đoàn ĐBQH tỉnh	-	-	220,230,182	-	-	-	-	200,000	82%
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	9,782,945,013	-	6,000,000	92%
4	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	-	-	353,410,000	-	-	11,748,066,957	-	745,567,000	70%
5	Nhà Khách uy ban	-	-	543,665,899	-	-	-	-	-	80%
6	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	2,931,848,432	-	3,454,300,000	81%
7	Chi cục thủy lợi - thủy sản tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	1,728,630,000	-	2,400,000	99%
8	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	-	-	8,164,305,519	-	8,164,305,519	-	-	6,000,000	93%
9	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	-	-	781,760,000	-	781,760,000	4,487,648,989	-	5,600,000	98%
10	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	-	-	71,560,000	-	71,560,000	1,564,317,000	-	2,000,000	99%
11	Hạt Kiểm lâm Huyện Iragai	-	-	92,520,000	-	92,520,000	3,909,380,000	-	4,800,000	100%
12	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	-	-	98,420,000	-	98,420,000	4,026,078,000	-	4,400,000	99%
13	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	-	-	492,110,000	-	492,110,000	2,965,792,737	-	3,400,000	100%
14	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	-	-	212,712,000	-	212,712,000	3,282,307,000	-	3,600,000	99%
15	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	-	-	73,330,000	-	73,330,000	2,898,778,000	-	3,400,000	99%
16	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	-	-	141,550,960	-	141,550,960	2,722,233,000	-	3,000,000	99%
17	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	-	-	96,624,000	-	96,624,000	3,480,300,000	-	4,200,000	99%
18	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	-	-	90,336,000	-	90,336,000	1,318,407,000	-	1,600,000	99%
19	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	-	-	268,543,000	-	268,543,000	2,714,230,000	-	3,800,000	99%
20	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	-	-	99,691,000	-	99,691,000	5,066,880,000	-	5,800,000	99%
21	Chi Cục Bảo vệ thực vật	-	-	8,691,297,020	-	8,691,297,020	2,359,100,130	-	18,600,000	94%
22	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	-	-	3,236,387,000	-	3,236,387,000	-	-	3,600,000	96%
23	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	-	-	58,412,708,987	-	369,409,460	4,409,001,000	-	6,000,000	93%
24	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	-	-	3,303,144,358	-	3,303,144,358	-	-	3,800,000	99%
25	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	-	-	15,808,805,880	-	15,808,805,880	2,091,757,000	-	20,000,000	100%
26	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	-	-	3,545,263,500	-	3,545,263,500	-	-	3,950,000	100%
27	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	-	-	2,936,331,619	-	2,936,331,619	-	-	1,800,000	98%
28	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đăk Đoa	-	-	2,309,225,325	-	2,309,225,325	-	-	2,800,000	99%
29	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	-	-	4,068,042,060	-	4,068,042,060	-	-	2,800,000	99%
30	BQL Rừng phòng hộ Ya Hôi	-	-	2,635,044,580	-	2,635,044,580	-	-	3,400,000	97%
31	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	-	-	2,987,255,940	-	2,987,255,940	-	-	2,800,000	97%
32	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	-	-	2,759,819,000	-	2,759,819,000	-	-	3,800,000	99%
33	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	-	-	2,433,938,451	-	2,433,938,451	-	-	2,600,000	98%
34	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	-	-	3,270,252,197	-	3,270,252,197	-	-	2,800,000	94%
35	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	-	-	4,075,204,488	-	4,075,204,488	-	-	2,800,000	97%
36	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	-	-	2,886,813,734	-	2,886,813,734	-	-	2,600,000	99%
37	Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn	-	-	-	-	-	2,517,929,224	10,000,000	3,200,000	89%
38	Trung tâm Giống vật nuôi	-	-	3,362,285,561	-	3,362,285,561	-	-	3,800,000	87%
39	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	-	-	2,499,705,500	-	2,499,705,500	-	-	3,800,000	96%
40	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	-	-	1,847,457,357	-	1,847,457,357	-	-	2,400,000	92%
41	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	-	-	3,263,844,191	-	3,263,844,191	-	-	3,800,000	93%
42	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mô	-	-	2,762,629,700	-	2,762,629,700	-	-	4,200,000	99%
43	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsaí	-	-	2,630,174,100	-	2,630,174,100	-	-	3,600,000	98%
44	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ayumpa	-	-	2,737,673,118	-	2,737,673,118	-	-	3,400,000	93%
45	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	-	-	1,925,482,051	-	1,925,482,051	-	-	3,000,000	97%
46	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	-	-	3,028,305,848	-	3,028,305,848	-	-	3,600,000	96%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kiểm tra	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9
47	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3,408,069,574	2,957,286,750.00	2,957,286,750	-	-	-	-	-	-	-
48	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	29,693,858,522	27,139,036,214.00	27,139,036,214	-	-	-	-	-	-	-
49	Hội Kiểm lâm huyện Ia Pa	2,648,795,000	2,621,849,008.00	2,621,849,008	-	-	-	-	-	-	-
50	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1,586,521,000	1,538,694,000.00	1,538,694,000	-	-	-	-	-	-	-
51	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2,508,540,000	2,491,522,000.00	2,491,522,000	-	-	-	-	-	-	-
52	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2,530,895,000	2,512,986,000.00	2,512,986,000	-	-	-	-	-	-	-
53	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3,547,883,000	2,294,707,970.00	2,294,707,970	-	-	-	-	147,777,200	-	-
54	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	14,784,042,468	13,907,010,068.00	13,907,010,068	-	-	-	-	-	-	-
55	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	3,360,342,000	3,336,292,000.00	3,336,292,000	-	-	-	-	-	-	-
56	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3,781,360,070	2,815,187,051.00	2,815,187,051	-	-	-	-	-	-	-
57	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	479,000,000	423,438,191.00	423,438,191	95,499,800	-	-	-	-	124,000,000	-
58	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	4,984,000,000	4,978,574,001.00	4,978,574,001	-	-	-	-	-	-	-
59	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7,675,468,092	7,431,766,827.00	7,431,766,827	-	-	-	-	-	-	-
60	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2,029,989,401	1,927,275,392.00	1,927,275,392	-	-	-	-	-	-	-
61	Phòng Công chứng nhà nước số 2	414,278,030	405,278,030.00	405,278,030	-	-	-	-	-	-	-
62	Văn phòng Sở Tư pháp	7,819,326,233	7,429,469,451.00	7,429,469,451	423,962,000	-	-	39,167,360	-	-	-
63	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	7,835,493,682	3,281,471,145.00	3,281,471,145	20,000,000	-	-	-	-	-	-
64	Chi Cục Quản lý thị trường	16,997,415,000	16,997,415,000.00	16,997,415,000	-	-	-	-	-	-	-
65	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	5,084,183,000	4,691,675,628.00	4,691,675,628	-	-	-	-	-	-	-
66	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2,564,175,800	2,488,193,689.00	2,488,193,689	-	-	-	-	-	-	-
67	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1,967,910,000	1,926,058,541.00	1,926,058,541	-	858,148,541	-	-	-	-	-
68	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	43,793,151,786	17,328,533,456.00	17,328,533,456	-	12,796,067,456	-	-	-	-	-
69	Trung tâm ứng dụng & chuyển giao công nghệ	1,498,410,000	1,481,564,000.00	1,481,564,000	-	1,480,764,000	-	-	-	-	-
70	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	901,800,000	901,800,000.00	901,800,000	-	900,000,000	-	-	-	-	-
71	Sở Tài chính Gia lai	10,185,448,334	9,326,969,371.00	9,326,969,371	416,001,606	-	-	-	-	-	-
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	6,663,441,433	6,028,152,153.00	6,028,152,153	77,887,500	-	-	-	-	-	-
73	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	49,030,027,604	12,014,804,705.00	12,014,804,705	-	-	-	-	-	-	-
74	Ban An toàn giao thông	2,855,737,026	2,233,204,325.00	2,233,204,325	-	-	-	-	-	-	-
75	Thanh tra giao thông	3,454,386,430	3,050,520,899.00	3,050,520,899	-	-	-	-	-	-	-
76	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	5,702,541,200	5,585,943,900.00	5,585,943,900	5,577,943,900	-	-	-	-	-	-
77	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	11,527,400,000	11,127,130,000.00	11,127,130,000	11,108,730,000	-	-	-	-	-	-
78	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10,110,400,000	9,637,740,200.00	9,637,740,200	9,622,340,200	-	-	-	-	-	-
79	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	8,620,600,000	8,352,500,000.00	8,352,500,000	8,337,900,000	-	-	-	-	-	-
80	Trường THPT Chu Văn An	8,718,290,000	8,533,054,000.00	8,533,054,000	8,520,854,000	-	-	-	-	-	-
81	Trường THPT Nguyễn Huệ	9,509,581,568	9,496,781,568.00	9,496,781,568	9,481,381,568	-	-	-	-	-	-
82	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	46,735,721,000	45,114,062,128.00	45,114,062,128	37,838,340,128	-	-	25,000,000	-	-	-
83	Trường THPT Ialy	6,044,700,000	5,971,549,000.00	5,971,549,000	5,963,349,000	-	-	-	-	-	-
84	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	6,768,510,479	6,616,103,663.00	6,616,103,663	6,605,303,663	-	-	-	-	-	-
85	Trường PTTH Lê Quý Đôn	8,568,650,000	8,289,019,000.00	8,289,019,000	8,275,019,000	-	-	-	-	-	-
86	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm huyện Chư Sê	10,806,600,000	10,630,657,785.00	10,630,657,785	10,613,057,785	-	-	-	-	-	-
87	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	10,992,200,000	10,465,602,463.00	10,465,602,463	10,448,802,463	-	-	-	-	-	-
88	Trường THPT Trần Hưng Đạo	8,056,286,801	7,942,537,253.00	7,942,537,253	7,929,137,253	-	-	-	-	-	-
89	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	1,304,800,000	1,119,511,000.00	1,119,511,000	1,117,711,000	-	-	-	-	-	-
90	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	7,370,970,000	7,262,976,000.00	7,262,976,000	7,250,376,000	-	-	-	-	-	-
91	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	9,360,400,000	9,249,859,000.00	9,249,859,000	9,236,459,000	-	-	-	-	-	-
92	Trường PTTH Pleiku	12,746,400,000	12,344,671,957.00	12,344,671,957	12,327,271,957	-	-	-	-	-	-

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	So sánh (%)
					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
47	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	-	-	2,955,086,750	-	2,955,086,750	-	-	2,200,000	87%
48	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	-	-	9,018,786,652	-	7,081,394,075	18,097,449,562	-	22,800,000	91%
49	Hilr Kiểm lâm huyện Ia Pa	-	-	93,904,008	-	93,904,008	2,524,545,000	-	3,400,000	99%
50	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	-	-	68,683,000	-	68,683,000	1,468,411,000	-	1,600,000	97%
51	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	-	-	244,882,000	-	244,882,000	2,244,040,000	-	2,600,000	99%
52	Hạt kiểm lâm huyện Chư Puh	-	-	224,741,000	-	224,741,000	2,285,445,000	-	2,800,000	99%
53	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	-	-	3,451,520	-	-	2,140,879,250	-	2,600,000	65%
54	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	-	792,967,600	13,114,042,468	-	13,114,042,468	-	-	-	106%
55	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	-	-	3,334,092,000	-	3,334,092,000	-	-	2,200,000	99%
56	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	-	-	2,812,787,051	-	2,812,787,051	-	-	2,400,000	74%
57	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	-	-	144,000,000	-	-	59,938,391	-	-	88%
58	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	-	-	4,978,574,001	-	4,978,574,001	-	-	-	100%
59	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	-	-	125,663,530	-	-	7,287,306,297	9,997,000	8,800,000	97%
60	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	-	-	1,724,685,392	-	-	-	-	202,590,000	95%
61	Phòng Công chứng nhà nước số 2	-	-	401,918,030	-	-	2,760,000	-	600,000	98%
62	Văn phòng Sở Tư pháp	-	-	14,249,930	-	-	6,945,490,161	200,000	6,400,000	95%
63	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	-	-	3,247,481,463	-	-	10,989,682	-	3,000,000	42%
64	Chi Cục Quản lý thị trường	-	-	2,200,000,000	-	-	14,776,815,000	-	20,600,000	100%
65	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	-	-	314,000,000	-	-	4,366,075,628	5,000,000	6,600,000	92%
66	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	-	-	2,461,993,689	-	-	-	-	26,200,000	97%
67	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	-	-	-	-	-	1,066,310,000	-	1,600,000	98%
68	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	45,000,000	-	-	4,476,066,000	5,000,000	6,400,000	40%
69	Trung tâm ứng dụng & chuyển giao công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	800,000	99%
70	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	-	-	-	-	-	-	-	1,800,000	100%
71	Sở Tài chính Gia lai	-	-	638,230,830	-	-	8,261,608,195	1,928,740	9,200,000	92%
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	-	-	603,239,130	-	-	5,345,277,523	1,748,000	-	90%
73	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	-	-	4,741,226,604	4,741,226,604	-	7,268,178,101	-	5,400,000	25%
74	Ban An toàn giao thông	-	-	1,344,193,349	1,344,193,349	-	888,010,976	-	1,000,000	78%
75	Thanh tra giao thông	-	-	1,041,884,108	1,041,884,108	-	2,006,036,791	-	2,600,000	88%
76	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	-	-	-	-	-	-	-	8,000,000	98%
77	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	-	-	-	-	-	-	-	18,400,000	97%
78	Trường THPT Nguyễn Thái Học	-	-	-	-	-	-	-	15,400,000	95%
79	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	-	-	-	-	-	-	-	14,600,000	97%
80	Trường THPT Chu Văn An	-	-	-	-	-	-	-	12,200,000	98%
81	Trường THPT Nguyễn Huệ	-	-	-	-	-	-	-	15,400,000	100%
82	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	7,240,922,000	-	9,800,000	97%
83	Trường THPT Ialy	-	-	-	-	-	-	-	8,200,000	99%
84	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	-	-	-	-	-	-	-	10,800,000	98%
85	Trường PTTH Lê Quý Đôn	-	-	-	-	-	-	-	14,000,000	97%
86	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm huyện Chư Sê	-	-	-	-	-	-	-	17,600,000	98%
87	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	-	-	-	-	-	-	-	16,800,000	95%
88	Trường THPT Trần Hưng Đạo	-	-	-	-	-	-	-	13,400,000	99%
89	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	1,800,000	86%
90	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	-	-	-	-	-	-	-	12,600,000	99%
91	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	-	-	-	-	-	-	-	13,400,000	99%
92	Trường PTTH Pleiku	-	-	-	-	-	-	-	17,400,000	97%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kiểm tra	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9
93	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	18,755,170,000	18,715,308,000.00	18,715,308,000	18,693,108,000	-	-	-	-	-	-
94	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8,643,499,062	8,505,072,689.00	8,505,072,689	8,492,072,689	-	-	-	-	-	-
95	Trường THPT Trần Phú	4,736,400,000	4,653,661,000.00	4,653,661,000	4,645,261,000	-	-	-	-	-	-
96	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	7,925,034,000	7,863,000,013.00	7,863,000,013	7,849,800,013	-	-	-	-	-	-
97	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8,258,210,000	7,677,910,000.00	7,677,910,000	7,669,510,000	-	-	-	-	-	-
98	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4,884,010,000	4,617,515,000.00	4,617,515,000	4,609,915,000	-	-	-	-	-	-
99	Trường THPT Hà Huy Tập	5,121,200,000	5,101,720,000.00	5,101,720,000	5,094,520,000	-	-	-	-	-	-
100	Trường PTTH Dân tộc nội trú Ôn	14,224,260,000	13,869,687,870.00	13,869,687,870	13,860,087,870	-	-	-	-	-	-
101	Trường THPT Lê Lợi	11,436,027,000	11,119,737,000.00	11,119,737,000	11,102,137,000	-	-	-	-	-	-
102	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6,169,800,000	6,025,605,278.00	6,025,605,278	6,015,805,278	-	-	-	-	-	-
103	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5,437,180,498	4,964,968,550.00	4,964,968,550	4,955,768,550	-	-	-	-	-	-
104	Trường THPT Phan Chu Trinh	3,671,290,000	3,346,860,058.00	3,346,860,058	3,341,060,058	-	-	-	-	-	-
105	Trường THPT Trường Chinh	7,301,200,000	7,198,800,000.00	7,198,800,000	7,186,600,000	-	-	-	-	-	-
106	Trường THCS & THPT Kpă Klông	3,966,332,000	3,873,953,000.00	3,873,953,000	3,868,753,000	-	-	-	-	-	-
107	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	11,689,600,000	11,685,138,904.00	11,685,138,904	11,667,538,904	-	-	-	-	-	-
108	Trường THPT Phan Bội Châu	12,346,800,000	11,422,371,873.00	11,422,371,873	11,403,571,873	-	-	-	-	-	-
109	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	9,475,200,000	9,250,408,000.00	9,250,408,000	9,235,208,000	-	-	-	-	-	-
110	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	23,367,238,000	21,719,692,068.00	21,719,692,068	21,692,492,068	-	-	-	-	-	-
111	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	3,090,310,000	2,840,288,985.00	2,840,288,985	2,835,288,985	-	-	-	-	-	-
112	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5,821,330,000	5,817,320,000.00	5,817,320,000	5,811,720,000	-	-	-	-	-	-
113	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11,083,689,247	10,776,265,419.00	10,776,265,419	10,759,865,419	-	-	-	-	-	-
114	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7,317,200,000	6,887,450,000.00	6,887,450,000	6,880,650,000	-	-	-	-	-	-
115	Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ	3,681,358,476	3,449,839,359.00	3,449,839,359	3,445,639,359	-	-	-	-	-	-
116	Trường trung học phổ thông Phạm Hồng Thái	4,320,258,090	4,260,258,090.00	4,260,258,090	4,255,458,090	-	-	-	-	-	-
117	Trường trung học phổ thông Y Đôn	3,692,850,835	3,648,626,835.00	3,648,626,835	3,642,826,835	-	-	-	-	-	-
118	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5,707,280,000	5,628,747,917.00	5,628,747,917	5,622,947,917	-	-	-	-	-	-
119	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4,546,450,000	4,369,806,038.00	4,369,806,038	4,363,606,038	-	-	-	-	-	-
120	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3,302,262,000	3,215,773,000.00	3,215,773,000	3,210,573,000	-	-	-	-	-	-
121	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	5,968,600,000	5,918,680,000.00	5,918,680,000	5,912,680,000	-	-	-	-	-	-
122	Trường THPT Pleime	3,359,600,000	3,340,912,000.00	3,340,912,000	3,335,912,000	-	-	-	-	-	-
123	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	5,758,071,336	4,451,668,209.00	4,451,668,209	4,445,868,209	-	-	-	-	-	-
124	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đồng Gia Lai	13,694,570,000	13,232,055,000.00	13,232,055,000	13,223,455,000	-	-	-	-	-	-
125	Trường THPT Trần Cao Vân	3,843,800,000	3,802,696,600.00	3,802,696,600	3,797,896,600	-	-	-	-	-	-
126	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	567,682,381	440,956,741.00	440,956,741	440,956,741	-	-	-	-	-	-
127	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	14,085,250,153	10,957,087,511.00	10,957,087,511	30,000,000	-	-	-	10,892,437,511	-	-
128	Trung tâm Y tế Huyện Iragai	13,823,490,962	12,705,350,800.00	12,705,350,800	-	-	-	-	12,671,450,800	-	-
129	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	18,826,306,606	18,754,904,606.00	18,754,904,606	-	-	-	-	18,702,304,606	-	-
130	Bệnh viện đa khoa thị xã An Khê	6,422,624,138	6,332,428,784.00	6,332,428,784	15,000,000	-	-	-	6,287,178,784	-	-
131	Trung tâm y tế thị xã An Khê	8,528,634,000	8,468,634,000.00	8,468,634,000	-	-	-	-	8,452,434,000	-	-
132	Bệnh viện đa khoa khu vực AYUNPA	9,881,328,058	8,922,331,648.00	8,922,331,648	-	-	-	-	8,882,631,648	-	-
133	Bệnh viện 331	6,143,083,275	4,294,657,165.00	4,294,657,165	-	-	-	-	4,273,007,165	-	-
134	Trung tâm Y tế Huyện Chưpăh	15,749,903,460	15,659,785,116.00	15,659,785,116	-	-	-	-	15,626,085,116	-	-
135	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	13,857,204,563	12,332,627,426.00	12,332,627,426	-	-	-	-	12,304,277,426	-	-
136	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	17,833,837,484	15,599,095,252.00	15,599,095,252	-	-	-	-	15,552,095,252	-	-
137	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Doa	16,629,844,855	15,166,744,855.00	15,166,744,855	-	-	-	-	15,121,644,855	-	-
138	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	18,914,688,100	15,584,922,389.00	15,584,922,389	-	-	-	-	15,553,122,389	-	-
139	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	416,700,000	416,700,000.00	416,700,000	85,000,000	-	-	-	143,000,000	-	-
140	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	8,530,400,000	7,266,084,433.00	7,266,084,433	-	-	-	-	7,241,684,433	-	-
141	Trường Trung cấp Y tế tỉnh Gia Lai	4,359,746,697	3,128,500,075.00	3,128,500,075	3,122,700,075	-	-	-	-	-	-
142	Trạm Sốt rét KST - CT	5,907,774,157	5,060,549,511.00	5,060,549,511	-	-	-	-	5,054,349,511	-	-
143	Trung tâm Y tế dự phòng	12,330,730,770	8,126,038,236.00	8,126,038,236	-	-	-	-	8,020,358,736	-	-
144	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4,493,607,227	4,167,731,556.00	4,167,731,556	-	-	-	-	4,162,131,556	-	-

Đơn vị: Đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kiểm tra	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9
145	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	71,810,270,771	32,793,665,962.00	32,793,665,962	7,672,765,669	-	-	-	20,471,815,481	-	-
146	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	6,717,093,528	6,575,140,854.00	6,575,140,854	-	-	-	-	6,564,140,854	-	-
147	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	14,526,118,366	12,459,082,617.00	12,459,082,617	-	-	-	-	12,428,032,617	-	-
148	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	13,732,977,281	13,659,591,666.00	13,659,591,666	-	-	-	-	13,625,341,666	-	-
149	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	4,918,198,665	3,918,581,811.00	3,918,581,811	-	-	-	-	3,913,581,811	-	-
150	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	4,536,334,010	4,295,135,010.00	4,295,135,010	-	-	-	-	4,289,135,010	-	-
151	Trung tâm TruyOn thông - Giáo dục - Soc khỏe	2,359,242,000	2,349,564,338.00	2,349,564,338	-	-	-	-	2,346,364,338	-	-
152	Chi cục Dân số - KHHGD tOnh	7,524,147,920	5,228,587,588.00	5,228,587,588	-	-	-	-	2,922,536,600	-	-
153	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tOnh Gia Lai	5,972,431,606	5,637,302,619.00	5,637,302,619	-	-	-	-	5,632,902,619	-	-
154	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	14,249,060,849	11,398,298,010.00	11,398,298,010	-	-	-	-	11,363,498,010	-	-
155	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	12,595,078,888	12,004,127,785.00	12,004,127,785	-	-	-	-	11,978,577,785	-	-
156	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	19,471,605,616	17,690,379,005.00	17,690,379,005	-	-	-	-	17,647,129,005	-	-
157	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	7,500,387,040	3,625,939,368.00	3,625,939,368	-	-	-	-	901,735,310	-	-
158	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	19,340,970,779	15,318,278,579.00	15,318,278,579	-	-	-	-	15,274,078,579	-	-
159	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	10,871,182,606	9,215,178,904.00	9,215,178,904	-	-	-	-	9,191,378,904	-	-
160	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	8,161,302,406	6,529,327,512.00	6,529,327,512	-	-	-	-	6,513,227,512	-	-
161	Trung tâm Pháp y	903,522,000	902,590,275.00	902,590,275	-	-	-	-	901,390,275	-	-
162	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	7,874,818,607	5,807,925,767.00	5,807,925,767	-	-	-	-	5,795,125,767	-	-
163	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8,805,800,000	8,747,429,174.00	8,747,429,174	-	-	-	-	8,704,629,174	-	-
164	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	105,747,000	76,817,655.00	76,817,655	-	-	-	-	76,817,655	-	-
165	Trường trung cấp nghề An Khê Thị xã An Khê	7,286,202,033	5,682,794,954.00	5,682,794,954	5,678,594,954	-	-	-	-	-	-
166	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1,483,240,000	1,465,400,034.00	1,465,400,034	-	-	-	-	-	-	-
167	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	22,417,750,243	18,359,415,317.00	18,359,415,317	322,684,000	-	-	60,000,000	-	683,419,000	-
168	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nam Gia Lai	9,939,861,216	7,388,746,398.00	7,388,746,398	7,384,546,398	-	-	-	-	-	-
169	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	8,352,520,000	6,510,383,507.00	6,510,383,507	-	-	-	-	-	-	-
170	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	27,811,474,704	26,307,916,648.00	26,307,916,648	26,288,116,648	-	-	-	-	-	-
171	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	7,389,149,027	6,954,926,956.00	6,954,926,956	-	-	-	-	-	-	-
172	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	723,290,000	698,290,000.00	698,290,000	-	-	-	-	-	-	-
173	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	21,852,004,000	19,214,493,996.00	19,214,493,996	315,760,000	-	-	-	-	5,474,520,900	-
174	Bảo tàng tỉnh	3,535,410,880	3,161,772,635.00	3,161,772,635	-	-	-	-	-	3,157,972,635	-
175	Thư viện tỉnh	4,431,901,091	4,335,009,302.00	4,335,009,302	-	-	-	-	-	4,330,609,302	-
176	Bảo tàng Hồ Chí Minh	2,674,800,000	2,531,929,856.00	2,531,929,856	-	-	-	-	-	2,528,129,856	-
177	Trung tâm Văn hóa điện ảnh và Du lịch	10,981,666,344	10,577,908,269.00	10,577,908,269	-	-	-	-	-	10,518,298,269	-
178	Trường Trung học Văn hóa nghệ thuật	8,218,797,436	6,988,604,702.00	6,988,604,702	6,979,004,702	-	-	-	-	-	-
179	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	6,899,438,427	5,720,771,376.00	5,720,771,376	-	-	-	-	-	-	-
180	Đoàn nghệ thuật Dăm San tỉnh Gia Lai	10,029,096,000	7,855,482,000.00	7,855,482,000	-	-	-	-	-	7,846,682,000	-
181	Ban quản lý Quán trường Đại Đoàn kết	5,777,881,744	5,716,936,535.00	5,716,936,535	-	-	-	-	-	5,483,580,791	-
182	Trung tâm phát triển quỹ đất	1,125,277,505	1,125,277,505.00	1,125,277,505	-	-	-	-	-	-	-
183	Trung tâm Thông tin tài nguyên và Môi trường	1,293,795,000	1,241,834,584.00	1,241,834,584	-	-	-	-	-	-	-
184	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	9,060,129,640	8,834,129,640.00	8,834,129,640	-	-	-	-	-	-	-
185	Chi cục Bảo vệ môi trường	1,801,540,000	1,794,173,997.00	1,794,173,997	-	-	-	-	-	-	-
186	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	109,452,366,000	75,192,641,435.00	75,192,641,435	-	-	-	-	-	-	-
187	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	1,871,886,000	1,787,171,683.00	1,787,171,683	-	-	-	-	-	-	-
188	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	903,973,000	766,304,000.00	766,304,000	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	So sánh (%)
					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
145	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	-	-	97,317,162	-	-	4,545,167,650	-	6,600,000	46%
146	Trung tâm Y tế Thị xã Ayunpa	-	-	-	-	-	-	-	11,000,000	98%
147	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	-	-	-	-	-	-	-	31,050,000	86%
148	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	-	-	-	-	-	-	-	34,250,000	99%
149	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	-	-	-	-	-	-	-	5,000,000	80%
150	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	-	-	-	-	-	-	-	6,000,000	95%
151	Trung tâm TruyOn thông - Giáo dục - Soc khỏe	-	-	-	-	-	-	-	3,200,000	100%
152	Chi cục Dân số - KHHGD tOnh	-	-	-	-	-	2,303,650,988	-	2,400,000	69%
153	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tOnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	4,400,000	94%
154	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	-	-	-	-	-	-	-	34,800,000	80%
155	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	-	-	-	-	-	-	-	25,550,000	95%
156	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	-	-	-	-	-	-	-	43,250,000	91%
157	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	-	-	198,000,000	-	-	2,523,404,058	-	2,800,000	48%
158	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	-	-	-	-	-	-	-	44,200,000	79%
159	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	-	-	-	-	-	-	-	23,800,000	85%
160	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	16,100,000	80%
161	Trung tâm Pháp y	-	-	-	-	-	-	-	1,200,000	100%
162	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	12,800,000	74%
163	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	42,800,000	99%
164	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	73%
165	Trường trung cấp nghề An Khê Thị xã An Khê	-	-	-	-	-	-	-	4,200,000	78%
166	Trung tâm Dịch vụ việc làm	-	-	-	-	-	-	1,463,000,034	2,400,000	99%
167	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	-	-	50,770,300	-	-	6,594,896,623	9,807,245,394	840,400,000	82%
168	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nam Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	4,200,000	74%
169	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	6,503,983,507	6,400,000	78%
170	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	19,800,000	95%
171	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	-	-	-	-	-	-	6,947,526,956	7,400,000	94%
172	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	696,690,000	1,600,000	97%
173	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	5,602,283,900	-	1,145,702,000	-	-	6,637,837,196	5,000,000	33,390,000	88%
174	Bảo tàng tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	3,800,000	89%
175	Thư viện tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	4,400,000	98%
176	Bảo tàng Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	3,800,000	95%
177	Trung tâm Văn hóa điện ảnh và Du lịch	-	-	-	-	-	-	-	59,610,000	96%
178	Trường Trung học Văn hóa nghệ thuật	-	-	-	-	-	-	-	9,600,000	85%
179	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	5,714,971,376	-	-	-	-	-	-	5,800,000	83%
180	Đoàn nghệ thuật Dăm San tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	8,800,000	78%
181	Ban quản lý Quán trường Đại Đoàn kết	-	-	-	-	-	229,155,744	-	4,200,000	99%
182	Trung tâm phát triển quỹ đất	-	-	1,122,277,505	-	-	-	-	3,000,000	100%
183	Trung tâm Thông tin tài nguyên và Môi trường	-	-	1,240,234,584	-	-	-	-	1,600,000	96%
184	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	-	-	8,817,729,640	-	-	-	-	16,400,000	98%
185	Chi cục Bảo vệ môi trường	-	385,000,000	-	-	-	1,406,573,997	-	2,600,000	100%
186	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	-	14,330,693,500	51,996,996,935	-	-	8,852,951,000	5,000,000	7,000,000	69%
187	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	-	1,453,021,683	333,550,000	-	-	-	-	600,000	95%
188	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	-	-	764,504,000	-	-	-	-	1,800,000	85%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kiểm tra	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9
189	Văn phòng Sở Thông tin & truyền thông tỉnh Gia Lai	20,745,949,120	17,392,214,724.00	17,392,214,724	1,417,238,500	169,000,000	-	29,750,000	-	2,844,849,000	-
190	Văn phòng Sở Nội Vụ	7,478,439,000	7,349,442,280.00	7,349,442,280	1,325,268,900	-	-	-	-	-	-
191	Ban Tôn giáo tOnh	4,722,470,000	4,000,555,000.00	4,000,555,000	1,138,490,000	-	-	-	-	-	-
192	Ban Thi Đua Khen Thưởng	10,662,229,000	10,625,496,300.00	10,625,496,300	-	-	-	-	-	-	-
193	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	2,591,755,418	2,524,158,250.00	2,524,158,250	131,320,000	-	-	-	-	-	-
194	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	9,515,836,102	8,587,580,568.00	8,587,580,568	-	-	-	-	-	-	-
195	Đài Phát thanh truyền hình	20,695,899,000	20,474,251,509.00	20,474,251,509	-	-	-	-	-	435,200,000	19,807,411,509
196	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	2,368,916,470	2,235,546,830.00	2,235,546,830	144,207,000	-	-	-	-	-	-
197	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	96,857,385,000	89,833,600,978.00	89,833,600,978	1,831,130,000	-	-	45,000,000	-	-	-
198	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	4,700,402,492	4,528,203,917.00	4,528,203,917	-	-	-	-	-	-	-
199	Trường Chính tr TOnh Gia Lai	11,768,284,225	11,023,831,572.00	11,023,831,572	11,015,231,572	-	-	-	-	-	-
200	Tỉnh ủy Gia Lai	108,884,000,000	103,489,166,687.00	103,489,166,687	1,038,242,229	-	-	340,000,000	-	21,958,458,778	-
201	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	10,527,042,000	10,423,342,000.00	10,423,342,000	190,000,000	-	-	40,000,000	-	270,000,000	-
202	Trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh Gia Lai.	1,984,126,577	1,787,201,422.00	1,787,201,422	-	-	-	-	-	1,786,201,422	-
203	Nhà thiếu nhi tỉnh Gia Lai	1,725,283,000	1,707,283,000.00	1,707,283,000	-	-	-	-	-	1,706,283,000	-
204	Văn phòng Tỉnh Đoàn thanh niên	7,927,913,503	7,690,806,503.00	7,690,806,503	-	-	-	50,000,000	-	20,000,000	-
205	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	5,818,378,759	5,658,481,829.00	5,658,481,829	267,433,000	-	-	45,000,000	-	70,000,000	-
206	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	5,531,683,000	5,291,860,200.00	5,291,860,200	-	-	-	35,000,000	-	-	-
207	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	1,000,000,000	1,000,000,000.00	1,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-
208	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3,243,480,000	3,068,208,000.00	3,068,208,000	163,580,000	-	-	30,000,000	-	-	-
209	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	1,143,000,000	4,895,289,710.00	4,895,289,710	-	-	-	-	-	162,570,600	-
210	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1,383,890,000	1,349,067,015.00	1,349,067,015	-	604,177,015	-	-	-	-	-
211	Hội Văn học nghệ thuật	2,560,960,000	2,400,450,538.00	2,400,450,538	-	-	-	-	-	2,398,050,538	-
212	Hội Nhà báo	1,465,373,780	1,465,373,780.00	1,465,373,780	93,000,000	-	-	-	-	-	-
213	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2,906,330,000	2,826,990,719.00	2,826,990,719	-	-	-	-	2,769,990,719	-	-
214	Ban đìi diện Hội người cao tuổi TOnh Gia Lai.	601,595,000	601,595,000.00	601,595,000	-	-	-	-	-	-	-
215	Hội người mù tỉnh Gia Lai	689,560,000	689,560,000.00	689,560,000	-	-	-	-	-	-	-
216	Hội đồng y tỉnh Gia Lai	574,860,000	574,860,000.00	574,860,000	-	-	-	-	574,260,000	-	-
217	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1,460,990,000	1,381,021,703.00	1,381,021,703	-	-	-	-	-	-	-
218	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	542,000,000	489,318,184.00	489,318,184	-	-	-	-	-	-	-
219	Hội người tàn tật	1,051,800,000	1,051,800,000.00	1,051,800,000	-	-	-	-	-	-	-
220	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	622,800,000	491,783,448.00	491,783,448	490,983,448	-	-	-	-	-	-
221	Không xác định	12,822,586,358	12,822,586,358.00	12,822,586,358	-	-	-	-	-	-	-
222	Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	695,000,000	695,000,000.00	695,000,000	-	-	-	20,000,000	-	-	-
223	Bộ Công An	148,137,413,000	141,725,409,500.00	141,725,409,500	3,423,000,000	-	-	136,947,641,500	-	-	-
224	Bộ Quốc phòng	110,751,200,000	107,868,755,981.00	107,868,755,981	4,401,999,888	-	98,622,889,122	75,000,000	20,000,000	-	-
225	Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	2,974,000,000	2,974,000,000.00	2,974,000,000	-	-	-	20,000,000	-	-	-
226	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	56,000,000	56,000,000.00	56,000,000	-	-	-	-	-	-	-
227	Chi cục thuế huyện KBang - Cục thuế Tỉnh Gia Lai	189,208,333	189,208,333.00	189,208,333	-	-	-	-	-	-	-
228	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	650,067,302,935	650,067,302,935.00	650,067,302,935	-	-	-	-	649,616,302,935	-	-
229	Công ty lâm nghiệp Đắk Roong	833,500,000	833,500,000.00	833,500,000	-	-	-	-	-	-	-
230	Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	726,100,000	726,100,000.00	726,100,000	-	-	-	-	-	-	-
231	Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	990,000,000	990,000,000.00	990,000,000	-	-	-	-	-	-	-
232	Công ty lâm nghiệp Sơ Pài	592,000,000	592,000,000.00	592,000,000	-	-	-	-	-	-	-
233	Công ty lâm nghiệp Trăm Lập	813,000,000	813,000,000.00	813,000,000	-	-	-	-	-	-	-
234	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	597,000,000	597,000,000.00	597,000,000	-	-	-	-	-	-	-
235	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	701,200,000	701,200,000.00	701,200,000	-	-	-	-	-	-	-
236	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	640,400,000	640,400,000.00	640,400,000	-	-	-	-	-	-	-
237	Công ty lâm nghiệp Kông I'De	1,078,000,000	1,078,000,000.00	1,078,000,000	-	-	-	-	-	-	-
238	Công ty lâm nghiệp Ia Pa	977,000,000	977,000,000.00	977,000,000	-	-	-	-	-	-	-
239	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	1,173,000,000	1,173,000,000.00	1,173,000,000	-	-	-	-	-	-	-
240	Bưu điện tỉnh Gia Lai	1,094,016,000	722,757,500.00	722,757,500	-	-	-	-	-	722,757,500	-
241	Quỹ Phát triển đất tỉnh	16,320,000,000	16,320,000,000.00	16,320,000,000	-	-	-	-	-	-	-
242	Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố Ple	62,000,000	62,000,000.00	62,000,000	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	So sánh (%)
					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
189	Văn phòng Sở Thông tin & truyền thông tỉnh Gia Lai	-	-	8,381,665,480	-	-	4,538,254,744	5,857,000	5,600,000	84%
190	Văn phòng Sở Nội Vụ	-	-	-	-	-	6,012,573,380	5,000,000	6,600,000	98%
191	Ban Tôn giáo tOnh	-	-	-	-	-	2,859,065,000	-	3,000,000	85%
192	Ban Thi Đua Khen Thưởng	-	-	-	-	-	10,623,096,300	-	2,400,000	100%
193	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	-	-	922,782,607	-	-	1,466,255,643	-	3,800,000	97%
194	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	-	-	2,145,483,900	-	-	6,435,896,668	-	6,200,000	90%
195	Đài Phát thanh truyền hình	-	-	55,000,000	-	-	-	-	176,640,000	99%
196	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	-	-	2,088,539,830	-	-	-	-	2,800,000	94%
197	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	4,412,949,635	83,540,321,343	4,200,000	93%
198	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	-	-	-	-	-	4,523,003,917	-	5,200,000	96%
199	Trường Chính tr TOnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	8,600,000	94%
200	Tỉnh ủy Gia Lai	-	-	236,000,000	-	-	76,564,865,680	-	3,351,600,000	95%
201	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	9,918,542,000	-	4,800,000	99%
202	Trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh Gia Lai.	-	-	-	-	-	-	-	1,000,000	90%
203	Nhà thiếu nhi tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	1,000,000	99%
204	Văn phòng Tỉnh Đoàn thanh niên	-	190,000,000	-	-	-	7,425,006,503	-	5,800,000	97%
205	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	-	110,000,000	-	-	-	5,161,848,829	-	4,200,000	97%
206	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	5,252,460,200	-	4,400,000	96%
207	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	1,000,000,000	-	-	100%
208	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	2,872,228,000	-	2,400,000	95%
209	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	-	-	2,217,532,192	-	1,905,532,192	90,000,000	1,455,784,418	969,402,500	428%
210	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	-	-	-	-	-	743,490,000	-	1,400,000	97%
211	Hội Văn học nghệ thuật	-	-	-	-	-	-	-	2,400,000	94%
212	Hội Nhà báo	-	-	-	-	-	1,371,573,780	-	800,000	100%
213	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	-	-	-	-	-	54,000,000	-	3,000,000	97%
214	Ban đại diện Hội người cao tuổi TOnh Gia Lai.	-	-	-	-	-	600,995,000	-	600,000	100%
215	Hội người mù tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	688,360,000	1,200,000	100%
216	Hội đồng y tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	600,000	100%
217	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	-	-	-	-	-	-	1,379,821,703	1,200,000	95%
218	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	488,318,184	-	1,000,000	90%
219	Hội người tàn tật	-	-	-	-	-	-	1,051,000,000	800,000	100%
220	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	800,000	79%
221	Không xác định	-	-	-	-	-	-	-	12,822,586,358	100%
222	Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	675,000,000	100%
223	Bộ Công An	-	675,000,000	-	-	-	-	-	679,768,000	96%
224	Bộ Quốc phòng	-	-	1,707,866,971	-	-	-	-	3,041,000,000	97%
225	Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	2,954,000,000	100%
226	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	56,000,000	100%
227	Chi cục thuế huyện KBang - Cục thuế Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	189,208,333	100%
228	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	451,000,000	-	100%
229	Công ty lâm nghiệp Đắk Roong	-	-	820,500,000	-	820,500,000	-	13,000,000	-	100%
230	Công ty lâm nghiệp Hà Nùng	-	-	726,100,000	-	726,100,000	-	-	-	100%
231	Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	-	-	990,000,000	-	990,000,000	-	-	-	100%
232	Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	-	-	592,000,000	-	592,000,000	-	-	-	100%
233	Công ty lâm nghiệp Trăm Lập	-	-	805,000,000	-	805,000,000	-	8,000,000	-	100%
234	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	-	-	583,000,000	-	583,000,000	-	14,000,000	-	100%
235	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	-	-	686,200,000	-	686,200,000	-	15,000,000	-	100%
236	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	-	-	625,400,000	-	625,400,000	-	15,000,000	-	100%
237	Công ty lâm nghiệp Kông H'De	-	-	1,078,000,000	-	1,078,000,000	-	-	-	100%
238	Công ty lâm nghiệp Ia Pa	-	-	977,000,000	-	977,000,000	-	-	-	100%
239	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	-	-	1,158,000,000	-	1,158,000,000	-	15,000,000	-	100%
240	Bưu điện tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	66%
241	Quỹ Phát triển đất tỉnh	-	-	16,320,000,000	-	-	-	-	-	100%
242	Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố Ple	-	-	-	-	-	62,000,000	-	-	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kiểm tra	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9
243	Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã An Khê	22,000,000	22,000,000.00	22,000,000	-	-	-	-	-	-	-
244	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Chư Păh	75,000,000	75,000,000.00	75,000,000	-	-	-	-	-	-	-
245	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện K'Bang	92,000,000	91,900,000.00	91,900,000	-	-	-	-	-	-	-
246	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện Mang Yang	81,000,000	80,115,500.00	80,115,500	-	-	-	-	-	-	-
247	Ủy ban nhân dân Xã Ia Ake	126,000,000	126,000,000.00	126,000,000	-	-	-	-	-	-	-
248	Ủy ban nhân dân Xã Ayun Ha	97,000,000	96,730,000.00	96,730,000	-	-	-	-	-	-	-
249	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện KBang	1,527,000,000	1,500,193,000.00	1,500,193,000	-	-	-	-	-	-	-
250	UBND Xã Phú An	98,000,000	97,930,000.00	97,930,000	-	-	-	-	-	-	-
251	UBND Xã An Thành	100,000,000	99,996,000.00	99,996,000	-	-	-	-	-	-	-
252	Ủy ban nhân dân Xã Ia Sao	315,000,000	308,394,000.00	308,394,000	-	-	-	-	-	-	-
253	UBND Xã Đê Ar	150,000,000	150,000,000.00	150,000,000	150,000,000	-	-	-	-	-	-
254	Xã Ia Mơ Nông	300,000,000	300,000,000.00	300,000,000	150,000,000	-	-	-	-	-	-
255	UBND Xã Kon Thup	150,000,000	150,000,000.00	150,000,000	-	-	-	-	-	-	-
256	UBND Xã Ia Mláh	100,000,000	100,000,000.00	100,000,000	-	-	-	-	-	-	-
257	UBND Xã Uar	822,000,000	822,000,000.00	822,000,000	400,000,000	-	-	-	-	-	-
258	Ủy ban nhân dân Xã Đông	100,000,000	98,725,000.00	98,725,000	-	-	-	-	-	-	-
259	UBND Xã Tơ Tung	100,000,000	100,000,000.00	100,000,000	-	-	-	-	-	-	-
260	UBND Xã Kon Chiêng	229,000,000	229,000,000.00	229,000,000	-	-	-	-	-	-	-
261	UBND Xã Chư Drăng	160,000,000	160,000,000.00	160,000,000	-	-	-	-	-	-	-
262	Ủy ban nhân dân Xã Phú Cần	659,000,000	559,000,000.00	559,000,000	-	-	-	-	-	-	-
263	UBND Xã Ia Rbôl	35,000,000	35,000,000.00	35,000,000	-	-	-	-	-	-	-
264	UBND Xã Ia Tul	997,000,000	942,495,000.00	942,495,000	-	-	-	-	-	-	-
265	Ủy ban nhân dân Xã Ia Hiao	100,000,000	100,000,000.00	100,000,000	-	-	-	-	-	-	-
266	Ủy ban nhân dân Xã Chư Gu	680,000,000	680,000,000.00	680,000,000	680,000,000	-	-	-	-	-	-
267	Xã Đăk Somei	446,000,000	441,464,422.00	441,464,422	-	-	-	-	-	-	-
268	Ủy ban nhân dân Xã Lơ Ku	160,000,000	159,528,000.00	159,528,000	-	-	-	-	-	-	-
269	UBND Thị trấn KBang	154,000,000	154,000,000.00	154,000,000	-	-	-	-	-	154,000,000	-
270	Xã K'Rông	180,000,000	179,491,000.00	179,491,000	-	-	-	-	-	-	-
271	Ủy ban nhân dân Xã Chư A Thai	100,000,000	100,000,000.00	100,000,000	-	-	-	-	-	-	-
272	Ủy ban nhân dân Xã H Bông	120,000,000	117,913,000.00	117,913,000	-	-	-	-	-	117,913,000	-
273	Ủy ban nhân dân Xã Ia Dreng	170,000,000	166,391,000.00	166,391,000	-	-	-	-	-	-	-
274	Ủy ban nhân dân Xã Ia Mơ	397,000,000	372,552,000.00	372,552,000	-	-	-	-	-	-	-
275	Ủy ban nhân dân Xã Ia Broái	806,000,000	778,038,000.00	778,038,000	-	-	-	-	-	-	-
276	Ủy ban nhân dân Xã AYun	120,000,000	119,976,000.00	119,976,000	-	-	-	-	-	119,976,000	-
277	Ủy ban nhân dân Xã Ia Lang	199,000,000	193,962,000.00	193,962,000	97,265,000	-	-	-	-	96,697,000	-
278	Xã Ia Kriêng	200,000,000	199,984,000.00	199,984,000	-	-	-	-	-	-	-
279	Xã Yang Trung	161,000,000	161,000,000.00	161,000,000	-	-	-	-	-	161,000,000	-
280	Xã Ya Ma	140,000,000	133,286,000.00	133,286,000	133,286,000	-	-	-	-	-	-
281	Xã Chơ Long	160,000,000	155,497,000.00	155,497,000	-	-	-	-	-	-	-
282	Xã Kon Yang	180,000,000	175,172,000.00	175,172,000	175,172,000	-	-	-	-	-	-
283	Phòng Lao động thương binh và XH huyện Chư Sê	81,000,000	76,630,000.00	76,630,000	-	-	-	-	-	-	-
284	UBND huyện Đăk Đoa	556,000,000	556,000,000.00	556,000,000	-	-	-	-	-	-	-
285	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Huyện Krôngpa	93,000,000	83,000,000.00	83,000,000	-	-	-	-	-	-	-
286	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Konkakinh	15,732,400,000	15,617,693,406.00	15,617,693,406	-	-	-	-	-	-	-
287	Ủy ban nhân dân Xã Ia Yeng	100,000,000	99,927,000.00	99,927,000	-	-	-	-	-	-	-
288	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Thiện	81,000,000	81,000,000.00	81,000,000	-	-	-	-	-	-	-
289	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	93,000,000	93,000,000.00	93,000,000	-	-	-	-	-	-	-
290	Xã Đăk Pling	140,000,000	133,418,000.00	133,418,000	133,418,000	-	-	-	-	-	-
291	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Huyện Ia Grai	75,000,000	74,600,000.00	74,600,000	-	-	-	-	-	-	-
292	Hội cựu tù chính trị yêu nước	973,050,000	973,050,000.00	973,050,000	-	-	-	-	-	-	-
293	UBND Xã Chư Don	241,000,000	231,415,000.00	231,415,000	-	-	-	-	-	-	-
294	Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện Đức Cơ	75,000,000	74,880,000.00	74,880,000	-	-	-	-	-	-	-
295	Xã Tú An	46,000,000	46,000,000.00	46,000,000	-	-	-	-	-	46,000,000	-
296	Phòng Kinh tế Thị xã An Khê	94,000,000	55,475,000.00	55,475,000	26,990,000	-	-	-	-	-	-

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	So sánh (%)
					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
243	Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã An Khê	-	-	-	-	-	22,000,000	-	-	100%
244	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Chư Păh	-	-	-	-	-	75,000,000	-	-	100%
245	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện K'Bang	-	-	-	-	-	91,900,000	-	-	100%
246	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện Mang Yang	-	-	-	-	-	80,115,500	-	-	99%
247	Ủy ban nhân dân Xã Ia Ake	-	-	126,000,000	-	126,000,000	-	-	-	100%
248	Ủy ban nhân dân Xã Ayun Ha	-	-	96,730,000	96,730,000	-	-	-	-	100%
249	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện KBang	-	-	1,500,193,000	1,500,193,000	-	-	-	-	98%
250	UBND Xã Phú An	-	-	97,930,000	-	-	-	-	-	100%
251	UBND Xã An Thành	-	-	99,996,000	99,996,000	-	-	-	-	100%
252	Ủy ban nhân dân Xã Ia Sao	-	-	308,394,000	308,394,000	-	-	-	-	98%
253	UBND Xã Đê Ar	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
254	Xã Ia Mơ Nông	-	-	150,000,000	150,000,000	-	-	-	-	100%
255	UBND Xã Kon Thup	-	-	150,000,000	150,000,000	-	-	-	-	100%
256	UBND Xã Ia Mláh	-	-	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	100%
257	UBND Xã Uar	-	-	422,000,000	422,000,000	-	-	-	-	100%
258	Ủy ban nhân dân Xã Đông	-	-	98,725,000	98,725,000	-	-	-	-	99%
259	UBND Xã Tơ Tung	-	-	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	100%
260	UBND Xã Kon Chiêng	-	-	229,000,000	229,000,000	-	-	-	-	100%
261	UBND Xã Chư Drăng	-	-	160,000,000	-	160,000,000	-	-	-	100%
262	Ủy ban nhân dân Xã Phú Cẩn	-	-	559,000,000	300,000,000	259,000,000	-	-	-	85%
263	UBND Xã Ia Rboi	-	-	35,000,000	35,000,000	-	-	-	-	100%
264	UBND Xã Ia Tul	-	-	942,495,000	942,495,000	-	-	-	-	95%
265	Ủy ban nhân dân Xã Ia Hiao	-	-	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	100%
266	Ủy ban nhân dân Xã Chư Gu	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
267	Xã Đăk Somei	-	-	441,464,422	441,464,422	-	-	-	-	99%
268	Ủy ban nhân dân Xã Lơ Ku	-	-	159,528,000	159,528,000	-	-	-	-	100%
269	UBND Thị trấn KBang	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
270	Xã Krong	-	-	179,491,000	179,491,000	-	-	-	-	100%
271	Ủy ban nhân dân Xã Chư A Thai	-	-	100,000,000	100,000,000	-	-	-	-	100%
272	Ủy ban nhân dân Xã H Bông	-	-	-	-	-	-	-	-	98%
273	Ủy ban nhân dân Xã Ia Dreng	-	-	166,391,000	166,391,000	-	-	-	-	98%
274	Ủy ban nhân dân Xã Ia Mơ	-	-	372,552,000	-	372,552,000	-	-	-	94%
275	Ủy ban nhân dân Xã Ia Broái	-	-	778,038,000	778,038,000	-	-	-	-	97%
276	Ủy ban nhân dân Xã AYun	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
277	Ủy ban nhân dân Xã Ia Lang	-	-	-	-	-	-	-	-	97%
278	Xã Ia Kriêng	-	-	199,984,000	199,984,000	-	-	-	-	100%
279	Xã Yang Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
280	Xã Ya Ma	-	-	-	-	-	-	-	-	95%
281	Xã Chơ Long	-	-	155,497,000	155,497,000	-	-	-	-	97%
282	Xã Kon Yang	-	-	-	-	-	-	-	-	97%
283	Phòng Lao động thương binh và XH huyện Chư Sê	-	-	-	-	-	76,630,000	-	-	95%
284	UBND huyện Đăk Đoa	-	-	-	-	-	556,000,000	-	-	100%
285	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Huyện Krôngpa	-	-	-	-	-	83,000,000	-	-	89%
286	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Konkakinh	-	-	15,600,893,406	-	15,600,893,406	-	-	16,800,000	99%
287	Ủy ban nhân dân Xã Ia Yeng	-	-	99,927,000	99,927,000	-	-	-	-	100%
288	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Thiện	-	-	-	-	-	81,000,000	-	-	100%
289	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	-	-	-	-	-	93,000,000	-	-	100%
290	Xã Đăk Pling	-	-	-	-	-	-	-	-	95%
291	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Huyện Ia Grai	-	-	-	-	-	74,600,000	-	-	99%
292	Hội cựu tù chính trị yêu nước	-	-	-	-	-	38,850,000	933,000,000	1,200,000	100%
293	UBND Xã Chư Don	-	-	231,415,000	231,415,000	-	-	-	-	96%
294	Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện Đức Cơ	-	-	-	-	-	74,880,000	-	-	100%
295	Xã Tú An	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
296	Phòng Kinh tế Thị xã An Khê	-	-	-	-	-	28,485,000	-	-	59%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Kiểm tra	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9
297	Xã Ia Ly	243,000,000	231,553,000.00	231,553,000	-	-	-	-	-	-	-
298	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50,000,000	50,000,000.00	50,000,000	-	-	-	-	-	-	-
299	Phòng Lao động - TB & XH huyện Chư Prông	81,000,000	80,625,200.00	80,625,200	-	-	-	-	-	-	-
300	Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển miền núi	10,823,620,000	10,823,620,000.00	10,823,620,000	-	-	-	-	-	-	-
301	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Đắk Pơ	75,000,000	50,025,100.00	50,025,100	-	-	-	-	-	-	-
302	Ủy ban nhân dân Xã Kông Htok	158,000,000	154,296,000.00	154,296,000	-	-	-	-	-	-	-
303	Phòng lao động TBXH huyện Chư Pưh	75,000,000	75,000,000.00	75,000,000	-	-	-	-	-	-	-
304	Phòng Dân tộc huyện Kbang	646,000,000	633,575,000.00	633,575,000	633,575,000	-	-	-	-	-	-
305	Phòng Dân tộc huyện IaPa	197,000,000	158,405,500.00	158,405,500	158,405,500	-	-	-	-	-	-
306	Phòng Dân tộc huyện Chư Păh	355,000,000	355,000,000.00	355,000,000	355,000,000	-	-	-	-	-	-
307	Phòng Dân tộc huyện Kông Chro	615,000,000	595,124,480.00	595,124,480	595,124,480	-	-	-	-	-	-
308	Phòng Dân tộc huyện Đắk Pơ	166,000,000	165,060,000.00	165,060,000	165,060,000	-	-	-	-	-	-
309	Phòng Dân tộc huyện Mang Yang	386,000,000	386,000,000.00	386,000,000	386,000,000	-	-	-	-	-	-
310	Phòng Dân tộc huyện Chư Pưh	244,000,000	243,956,000.00	243,956,000	243,956,000	-	-	-	-	-	-
311	Phòng Dân tộc huyện Chư Sê	363,000,000	363,000,000.00	363,000,000	363,000,000	-	-	-	-	-	-
312	Phòng Dân tộc thị xã Ayun Pa	24,000,000	24,000,000.00	24,000,000	24,000,000	-	-	-	-	-	-
313	Phòng Dân tộc huyện Phú Thiện	300,000,000	264,165,000.00	264,165,000	264,165,000	-	-	-	-	-	-
314	Phòng Dân tộc huyện Đắk Doa	300,000,000	300,000,000.00	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-	-
315	Phòng Dân tộc huyện Đrê Cự	260,000,000	260,000,000.00	260,000,000	260,000,000	-	-	-	-	-	-
316	Phòng Dân tộc huyện Ia Grai	189,000,000	189,000,000.00	189,000,000	189,000,000	-	-	-	-	-	-
317	Phòng Dân tộc huyện Krông Pa	528,000,000	524,160,000.00	524,160,000	524,160,000	-	-	-	-	-	-
318	Phòng Dân tộc huyện Chư Prông	244,000,000	244,000,000.00	244,000,000	244,000,000	-	-	-	-	-	-
319	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	741,200,000	655,105,000.00	655,105,000	-	-	-	-	-	-	-
320	Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	29,852,856,616	29,852,856,616.00	29,852,856,616	-	-	-	-	-	-	-
321	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	1,556,000,000	1,528,215,000.00	1,528,215,000	453,208,000	-	-	-	197,096,000	-	-
322	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai.	213,000,000	213,000,000.00	213,000,000	-	-	-	-	-	-	-
323	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	8,392,959,798	8,392,959,798.00	8,392,959,798	-	-	-	-	-	-	-
324	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	17,000,000,000	11,441,393,000.00	11,441,393,000	-	-	-	-	11,441,393,000	-	-
325	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	298,000,000	116,402,026.00	116,402,026	-	-	-	-	-	-	-
326	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	64,509,000,000	60,654,587,113.00	60,654,587,113	-	-	-	-	-	-	-
327	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai	767,450,000	737,204,000.00	737,204,000	-	-	-	-	-	-	-
328	Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai	401,653,000	401,653,000.00	401,653,000	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Chi thể dự thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	So sánh (%)
					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
297	Xã Ia Ly	-	-	231,553,000	231,553,000	-	-	-	-	95%
298	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	50,000,000	100%
299	Phòng Lao động - TB & XH huyện Chư Prông	-	-	-	-	-	80,625,200	-	-	100%
300	Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển miền núi	-	-	10,823,620,000	-	10,823,620,000	-	-	-	100%
301	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Đăk Pơ	-	-	-	-	-	50,025,100	-	-	67%
302	Ủy ban nhân dân Xã Kông Htok	-	-	154,296,000	154,296,000	-	-	-	-	98%
303	Phòng lao động TBXH huyện Chư Pưh	-	-	-	-	-	75,000,000	-	-	100%
304	Phòng Dân tộc huyện Kbang	-	-	-	-	-	-	-	-	98%
305	Phòng Dân tộc huyện IaPa	-	-	-	-	-	-	-	-	80%
306	Phòng Dân tộc huyện Chư Păh	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
307	Phòng Dân tộc huyện Kông Chro	-	-	-	-	-	-	-	-	97%
308	Phòng Dân tộc huyện Đăk Pơ	-	-	-	-	-	-	-	-	99%
309	Phòng Dân tộc huyện Mang Yang	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
310	Phòng Dân tộc huyện Chư Pưh	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
311	Phòng Dân tộc huyện Chư Sê	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
312	Phòng Dân tộc thị xã Ayun Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
313	Phòng Dân tộc huyện Phú Thiện	-	-	-	-	-	-	-	-	88%
314	Phòng Dân tộc huyện Đăk Đoa	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
315	Phòng Dân tộc huyện Đrê Cự	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
316	Phòng Dân tộc huyện Ia Grai	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
317	Phòng Dân tộc huyện Krông Pa	-	-	-	-	-	-	-	-	99%
318	Phòng Dân tộc huyện Chư Prông	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
319	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	653,905,000	-	1,200,000	88%
320	Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	-	-	29,852,856,616	-	29,852,856,616	-	-	-	100%
321	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	-	-	877,911,000	634,866,000	243,045,000	-	-	-	98%
322	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai.	-	-	213,000,000	-	-	-	-	-	100%
323	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trè thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	-	-	-	-	-	-	8,392,959,798	-	100%
324	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	67%
325	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	-	-	116,402,026	-	-	-	-	-	39%
326	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	-	-	60,654,587,113	60,654,587,113	-	-	-	-	94%
327	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai	-	-	737,204,000	737,204,000	-	-	-	-	96%
328	Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai	-	-	401,653,000	401,653,000	-	-	-	-	100%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Đã bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	3,138,155,333,994	2,213,982,272,745	978,017,617,314	- 53,844,556,065	2,848,376,644,510	289,778,689,484	213,067,796,187	76,710,893,297
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	1,350,000,000	1,350,000,000	-	-	1,350,000,000	-	-	-
2	Nhà khách VP.HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh	269,064,384	268,864,384	200,000	-	220,430,182	48,634,202	48,634,202	-
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	10,639,064,000	13,389,000,000	648,986,000	- 3,398,922,000	9,825,395,013	813,668,987	114,418,478	699,250,509
4	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	18,452,400,000	16,067,000,000	2,770,355,000	- 384,955,000	12,847,043,957	5,605,356,043	2,278,891,000	3,326,465,043
5	Nhà Khách uỷ ban	683,570,900	688,941,800	600,000	- 5,970,900	543,665,899	139,905,001	70,203,001	69,702,000
6	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	7,912,123,804	3,905,806,804	4,006,317,000	-	6,440,548,432	1,471,575,372	450,033,345	1,021,542,027
7	Chi cục thủy lợi - thủy sản tỉnh Gia Lai	1,741,400,000	1,739,000,000	2,400,000	-	1,731,030,000	10,370,000	3,840,000	6,530,000
8	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	8,764,379,000	8,457,000,000	429,800,000	- 122,421,000	8,170,305,519	594,073,481	119,040,215	475,033,266
9	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	5,374,038,041	4,629,058,041	811,800,000	- 66,820,000	5,275,008,989	99,029,052	71,329,052	27,700,000
10	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1,652,577,000	1,609,577,000	43,000,000	-	1,637,877,000	14,700,000	-	14,700,000
11	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	4,018,700,000	3,903,900,000	114,800,000	-	4,006,700,000	12,000,000	-	12,000,000
12	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4,154,098,000	4,269,144,000	124,400,000	- 239,446,000	4,128,898,000	25,200,000	-	25,200,000
13	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3,472,302,737	3,203,511,737	400,030,000	- 131,239,000	3,461,302,737	11,000,000	-	11,000,000
14	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3,526,337,000	3,365,165,000	204,600,000	- 43,428,000	3,498,619,000	27,718,000	-	27,718,000
15	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	2,994,238,000	3,080,045,000	80,400,000	- 166,207,000	2,975,508,000	18,730,000	-	18,730,000
16	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	2,889,092,960	2,789,095,000	156,399,960	- 56,402,000	2,866,783,960	22,309,000	-	22,309,000
17	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	3,607,260,000	3,507,060,000	100,200,000	-	3,581,124,000	26,136,000	-	26,136,000
18	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1,427,107,000	1,366,507,000	60,600,000	-	1,410,343,000	16,764,000	-	16,764,000
19	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3,016,300,000	2,917,084,000	249,800,000	- 150,584,000	2,986,573,000	29,727,000	-	29,727,000
20	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5,205,080,000	5,056,280,000	148,800,000	-	5,172,371,000	32,709,000	-	32,709,000
21	Chi Cục Bảo vệ thực vật	11,777,509,020	11,814,747,000	38,600,000	- 75,837,980	11,088,997,150	688,511,870	688,490,000	21,870
22	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai.	3,386,691,000	3,422,000,000	100,691,000	- 136,000,000	3,259,987,000	126,704,000	5,260,000	121,444,000
23	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	67,846,912,000	67,899,000,000	254,912,000	- 307,000,000	62,883,051,987	4,963,860,013	-	4,963,860,013
24	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3,354,700,000	3,161,000,000	193,700,000	-	3,306,944,358	47,755,642	7,480,000	40,275,642
25	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	17,961,555,000	12,166,000,000	6,700,739,000	- 905,184,000	17,920,562,880	40,992,120	11,410,000	29,582,120
26	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	3,565,540,000	3,509,000,000	56,540,000	-	3,549,213,500	16,326,500	-	16,326,500
27	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	3,003,500,000	2,712,000,000	291,500,000	-	2,938,131,619	65,368,381	13,767,209	51,601,172
28	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đăk Đoa	2,329,777,000	2,188,000,000	141,777,000	-	2,312,025,325	17,751,675	-	17,751,675
29	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4,096,847,060	3,876,237,060	220,610,000	-	4,070,842,060	26,005,000	37,000	25,968,000
30	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	2,730,039,939	2,567,739,939	162,300,000	-	2,638,444,580	91,595,359	60,739,939	30,855,420

Đơn vị: Đồng										
STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		
			Dự toán đầu năm (Đã bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ	
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8	
31	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	3,088,361,794	2,402,338,794	686,023,000	-	2,990,055,940	98,305,854	70,284,539	28,021,315	
32	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	2,780,087,000	2,524,000,000	256,087,000	-	2,763,619,000	16,468,000	15,710,000	758,000	
33	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2,477,800,000	2,364,000,000	113,800,000	-	2,436,538,451	41,261,549	38,354,942	2,906,607	
34	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	3,499,700,000	2,627,000,000	872,700,000	-	3,273,052,197	226,647,803	50,953,803	175,694,000	
35	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	4,219,300,000	3,283,000,000	936,300,000	-	4,078,004,488	141,295,512	19,958,000	121,337,512	
36	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	2,929,100,000	2,355,000,000	574,100,000	-	2,889,413,734	39,686,266	17,140,166	22,546,100	
37	Chi cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn	2,835,637,000	2,649,000,000	186,637,000	-	2,531,129,224	304,507,776	-	304,507,776	
38	Trung tâm Giống vật nuôi	3,898,125,561	3,279,810,561	1,221,191,000	-	602,876,000	3,386,085,561	512,040,000	-	512,040,000
39	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2,598,472,500	2,594,672,500	3,800,000	-	2,503,505,500	94,967,000	12,214,000	82,753,000	
40	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biên Hồ	2,003,721,427	2,001,321,427	2,400,000	-	1,849,857,357	153,864,070	120,899,070	32,965,000	
41	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3,520,900,000	2,599,000,000	921,900,000	-	3,267,644,191	253,255,809	21,539,409	231,716,400	
42	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	2,804,200,000	2,145,000,000	659,200,000	-	2,766,829,700	37,370,300	24,762,300	12,608,000	
43	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsaï	2,697,504,000	2,407,000,000	290,504,000	-	2,633,774,100	63,729,900	58,000,000	5,729,900	
44	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ayunpa	2,953,855,402	2,184,286,402	769,569,000	-	2,741,073,118	212,782,284	128,826,376	83,955,908	
45	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	1,987,882,533	2,020,440,703	3,000,000	-	35,558,170	1,928,482,051	59,400,482	50,888,082	8,512,400
46	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3,156,078,255	3,071,678,255	84,400,000	-	3,031,905,848	124,172,407	-	124,172,407	
47	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3,408,069,574	3,335,769,574	72,300,000	-	2,957,286,750	450,782,824	108,395,000	342,387,824	
48	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	29,693,858,522	29,939,516,522	1,210,610,000	-	1,456,268,000	27,139,036,214	2,554,822,308	1,508,212,960	1,046,609,348
49	Hlịt Kiểm lâm huyện Ia Pa	2,648,795,000	2,582,395,000	66,400,000	-	2,621,849,008	26,945,992	-	26,945,992	
50	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1,586,521,000	1,549,921,000	36,600,000	-	1,538,694,000	47,827,000	30,000,000	17,827,000	
51	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2,508,540,000	2,289,620,000	218,920,000	-	2,491,522,000	17,018,000	-	17,018,000	
52	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2,530,895,000	2,370,785,000	195,000,000	-	34,890,000	2,512,986,000	17,909,000	-	17,909,000
53	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3,547,883,000	3,691,717,000	2,600,000	-	146,434,000	2,294,707,970	1,253,175,030	10,030,000	1,243,145,030
54	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai	14,784,042,468	14,784,042,468	-	-	13,907,010,068	877,032,400	877,032,400	-	
55	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	3,360,342,000	3,361,000,000	2,200,000	-	2,858,000	3,336,292,000	24,050,000	24,050,000	-
56	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3,781,360,070	3,394,690,070	417,900,000	-	31,230,000	2,815,187,051	966,173,019	856,755,676	109,417,343
57	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	479,000,000	479,000,000	-	-	423,438,191	55,561,809	-	55,561,809	

Đơn vị: Đồng									
STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Đã bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
58	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	4,984,000,000	4,984,000,000	-	-	4,978,574,001	5,425,999	-	5,425,999
59	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7,675,468,092	6,931,982,092	743,486,000	-	7,431,766,827	243,701,265	178,442,640	65,258,625
60	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2,029,989,401	1,611,899,401	418,090,000	-	1,927,275,392	102,714,009	101,689,429	1,024,580
61	Phòng Công chứng nhà nước số 2	414,278,030	413,678,030	600,000	-	405,278,030	9,000,000	9,000,000	-
62	Văn phòng Sở Tư pháp	7,819,326,233	6,854,464,233	1,406,510,000	-	7,429,469,451	389,856,782	160,091,718	229,765,064
63	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	7,835,493,682	8,276,989,682	23,000,000	-	464,496,000	3,281,471,145	4,554,022,537	54,118,140
64	Chi Cục Quản lý thị trường	16,997,415,000	17,157,350,000	20,600,000	-	180,535,000	16,997,415,000	-	-
65	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	5,084,183,000	5,122,000,000	36,600,000	-	74,417,000	4,691,675,628	392,507,372	392,507,372
66	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2,564,175,800	2,442,286,800	130,500,000	-	8,611,000	2,488,193,689	75,982,111	75,982,111
67	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1,967,910,000	1,966,310,000	1,600,000	-	1,926,058,541	41,851,459	-	41,851,459
68	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	43,793,151,786	48,486,274,786	276,877,000	-	4,970,000,000	17,328,533,456	26,464,618,330	26,460,407,330
69	Trung tâm ứng dụng & chuyển giao công nghệ	1,498,410,000	1,497,610,000	800,000	-	1,481,564,000	16,846,000	12,610,000	4,236,000
70	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	901,800,000	900,000,000	1,800,000	-	901,800,000	-	-	-
71	Sở Tài chính Gia lai	10,185,448,334	9,657,638,334	527,810,000	-	9,326,969,371	858,478,963	444,019,566	414,459,397
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	6,663,441,433	6,123,391,433	540,050,000	-	6,028,152,153	635,289,280	444,028,370	191,260,910
73	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	49,030,027,604	30,092,000,000	18,938,027,604	-	12,014,804,705	37,015,222,899	34,287,901,000	2,727,321,899
74	Ban An toàn giao thông	2,855,737,026	1,399,707,026	1,456,030,000	-	2,233,204,325	622,532,701	622,463,432	69,269
75	Thanh tra giao thông	3,454,386,430	2,396,716,430	1,089,580,000	-	31,910,000	3,050,520,899	403,865,531	379,908,639
76	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	5,702,541,200	5,809,031,200	-	-	106,490,000	5,585,943,900	116,597,300	53,092,000
77	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	11,527,400,000	11,489,000,000	38,400,000	-	11,127,130,000	400,270,000	363,770,000	36,500,000
78	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10,110,400,000	10,095,000,000	15,400,000	-	9,637,740,200	472,659,800	133,119,800	339,540,000
79	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	8,620,600,000	8,606,000,000	14,600,000	-	8,352,500,000	268,100,000	255,000,000	13,100,000
80	Trường THPT Chu Văn An	8,718,290,000	9,145,000,000	-	-	426,710,000	8,533,054,000	185,236,000	172,436,000
81	Trường THPT Nguyễn Huệ	9,509,581,568	9,468,091,568	41,490,000	-	9,496,781,568	12,800,000	-	12,800,000
82	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	46,735,721,000	38,272,219,000	9,979,000,000	-	1,515,498,000	45,114,062,128	1,621,658,872	-
83	Trường THPT laly	6,044,700,000	6,075,000,000	-	-	30,300,000	5,971,549,000	73,151,000	32,151,000
84	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	6,768,510,479	6,800,410,479	-	-	31,900,000	6,616,103,663	152,406,816	104,436,916
85	Trường PTTH Lê Quý Đôn	8,568,650,000	8,691,000,000	-	-	122,350,000	8,289,019,000	279,631,000	66,156,000
86	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm huyện Chư Sê	10,806,600,000	10,789,000,000	17,600,000	-	10,630,657,785	175,942,215	66,612,215	109,330,000
87	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	10,992,200,000	10,975,000,000	17,200,000	-	10,465,602,463	526,597,537	526,197,537	400,000
88	Trường THPT Trần Hưng Đạo	8,056,286,801	8,256,056,801	-	-	199,770,000	7,942,537,253	113,749,548	799,548

Đơn vị: Đồng									
STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Đã bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
89	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	1,304,800,000	1,303,000,000	1,800,000	-	1,119,511,000	185,289,000	185,289,000	-
90	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	7,370,970,000	7,415,000,000	-	- 44,030,000	7,262,976,000	107,994,000	85,314,000	22,680,000
91	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	9,360,400,000	9,347,000,000	13,400,000	-	9,249,859,000	110,541,000	99,689,000	10,852,000
92	Trường PTTH Pleiku	12,746,400,000	12,689,000,000	57,400,000	-	12,344,671,957	401,728,043	170,388,000	231,340,043
93	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	18,755,170,000	18,687,000,000	68,170,000	-	18,715,308,000	39,862,000	39,862,000	-
94	Trường THPT Lê Thánh Tông Thị xã Ayunpa	8,643,499,062	8,820,381,062	-	- 176,882,000	8,505,072,689	138,426,373	36,076,373	102,350,000
95	Trường THPT Trần Phú	4,736,400,000	4,800,000,000	-	- 63,600,000	4,653,661,000	82,739,000	78,339,000	4,400,000
96	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	7,925,034,000	8,001,544,000	-	- 76,510,000	7,863,000,013	62,033,987	-	62,033,987
97	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8,258,210,000	8,226,080,000	32,130,000	-	7,677,910,000	580,300,000	34,550,000	545,750,000
98	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4,884,010,000	5,346,800,000	-	- 462,790,000	4,617,515,000	266,495,000	173,703,000	92,792,000
99	Trường THPT Hà Huy Tập	5,121,200,000	5,114,000,000	7,200,000	-	5,101,720,000	19,480,000	-	19,480,000
100	Trường PTTH Dân tộc nội trú tOnh	14,224,260,000	14,141,800,000	82,460,000	-	13,869,687,870	354,572,130	172,800,000	181,772,130
101	Trường THPT Lê Lợi	11,436,027,000	11,136,000,000	300,027,000	-	11,119,737,000	316,290,000	297,000,000	19,290,000
102	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6,169,800,000	6,189,000,000	-	- 19,200,000	6,025,605,278	144,194,722	144,194,722	-
103	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5,437,180,498	5,407,920,498	29,260,000	-	4,964,968,550	472,211,948	472,211,948	-
104	Trường THPT Phan Chu Trinh	3,671,290,000	3,675,000,000	180,000	- 3,890,000	3,346,860,058	324,429,942	324,429,942	-
105	Trường THPT Trường Chinh	7,301,200,000	7,289,000,000	12,200,000	-	7,198,800,000	102,400,000	-	102,400,000
106	Trường THCS & THPT Kpă Klong	3,966,332,000	4,186,000,000	-	- 219,668,000	3,873,953,000	92,379,000	65,659,000	26,720,000
107	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	11,689,600,000	11,672,000,000	17,600,000	-	11,685,138,904	4,461,096	-	4,461,096
108	Trường THPT Phan Bội Châu	12,346,800,000	12,308,000,000	38,800,000	-	11,422,371,873	924,428,127	259,200,000	665,228,127
109	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	9,475,200,000	9,607,000,000	-	- 131,800,000	9,250,408,000	224,792,000	173,000,000	51,792,000
110	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	23,367,238,000	25,029,000,000	222,824,000	- 1,884,586,000	21,719,692,068	1,647,545,932	1,130,396,475	517,149,457
111	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	3,090,310,000	2,975,000,000	115,310,000	-	2,840,288,985	250,021,015	250,021,015	-
112	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5,821,330,000	5,744,000,000	77,330,000	-	5,817,320,000	4,010,000	-	4,010,000
113	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11,083,689,247	11,067,289,247	16,400,000	-	10,776,265,419	307,423,828	58,000,001	249,423,827
114	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7,317,200,000	7,377,000,000	71,250,000	- 131,050,000	6,887,450,000	429,750,000	429,750,000	-
115	Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ	3,681,358,476	3,223,130,135	829,018,341	- 370,790,000	3,449,839,359	231,519,117	123,019,117	108,500,000
116	Trường trung học phổ thông Phạm Hồng Thái	4,320,258,090	3,877,000,000	576,738,090	- 133,480,000	4,260,258,090	60,000,000	0	60,000,000
117	Trường trung học phổ thông Y Đôn	3,692,850,835	3,057,000,000	635,850,835	-	3,648,626,835	44,224,000	18,424,000	25,800,000
118	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5,707,280,000	5,918,800,000	-	- 211,520,000	5,628,747,917	78,532,083	67,732,083	10,800,000
119	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4,546,450,000	4,628,000,000	-	- 81,550,000	4,369,806,038	176,643,962	138,715,000	37,928,962
120	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3,302,262,000	3,297,062,000	5,200,000	-	3,215,773,000	86,489,000	86,489,000	-
121	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	5,968,600,000	6,469,000,000	29,700,000	- 530,100,000	5,918,680,000	49,920,000	17,920,000	32,000,000

Đơn vị: Đồng									
STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Đã bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
122	Trường THPT PLeime	3,359,600,000	3,354,600,000	5,000,000	-	3,340,912,000	18,688,000	7,288,000	11,400,000
123	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	5,758,071,336	5,752,271,336	5,800,000	-	4,451,668,209	1,306,403,127	478,933,127	827,470,000
124	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông Gia Lai	13,694,570,000	13,636,800,000	57,770,000	-	13,232,055,000	462,515,000	178,237,000	284,278,000
125	Trường THPT Trần Cao Vân	3,843,800,000	3,839,000,000	4,800,000	-	3,802,696,600	41,103,400	13,488,400	27,615,000
126	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	567,682,381	-	567,682,381	-	440,956,741	126,725,640	126,725,640	-
127	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	14,085,250,153	13,030,600,153	1,054,650,000	-	10,957,087,511	3,128,162,642	3,067,951,579	60,211,063
128	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	13,823,490,962	13,054,590,962	768,900,000	-	12,705,350,800	1,118,140,162	981,204,162	136,936,000
129	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	18,826,306,606	18,122,618,606	703,688,000	-	18,754,904,606	71,402,000	-	71,402,000
130	Bệnh viện đa khoa thị xã An Khê	6,422,624,138	5,659,476,138	763,148,000	-	6,332,428,784	90,195,354	90,095,354	100,000
131	Trung tâm y tế thị xã An Khê	8,528,634,000	8,425,330,000	103,304,000	-	8,468,634,000	60,000,000	-	60,000,000
132	Bệnh viện đa khoa khu vực AYUNPA	9,881,328,058	9,374,158,258	507,169,800	-	8,922,331,648	958,996,410	22,019,860	936,976,550
133	Bệnh viện 331	6,143,083,275	4,187,433,275	1,955,650,000	-	4,294,657,165	1,848,426,110	1,771,340,110	77,086,000
134	Trung tâm Y tế Huyện Chupăh	15,749,903,460	15,219,203,460	530,700,000	-	15,659,785,116	90,118,344	29,537,344	60,581,000
135	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	13,857,204,563	13,788,377,563	68,827,000	-	12,332,627,426	1,524,577,137	1,439,730,000	84,847,137
136	Trung tâm Y tế Huyện Chư sê	17,833,837,484	16,252,268,484	1,581,569,000	-	15,599,095,252	2,234,742,232	2,151,566,232	83,176,000
137	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	16,629,844,855	14,692,744,855	1,937,100,000	-	15,166,744,855	1,463,100,000	1,397,000,000	66,100,000
138	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	18,914,688,100	18,585,789,100	328,899,000	-	15,584,922,389	3,329,765,711	3,257,365,711	72,400,000
139	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	416,700,000	143,000,000	273,700,000	-	416,700,000	-	-	-
140	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	8,530,400,000	8,506,000,000	24,400,000	-	7,266,084,433	1,264,315,567	31,477,567	1,232,838,000
141	Trường Trung cấp Y tế tỉnh Gia Lai	4,359,746,697	4,333,946,697	25,800,000	-	3,128,500,075	1,231,246,622	657,858,622	573,388,000
142	Trạm Sốt rét KST - CT	5,907,774,157	5,950,271,157	169,200,000	- 211,697,000	5,060,549,511	847,224,646	-	847,224,646
143	Trung tâm Y tế dự phòng	12,330,730,770	8,918,804,770	4,014,670,000	- 602,744,000	8,126,038,236	4,204,692,534	1,307,578,480	2,897,114,054
144	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	4,493,607,227	4,488,007,227	5,600,000	-	4,167,731,556	325,875,671	80,378,147	245,497,524
145	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	71,810,270,771	10,475,353,771	62,406,600,000	- 1,071,683,000	32,793,665,962	39,016,604,809	38,297,209,439	719,395,370
146	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	6,717,093,528	6,706,093,528	11,000,000	-	6,575,140,854	141,952,674	66,141,217	75,811,457
147	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	14,526,118,366	14,495,068,366	31,050,000	-	12,459,082,617	2,067,035,749	2,001,082,749	65,953,000
148	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	13,732,977,281	13,549,168,281	183,809,000	-	13,659,591,666	73,385,615	266,615	73,119,000
149	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	4,918,198,665	4,820,405,665	311,340,000	- 213,547,000	3,918,581,811	999,616,854	-	999,616,854
150	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	4,536,334,010	4,946,418,010	10,210,000	- 420,294,000	4,295,135,010	241,199,000	-	241,199,000
151	Trung tâm TruyOn thông - Giáo dục - Soc khỏe	2,359,242,000	2,263,042,000	96,200,000	-	2,349,564,338	9,677,662	-	9,677,662
152	Chi cục Dân số - KHHGD tOnh	7,524,147,920	4,996,767,920	2,527,380,000	-	5,228,587,588	2,295,560,332	12,605,206	2,282,955,126
153	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tOnh Gia Lai	5,972,431,606	5,830,113,606	215,400,000	- 73,082,000	5,637,302,619	335,128,987	-	335,128,987
154	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	14,249,060,849	11,862,260,849	2,386,800,000	-	11,398,298,010	2,850,762,839	2,748,454,839	102,308,000
155	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	12,595,078,888	12,400,471,888	194,607,000	-	12,004,127,785	590,951,103	511,140,103	79,811,000
156	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	19,471,605,616	17,783,169,616	1,688,436,000	-	17,690,379,005	1,781,226,611	1,716,713,611	64,513,000
157	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	7,500,387,040	6,830,587,040	669,800,000	-	3,625,939,368	3,874,447,672	589,277,362	3,285,170,310
158	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	19,340,970,779	19,296,770,779	44,200,000	-	15,318,278,579	4,022,692,200	3,962,692,200	60,000,000

Đơn vị: Đồng									
STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Đã bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
187	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	1,871,886,000	1,848,000,000	23,886,000	-	1,787,171,683	84,714,317	1,736,000	82,978,317
188	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	903,973,000	998,000,000	1,800,000	-	95,827,000	766,304,000	137,669,000	-
189	Văn phòng Sở Thông tin & truyền thông tỉnh Gia Lai	20,745,949,120	11,699,866,000	9,391,470,000	-	345,386,880	17,392,214,724	3,353,734,396	125,517,940
190	Văn phòng Sở Nội Vụ	7,478,439,000	5,993,000,000	1,485,439,000	-	7,349,442,280	128,996,720	26,031,000	102,965,720
191	Ban Tôn giáo tOnh	4,722,470,000	3,580,980,000	1,141,490,000	-	4,000,555,000	721,915,000	13,600,000	708,315,000
192	Ban Thi Đua Khen Thưởng	10,662,229,000	10,697,189,000	2,400,000	-	37,360,000	10,625,496,300	36,732,700	-
193	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	2,591,755,418	2,458,637,418	135,120,000	-	2,002,000	2,524,158,250	67,597,168	31,083,168
194	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	9,515,836,102	11,588,319,102	356,200,000	-	2,428,683,000	8,587,580,568	928,255,534	857,127,004
195	Đài Phát thanh truyền hình	20,695,899,000	40,051,200,000	408,040,000	-	19,763,341,000	20,474,251,509	221,647,491	221,647,491
196	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	2,368,916,470	2,402,422,680	1,183,790	-	34,690,000	2,235,546,830	133,369,640	8,042,680
197	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	96,857,385,000	96,117,680,000	744,205,000	-	4,500,000	89,833,600,978	7,023,784,022	-
198	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia lai	4,700,402,492	4,532,002,492	168,400,000	-	4,528,203,917	172,198,575	172,160,187	38,388
199	Trường Chính tr TOnh Gia Lai	11,768,284,225	10,037,915,585	2,386,752,000	-	656,383,360	11,023,831,572	744,452,653	39,717,562
200	Tỉnh ủy Gia Lai	108,884,000,000	99,186,000,000	9,698,000,000	-	103,489,166,687	5,394,833,313	5,394,833,313	-
201	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	10,527,042,000	7,079,705,000	3,447,337,000	-	10,423,342,000	103,700,000	103,700,000	-
202	Trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh Gia Lai.	1,984,126,577	1,983,126,577	1,000,000	-	1,787,201,422	196,925,155	188,848,155	8,077,000
203	Nhà thiếu nhi tỉnh Gia Lai	1,725,283,000	1,798,000,000	1,000,000	-	73,717,000	1,707,283,000	18,000,000	18,000,000
204	Văn phòng Tỉnh Đoàn thanh niên	7,927,913,503	8,443,613,503	276,300,000	-	792,000,000	7,690,806,503	237,107,000	237,107,000
205	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	5,818,378,759	5,214,358,759	604,020,000	-	5,658,481,829	159,896,930	119,203,990	40,692,940
206	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	5,531,683,000	5,440,000,000	165,400,000	-	73,717,000	5,291,860,200	239,822,800	132,060,000
207	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-	-	-
208	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3,243,480,000	2,875,000,000	368,480,000	-	3,068,208,000	175,272,000	175,272,000	-
209	Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	1,143,000,000	820,000,000	323,000,000	-	4,895,289,710	-	3,752,289,710	-
210	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1,383,890,000	1,382,490,000	1,400,000	-	1,349,067,015	34,822,985	-	34,822,985
211	Hội Văn học nghệ thuật	2,560,960,000	2,558,560,000	2,400,000	-	2,400,450,538	160,509,462	-	160,509,462
212	Hội Nhà báo	1,465,373,780	1,365,640,000	111,553,780	-	11,820,000	1,465,373,780	-	-
213	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2,906,330,000	2,938,660,000	3,000,000	-	35,330,000	2,826,990,719	79,339,281	-
214	Ban đli diện Hội người cao tuổi TOnh Gia Lai.	601,595,000	442,540,000	161,325,000	-	2,270,000	601,595,000	-	-
215	Hội người mù tỉnh Gia Lai	689,560,000	693,720,000	1,200,000	-	5,360,000	689,560,000	-	-
216	Hội đồng y tỉnh Gia Lai	574,860,000	581,520,000	600,000	-	7,260,000	574,860,000	-	-
217	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1,460,990,000	1,463,580,000	1,200,000	-	3,790,000	1,381,021,703	79,968,297	-
218	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	542,000,000	541,000,000	1,000,000	-	489,318,184	52,681,816	-	52,681,816
219	Hội người tàn tật	1,051,800,000	1,051,000,000	800,000	-	1,051,800,000	-	-	-
220	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	622,800,000	622,000,000	800,000	-	491,783,448	131,016,552	-	131,016,552
221	Không xác định	12,822,586,358	12,822,586,358	-	-	12,822,586,358	-	-	-
222	Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	695,000,000	675,000,000	20,000,000	-	695,000,000	-	-	-
223	Bộ Công An	148,137,413,000	113,345,584,500	34,791,828,500	-	141,725,409,500	6,412,003,500	6,412,003,500	-
224	Bộ Quốc phòng	110,751,200,000	93,259,500,000	17,491,700,000	-	107,868,755,981	2,882,444,019	2,882,444,019	-

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Đã bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
225	Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	2,974,000,000	854,000,000	2,120,000,000	-	2,974,000,000	-	-	-
226	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	56,000,000	56,000,000	-	-	56,000,000	-	-	-
227	Chi cục thuế huyện KBang - Cục thuế Tỉnh Gia Lai	189,208,333	189,208,333	-	-	189,208,333	-	-	-
228	Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	650,067,302,935	-	650,067,302,935	-	650,067,302,935	-	-	-
229	Công ty lâm nghiệp Đắk Roong	833,500,000	731,000,000	102,500,000	-	833,500,000	-	-	-
230	Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	726,100,000	630,000,000	96,100,000	-	726,100,000	-	-	-
231	Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	990,000,000	990,000,000	-	-	990,000,000	-	-	-
232	Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	592,000,000	592,000,000	-	-	592,000,000	-	-	-
233	Công ty lâm nghiệp Trăm Lập	813,000,000	813,000,000	-	-	813,000,000	-	-	-
234	Công ty lâm nghiệp Ka Nak	597,000,000	597,000,000	-	-	597,000,000	-	-	-
235	Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	701,200,000	555,000,000	146,200,000	-	701,200,000	-	-	-
236	Công ty lâm nghiệp Krông Pa	640,400,000	592,000,000	48,400,000	-	640,400,000	-	-	-
237	Công ty lâm nghiệp Kông H'De	1,078,000,000	1,078,000,000	-	-	1,078,000,000	-	-	-
238	Công ty lâm nghiệp Ia Pa	977,000,000	977,000,000	-	-	977,000,000	-	-	-
239	Công ty lâm nghiệp Kông Chro	1,173,000,000	1,173,000,000	-	-	1,173,000,000	-	-	-
240	Bưu điện tỉnh Gia Lai	1,094,016,000	371,258,500	722,757,500	-	722,757,500	371,258,500	371,258,500	-
241	Quỹ Phát triển đất tỉnh	16,320,000,000	16,320,000,000	-	-	16,320,000,000	-	-	-
242	Phòng Lao động thương binh và xã hội thành phố Ple	62,000,000	62,000,000	-	-	62,000,000	-	-	-
243	Phòng Lao động thương binh và xã hội thị xã An Khê	22,000,000	22,000,000	-	-	22,000,000	-	-	-
244	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Chư Păh	75,000,000	75,000,000	-	-	75,000,000	-	-	-
245	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện K'Bang	92,000,000	92,000,000	-	-	91,900,000	100,000	100,000	-
246	Phòng Lao động - TB và Xã hội huyện Mang Yang	81,000,000	81,000,000	-	-	80,115,500	884,500	884,500	-
247	Ủy ban nhân dân Xã Ia Ake	126,000,000	126,000,000	-	-	126,000,000	-	-	-
248	Ủy ban nhân dân Xã Ayun Hạ	97,000,000	97,000,000	-	-	96,730,000	270,000	270,000	-
249	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện KBang	1,527,000,000	1,527,000,000	-	-	1,500,193,000	26,807,000	26,807,000	-
250	UBND Xã Phú An	98,000,000	98,000,000	-	-	97,930,000	70,000	70,000	-
251	UBND Xã An Thành	100,000,000	100,000,000	-	-	99,996,000	4,000	4,000	-
252	Ủy ban nhân dân Xã Ia Sao	315,000,000	315,000,000	-	-	308,394,000	6,606,000	6,606,000	-
253	UBND Xã Đê Ar	150,000,000	150,000,000	-	-	150,000,000	-	-	-
254	Xã Ia Mơ Nông	300,000,000	300,000,000	-	-	300,000,000	-	-	-
255	UBND Xã Kon Thup	150,000,000	150,000,000	-	-	150,000,000	-	-	-
256	UBND Xã Ia Mláh	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	-	-	-
257	UBND Xã Uar	822,000,000	822,000,000	-	-	822,000,000	-	-	-
258	Ủy ban nhân dân Xã Đông	100,000,000	100,000,000	-	-	98,725,000	1,275,000	1,275,000	-
259	UBND Xã Tơ Tung	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	-	-	-
260	UBND Xã Kon Chiêng	229,000,000	229,000,000	-	-	229,000,000	-	-	-
261	UBND Xã Chư Drăng	160,000,000	160,000,000	-	-	160,000,000	-	-	-
262	Ủy ban nhân dân Xã Phú Cản	659,000,000	659,000,000	-	-	559,000,000	100,000,000	100,000,000	-
263	UBND Xã Ia Rbol	35,000,000	35,000,000	-	-	35,000,000	-	-	-

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Đã bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
264	UBND Xã Ia Tul	997,000,000	997,000,000	-	-	942,495,000	54,505,000	54,505,000	-
265	Ủy ban nhân dân Xã Ia Hiao	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	-	-	-
266	Ủy ban nhân dân Xã Chư Gu	680,000,000	680,000,000	-	-	680,000,000	-	-	-
267	Xã Đăk Somei	446,000,000	446,000,000	-	-	441,464,422	4,535,578	4,535,578	-
268	Ủy ban nhân dân Xã Lơ Ku	160,000,000	160,000,000	-	-	159,528,000	472,000	472,000	-
269	UBND Thị trấn KBang	154,000,000	154,000,000	-	-	154,000,000	-	-	-
270	Xã Krong	180,000,000	180,000,000	-	-	179,491,000	509,000	509,000	-
271	Ủy ban nhân dân Xã Chư A Thai	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	-	-	-
272	Ủy ban nhân dân Xã H Bông	120,000,000	120,000,000	-	-	117,913,000	2,087,000	2,087,000	-
273	Ủy ban nhân dân Xã Ia Dreng	170,000,000	170,000,000	-	-	166,391,000	3,609,000	3,609,000	-
274	Ủy ban nhân dân Xã Ia Mơ	397,000,000	397,000,000	-	-	372,552,000	24,448,000	24,448,000	-
275	Ủy ban nhân dân Xã Ia Broãi	806,000,000	806,000,000	-	-	778,038,000	27,962,000	27,962,000	-
276	Ủy ban nhân dân Xã AYun	120,000,000	120,000,000	-	-	119,976,000	24,000	24,000	-
277	Ủy ban nhân dân Xã Ia Lang	199,000,000	199,000,000	-	-	193,962,000	5,038,000	5,038,000	-
278	Xã Ia Kriêng	200,000,000	200,000,000	-	-	199,984,000	16,000	16,000	-
279	Xã Yang Trung	161,000,000	161,000,000	-	-	161,000,000	-	-	-
280	Xã Ya Ma	140,000,000	140,000,000	-	-	133,286,000	6,714,000	6,714,000	-
281	Xã Chơ Long	160,000,000	160,000,000	-	-	155,497,000	4,503,000	4,503,000	-
282	Xã Kon Yang	180,000,000	180,000,000	-	-	175,172,000	4,828,000	4,828,000	-
283	Phòng Lao động thương binh và XH huyện Chusê	81,000,000	81,000,000	-	-	76,630,000	4,370,000	4,370,000	-
284	UBND huyện Đăk Đoa	556,000,000	556,000,000	-	-	556,000,000	-	-	-
285	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Huyện Krôngpa	93,000,000	93,000,000	-	-	83,000,000	10,000,000	10,000,000	-
286	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Konkakinh	15,732,400,000	14,393,000,000	1,339,400,000	-	15,617,693,406	114,706,594	54,241,300	60,465,294
287	Ủy ban nhân dân Xã Ia Yeng	100,000,000	100,000,000	-	-	99,927,000	73,000	73,000	-
288	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phú Thiện	81,000,000	81,000,000	-	-	81,000,000	-	-	-
289	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	93,000,000	93,000,000	-	-	93,000,000	-	-	-
290	Xã Đăk Pling	140,000,000	140,000,000	-	-	133,418,000	6,582,000	6,582,000	-
291	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Huyện Ia Grai	75,000,000	75,000,000	-	-	74,600,000	400,000	400,000	-
292	Hội cựu tù chính trị yêu nước	973,050,000	947,850,000	25,200,000	-	973,050,000	-	-	-
293	UBND Xã Chư Don	241,000,000	241,000,000	-	-	231,415,000	9,585,000	9,585,000	-
294	Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện Đức Cơ	75,000,000	75,000,000	-	-	74,880,000	120,000	120,000	-
295	Xã Tú An	46,000,000	46,000,000	-	-	46,000,000	-	-	-
296	Phòng Kinh tế Thị xã An Khê	94,000,000	94,000,000	-	-	55,475,000	38,525,000	38,525,000	-
297	Xã Ia Ly	243,000,000	243,000,000	-	-	231,553,000	11,447,000	11,447,000	-
298	Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50,000,000	50,000,000	-	-	50,000,000	-	-	-
299	Phòng Lao động - TB & XH huyện Chư Prông	81,000,000	81,000,000	-	-	80,625,200	374,800	374,800	-
300	Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển miền núi	10,823,620,000	-	10,823,620,000	-	10,823,620,000	-	-	-
301	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Đăk Pơ	75,000,000	75,000,000	-	-	50,025,100	24,974,900	24,974,900	-

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Đã bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
302	Ủy ban nhân dân Xã Kông Htok	158,000,000	158,000,000	-	-	154,296,000	3,704,000	3,704,000	-
303	Phòng lao động TBXH huyện Chư Pưh	75,000,000	75,000,000	-	-	75,000,000	-	-	-
304	Phòng Dân tộc huyện Kbang	646,000,000	646,000,000	-	-	633,575,000	12,425,000	12,425,000	-
305	Phòng Dân tộc huyện IaPa	197,000,000	197,000,000	-	-	158,405,500	38,594,500	38,594,500	-
306	Phòng Dân tộc huyện Chư Păh	355,000,000	355,000,000	-	-	355,000,000	-	-	-
307	Phòng Dân tộc huyện Kông Chro	615,000,000	615,000,000	-	-	595,124,480	19,875,520	19,875,520	-
308	Phòng Dân tộc huyện Đắk Pơ	166,000,000	166,000,000	-	-	165,060,000	940,000	940,000	-
309	Phòng Dân tộc huyện Mang Yang	386,000,000	386,000,000	-	-	386,000,000	-	-	-
310	Phòng Dân tộc huyện Chư Pưh	244,000,000	244,000,000	-	-	243,956,000	44,000	44,000	-
311	Phòng Dân tộc huyện Chư Sê	363,000,000	363,000,000	-	-	363,000,000	-	-	-
312	Phòng Dân tộc thị xã Ayun Pa	24,000,000	24,000,000	-	-	24,000,000	-	-	-
313	Phòng Dân tộc huyện Phú Thiện	300,000,000	300,000,000	-	-	264,165,000	35,835,000	35,835,000	-
314	Phòng Dân tộc huyện Đắk Đoa	300,000,000	300,000,000	-	-	300,000,000	-	-	-
315	Phòng Dân tộc huyện Đức Cơ	260,000,000	260,000,000	-	-	260,000,000	-	-	-
316	Phòng Dân tộc huyện Ia Grai	189,000,000	189,000,000	-	-	189,000,000	-	-	-
317	Phòng Dân tộc huyện Krông Pa	528,000,000	528,000,000	-	-	524,160,000	3,840,000	3,840,000	-
318	Phòng Dân tộc huyện ChưPrông	244,000,000	244,000,000	-	-	244,000,000	-	-	-
319	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	741,200,000	740,000,000	1,200,000	-	655,105,000	86,095,000	-	86,095,000
320	Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	29,852,856,616	29,852,856,616	-	-	29,852,856,616	-	-	-
321	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	1,556,000,000	1,556,000,000	-	-	1,528,215,000	27,785,000	27,785,000	-
322	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai.	213,000,000	-	213,000,000	-	213,000,000	-	-	-
323	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	8,392,959,798	-	8,392,959,798	-	8,392,959,798	-	-	-
324	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	17,000,000,000	17,000,000,000	-	-	11,441,393,000	5,558,607,000	5,507,272,000	51,335,000
325	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	298,000,000	298,000,000	-	-	116,402,026	181,597,974	-	181,597,974
326	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	64,509,000,000	37,673,000,000	26,836,000,000	-	60,654,587,113	3,854,412,887	79,764,000	3,774,648,887
327	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai	767,450,000	440,000,000	327,450,000	-	737,204,000	30,246,000	30,246,000	-
328	Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai	401,653,000	244,000,000	157,653,000	-	401,653,000	-	-	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT Quốc gia	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT Quốc gia
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
TỔNG SỐ		6,405,388	901,260	5,257,533	246,595	7,307,140	851,922	137,830	780	5,599,593	2,810,399	6,191	248,323	195,410	52,913	580,987	105%	95%	107%	101%
1	Thành phố Pleiku	933,103	315,250	613,021	4,832	1,044,460	247,322	31,346		641,540	303,672	487	27,610	23,859	3,750	127,989	112%	78%	105%	571%
2	Thị xã An Khê	292,757	35,020	251,987	5,750	301,080	27,723	224		264,113	113,292	429	4,289	3,767	522	4,955	103%	79%	105%	75%
3	Huyện Kbang	395,932	34,258	339,914	21,760	431,436	42,293	1,972		327,499	166,121	254	23,054	16,814	6,240	38,590	109%	123%	96%	106%
4	Huyện Đăk Đoa	424,080	27,100	380,373	16,607	500,863	54,899	13,743		384,306	204,527	350	12,513	11,168	1,345	49,145	118%	203%	101%	75%
5	Huyện Mang Yang	306,385	18,900	272,313	15,172	354,984	14,298	9,789		284,453	146,746	345	11,464	10,177	1,288	42,739	116%	76%	104%	76%
6	Huyện Chư Păh	356,496	27,469	310,166	18,861	400,150	26,481	5,009	780	334,263	160,884	338	15,762	14,422	1,340	20,228	112%	96%	108%	84%
7	Huyện Ia Grai	344,141	49,100	282,293	12,748	447,204	63,324	7,045		369,991	196,175	347	9,367	8,005	1,362	4,522	130%	129%	131%	73%
8	Huyện Đăk Pơ	215,869	16,400	190,690	8,779	220,393	10,632	4,806		176,820	83,558	442	7,488	6,853	634	25,454	102%	65%	93%	85%
9	Huyện Kông Chro	309,749	18,500	265,832	25,417	325,534	21,232	4,216		269,438	132,201	344	28,879	19,151	9,728	5,985	105%	115%	101%	114%
10	Huyện Đức Cơ	369,212	34,900	323,151	11,161	415,020	41,516	193		330,544	170,334	350	10,038	7,729	2,309	32,921	112%	119%	102%	90%
11	Huyện Chư Prông	396,641	44,300	335,936	16,405	530,225	43,223	11,975		437,986	226,978	349	17,589	13,438	4,150	25,918	134%	98%	130%	107%
12	Huyện Chư Sê	525,134	152,313	355,400	17,421	600,619	134,049	15,174		407,507	210,010	478	10,632	9,663	969	39,749	114%	88%	115%	61%
13	Huyện Ia Pa	309,006	23,300	267,161	18,545	363,237	13,633	7,740		242,766	119,928	797	25,984	17,520	8,463	80,822	118%	59%	91%	140%
14	Huyện Phú Thiện	254,870	16,900	225,118	12,852	342,063	16,935	6,235		301,779	151,515	15	9,824	6,902	2,922	12,323	134%	100%	134%	76%
15	Thị xã Ayunpa	211,984	20,700	185,700	5,584	247,069	35,827	8,188		179,860	80,997	163	4,879	3,813	1,066	26,503	117%	173%	97%	87%
16	Huyện Krông Pa	416,917	23,450	368,810	24,657	438,664	24,486	5,496		377,793	202,774	354	22,733	16,345	6,388	13,651	105%	104%	102%	92%
17	Huyện Chư Pưh	343,112	43,400	289,668	10,044	344,141	34,051	4,680		268,936	140,688	350	6,220	5,784	436	29,493	100%	78%	93%	62%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2018								Quyết toán năm 2018				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13
	TỔNG CỘNG	5,431,792	4,380,537	1,051,255	-	1,051,255	48,541	756,118	246,595	5,389,093	4,380,513	1,008,580	-	1,008,580
1	Thành phố Pleiku	177,996	78,886	99,110		99,110	6,628	87,650	4,832	174,256	78,886	95,370		95,370
2	Thị xã An Khê	228,370	188,910	39,460		39,460	728	32,982	5,750	219,314	188,910	30,404		30,404
3	Huyện Kbang	367,770	287,347	80,423		80,423	1,648	57,015	21,760	361,151	287,347	73,804		73,804
4	Huyện Đăk Đoa	399,057	328,077	70,980		70,980	1,167	53,206	16,607	397,122	328,077	69,045		69,045
5	Huyện Mang Yang	310,637	246,670	63,967		63,967	15,782	33,013	15,172	307,691	246,646	61,044		61,044
6	Huyện Chư Păh	337,620	282,244	55,376		55,376	793	35,722	18,861	335,456	282,244	53,212		53,212
7	Huyện Ia Grai	375,637	318,056	57,581		57,581	5,741	39,093	12,748	375,637	318,056	57,581		57,581
8	Huyện Đăk Pơ	196,741	167,020	29,720		29,720	1,929	19,013	8,779	192,339	167,020	25,319		25,319
9	Huyện Kông Chro	308,976	239,457	69,519		69,519	1,074	43,028	25,417	306,809	239,457	67,352		67,352
10	Huyện Đức Cơ	331,642	272,137	59,505		59,505	1,074	47,270	11,161	331,642	272,137	59,505		59,505
11	Huyện Chư Prông	449,540	381,138	68,402		68,402	3,347	48,650	16,405	449,540	381,138	68,402		68,402
12	Huyện Chư Sê	449,691	379,083	70,608		70,608	2,505	50,682	17,421	449,691	379,083	70,608		70,608
13	Huyện Ia Pa	301,997	241,160	60,837		60,837	94	42,197	18,545	297,556	241,160	56,396		56,396
14	Huyện Phú Thiện	305,620	249,033	56,587		56,587	341	43,394	12,852	305,620	249,033	56,587		56,587
15	Thị xã Ayun Pa	185,026	159,778	25,248		25,248	225	19,440	5,584	185,026	159,778	25,248		25,248
16	Huyện K rông Pa	406,022	328,610	77,412		77,412	816	51,939	24,657	400,929	328,610	72,319		72,319
17	Huyện Chư Pưh	299,450	232,931	66,519		66,519	4,650	51,825	10,044	299,314	232,931	66,383		66,383

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2018			So sánh (%)							
		Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG CỘNG	48,541	714,043	245,995	99%	100%	96%		96%	100%	94%	100%
1	Thành phố Pleiku	6,628	83,910	4,832	98%	100%	96%		96%	100%	96%	100%
2	Thị xã An Khê	728	24,455	5,221	96%	100%	77%		77%	100%	74%	91%
3	Huyện Kbang	1,648	50,396	21,760	98%	100%	92%		92%	100%	88%	100%
4	Huyện Đăk Đoa	1,167	51,271	16,607	100%	100%	97%		97%	100%	96%	100%
5	Huyện Mang Yang	15,782	30,090	15,172	99%	100%	95%		95%	100%	91%	100%
6	Huyện Chư Păh	793	33,558	18,861	99%	100%	96%		96%	100%	94%	100%
7	Huyện Ia Grai	5,741	39,093	12,748	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
8	Huyện Đăk Pơ	1,929	14,611	8,779	98%	100%	85%		85%	100%	77%	100%
9	Huyện Kông Chro	1,074	40,932	25,346	99%	100%	97%		97%	100%	95%	100%
10	Huyện Đức Cơ	1,074	47,270	11,161	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
11	Huyện Chư Prông	3,347	48,650	16,405	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
12	Huyện Chư Sê	2,505	50,682	17,421	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
13	Huyện Ia Pa	94	37,757	18,545	99%	100%	93%		93%	100%	89%	100%
14	Huyện Phú Thiện	341	43,394	12,852	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
15	Thị xã Ayun Pa	225	19,440	5,584	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
16	Huyện K rông Pa	816	46,846	24,657	99%	100%	93%		93%	100%	90%	100%
17	Huyện Chư Puh	4,650	51,690	10,044	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH GIA LAI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu kết dư từ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ		8,130,671	1,534,638	4,380,513	83,876	705,710	491,331
1	Thành phố Pleiku	1,271,348	820,303	78,886	33,973	210,706	65,413
2	Thị xã An Khê	357,129	80,686	188,910	7,629	36,654	19,886
3	Huyện Kbang	514,683	37,996	287,347	6,097	45,255	70,028
4	Huyện Đăk Đoa	542,934	81,533	328,077	7,598	34,277	29,462
5	Huyện Mang Yang	362,122	27,030	246,646		25,000	2,237
6	Huyện Chư Păh	414,546	33,753	282,244	4,358	24,916	20,072
7	Huyện Ia Grai	481,381	49,289	318,056		45,642	10,813
8	Huyện Đăk Pơ	266,454	22,314	167,020		19,447	32,355
9	Huyện Kông Chro	380,320	18,038	239,457	4,997	4,927	50,547
10	Huyện Đức Cơ	453,092	62,415	272,137	6,438	37,609	17,215
11	Huyện Chư Prông	577,693	78,149	381,138	5,361	4,030	45,975
12	Huyện Chư Sê	617,991	100,465	379,083		55,041	12,784
13	Huyện Ia Pa	403,488	9,417	241,160		59,257	37,258
14	Huyện Phú Thiện	370,305	28,567	249,033	1,569	16,658	19,376
15	Thị xã Ayunpa	271,200	32,013	159,778		31,987	20,803
16	Huyện Krông Pa	494,183	24,301	328,610		34,575	32,720
17	Huyện Chư Pưh	351,800	28,369	232,931	5,855	19,729	4,388

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	553,706	409,144	144,562	301,532	217,855	237,844	-	83,677	83,677	-	252,174	191,289	191,289	-	60,885	60,885	
1	Văn phòng điều phối	335	-	335	-	-			-			335	-			335	335	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	-	50	10	-			10	10		40	-			40	40	
3	Sở Tài chính Gia Lai	40	-	40	5	-			5	5		35	-			35	35	
4	Sở Công thương	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
5	Sở Tài nguyên và môi trường	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
6	Sở Tư pháp	25	-	25	5	-			5	5		20	-			20	20	
7	Sở Khoa học Công nghệ	15	-	15	5	-			5	5		10	-			10	10	
8	Sở Xây dựng	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
9	Sở Giao thông- VT	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
10	Sở Văn hoá Thể thao & DL	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
11	Sở y tế	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
13	Sở Lao động Thương binh- XH	3,270	-	3,270	3,075	-			3,075	3,075		195	-			195	195	
14	Sở Nội Vụ	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	1,122	-	1,122	1,097	-			1,097	1,097		25	-			25	25	
16	Ban dân tộc	2,089	-	2,089	2,079	-			2,079	2,079		10	-			10	10	
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	275	-	275	-	-			-	-		275	-			275	275	
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	59,414	-	59,414	58,364	-			58,364	58,364		1,050	-			1,050	1,050	
19	Hội cựu chiến binh	10	-	10	-	-			-	-		10	-			10	10	
20	Hội Nông dân	10	-	10	-	-			-	-		10	-			10	10	
21	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	210	-	210	-	-			-	-		210	-			210	210	
22	Tinh đoàn	295	-	295	-	-			-	-		295	-			295	295	
23	Đài phát thanh truyền hình	10	-	10	-	-			-	-		10	-			10	10	
24	Văn phòng UBND tỉnh	5	-	5	-	-			-	-		5	-			5	5	
25	Liên minh hợp tác xã	150	-	150	-	-			-	-		150	-			150	150	
26	Chi cục phát triển nông thôn	260	-	260	10	-			10	10		250	-			250	250	
27	Công an tỉnh	25	-	25	5	-			5	5		20				20	20	
28	Bộ CHQS tỉnh	20	-	20	-	-			-			20				20	20	
29	Chi nhánh NH Chính sách xã hội	5	-	5	-	-			-			5				5	5	
30	Chi nhánh NHNN	5	-	5	-	-			-			5				5	5	
31	Kho bạc nhà nước tỉnh	5	-	5	-	-			-			5				5	5	
32	Thành phố Pleiku	6,894	5,321	1,573	62	-			62	62		6,832	5,321	5,321		1,511	1,511	
33	Thị xã An Khê	6,770	5,653	1,117	1,020	880	880		140	140		5,750	4,773	4,773		977	977	
34	Huyện Kbang	62,333	53,266	9,067	40,184	37,225	37,225		2,959	2959		22,149	16,041	16,041		6,108	6,108	
35	Huyện Đăk Đoa	10,773	6,183	4,590	(5,834)	(6,661)	13,328		827	827		16,607	12,844	12,844		3,763	3,763	
36	Huyện Mang Yang	26,514	21,744	4,770	11,342	10,346	10,346		996	996		15,172	11,398	11,398		3,774	3,774	
37	Huyện Chư Păh	30,987	25,640	5,347	12,126	11,153	11,153		973	973		18,861	14,487	14,487		4,374	4,374	
38	Huyện Ia Grai	19,320	16,039	3,281	6,572	5,993	5,993		579	579		12,748	10,046	10,046		2,702	2,702	
39	Huyện Đăk Pơ	14,541	12,598	1,943	5,762	5,323	5,323		439	439		8,779	7,275	7,275		1,504	1,504	
40	Huyện Kông Chro	62,428	53,167	9,261	37,011	33,966	33,966		3,045	3045		25,417	19,201	19,201		6,216	6,216	
41	Huyện Đức Cơ	23,315	19,601	3,714	12,154	11,420	11,420		734	734		11,161	8,181	8,181		2,980	2,980	
42	Huyện Chư Prông	29,827	25,213	4,614	13,422	12,700	12,700		722	722		16,405	12,513	12,513		3,892	3,892	
43	Huyện Chư Sê	26,416	22,310	4,106	8,995	8,153	8,153		842	842		17,421	14,157	14,157		3,264	3,264	
44	Huyện Ia Pa	57,755	51,266	6,489	39,210	37,117	37,117		2,093	2093		18,545	14,149	14,149		4,396	4,396	
45	Huyện Phú Thiện	21,187	18,170	3,017	8,335	7,557	7,557		778	778		12,852	10,613	10,613		2,239	2,239	
46	Thị xã Ayun Pa	7,245	6,177	1,068	1,661	1,540	1,540		121	121		5,584	4,637	4,637		947	947	
47	Huyện K rông Pa	60,884	51,554	9,330	36,227	33,285	33,285		2,942	2942		24,657	18,269	18,269		6,388	6,388	
48	Huyện Chư Pưh	18,631	15,241	3,390	8,587	7,857	7,857		730	730		10,044	7,384	7,384		2,660	2,660	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

STT	Nội dung (1)	Quyết toán năm 2018																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
	TỔNG SỐ	560,459	437,640	122,819	305,349	227,017	227,017	-	78,333	78,333	-	255,110	210,623	210,623	-	44,487	44,487	-
1	Văn phòng điều phối	279	-	279	-	-			-			279	-			279	279	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	-	50	10	-			10	10		40	-			40	40	
3	Sở Tài chính Gia Lai	2	-	2	2	-			2	2		-	-			-	-	
4	Sở Công thương	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
5	Sở Tài nguyên và môi trường	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
6	Sở Tư pháp	4	-	4	0	-			0	0		4	-			4	4	
7	Sở Khoa học Công nghệ	15	-	15	5	-			5	5		10	-			10	10	
8	Sở Xây dựng	13	-	13	2	-			2	2		11	-			11	11	
9	Sở Giao thông- VT	8	-	8	-	-			-	-		8	-			8	8	
10	Sở Văn hoá Thể thao & DL	30	-	30	5	-			5	5		25	-			25	25	
11	Sở y tế	2	-	2	-	-			-	-		2	-			2	2	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	-	25	-	-			-	-		25	-			25	25	
13	Sở Lao động Thương binh- XH	1,028	-	1,028	857	-			857	857		171	-			171	171	
14	Sở Nội Vụ	16	-	16	5	-			5	5		11	-			11	11	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	1,109	-	1,109	1,093	-			1,093	1,093		16	-			16	16	
16	Ban dân tộc	1,851	-	1,851	1,841	-			1,841	1,841		10	-			10	10	
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	275	-	275	-	-			-	-		275	-			275	275	
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	54,495	-	54,495	54,452	-			54,452	54,452		43	-			43	43	
19	Hội cựu chiến binh	10	-	10	-	-			-	-		10	-			10	10	
20	Hội Nông dân	10	-	10	-	-			-	-		10	-			10	10	
21	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	210	-	210	-	-			-	-		210	-			210	210	
22	Tinh đoàn	295	-	295	-	-			-	-		295	-			295	295	
23	Đài phát thanh truyền hình	10	-	10	-	-			-	-		10	-			10	10	
24	Văn phòng UBND tỉnh	5	-	5	-	-			-	-		5	-			5	5	
25	Liên minh hợp tác xã	144	-	144	-	-			-	-		144	-			144	144	
26	Chi cục phát triển nông thôn	64	-	64	10	-			10	10		54	-			54	54	
27	Công an tỉnh	25	-	25	5	-			5	5		20	-			20	20	
28	Bộ CHQS tỉnh	20	-	20	-	-			-	-		20	-			20	20	
29	Chi nhánh NH Chính sách xã hội	5	-	5	-	-			-	-		5	-			5	5	
30	Chi nhánh NHNN	5	-	5	-	-			-	-		5	-			5	5	
31	Kho bạc nhà nước tỉnh	-	-	-	-	-			-	-		-	-			-	-	
32	Thành phố Pleiku	29,619	25,806	3,812	62	-			62	62		29,557	25,806	25,806		3,750	3,750	
33	Thị xã An Khê	5,242	4,647	595	1,003	880	880		123	123		4,239	3,767	3,767		472	472	
34	Huyện Kbang	62,753	53,996	8,757	39,852	36,882	36,882		2,970	2,970		22,901	17,114	17,114		5,787	5,787	
35	Huyện Đăk Đoa	27,986	25,949	2,037	13,635	12,894	12,894		741	741		14,350	13,055	13,055		1,295	1,295	
36	Huyện Mang Yang	22,542	20,259	2,283	11,077	10,082	10,082		995	995		11,464	10,177	10,177		1,288	1,288	
37	Huyện Chư Păh	27,601	25,300	2,302	11,840	10,878	10,878		962	962		15,762	14,422	14,422		1,340	1,340	
38	Huyện Ia Grai	15,855	13,985	1,870	6,552	5,980	5,980		572	572		9,303	8,005	8,005		1,298	1,298	
39	Huyện Đăk Pơ	23,243	22,245	997	5,722	5,309	5,309		413	413		17,521	16,936	16,936		584	584	
40	Huyện Kông Chro	61,972	52,842	9,130	36,666	33,691	33,691		2,975	2,975		25,307	19,151	19,151		6,155	6,155	
41	Huyện Đức Cơ	21,853	18,815	3,038	11,815	11,086	11,086		729	729		10,038	7,729	7,729		2,309	2,309	
42	Huyện Chư Prông	30,614	26,112	4,502	13,371	12,674	12,674		697	697		17,243	13,438	13,438		3,805	3,805	
43	Huyện Chư Sê	18,883	17,132	1,751	8,301	7,469	7,469		832	832		10,582	9,663	9,663		919	919	
44	Huyện Ia Pa	53,905	47,119	6,786	32,764	29,599	29,599		3,165	3,165		21,141	17,520	17,520		3,621	3,621	
45	Huyện Phú Thiện	17,958	14,431	3,527	8,625	7,529	7,529		1,096	1,096		9,332	6,902	6,902		2,431	2,431	
46	Thị xã Ayun Pa	6,278	5,353	926	1,599	1,540	1,540		59	59		4,679	3,813	3,813		867	867	
47	Huyện K rông Pa	58,651	49,360	9,290	35,944	33,016	33,016		2,928	2,928		22,707	16,345	16,345		6,362	6,362	
48	Huyện Chư Pưh	15,441	14,288	1,153	8,225	7,508	7,508		717	717		7,216	6,780	6,780		436	436	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
	TỔNG SỐ	101.2%	107.0%	85.0%	101.3%	104.2%	95.4%		93.6%	93.6%		101.2%	110.1%	110.1%		73.1%	73.1%	-
1	Văn phòng điều phối	83.4%		83.4%								83.4%				73.1%	73.1%	-
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	99.5%		99.5%	100.0%				100.0%	100.0%		99.4%				99.4%	99.4%	-
3	Sở Tài chính Gia Lai	4.8%		4.8%	38.6%				38.6%	38.6%								-
4	Sở Công thương	100.0%		100.0%	100.0%				100.0%	100.0%		100.0%				100.0%	100.0%	-
5	Sở Tài nguyên và môi trường	100.0%		100.0%	100.0%				100.0%	100.0%		99.9%				99.9%	99.9%	-
6	Sở Tư pháp	15.8%		15.8%	4.0%				4.0%	4.0%		18.7%				18.7%	18.7%	-
7	Sở Khoa học Công nghệ	100.0%		100.0%	100.0%				100.0%	100.0%		100.0%				100.0%	100.0%	-
8	Sở Xây dựng	42.5%		42.5%	35.0%				35.0%	35.0%		44.0%				44.0%	44.0%	-
9	Sở Giao thông- VT	25.5%		25.5%								30.7%				30.7%	30.7%	-
10	Sở Văn hoá Thể thao & DL	100.0%		100.0%	100.0%				100.0%	100.0%		100.0%				100.0%	100.0%	-
11	Sở y tế	5.3%		5.3%								6.4%				6.4%	6.4%	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	83.3%		83.3%								100.0%				100.0%	100.0%	-
13	Sở Lao động Thương binh- XH	31.4%		31.4%	27.9%				27.9%	27.9%		87.8%				87.8%	87.8%	-
14	Sở Nội Vụ	52.6%		52.6%	100.0%				100.0%	100.0%		43.2%				43.2%	43.2%	-
15	Sở Thông tin và Truyền thông	98.9%		98.9%	99.6%				99.6%	99.6%		65.0%				65.0%	65.0%	-
16	Ban dân tộc	88.6%		88.6%	88.6%				88.6%	88.6%		100.0%				100.0%	100.0%	-
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	91.7%		91.7%	93.3%				93.3%	93.3%		4.1%				4.1%	4.1%	-
19	Hội cựu chiến binh	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
20	Hội Nông dân	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
21	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
22	Tinh đoàn	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
23	Đài phát thanh truyền hình	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
24	Văn phòng UBND tỉnh	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
25	Liên minh hợp tác xã	96.1%		96.1%								96.1%				96.1%	96.1%	-
26	Chi cục phát triển nông thôn	24.6%		24.6%	100.0%				100.0%	100.0%		21.6%				21.6%	21.6%	-
27	Công an tỉnh	100.0%		100.0%	100.0%				100.0%	100.0%		100.0%				100.0%	100.0%	-
28	Bộ CHQS tỉnh	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
29	Chi nhánh NH Chính sách xã hội	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
30	Chi nhánh NHNN	100.0%		100.0%								100.0%				100.0%	100.0%	-
31	Kho bạc nhà nước tỉnh																	-
32	Thành phố Pleiku	429.6%	485.0%	242.4%	100.0%				100.0%	100.0%		432.6%	485.0%	485.0%		248.2%	248.2%	-
33	Thị xã An Khê	77.4%	82.2%	53.3%	98.4%	100.0%	100.0%		88.2%	88.2%		73.7%	78.9%	78.9%		48.3%	48.3%	-
34	Huyện Kbang	100.7%	101.4%	96.6%	99.2%	99.1%	99.1%		100.4%	100.4%		103.4%	106.7%	106.7%		94.7%	94.7%	-
35	Huyện Đăk Đoa	259.8%	419.7%	44.4%	-233.7%	-193.6%	96.7%		89.7%	89.7%		86.4%	101.6%	101.6%		34.4%	34.4%	-
36	Huyện Mang Yang	85.0%	93.2%	47.9%	97.7%	97.4%	97.4%		99.9%	99.9%		75.6%	89.3%	89.3%		34.1%	34.1%	-
37	Huyện Chư Păh	89.1%	98.7%	43.0%	97.6%	97.5%	97.5%		98.8%	98.8%		83.6%	99.5%	99.5%		30.6%	30.6%	-
38	Huyện Ia Grai	82.1%	87.2%	57.0%	99.7%	99.8%	99.8%		98.8%	98.8%		73.0%	79.7%	79.7%		48.0%	48.0%	-
39	Huyện Đăk Pơ	159.8%	176.6%	51.3%	99.3%	99.7%	99.7%		94.1%	94.1%		199.6%	232.8%	232.8%		38.9%	38.9%	-
40	Huyện Kông Chro	99.3%	99.4%	98.6%	99.1%	99.2%	99.2%		97.7%	97.7%		99.6%	99.7%	99.7%		99.0%	99.0%	-
41	Huyện Đức Cơ	93.7%	96.0%	81.8%	97.2%	97.1%	97.1%		99.3%	99.3%		89.9%	94.5%	94.5%		77.5%	77.5%	-
42	Huyện Chư Prông	102.6%	103.6%	97.6%	99.6%	99.8%	99.8%		96.6%	96.6%		105.1%	107.4%	107.4%		97.8%	97.8%	-
43	Huyện Chư Sê	71.5%	76.8%	42.6%	92.3%	91.6%	91.6%		98.8%	98.8%		60.7%	68.3%	68.3%		28.2%	28.2%	-
44	Huyện Ia Pa	93.3%	91.9%	104.6%	83.6%	79.7%	79.7%		151.2%	151.2%		114.0%	123.8%	123.8%		82.4%	82.4%	-
45	Huyện Phú Thiện	84.8%	79.4%	116.9%	103.5%	99.6%	99.6%		140.9%	140.9%		72.6%	65.0%	65.0%		108.6%	108.6%	-
46	Thị xã Ayun Pa	86.7%	86.7%	86.7%	96.3%	100.0%	100.0%		48.8%	48.8%		83.8%	82.2%	82.2%		91.5%	91.5%	-
47	Huyện K rông Pa	96.3%	95.7%	99.6%	99.2%	99.2%	99.2%		99.5%	99.5%		92.1%	89.5%	89.5%		99.6%	99.6%	-
48	Huyện Chư Puh	82.9%	93.7%	34.0%	95.8%	95.6%	95.6%		98.2%	98.2%		71.8%	91.8%	91.8%		16.4%	16.4%	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

STT	Nội dung (1)	Quyết toán năm 2018																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Niên độ ngân sách năm 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2018	Thanh toán KLHT trong năm của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/C đến hết niên độ ngân sách năm trước năm 2018	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2018					
					Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14
	Tổng cộng			9,223,123,791,685	1,035,863,889,744	109,028,376,933	195,400,000	62,389,345,119	364,264,118,675	308,853,391,907	284,405,800,393	24,447,591,514	19,013,644,000	36,397,082,768
A	Vốn Trong nước			7,787,483,533,000	1,035,863,889,744	109,028,376,933	195,400,000	62,389,345,119	364,264,118,675	308,853,391,907	284,405,800,393	24,447,591,514	19,013,644,000	36,397,082,768
I	Nguồn ngân sách địa phương			1,138,940,000,000	502,104,087,517	20,321,531,000	-	16,376,931,905	55,690,961,675	43,983,391,222	30,681,180,722	13,302,210,500	115,831,000	11,591,739,453
1	Nguồn vốn Cân đối ngân sách			640,413,000,000	317,388,178,517	17,442,822,000	-	15,658,222,905	39,871,055,675	33,673,081,222	20,370,870,722	13,302,210,500	115,831,000	6,082,143,453
2	Nguồn Xổ số kiến thiết			498,527,000,000	87,849,844,000	202,511,000	-	202,511,000	979,911,000	682,621,000	682,621,000	-	-	297,290,000
3	Nguồn vốn sử dụng đất tỉnh			-	300,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Vốn dự phòng ngân sách tỉnh			-	2,720,005,000	2,163,779,000	-	3,779,000	14,839,995,000	9,627,689,000	9,627,689,000	-	-	5,212,306,000
5	Vốn vay ngân hàng			-	93,846,060,000	512,419,000	-	512,419,000	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn ngân sách Trung ương			6,648,543,533,000	533,759,802,227	88,706,845,933	195,400,000	46,012,413,214	308,573,157,000	264,870,000,685	253,724,619,671	11,145,381,014	18,897,813,000	24,805,343,315
1	Nguồn vốn Ngân sách trung ương			3,869,934,681,000	383,579,283,877	69,886,209,173	193,460,000	36,367,870,214	10,204,866,000	2,261,983,000	2,261,983,000	-	7,342,883,000	600,000,000
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo			142,405,692,000	14,244,993,000	1,656,373,000	-	1,085,476,000	33,557,007,000	33,039,471,772	33,039,471,772	-	-	517,535,228
3	Vốn Trái phiếu chính phủ			2,124,181,963,000	135,935,525,350	17,164,263,760	1,940,000	8,559,067,000	231,043,054,000	229,568,545,913	218,423,164,899	11,145,381,014	-	1,474,508,087
4	Vốn nước ngoài TT theo cơ chế trong nước			412,009,197,000	-	-	-	-	33,768,230,000	-	-	-	11,554,930,000	22,213,300,000
5	Dự phòng Ngân sách trung ương	-	-	100,012,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Vốn ngoài nước	-	-	1,435,640,258,685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chỉ tiết từng đơn vị			9,223,123,791,685	1,035,863,889,744	109,028,376,933	195,400,000	62,389,345,119	364,264,118,675	308,853,391,907	284,405,800,393	24,447,591,514	19,013,644,000	36,397,082,768
A	Vốn trong nước			7,787,483,533,000	1,035,863,889,744	109,028,376,933	195,400,000	62,389,345,119	364,264,118,675	308,853,391,907	284,405,800,393	24,447,591,514	19,013,644,000	36,397,082,768
I	Nguồn ngân sách địa phương			1,138,940,000,000	502,104,087,517	20,321,531,000	-	16,376,931,905	55,690,961,675	43,983,391,222	30,681,180,722	13,302,210,500	115,831,000	11,591,739,453
1	Nguồn vốn Cân đối ngân sách			640,413,000,000	317,388,178,517	17,442,822,000	-	15,658,222,905	39,871,055,675	33,673,081,222	20,370,870,722	13,302,210,500	115,831,000	6,082,143,453
	BQL RPH Bắc Biển Hồ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220110027 - BQL RPH Bắc Biển Hồ(4050)	2911	7323185	38,289,000,000										
	BQLRPH Ia Puch				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220189002 - DA BV và PTR 2011-2015 và đến 2020 của BQLRPH Ia Puch	2911	7322532	9,286,000,000										
	Sở Nông nghiệp và PTNT				14,968,141,455	934,000,000	-	934,000,000	1,887,858,000	1,887,858,000	1,887,858,000	-	-	-
	120160010 - DA chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	2911	7560297	174,086,000,000	5,912,141,455	934,000,000		934,000,000	1,887,858,000	1,887,858,000	1,887,858,000			-
	220140041 - DA Phát triển CSHT nông thôn PV cho SX các tác tinh TNguyn	2911	7428166	285,726,000,000	9,056,000,000									

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2018	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Tổng số chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện theo CV 642-643UBND-KTTH ngày 29/3/2019	Tổng số vốn hủy bỏ
		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm sau (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)				
			Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22	23=7-8-9+13+19	24	25
	Tổng cộng	2,477,985,574,950	1,804,340,243,707	1,317,180,231,438	487,160,012,269	665,474,598,620	8,170,732,623	1,663,975,376,950	558,051,235,597	684,488,242,620	44,567,815,391
A	Vốn Trong nước	2,116,142,474,950	1,570,407,927,247	1,083,247,914,978	487,160,012,269	537,859,343,534	7,875,204,169	1,430,043,060,490	558,051,235,597	556,872,987,534	44,272,286,937
I	Nguồn ngân sách địa phương	795,065,474,950	708,081,724,276	553,806,027,785	154,275,696,491	83,037,681,564	3,946,069,110	600,864,140,412	171,522,506,086	83,153,512,564	15,537,808,563
1	Nguồn vốn Cân đối ngân sách	670,674,474,950	586,441,917,938	460,174,743,902	126,267,174,036	80,928,562,564	3,303,994,448	496,203,837,529	141,353,983,631	81,044,393,564	9,386,137,901
2	Nguồn Xổ số kiến thiết	105,791,000,000	103,049,063,338	78,623,217,634	24,425,845,704	2,099,862,000	642,074,662	79,508,349,634	24,425,845,704	2,099,862,000	939,364,662
3	Nguồn vốn sử dụng đất tỉnh	18,600,000,000	18,590,743,000	15,008,066,249	3,582,676,751	9,257,000	-	15,008,066,249	3,582,676,751	9,257,000	-
4	Vốn dự phòng ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	9,631,468,000	2,160,000,000	-	5,212,306,000
5	Vốn vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-	512,419,000	-	-	-
II	Nguồn ngân sách Trung ương	1,321,077,000,000	862,326,202,971	529,441,887,193	332,884,315,778	454,821,661,970	3,929,135,059	829,178,920,078	386,528,729,511	473,719,474,970	28,929,878,374
1	Nguồn vốn Ngân sách trung ương	289,000,000,000	255,544,594,839	227,897,272,061	27,647,322,778	33,439,963,000	15,442,161	266,527,125,275	60,972,201,737	40,782,846,000	808,902,161
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo	192,056,000,000	182,427,371,132	182,427,371,132	-	7,720,950,970	1,907,677,898	216,552,318,904	570,897,000	7,720,950,970	2,425,213,126
3	Vốn Trái phiếu chính phủ	594,000,000,000	338,759,831,000	92,647,980,000	246,111,851,000	254,660,748,000	579,421,000	319,630,211,899	265,860,488,774	254,660,748,000	2,055,869,087
4	Vốn nước ngoài TT theo cơ chế trong nước	67,021,000,000	67,021,000,000	8,363,740,000	58,657,260,000	-	-	8,363,740,000	58,657,260,000	11,554,930,000	22,213,300,000
5	Dự phòng Ngân sách trung ương	179,000,000,000	18,573,406,000	18,105,524,000	467,882,000	159,000,000,000	1,426,594,000	18,105,524,000	467,882,000	159,000,000,000	1,426,594,000
B	Vốn ngoài nước	361,843,100,000	233,932,316,460	233,932,316,460	-	127,615,255,086	295,528,454	233,932,316,460	-	127,615,255,086	295,528,454
	Chi tiết từng đơn vị	2,477,985,574,950	1,804,340,243,707	1,317,180,231,438	487,160,012,269	665,474,598,620	8,170,732,623	1,663,975,376,950	558,051,235,597	684,488,242,620	44,763,215,391
A	Vốn trong nước	2,116,142,474,950	1,570,407,927,247	1,083,247,914,978	487,160,012,269	537,859,343,534	7,875,204,169	1,430,043,060,490	558,051,235,597	556,872,987,534	44,467,686,937
I	Nguồn ngân sách địa phương	795,065,474,950	708,081,724,276	553,806,027,785	154,275,696,491	83,037,681,564	3,946,069,110	600,864,140,412	171,522,506,086	83,153,512,564	15,537,808,563
1	Nguồn vốn Cân đối ngân sách	670,674,474,950	586,441,917,938	460,174,743,902	126,267,174,036	80,928,562,564	3,303,994,448	496,203,837,529	141,353,983,631	81,044,393,564	9,386,137,901
	BQL RPH Bắc Biển Hồ	720,000,000	719,485,598	719,485,598	-	-	514,402	719,485,598	-	-	514,402
	220110027 - BQL RPH Bắc Biển Hồ(4050)	720,000,000	719,485,598	719,485,598			514,402	719,485,598		-	514,402
	BQLRPH Ia Puch	102,000,000	-	-	-	102,000,000	-	-	-	102,000,000	-
	220189002 - DA BV và PTR 2011-2015 và đến 2020 của BQLRPH Ia Puch	102,000,000				102,000,000	-	-		102,000,000	-
	Sở Nông nghiệp và PTNT	20,900,000,000	10,772,434,983	7,219,996,983	3,552,438,000	10,127,565,017	-	10,041,854,983	3,552,438,000	10,127,565,017	-
	120160010 - DA chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	10,000,000,000	2,319,996,983	2,319,996,983		7,680,003,017	-	5,141,854,983		7,680,003,017	-
	220140041 - DA Phát triển CSHT nông thôn PV cho SX các tỉnh TNguyn	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000			-	4,900,000,000		-	-

	220182911 - DA Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên Kết quả	2911	7667445	220,126,000,000										
	227589099 - ĐTPT Giống cây trồng vật nuôi, ứng dụng KHCN	2911	7589099	80,000,000,000										
	Chi cục Kiểm Lâm				196,826,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220160078 - Dự án nâng cao NLPC cháy rừng cho LL kiểm Lâm tỉnh Gia lai	2911	7601351	60,000,000,000	196,826,000									
	Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi				1,265,205,000	-	-	-	84,795,000	84,795,000	84,795,000	-	-	-
	220160304 - Sửa chữa Đập An phú+ đập Bà Dì	2911	7598417	3,000,000,000	1,265,205,000				84,795,000	84,795,000	84,795,000			
	391801002 - SC nâng cấp công trình thủy lợi Ia rbol tị xã ayunpa	2911	7670000	8,000,000,000										
	391801001 - sc nâng đập Ia lôm -plei waauva đập an mỹ tp pleiku	2911	7708628	60,000,000										
	BQL RPH Hà Ra				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220140055 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng hà ra.	2911	7318589	9,406,400,000										
	BQL RPH Bắc Ia Grai				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220170014 - Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng Bắc Ia Grai	2911	7321059	35,134,000,000										
	BQL RPH Nam Sông Ba				200,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	582017709 - Trụ sở làm việc rừng phòng hộ Nam Sông Ba	2911	7663859	4,500,000,000	200,000,000									
	Sở Kế hoạch và Đầu tư				10,971,096,425	2,000,000,000	-	267,400,905	9,208,522,675	8,853,169,062	2,714,160,062	6,139,009,000	-	355,353,613
	220160037 - Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới - Vay Vốn ADB	2911	7576189	483,415,000,000					7,372,276,000	7,372,275,051	1,233,266,051	6,139,009,000		949
	22030068 - Dự án giảm nghèo KV Tây nguyên tại Gia lai	2911	7432293	600,734,000,000	908,249,620				939,332,625	706,995,694	706,995,694			232,336,931
	220180011 - Dự án Giảm nghèo KVTN huyện Ia Pa (tính đối ứng ODA)	2924	7556743	748,112,000					342,255,970	336,296,320	336,296,320			5,959,650
	220160021 - Dự án GN khu vực Tây Nguyên (BQL DA GN KV TN huyện Kbang tỉnh GL)	2915	7557413	1,155,387,193	986,048,085				182,160,613	169,170,613	169,170,613			12,990,000
	7757408 - Dự án giảm nghèo tây nguyên huyện Mang Yang	2923	7557408	26,633,059,000	768,338,873				170,429,210	66,363,127	66,363,127			104,066,083
	7556725 - Du an Giam ngheo Khu vuc Tay Nguyen Huyen Kong chro	2920	7556725	65,974,445,000	680,736,821				107,094,779	107,094,779	107,094,779			-
	220180003 - Ban QLDA Giảm nghèo KVTN Krông Pa (Đối ứng)	2918	7556750	1,165,577,000					94,973,478	94,973,478	94,973,478			-
	220160037 - Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới - Vay Vốn ADB	2911	7576189	483,415,000,000	7,627,723,026	2,000,000,000		267,400,905						
	Sở Khoa học và Công nghệ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220180098 - dự án phát triển giống cây trồng vật nuôi và thực nghiệm ứng dụng KHCN	2911	7675740	40,000,000,000										

	220182911 - DA Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên Kết quả	1,000,000,000				1,000,000,000	-	-		1,000,000,000	-
	227589099 - ĐTPT Giống cây trồng vật nuôi, ứng dụng KHCN	5,000,000,000	3,552,438,000		3,552,438,000	1,447,562,000	-	-	3,552,438,000	1,447,562,000	-
	Chi cục Kiểm Lâm	3,434,000,000	3,419,799,000	3,419,799,000	-	-	14,201,000	3,419,799,000	-	-	14,201,000
	220160078 - Dự án nâng cao NLPC cháy rừng cho LL kiểm Lâm tỉnh Gia lai	3,434,000,000	3,419,799,000	3,419,799,000			14,201,000	3,419,799,000		-	14,201,000
	Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi	14,421,941,000	14,421,941,000	14,421,941,000	-	-	-	14,506,736,000	-	-	-
	220160304 - Sửa chữa Đập An phú+ đập Bà Dì	1,277,344,000	1,277,344,000	1,277,344,000			-	1,362,139,000		-	-
	391801002 - SC nâng cấp công trình thủy lợi ia rbol tị xã ayunpa	13,084,597,000	13,084,597,000	13,084,597,000			-	13,084,597,000		-	-
	391801001 - sc nâng đập Ia lôm -plei waauva đập an mỹ tp pleiku	60,000,000	60,000,000	60,000,000			-	60,000,000		-	-
	BQL RPH Hà Ra	510,000,000	509,290,000	509,290,000	-	-	710,000	509,290,000	-	-	710,000
	220140055 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng hà ra.	510,000,000	509,290,000	509,290,000			710,000	509,290,000		-	710,000
	BQL RPH Bắc Ia Grai	828,000,000	828,000,000	828,000,000	-	-	-	828,000,000	-	-	-
	220170014 - Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng Bắc Ia Grai	828,000,000	828,000,000	828,000,000			-	828,000,000		-	-
	BQL RPH Nam Sông Ba	3,714,541,000	3,714,541,000	3,714,541,000	-	-	-	3,714,541,000	-	-	-
	582017709 - Trụ sở làm việc rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3,714,541,000	3,714,541,000	3,714,541,000			-	3,714,541,000		-	-
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11,450,931,950	4,605,565,249	4,428,905,249	176,660,000	6,841,259,701	4,107,000	7,410,466,216	8,048,268,095	6,841,259,701	359,460,613
	220160037 - Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới - Vay Vốn ADB	6,000,000,000	689,112,032	512,452,032	176,660,000	5,310,887,968	-	1,745,718,083	6,268,793,095	5,310,887,968	949
	22030068 - Dự án giảm nghèo KV Tây nguyên tại Gia lai	1,008,500,000				1,008,500,000	-	706,995,694		1,008,500,000	232,336,931
	220180011 - Dự án Giảm nghèo KVTN huyện Ia Pa (tính đối ứng ODA)	405,856,030	184,558,230	184,558,230		221,297,800	-	520,854,550		221,297,800	5,959,650
	220160021 - Dự án GN khu vực Tây Nguyên (BQL DA GN KV TN huyện Kbang tỉnh GL)	1,144,088,387	977,140,611	977,140,611		162,840,776	4,107,000	1,146,311,224		162,840,776	17,097,000
	7757408 - Dự án giảm nghèo tây nguyên huyện Mang Yang	835,167,790	834,940,423	834,940,423		227,367	-	901,303,550		227,367	104,066,083
	7556725 - Du an Giảm nghèo Khu vực Tay Nguyen Huyen Kong chro	986,716,221	866,470,625	866,470,625		120,245,596	-	973,565,404		120,245,596	-
	220180003 - Ban QLDA Giảm nghèo KVTN Krông Pa (Đối ứng)	1,070,603,522	1,053,343,328	1,053,343,328		17,260,194	-	1,148,316,806		17,260,194	-
	220160037 - Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới - Vay Vốn ADB							267,400,905	1,779,475,000	-	-
	Sở Khoa học và Công nghệ	8,504,000,000	8,407,731,000	304,422,000	8,103,309,000	95,578,000	691,000	304,422,000	8,103,309,000	95,578,000	691,000
	220180098 - dự án phát triển giống cây trồng vật nuôi và thực nghiệm ứng dụng KHCN	8,104,000,000	8,103,309,000		8,103,309,000		691,000	-	8,103,309,000	-	691,000

	220180097 - đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm kiểm định tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2911	7690840	20,000,000,000										
	Sở Xây Dựng				47,765,447,496	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220140249 - Đầu tư nâng cấp cảng hàng không Pleiku	2911	7491338	65,873,657,150	47,765,447,496									
	Sở Giáo dục và Đào tạo				10,524,487,248	-	-	-	851,704,000	490,769,660	490,769,660	-	-	360,934,340
	120156600 - DA phát triển giáo dục giai đoạn 2	2911	7446203	12,324,782,000	4,886,402,908				412,591,000	85,107,000	85,107,000			327,484,000
	220120216 - Phát triển giáo dục dân nơ nông tỉnh Gia lai	2911	7365463	15,000,000,000	2,168,674,340				241,176,000	207,725,660	207,725,660			33,450,340
	220170367 - Dự án phát triển GD THCS vùng khó khăn nhất GD2	2911	7626668	25,930,000,000	3,469,410,000				197,937,000	197,937,000	197,937,000			
	Sở Y tế				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220150200 - Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh tây nguyên giai đoạn 2	2911	7490213	272,077,000,000										
	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220180965 - Xây dựng hệ thống 03 đường khí - Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	2911	7689926	38,509,000,000										
	Sở Văn Hóa Thể thao và Du Lịch				-	-	-	-	4,591,547,000	-	-	-	-	4,591,547,000
	220180118 - Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích căn cứ địa cách mạng khu 10xax Krong, huyện Kbang	2911	7669675	10,000,000,000										
	Đầu tư hạ tầng du lịch Biển Hồ								4,591,547,000					4,591,547,000
	Sở Thông tin và Truyền thông				384,768,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220160093 - Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý NN tỉnh Gia lai	2911	7594362	45,678,000,000	384,768,000									
	Sở Tài nguyên Môi trường				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220192911 - Nâng cấp TT CN thông tin và XD CSDL TNMT	2911	7717870	20,000,000,000										
	Đài Phát thanh truyền hình				-	-	-	-	75,239,000	-	-	-	-	75,239,000
	7575299 - Mua sắm thiết bị đài truyền hình Gia Lai	2911	7575299	45,000,000,000					75,239,000					75,239,000
	BQL Khu kinh tế tỉnh				239,485,000	-	-	-	3,032,339,000	3,032,339,000	3,032,339,000	-	-	-
	220160040 - Công Quốc Môn và một số hạn mục hạ tầng kỹ thuật	2911	7569697	40,693,000,000	239,485,000				3,032,339,000	3,032,339,000	3,032,339,000			
	Văn phòng Tỉnh ủy				7,979,215,280	-	-	-	14,880,784,000	14,841,718,500	7,678,517,000	7,163,201,500	-	39,065,500
	220160067 - Ứng dụng CNTTgiai đoạn 2016-2020 trong HD cơ quan Đảng Gia lai	2911	7598422	25,900,000,000	7,682,449,280				447,550,000	447,550,000	447,550,000			
	220160069 - Dự án sửa chữa cài tạo mở rộng trụ sở Tỉnh Ủy	2911	7598911	43,000,000,000	296,766,000				14,433,234,000	14,394,168,500	7,230,967,000	7,163,201,500		39,065,500
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				17,000,000,000	-	-	-	800,000,000	800,000,000	800,000,000	-	-	-
	220150094 - Đường hầm sở chỉ huy cơ bản TP Pleiku	2911	7004686	27,927,740,000	17,000,000,000									
	582017007 - Dự án Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông	2911	7004686	32,408,832,000					400,000,000	400,000,000	400,000,000			
	582017008 - Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh	2911	7004686	37,525,815,000					400,000,000	400,000,000	400,000,000			

	220180097 - đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm kiểm định tiêu chuẩn đo lường chất lượng	400,000,000	304,422,000	304,422,000		95,578,000	-	304,422,000		95,578,000	-
	Sở Xây Dựng	9,000,000,000	8,715,390,118	8,715,390,118	-	-	284,609,882	8,715,390,118	-	-	284,609,882
	220140249 - Đền bù nâng cấp cảng hàng không Pleiku	9,000,000,000	8,715,390,118	8,715,390,118			284,609,882	8,715,390,118	-		284,609,882
	Sở Giáo dục và Đào tạo	2,750,000,000	1,698,222,908	1,698,222,908	-	-	1,051,777,092	2,188,992,568	-	-	1,412,711,432
	120156600 - DA phát triển giáo dục giai đoạn 2						-	85,107,000		-	327,484,000
	220120216 - Phát triển giáo dục mần non tỉnh Gia Lai						-	207,725,660		-	33,450,340
	220170367 - Dự án phát triển GD THCS vùng khó khăn nhất GD2	2,750,000,000	1,698,222,908	1,698,222,908			1,051,777,092	1,896,159,908		-	1,051,777,092
	Sở Y tế	3,690,000,000	422,851,000	422,851,000	-	3,267,149,000	-	422,851,000	-	3,267,149,000	-
	220150200 - Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh tây nguyên giai đoạn 2	3,690,000,000	422,851,000	422,851,000		3,267,149,000	-	422,851,000		3,267,149,000	-
	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	22,000,000,000	17,665,909,081	994,938,081	16,670,971,000	4,334,090,919	-	994,938,081	16,670,971,000	4,334,090,919	-
	220180965 - Xây dựng hệ thống 03 đường khí - Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	22,000,000,000	17,665,909,081	994,938,081	16,670,971,000	4,334,090,919	-	994,938,081	16,670,971,000	4,334,090,919	-
	Sở Văn Hóa Thể thao và Du Lịch	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	5,000,000,000	-	-	4,591,547,000
	220180118 - Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích căn cứ địa cách mạng khu 10xax Krong, huyện Kbang	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000			-	5,000,000,000		-	-
	Đầu tư hạ tầng du lịch Biển Hồ									-	4,591,547,000
	Sở Thông tin và Truyền thông	16,000,000,000	16,000,000,000	14,106,230,000	1,893,770,000	-	-	14,106,230,000	1,893,770,000	-	-
	220160093 - Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý NN tỉnh Gia Lai	16,000,000,000	16,000,000,000	14,106,230,000	1,893,770,000		-	14,106,230,000	1,893,770,000	-	-
	Sở Tài nguyên Môi trường	400,000,000	228,668,000	228,668,000	-	171,332,000	-	228,668,000	-	171,332,000	-
	220192911 - Nâng cấp TT CN thông tin và XD CSDL TNMT	400,000,000	228,668,000	228,668,000		171,332,000	-	228,668,000		171,332,000	-
	Đài Phát thanh truyền hình	7,500,000,000	7,356,055,000	7,356,055,000	-	-	143,945,000	7,356,055,000	-	-	219,184,000
	7575299 - Mua sắm thiết bị đài truyền hình Gia Lai	7,500,000,000	7,356,055,000	7,356,055,000			143,945,000	7,356,055,000		-	219,184,000
	BQL Khu kinh tế tỉnh	-	-	-	-	-	-	3,032,339,000	-	-	-
	220160040 - Công Quốc Môn và một số hạn mục hạ tầng kỹ thuật						-	3,032,339,000		-	-
	Văn phòng Tỉnh ủy	11,850,000,000	10,226,622,000	10,226,622,000	-	1,623,378,000	-	17,905,139,000	7,163,201,500	1,623,378,000	39,065,500
	220160067 - Ứng dụng CNTTgiai đoạn 2016-2020 trong HD cơ quan Đảng Gia Lai	11,850,000,000	10,226,622,000	10,226,622,000		1,623,378,000	-	10,674,172,000		1,623,378,000	-
	220160069 - Dự án sửa chữa cải tạo mở rộng trụ sở Tỉnh Ủy						-	7,230,967,000	7,163,201,500	-	39,065,500
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	8,136,000,000	6,870,759,000	6,870,759,000	-	1,265,241,000	-	7,670,759,000	-	1,265,241,000	-
	220150094 - Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản TP Pleiku	8,136,000,000	6,870,759,000	6,870,759,000		1,265,241,000	-	6,870,759,000		1,265,241,000	-
	582017007 - Dự án Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông						-	400,000,000		-	-
	582017008 - Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh						-	400,000,000		-	-

	Chi cục chăn nuôi và thú y				-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220180007 - Trạm Kiểm dịch động vật Chư Ngoc- huyện KrôngPa	2911	7677851	1,471,600,000									
	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và CN				8,708,000,000	3,888,850,000	-	3,888,850,000	-	-	-	-	-
	220177002 - Thiết bị dạy học ngoại ngữ trong HT GD quốc dân	2911	7639178	40,000,000,000	200,000,000								
	220166011 - Nhà làm việc và Hội trường Trường Chính Trị tỉnh	2911	7610575	17,850,000,000	8,090,000,000	3,888,850,000		3,888,850,000					
	220166018 - Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2911	7598924	150,000,000,000	418,000,000								
	220188003 - TB Cơ sở vật chất nghề trọng điểm quốc gia và KV-Trường CD nghề Gia Lai	2911	7687281	21,000,000,000									
	BQL ĐTXD các CT Nông nghiệp				631,638,000	-	-	-	317,819,000	317,819,000	317,819,000	-	-
	220182918 - Hỗ trợ đền bù GPMB cho Thủy lợi LA Mlah	2911	7428166	10,900,000,000									
	227619046 - Sửa chữa an toàn hồ đập tỉnh Gia Lai (WB8)	2911	7619046	127,631,000,000	631,638,000			317,819,000	317,819,000	317,819,000			
	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng				-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7351976 - Đầu tư XD & PT rừng Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chu Rang 2011-2020	2911	7351976	33,864,223,000									
	UBND huyện Chư Puh				13,504,433,000	-	-	-	67,105,000	46,591,000	46,591,000	-	-
	220160459 - Trường THCS Xã IaRong Chupuh	2911	7600082	15,000,000,000	13,265,895,000			67,105,000	46,591,000	46,591,000			20,514,000
	220170645 - Trụ sở xã IaPhang - Chupuh	2911	7667034	7,000,000,000	238,538,000								
	220160464 - XD tuyến đường nội thị huyện Chupuh	2911	7652445	85,500,000,000									
	7730150 - Trụ sở thị trấn Nhom hòa huyện Chư Puh	2911	7730150	7,000,000,000									
	7730152 - Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Puh	2911	7730152	9,000,000,000									
	UBND huyện Krong Pa				11,573,855,000	1,096,900,000	-	1,096,900,000	-	-	-	-	-
	220177001 - Trường THPT Đinh Tiên Hoàng- KrôngPa	2911	7639177	8,000,000,000	300,000,000								
	220164002 - Đường nội thị thị trấn Phú Túc	2911	7598837	45,000,000,000	11,051,005,000	1,096,900,000		1,096,900,000					
	220160087 - Đường liên xã huyện Krông Pa	2911	7569622	124,302,000,000									
	582017001 - Trường THCS Lý Tự Trọng Xã Chư Gu Krông Pa	2911	7660803	8,000,000,000									
	582017002 - Nhà làm việc các phòng ban huyện Krông Pa	2911	7661416	17,450,000,000	222,850,000								
	220181883 - Trụ sở Xã Ia Miah Huyện Krông Pa	2911	7722419	7,000,000,000									
	UBND huyện Mang Yang				35,108,212,000	-	-	-	15,002,000	15,002,000	15,002,000	-	-
	220150180 - Đường vào xã Đak tơ Ya huyện Mang Yang	2911	7283552	40,000,000,000	34,848,998,000			15,002,000	15,002,000	15,002,000			
	220160063 - Đường nội thị huyện Mang yang	2911	7594012	43,000,000,000									

	Chi cục chăn nuôi và thú y	1,312,000,000	1,283,670,100	1,283,670,100	-	28,329,900	-	1,283,670,100	-	28,329,900	-
	220180007 - Trạm Kiểm dịch động vật Chư Ngọc- huyện KrôngPa	1,312,000,000	1,283,670,100	1,283,670,100		28,329,900	-	1,283,670,100		28,329,900	-
	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và CN	36,791,000,000	36,716,448,500	28,219,494,500	8,496,954,000	-	74,551,500	32,108,344,500	8,496,954,000	-	74,551,500
	220177002 - Thiết bị dạy học ngoại ngữ trong HT GD quốc dân	18,000,000,000	18,000,000,000	9,503,046,000	8,496,954,000		-	9,503,046,000	8,496,954,000	-	-
	220166011 - Nhà làm việc và Hội trường Trường Chính Trị tỉnh	6,899,000,000	6,826,983,500	6,826,983,500			72,016,500	10,715,833,500		-	72,016,500
	220166018 - Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	11,692,000,000	11,692,000,000	11,692,000,000			-	11,692,000,000		-	-
	220188003 - TB Cơ sở vật chất nghề trọng điểm quốc gia và KV-Trường CD nghề Gia Lai	200,000,000	197,465,000	197,465,000			2,535,000	197,465,000		-	2,535,000
	BQL ĐTXD các CT Nông nghiệp	11,900,000,000	11,085,109,073	11,085,109,073	-	814,890,927	-	11,402,928,073	-	814,890,927	-
	220182918 - Hỗ trợ đền bù GPMB cho Thủy lợi IA Mlah	10,900,000,000	10,900,000,000	10,900,000,000			-	10,900,000,000		-	-
	227619046 - Sửa chữa an toàn hồ đập tỉnh Gia Lai (WB8)	1,000,000,000	185,109,073	185,109,073		814,890,927	-	502,928,073		814,890,927	-
	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	10,000,000,000	8,214,415,000	728,784,000	7,485,631,000	1,785,585,000	-	728,784,000	7,485,631,000	1,785,585,000	-
	7351976 - Đầu tư XD & PT rừng Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chu Rang 2011-2020	10,000,000,000	8,214,415,000	728,784,000	7,485,631,000	1,785,585,000	-	728,784,000	7,485,631,000	1,785,585,000	-
	UBND huyện Chư Pưh	21,300,000,000	18,404,479,900	10,132,426,000	8,272,053,900	2,895,520,100	-	10,179,017,000	8,272,053,900	2,895,520,100	20,514,000
	220160459 - Trường THCS Xã IaRong Chưpưh						-	46,591,000		-	20,514,000
	220170645 - Trụ sở xã IaPhang - Chưpưh	6,000,000,000	6,000,000,000	5,812,893,000	187,107,000		-	5,812,893,000	187,107,000	-	-
	220160464 - XD tuyến đường nội thị huyện Chưpưh	15,000,000,000	12,104,479,900	4,019,533,000	8,084,946,900	2,895,520,100	-	4,019,533,000	8,084,946,900	2,895,520,100	-
	7730150 - Trụ sở thị trấn Nhom hòa huyện Chư Pưh	100,000,000	100,000,000	100,000,000			-	100,000,000		-	-
	7730152 - Nhà làm việc các phòng ban huyện Chư Pưh	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	UBND huyện Krông Pa	49,183,400,000	49,089,808,000	43,074,248,000	6,015,560,000	-	93,592,000	44,171,148,000	6,015,560,000	-	93,592,000
	220177001 - Trường THPT Đinh Tiên Hoàng- KrôngPa	6,833,400,000	6,763,608,000	6,763,608,000			69,792,000	6,763,608,000		-	69,792,000
	220164002 - Đường nội thị thị trấn Phú Túc	17,000,000,000	17,000,000,000	10,984,440,000	6,015,560,000		-	12,081,340,000	6,015,560,000	-	-
	220160087 - Đường liên xã huyện Krông Pa	9,700,000,000	9,700,000,000	9,700,000,000			-	9,700,000,000		-	-
	582017001 - Trường THCS Lý Tự Trọng Xã Chư Gu Krông Pa	6,900,000,000	6,876,200,000	6,876,200,000			23,800,000	6,876,200,000		-	23,800,000
	582017002 - Nhà làm việc các phòng ban huyện Krông Pa	8,650,000,000	8,650,000,000	8,650,000,000			-	8,650,000,000		-	-
	220181883 - Trụ sở Xã Ia Miah Huyện Krông Pa	100,000,000	100,000,000	100,000,000			-	100,000,000		-	-
	UBND huyện Mang Yang	41,718,278,000	35,532,790,000	35,390,533,000	142,257,000	6,155,375,000	30,113,000	35,405,535,000	142,257,000	6,155,375,000	30,113,000
	220150180 - Đường vào xã Đak to Ya huyện Mang Yang						-	15,002,000		-	-
	220160063 - Đường nội thị huyện Mang yang	17,000,000,000	10,871,267,000	10,871,267,000		6,128,733,000	-	10,871,267,000		6,128,733,000	-

	220170093 - Trụ sở xã Azun huyện Mang Yang	2911	7647238	7,000,000,000	259,214,000									
	220172923 - Đường liên xã Hà Ra - Đăk Ta Ley	2911	7647239	44,500,000,000										
	220180001 - Trụ sở Đăk Djăng, huyện Mang Yang	2911	7720304	7,000,000,000										
	UBND huyện Ia Grai				23,754,270,000	5,059,000,000	-	5,059,000,000	145,730,000	145,730,000	145,730,000	-	-	-
	220158002 - Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	2911	7571604	20,000,000,000	7,554,270,000				145,730,000	145,730,000	145,730,000			
	220164001 - Nâng cấp mở rộng đường nội thị trấn Ia Kha	2911	7602585	21,000,000,000	6,100,000,000	1,600,000,000		1,600,000,000						
	220164012 - Đường liên xã huyện Ia Grai	2911	7663330	50,000,000,000										
	220164005 - Trụ sở UBND huyện Ia Grai	2911	7598695	20,000,000,000	10,100,000,000	3,459,000,000		3,459,000,000						
	581801002 - Trường THCS Phan Đình Phùng xã Ia Grăng huyện Ia Grai	2911	7725694	14,995,000,000										
	UBND huyện Đăk Đoa				27,611,480,000	-	-	-	588,520,000	588,520,000	588,520,000	-	-	-
	220160003 - Đường nội thị, thị trấn Đăk đoa	2911	7553007	40,000,000,000	27,611,480,000				588,520,000	588,520,000	588,520,000			
	UBND huyện Đức Cơ				15,426,440,000	-	-	-	1,932,560,000	1,303,050,000	1,303,050,000	-	-	629,510,000
	220160129 - Chương trình ĐT PTKT xã hội các xã biên giới huyện Đức cơ	2911	7558206	30,000,000,000										
	220160547 - Nâng cấp thủy lợi IaNan Đức cơ	2911	7603866	10,000,000,000	6,253,210,000				1,035,790,000	1,030,380,000	1,030,380,000			5,410,000
	220160548 - Đường Trường Chinh thị trấn Churty Đức cơ	2911	7602505	14,500,000,000	9,173,230,000				896,770,000	272,670,000	272,670,000			624,100,000
	220180019 - Trụ sở thị trấn Chư ty Đức cơ	2911	7726900	9,000,000,000										
	220180015 - Trụ sở IADOM huyện Đức cơ	2911	7726901	7,000,000,000										
	UBND thị xã Ayun Pa				10,024,300,000	1,059,260,000	-	1,059,260,000	375,700,000	365,720,000	365,720,000	-	-	9,980,000
	220160298 - Đường nội thị Thị Xã Ayun Pa(năm 2017nguồn NSDP)	2911	7600242	45,000,000,000	10,024,300,000	1,059,260,000		1,059,260,000	175,700,000	175,700,000	175,700,000			
	220170043 - Cụm công nghiệp Ia Sao - Ayun Pa	2911	7668583	20,000,000,000					200,000,000	190,020,000	190,020,000			9,980,000
	220180011 - Chính trang đô thị thị xã Ayun Pa	2911	7577978	50,000,000,000										
	UBND huyện Chư sê				14,599,212,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220160299 - Hệ thống nước sinh hoạt Xã Hbong & Xã Ayun- Huyện Chư sê	2911	7603691	25,000,000,000	14,120,000,000									
	220160303 - Đường nội thị Chư sê	2911	7651433	27,800,000,000										
	220170309 - Thủy lợi Nút Riêng-Xã Ia Iba_ Huyện Chư sê	2911	7655300	27,865,512,000	479,212,000									
	7724444 - Chính trang đô thị huyện Chư Sê	2911	7724444	50,000,000,000										
	7725579 - Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	2911	7725579	7,000,000,000										
	UBND huyện Phú Thiện				7,080,000,000	2,545,282,000	-	2,545,282,000	-	-	-	-	-	-
	220166019 - Đường khu dân cư xã Ia Sol- Phú Thiện	2911	7619854	16,000,000,000	7,080,000,000	2,545,282,000		2,545,282,000						
	UBND huyện Đăk Pơ				600,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220170016 - Cải Tạo Nâng Cấp Hồ To Đơ - ĐăkPơ	2911	7653401	5,000,000,000	300,000,000									
	7647887 - Đường Nội thị trấn Đăk Pơ, H.Đăk Pơ -Kông Long Khong-KBang	2911	7647887	20,000,000,000	300,000,000									

	220170093 - Trụ Sở xã Azun huyện Mang Yang	5,909,580,000	5,852,825,000	5,852,375,000	450,000	26,642,000	30,113,000	5,852,375,000	450,000	26,642,000	30,113,000
	220172923 - Đường liên xã Hà Ra - Đăk Ta Ley	18,708,698,000	18,708,698,000	18,566,891,000	141,807,000		-	18,566,891,000	141,807,000	-	-
	220180001 - Trụ sở Đăk Djang, huyện Mang Yang	100,000,000	100,000,000	100,000,000			-	100,000,000		-	-
	UBND huyện Ia Grai	40,500,000,000	39,252,861,000	25,663,069,000	13,589,792,000	1,072,200,000	174,939,000	30,867,799,000	13,589,792,000	1,072,200,000	174,939,000
	220158002 - Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	3,600,000,000	3,140,269,000	3,140,269,000		459,731,000	-	3,285,999,000		459,731,000	-
	220164001 - Nâng cấp mở rộng đường nội thị trấn Ia Kha	12,800,000,000	12,187,531,000	12,187,531,000		612,469,000	-	13,787,531,000		612,469,000	-
	220164012 - Đường liên xã huyện Ia Grai	16,000,000,000	16,000,000,000	2,410,208,000	13,589,792,000		-	2,410,208,000	13,589,792,000	-	-
	220164005 - Trụ sở UBND huyện Ia Grai	7,800,000,000	7,625,061,000	7,625,061,000			174,939,000	11,084,061,000		-	174,939,000
	581801002 - Trường THCS Phan Đình Phùng xã Ia Grăng huyện Ia Grai	300,000,000	300,000,000	300,000,000			-	300,000,000		-	-
	UBND huyện Đăk Đoa	7,800,000,000	5,446,408,000	5,446,408,000	-	2,353,592,000	-	6,034,928,000	-	2,353,592,000	-
	220160003 - Đường nội thị,thị trấn Đăk đoa	7,800,000,000	5,446,408,000	5,446,408,000		2,353,592,000	-	6,034,928,000		2,353,592,000	-
	UBND huyện Đức Cơ	6,760,000,000	6,759,960,000	6,759,960,000	-	-	40,000	8,063,010,000	-	-	629,550,000
	220160129 - Chương trình ĐT PTKT xã hội các xã biên giới huyện Đức cơ	5,400,000,000	5,400,000,000	5,400,000,000			-	5,400,000,000		-	-
	220160547 - Nâng cấp thủy lợi IaNan Đức cơ						-	1,030,380,000		-	5,410,000
	220160548 - Đường Trường Chinh thị trấn Churty Đức cơ	1,160,000,000	1,159,960,000	1,159,960,000			40,000	1,432,630,000		-	624,140,000
	220180019 - Trụ sở thị trấn Chư ty Đức cơ	100,000,000	100,000,000	100,000,000			-	100,000,000		-	-
	220180015 - Trụ sở IADOM huyện Đức cơ	100,000,000	100,000,000	100,000,000			-	100,000,000		-	-
	UBND thị xã Ayun Pa	28,000,000,000	20,362,015,000	18,925,995,000	1,436,020,000	7,637,985,000	-	20,350,975,000	1,436,020,000	7,637,985,000	9,980,000
	220160298 - Đường nội thị Thị Xã Ayun Pa(năm 2017nguồn NSDP)	17,000,000,000	10,404,875,000	10,404,875,000		6,595,125,000	-	11,639,835,000		6,595,125,000	-
	220170043 - Cụm công nghiệp Ia Sao - Ayun Pa	10,000,000,000	9,957,140,000	8,521,120,000	1,436,020,000	42,860,000	-	8,711,140,000	1,436,020,000	42,860,000	9,980,000
	220180011 - Chính trang đô thị thị xã Ayun Pa	1,000,000,000				1,000,000,000	-	-		1,000,000,000	-
	UBND huyện Chư sê	31,480,000,000	26,904,712,000	25,029,926,346	1,874,785,654	4,575,288,000	-	25,029,926,346	1,874,785,654	4,575,288,000	-
	220160299 - Hệ thống nước sinh hoạt Xã Hbong & Xã Ayun- Huyện Chư sê	8,380,000,000	7,120,890,000	7,120,890,000		1,259,110,000	-	7,120,890,000		1,259,110,000	-
	220160303 - Đường nội thị Chư sê	12,000,000,000	9,717,660,000	7,880,769,000	1,836,891,000	2,282,340,000	-	7,880,769,000	1,836,891,000	2,282,340,000	-
	220170309 - Thủy lợi Nút Riêng-Xã Ia Iba_ Huyện Chư sê	10,000,000,000	10,000,000,000	9,962,105,346	37,894,654		-	9,962,105,346	37,894,654	-	-
	7724444 - Chính trang đô thị huyện Chư Sê	1,000,000,000				1,000,000,000	-	-		1,000,000,000	-
	7725579 - Trụ sở xã Ia Glai, huyện Chư Sê	100,000,000	66,162,000	66,162,000		33,838,000	-	66,162,000		33,838,000	-
	UBND huyện Phú Thiện	7,320,000,000	7,049,778,000	7,049,778,000	-	270,222,000	-	9,595,060,000	-	270,222,000	-
	220166019 - Đường khu dân cư xã Ia Sol- Phú Thiện	7,320,000,000	7,049,778,000	7,049,778,000		270,222,000	-	9,595,060,000		270,222,000	-
	UBND huyện Đăk Pơ	13,540,000,000	12,869,604,000	10,893,836,000	1,975,768,000	140,000,000	530,396,000	10,893,836,000	1,975,768,000	140,000,000	530,396,000
	220170016 - Cải Tạo Nâng Cấp Hồ To Đơ - ĐăkPơ	4,200,000,000	3,669,604,000	3,669,604,000			530,396,000	3,669,604,000		-	530,396,000
	7647887 - Đường Nội thị trấn Đăk Pơ, H.Đăk Pơ -Kông Long Khong-KBang	9,000,000,000	9,000,000,000	7,024,232,000	1,975,768,000		-	7,024,232,000	1,975,768,000	-	-

	220188004 - Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đăk Pơ	2911	7687280	7,000,000,000										
	7723123 - Chính trang đô thị huyện Đăk Pơ	2911	7723123	11,200,000,000										
	UBND thị xã An Khê				500,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220170019 - Chính Trang Đô Thị Xã An Khê - An Khê	2911	7657673	50,000,000,000	500,000,000									
	UBND Thành phố Pleiku					-	-	-	900,000,000	900,000,000	900,000,000	-	-	-
	227645822 - Chính trang đô thị TP Pleiku	2911	7645822	100,000,000,000					900,000,000	900,000,000	900,000,000			
	220188001 - Đường nội thị thị trấn Phú Thiện	2911	7722421	13,400,000,000										
	220188002 - Đường liên xã huyện Phú Thiện	2911	7722422	14,500,000,000										
	UBND huyện Ia Pa				750,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	582017003 - Đường liên xã huyện Ia Pa	2911	7651431	35,000,000,000	350,000,000									
	582017004 - Đường nội thị huyện Ia Pa	2911	7649950	38,000,000,000	400,000,000									
	582017003 - Đường liên xã huyện Ia Pa	2911	7651431	35,000,000,000										
	582017004 - Đường nội thị huyện Ia Pa	2911	7649950	38,000,000,000										
	220182883 - Chính trang đô thị Huyện Ia Pa	2911	7723744	11,200,000,000										
	UBND huyện Chư Păh				310,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7648998 - ĐƯỜNG NỘI THỊ HUYỆN CHƯ PÁH	2911	7648998	31,500,000,000	310,000,000									
	7648998 - ĐƯỜNG NỘI THỊ HUYỆN CHƯ PÁH	2911	7648998	31,500,000,000										
	UBND huyện Chư prông				350,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220150275 - Đầu tư các xã Biên giới Huyện Chư prông	2911	7557401	20,000,000,000										
	220180111 - Đường nội thị thị trấn Chư Prông	2911	7712952	9,446,096,000										
	220180080 - Thủy lợi Ia Puch, xã Ia Puch, huyện Chư Prông	2911	7662285	53,000,000,000										
	220180109 - Trường THCS Lê Văn Tám xã Ia Pior, Chư Prông	2911	7720033	8,000,000,000										
	220179006 - Trụ sở thị trấn Chư Prông_ Chư Prông	2911	7653005	7,000,000,000	350,000,000									
	UBND huyện Đăk Đoa				287,790,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220160092 - Đường liên xã huyện Đăk Đoa	2911	7610696	45,000,000,000										
	220170094 - Trụ sở xã Ia Đok huyện Đăk Đoa	2911	7656841	6,000,000,000	287,790,000									
	220180002 - Đường thị trấn Đăk Đoa đi xã HNgeng-huyện Đăk Đoa	2911	7701085	10,000,000,000										
	220180003 - Trụ sở HĐND và UBND huyện Đăk Đoa	2911	7697037	20,000,000,000										
	UBND huyện Kông Chro				850,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220177022 - Đường liên xã huyện Kông Chro	2911	7654691	45,000,000,000	500,000,000									
	220180089 - Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tại làng Drang, xã Đăkpling, Kông Chro	2911	7674190	3,430,000,000										
	220180090 - Bố trí ổn định dân cư tự do xã Chư Key, Kông Chro	2911	7672333	3,770,000,000										

	220188004 - Trường THPT Y Đôn, thị trấn Đắk Pơ	140,000,000				140,000,000	-	-		140,000,000	-
	7723123 - Chính trang đô thị huyện Đắk Pơ	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	UBND thị xã An Khê	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000	-	-	-	17,000,000,000	-	-	-
	220170019 - Chính Trang Đô Thị Thị Xã An Khê - An Khê	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000			-	17,000,000,000		-	-
	UBND Thành phố Pleiku	50,398,000,000	27,910,133,000	10,910,133,000	17,000,000,000	22,487,867,000	-	11,810,133,000	17,000,000,000	22,487,867,000	-
	227645822 - Chính trang đô thị TP Pleiku	49,888,000,000	27,400,133,000	10,400,133,000	17,000,000,000	22,487,867,000	-	11,300,133,000	17,000,000,000	22,487,867,000	-
	220188001 - Đường nội thị thị trấn Phú Thiện	260,000,000	260,000,000	260,000,000			-	260,000,000		-	-
	220188002 - Đường liên xã huyện Phú Thiện	250,000,000	250,000,000	250,000,000			-	250,000,000		-	-
	UBND huyện Ia Pa	10,200,000,000	10,200,000,000	2,637,900,000	7,562,100,000	-	-	2,637,900,000	7,562,100,000	-	-
	582017003 - Đường liên xã huyện Ia Pa	180,000,000	180,000,000	180,000,000			-	180,000,000		-	-
	582017004 - Đường nội thị huyện Ia Pa	190,000,000	190,000,000	190,000,000			-	190,000,000		-	-
	582017003 - Đường liên xã huyện Ia Pa	6,820,000,000	6,820,000,000	1,178,589,000	5,641,411,000		-	1,178,589,000	5,641,411,000	-	-
	582017004 - Đường nội thị huyện Ia Pa	2,810,000,000	2,810,000,000	889,311,000	1,920,689,000		-	889,311,000	1,920,689,000	-	-
	220182883 - CHính trang đô thị Huyện Ia Pa	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	UBND huyện Chư Păh	12,000,000,000	12,000,000,000	7,678,000,000	4,322,000,000	-	-	7,678,000,000	4,322,000,000	-	-
	7648998 - ĐƯỜNG NỘI THỊ HUYỆN CHUPAH	160,000,000	160,000,000	160,000,000			-	160,000,000		-	-
	7648998 - ĐƯỜNG NỘI THỊ HUYỆN CHUPAH	11,840,000,000	11,840,000,000	7,518,000,000	4,322,000,000		-	7,518,000,000	4,322,000,000	-	-
	UBND huyện Chư prông	27,410,000,000	26,879,486,000	17,061,215,000	9,818,271,000	477,045,000	53,469,000	17,061,215,000	9,818,271,000	477,045,000	53,469,000
	220150275 - Đầu tư các xã Biên giới Huyện Chư prông	3,600,000,000	3,600,000,000	3,600,000,000			-	3,600,000,000		-	-
	220180111 - Đường nội thị thị trấn Chư Prông	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	220180080 - Thủy lợi Ia Puch, xã Ia Puch, huyện Chư Prông	17,500,000,000	17,022,955,000	7,204,684,000	9,818,271,000	477,045,000	-	7,204,684,000	9,818,271,000	477,045,000	-
	220180109 - Trường THCS Lê Văn Tám xã Ia Pơ, Chư Prông	160,000,000	160,000,000	160,000,000			-	160,000,000		-	-
	220179006 - Trụ sở thị trấn Chư Prông - Chư Prông	5,950,000,000	5,896,531,000	5,896,531,000			53,469,000	5,896,531,000		-	53,469,000
	UBND huyện Đắk Đoa	31,741,150,000	29,313,021,000	29,313,021,000	-	2,407,069,000	21,060,000	29,313,021,000	-	2,407,069,000	21,060,000
	220160092 - Đường liên xã huyện Đắk Đoa	26,109,000,000	23,757,721,000	23,757,721,000		2,351,279,000	-	23,757,721,000		2,351,279,000	-
	220170094 - Trụ sở xã Ia Đok huyện Đắk Đoa	5,032,150,000	5,011,090,000	5,011,090,000			21,060,000	5,011,090,000		-	21,060,000
	220180002 - Đường thị trấn Đắk Đoa đi xã HNeng-huyện Đắk Đoa	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	220180003 - Trụ sở HĐND và UBND huyện Đắk Đoa	400,000,000	344,210,000	344,210,000		55,790,000	-	344,210,000		55,790,000	-
	UBND huyện Kông Chro	26,890,000,000	26,741,041,000	18,862,207,518	7,878,833,482	-	148,959,000	18,862,207,518	7,878,833,482	-	148,959,000
	220177022 - Đường liên xã huyện Kông Chro	13,000,000,000	13,000,000,000	5,121,166,518	7,878,833,482		-	5,121,166,518	7,878,833,482	-	-
	220180089 - Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai làng Drang, xã Đăkpling, Kông Chro	2,000,000,000	1,969,749,000	1,969,749,000			30,251,000	1,969,749,000		-	30,251,000
	220180090 - Bổ trí ổn định dân cư tự do xã Chư Key, Kông Chro	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000			-	3,000,000,000		-	-

	220188007 - Trường THCS Hà Huy Tập, - huyện Kông Chro	2911	7644086	7,000,000,000										
	220179007 - NLV Các phòng ban huyện Kon Chro	2911	7654681	9,997,000,000	350,000,000									
	220180110 - Trụ sở xã Sơ Rô, huyện Kông Chro	2911	7721960	7,000,000,000										
	UBND huyện Kbang				349,999,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7659691 - Trụ sở làm việc thị trấn Kbang	2911	7659691	7,000,000,000	349,999,000									
	220160059 - Đường nội thị trấn - kbang	2911	7600520	53,000,000,000										
	220180458 - Trụ sở xã Krong - Kbang	2911	7722420	7,000,000,000										
	220180016 - Thủy Lợi Djang Huyện Kbang	2911	2018001	25,000,000,000										
	BDP dự án hỗ trợ nông nghiệp, ND và NT							115,831,000	-	-	-	-	115,831,000	-
	Dự án hỗ trợ nông nghiệp, ND và NT							115,831,000					115,831,000	
	0022 - Chương trình 30a													
	UBND huyện Kbang													
	220180258 - Trường MG Kong bờ La - Kbang	2911	7673946	2,600,000,000										
	UBND huyện Ia Pa													
	220180883 - Trường THCS Cù Chính Lan Ia Kdán	2911	7694989	1,200,000,000										
	UBND huyện Krong Pa													
	7668175 - Trường Mẫu giáo xã Ia Suom, Krông Pa	2911	7668175	3,000,000,000										
	UBND huyện Kông Chro													
	7672399 - Trường Mầm non Hướng Dương xã Dak Pơ Pho, Kông Chro	2911	7672399	1,500,000,000										
	0023 Chương trình 135				6,217,517,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	KBNN Chư Prông - Gia Lai													
	7694822 - DUONG GTNT LANG KLUH XA IA DRANG	2912	7694822	782,000,000										
	7696725 - TRUONG TH PHAN DINH GIOT XA IA O 2018 2018	2912	7696725	950,000,000										
	KBNN IAPa- Gia Lai													
	220180012 - Đường BTXM đi bốn Tul xã Ia Broãi (tính đối ứng 135)	2924	7695966	288,000,000										
	220180013 - Đường BTXM nội thôn Ama Lim 2 xã Chư Mố (tính đối ứng 135)	2924	7690807	240,000,000										
	KBNN Đắc Pơ- Gia Lai													
	7694827 - Đường giao thông làng Kuk Koon xã An Thành	2925	7694827	223,000,000										
	7694864 - Nhà rông làng Brang xã Ya Hôi	2925	7694864	823,720,000										
	KBNN Phú Thiện – Gia Lai													
	7695988 - Đường GTNT thôn Bôn Linh B xã Ia Hiao	2926	1066497	620,000,000										
	7696259 - Đường GTNT thôn Plei Pông xã Chư A Thai	2926	1066743	1,887,000,000										
	KBNN Chư Puh - Gia Lai													

	220188007 - Trường THCS Hà Huy Tập, - huyện Kông Chro	140,000,000	140,000,000	140,000,000			-	140,000,000		-	-
	220179007 - NLV Các phòng ban huyện Kon Chro	8,650,000,000	8,531,292,000	8,531,292,000			118,708,000	8,531,292,000		-	118,708,000
	220180110 - Trụ sở xã Sơ Ró, huyện Kông Chro	100,000,000	100,000,000	100,000,000			-	100,000,000		-	-
	UBND huyện Kbang	20,944,233,000	20,444,232,000	20,444,232,000	-	-	500,001,000	20,444,232,000	-	-	500,001,000
	7659691 - Trụ sở làm việc thị trấn Kbang	5,344,233,000	5,344,233,000	5,344,233,000			-	5,344,233,000		-	-
	220160059 - Đường nội thị thị trấn - kbang	15,000,000,000	14,999,999,000	14,999,999,000			1,000	14,999,999,000		-	1,000
	220180458 - Trụ sở xã Krong - Kbang	100,000,000	100,000,000	100,000,000			-	100,000,000		-	-
	220180016 - Thủy Lợi DJang Huyện Kbang	500,000,000					500,000,000	-		-	500,000,000
	BDP dự án hỗ trợ nông nghiệp, ND và NT	-	-	-	-	-	-	-	-	115,831,000	-
	Dự án hỗ trợ nông nghiệp, ND và NT									115,831,000	-
	0022 - Chương trình 30a	4,123,000,000	4,082,850,000	4,082,850,000	-	-	40,150,000	4,082,850,000	-	-	40,150,000
	UBND huyện Kbang	1,180,000,000	1,168,301,000	1,168,301,000	-	-	11,699,000	1,168,301,000	-	-	11,699,000
	220180258 - Trường MG Kông bỏ La - Kbang	1,180,000,000	1,168,301,000	1,168,301,000			11,699,000	1,168,301,000		-	11,699,000
	UBND huyện Ia Pa	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000	-	-	-	1,200,000,000	-	-	-
	220180883 - Trường THCS Cù Chính Lan Ia Kdân	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000			-	1,200,000,000		-	-
	UBND huyện Krong Pa	430,000,000	407,500,000	407,500,000	-	-	22,500,000	407,500,000	-	-	22,500,000
	7668175 - Trường Mẫu giáo xã Ia Suom, Krong Pa	430,000,000	407,500,000	407,500,000			22,500,000	407,500,000		-	22,500,000
	UBND huyện Kông Chro	1,313,000,000	1,307,049,000	1,307,049,000	-	-	5,951,000	1,307,049,000	-	-	5,951,000
	7672399 - Trường Mầm non Hướng Dương xã Đắk Pơ Pho, Kông Chro	1,313,000,000	1,307,049,000	1,307,049,000			5,951,000	1,307,049,000		-	5,951,000
	0023 Chương trình 135	11,452,000,000	11,315,831,428	11,315,831,428	-	-	136,168,572	11,315,831,428	-	-	136,168,572
	KBNN Chư Prông - Gia Lai	688,000,000	688,000,000	688,000,000			-	688,000,000		-	-
	7694822 - DUONG GTNT LANG KLUH XA IA DRANG	420,000,000	420,000,000	420,000,000			-	420,000,000		-	-
	7696725 - TRUONG TH PHAN DINH GIOT XA IA O 2018 2018	268,000,000	268,000,000	268,000,000			-	268,000,000		-	-
	KBNN IAPa- Gia Lai	528,000,000	524,028,000	524,028,000			3,972,000	524,028,000		-	3,972,000
	220180012 - Đường BTXM đi bốn Tul xã Ia Broãi (tỉnh đối ứng 135)	288,000,000	288,000,000	288,000,000			-	288,000,000		-	-
	220180013 - Đường BTXM nội thôn Ama Lim 2 xã Chư Mố (tỉnh đối ứng 135)	240,000,000	236,028,000	236,028,000			3,972,000	236,028,000		-	3,972,000
	KBNN Đắk Pơ- Gia Lai	344,000,000	343,933,000	343,933,000			67,000	343,933,000		-	67,000
	7694827 - Đường giao thông làng Kuk Koon xã An Thành	220,000,000	219,933,000	219,933,000			67,000	219,933,000		-	67,000
	7694864 - Nhà rông làng Brang xã Ya Hội	124,000,000	124,000,000	124,000,000			-	124,000,000		-	-
	KBNN Phú Thiện – Gia Lai	687,000,000	687,000,000	687,000,000			-	687,000,000		-	-
	7695988 - Đường GTNT thôn Bốn Linh B xã Ia Hiao	440,000,000	440,000,000	440,000,000			-	440,000,000		-	-
	7696259 - Đường GTNT thôn Plei Pông xã Chư A Thai	247,000,000	247,000,000	247,000,000			-	247,000,000		-	-
	KBNN Chư Pưh - Gia Lai	712,000,000	704,872,000	704,872,000			7,128,000	704,872,000		-	7,128,000

	7695960 - Đường GTNT từ thôn Tao Ôr đi thôn Ia Săm, Ia Rong	2927	7695960	1,093,000,000									
	7696780 - Đường giao thông làng Ia Bia, Ia Ie 2018	2927	7696780	305,000,000									
	KBNN A Yun Pa - Gia Lai												
	7694032 - Nhà SHCĐ Bôn Rung Ma Doan, xã IaRbol	2919	7694032	289,000,000									
	KBNN Krông Pa - Gia Lai												
	220180002 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Bát (Chư Gu)-135 2018	2918	7711815	750,000,000									
	220180008 - Đường GT buôn Ngòi (xã Uar)-135 2018	2918	7694826	506,000,000									
	220180012 - Đường GT buôn Mlah (xã Phú Cẩn)-135 NSTW 2018	2918	7688304	1,020,000,000									
	220180014 - Đường giao thông buôn Choanh (Uar)-135 NS tỉnh 2018	2918	7694031	344,000,000									
	KBNN Đắk Đoa - Gia Lai												
	7695955 - Đường giao thông nông thôn làng Ktap xa Hneng	2916	7695955	588,000,000									
	7726157 - Đường nội thôn làng Kon Song Lók Xã Hà Đông	2916	7726157	644,000,000									
	KBNN Chư Sê - Gia Lai												
	220182016 - Đường GT làng Do Noong xã Kong HTOK	2913	7695403	743,278,000									
	220184001 - ĐGT làng Ka Ia Tiêm 857m	2913	7695914	562,000,000									
	KBNN IA Grai - Gia Lai												
	7689849 - Đường GT làng Cúc xã Ia O	2914	7689849	1,100,000,000									
	7694028 - Đường giao thông làng Bek xã Ia Bă	2914	7694028	580,000,000									
	KBNN KBang - Gia Lai												
	220180002 - Đường từ làng Kon Lanh Te đi Kon Bông I, Kon Trang I xã Đắk Rong	2915	7694046	1,618,000,000									
	220180008 - Đường ra khu sản xuất làng Krói xã Đắk Smar	2915	7693721	1,205,000,000									
	220180013 - Đường ra khu sản xuất làng Lok (khu cánh đồng cỏ Hâu) xã Nghĩa An	2915	7696441	441,000,000									
	KBNN An Khê - Gia Lai												
	220180001 - Đường Nội đồng Làng Pờ Nang (từ dốc cây mít đi Mô tổ)	2917	7695874	225,000,000									
	220180002 - Đường Nội đồng cuối làng đi suối nước Bon làng Hòa Bình	2917	7695976	225,000,000									
	220180003 - Đường Nội đồng từ làng Nhoi đi đầm	2917	7695978	225,000,000									
	220180004 - Nhà Rông làng Pốt xã Song An	2917	7731915	225,000,000									
	KBNN Kông ChRo - Gia Lai												
	7688199 - Duong vào làng TPon1, duong ra khu SX làng TPon2 Ct135 2018	2920	7688199	1,216,000,000									

	7695960 - Đường GTNT từ thôn Tao Ôr đi thôn Ia Sám, Ia Rong	412,000,000	412,000,000	412,000,000			-	412,000,000		-	-
	7696780 - Đường giao thông làng Ia Bia, Ia le 2018	300,000,000	292,872,000	292,872,000			7,128,000	292,872,000		-	7,128,000
	KBNN A Yun Pa - Gia Lai	60,000,000	60,000,000	60,000,000			-	60,000,000		-	-
	7694032 - Nhà SHCĐ Bón Rung Ma Đoàn, xã IaRbol	60,000,000	60,000,000	60,000,000			-	60,000,000		-	-
	KBNN Krông Pa - Gia Lai	1,250,000,000	1,232,299,223	1,232,299,223			17,700,777	1,232,299,223		-	17,700,777
	220180002 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Bát (Chư Gu)-135 2018	510,000,000	492,299,223	492,299,223			17,700,777	492,299,223		-	17,700,777
	220180008 - Đường GT buôn Ngôl (xã Uar)-135 2018	176,000,000	176,000,000	176,000,000			-	176,000,000		-	-
	220180012 - Đường GT buôn Mlah (xã Phú Cần)-135 NSTW 2018	220,000,000	220,000,000	220,000,000			-	220,000,000		-	-
	220180014 - Đường giao thông buôn Choanh (Uar)-135 NS tỉnh 2018	344,000,000	344,000,000	344,000,000			-	344,000,000		-	-
	KBNN Đắk Đoa - Gia Lai	772,000,000	772,000,000	772,000,000			-	772,000,000		-	-
	7695955 - Đường giao thông nông thôn làng Ktap xa Hneng	360,000,000	360,000,000	360,000,000			-	360,000,000		-	-
	7726157 - Đường nội thôn làng Kon Song Lôk Xã Hà Đông	412,000,000	412,000,000	412,000,000			-	412,000,000		-	-
	KBNN Chư Sê - Gia Lai	689,000,000	670,360,000	670,360,000			18,640,000	670,360,000		-	18,640,000
	220182016 - Đường GT làng Do Noong xã Kong HTOK	329,000,000	318,278,000	318,278,000			10,722,000	318,278,000		-	10,722,000
	220184001 - ĐGT làng Ka Ia Tiêm 857m	360,000,000	352,082,000	352,082,000			7,918,000	352,082,000		-	7,918,000
	KBNN IA Grai - Gia Lai	545,000,000	545,000,000	545,000,000			-	545,000,000		-	-
	7689849 - Đường GT làng Cúc xã Ia O	165,000,000	165,000,000	165,000,000			-	165,000,000		-	-
	7694028 - Đường giao thông làng Bek xã Ia Bă	380,000,000	380,000,000	380,000,000			-	380,000,000		-	-
	KBNN KBang - Gia Lai	1,202,000,000	1,198,773,000	1,198,773,000	-	-	3,227,000	1,198,773,000	-	-	3,227,000
	220180002 - Đường từ làng Kon Lanh Te đi Kon Bông 1, Kon Trang 1 xã Đắk Rong	382,000,000	382,000,000	382,000,000			-	382,000,000		-	-
	220180008 - Đường ra khu sản xuất làng Króil xã Đắk Smar	380,000,000	380,000,000	380,000,000			-	380,000,000		-	-
	220180013 - Đường ra khu sản xuất làng Lok (khu cánh đồng cỏ Hâu) xã Nghĩa An	440,000,000	436,773,000	436,773,000			3,227,000	436,773,000		-	3,227,000
	KBNN An Khê - Gia Lai	80,000,000	80,000,000	80,000,000			-	80,000,000		-	-
	220180001 - Đường Nội đồng Làng Pờ Nang (từ dốc cây mít đi Mồ tở)	20,000,000	20,000,000	20,000,000			-	20,000,000		-	-
	220180002 - Đường Nội đồng cuối làng đi suối nước Bón làng Hòa Bình	20,000,000	20,000,000	20,000,000			-	20,000,000		-	-
	220180003 - Đường Nội đồng từ làng Nhoi đi đăm	20,000,000	20,000,000	20,000,000			-	20,000,000		-	-
	220180004 - Nhà Rông làng Pốt xã Song An	20,000,000	20,000,000	20,000,000			-	20,000,000		-	-
	KBNN Kông ChRo – Gia Lai	1,351,000,000	1,340,220,000	1,340,220,000	-	-	10,780,000	1,340,220,000	-	-	10,780,000
	7688199 - Duong vào làng TPon1, duong ra khu SX làng TPon2 Cti35 2018	535,000,000	534,172,000	534,172,000			828,000	534,172,000		-	828,000

	7689089 - Đường GTNT làng kia1, Kia2 an Trung CT135 2018	2920	7689089	881,000,000										
	7689415 - Đường nối đông làng Brang Dak TPang CT 135 2018	2920	7689415	967,000,000										
	KBNN Đức Cơ - Gia Lai													
	7694855 - Đường giao thông thôn Ia Nhủ, nội làng Nủ xã Ia Nan	2921	7694855	1,209,000,000										
	7695964 - Đường giao thông nội làng Yit Rông 1, Xã Ia Dìn	2921	7695964	1,120,000,000										
	KBNN Chư Pah - Gia Lai													
	7700379 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LẠNG A MONG	2922	7700379	260,000,000										
	7700388 - Đường giao thông làng Doch 2 Iakreng	2922	7700388	1,135,000,000										
	7709823 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LĂNG KAN SƠ LAWL Xã Hà tây	2922	7709823	1,630,000,000										
	KBNN Mang Yang – Gia Lai				6,217,517,000	-	-	-						
	021 - Trường tiểu học Xã Đê Ar ; HM : 02 phòng làng Ar Quai	2923	1644109	1,002,000,000	996,355,000									
	026 - Trường tiểu học số 2 Xã Hra ; phân hiệu Đê Kôn	2923	7643642	802,000,000	797,318,000									
	027 - Đường GT làng Chrong I đi làng Chrong II Xã Đăk Ta ley	2923	7643549	603,000,000	595,030,000									
	028 - Trường Tiểu học A Yun số 2 phân hiệu làng Plei A Tur xã A Yun	2923	7644106	899,000,000	887,072,000									
	029 - Trường Mẫu giáo Xã Đăk Ya; SC nhà học Mẫu Giao	2923	7645861	200,000,000	194,756,000									
	030 - Đường GT nội làng Đê Gơl Xã Đăk Dj rông	2923	7644111	402,000,000	398,537,000									
	7643547 - Trường Tiểu học xã Đăk Trôi; HM : nhà học 01 phòng làng Klong xã Đăk Trôi	2923	7643547	501,000,000	494,691,000									
	7643548 - Đường BTXM nối từ làng KLong đi làng Lơ Pang ; HM Nền mặt đường hệ thống thoát nước xã Đăk Trôi	2923	7643548	502,000,000	495,402,000									
	7643551 - Đường GT từ làng Chuwp đi làng Tơ Đ rah đến ngã 3 làng Hlìm xã Lơ Pang	2923	7643551	803,000,000	789,501,000									
	7644944 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Pơ Nang ; HM nhà SHCD + Thiết bị + Sân bê tông	2923	7644944	301,000,000	269,945,000									
	7644949 - Đường Giao thông nội làng Pơ Nang; HM : Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	2923	7644949	301,000,000	298,910,000									
	7695999 - Đường giao thông nội làng Ch'rong II	2923	7695999	180,000,000										
	7698371 - Đường Giao thông làng Hlìm đi làng Tơ DRah (02 đoạn nối tiếp) xã Lơ Pang	2923	7698371	411,000,000										

	7689089 - Đường GTNT lang kia1, Kia2 an Trung CT135 2018	280,000,000	270,048,000	270,048,000			9,952,000	270,048,000		-	9,952,000
	7689415 - Đường nối đong lang Brang Dak TPang CT 135 2018	536,000,000	536,000,000	536,000,000			-	536,000,000		-	-
	KBNN Đức Cơ - Gia Lai	690,000,000	631,978,000	631,978,000	-	-	58,022,000	631,978,000	-	-	58,022,000
	7694855 - Đường giao thông thôn Ia Nhú, nội làng Nủ xã Ia Nan	370,000,000	311,978,000	311,978,000			58,022,000	311,978,000		-	58,022,000
	7695964 - Đường giao thông nội làng Yit Rông 1, Xã Ia Dìn	320,000,000	320,000,000	320,000,000			-	320,000,000		-	-
	KBNN Chư Pah - Gia Lai	939,000,000	932,941,000	932,941,000	-	-	6,059,000	932,941,000	-	-	6,059,000
	7700379 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LANG A MONG	260,000,000	253,941,000	253,941,000			6,059,000	253,941,000		-	6,059,000
	7700388 - Đường giao thông làng Doch 2 Iakreng	300,000,000	300,000,000	300,000,000			-	300,000,000		-	-
	7709823 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LĂNG KAN SƠ LAWL Xã Hà tây	379,000,000	379,000,000	379,000,000			-	379,000,000		-	-
	KBNN Mang Yang – Gia Lai	915,000,000	904,427,205	904,427,205	-	-	10,572,795	904,427,205	-	-	10,572,795
	021 - Trường tiểu họcXã Đê Ar ; HM : 02 phòng làng Ar Quai							-		-	-
	026 - Trường tiểu học số 2 Xã Hra ; phân hiệu Đê Kôn							-		-	-
	027 - Đường GT làng Chrong I đi làng Chrong II Xã Đăk Ta ley							-		-	-
	028 - Trường Tiểu học A Yun số 2 phân hiệu làng Plei A Tur xã A Yun							-		-	-
	029 - Trường Mẫu giáo Xã Đăk Ya; SC nhà học Mẫu Giao							-		-	-
	030 - Đường GT nội làng Đê Goi Xã Đăk Dj râng							-		-	-
	7643547 - Trường Tiểu học xã Đăk Trôi; HM : nhà học 01 phòng làng Klong xã Đăk Trôi							-		-	-
	7643548 - Đường BTXM nối từ làng KLong đi làng Lơ Pang ; HM Nền mặt đường hệ thống thoát nước xã Đăk Trôi							-		-	-
	7643551 - Đường GT từ làng Chuwip đi làng Tơ Đ rah đến ngã 3 làng Hlim xã Lơ Pang							-		-	-
	7644944 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Pơ Nang ; HM nhà SHCĐ + Thiết bị + Sân bê tông							-		-	-
	7644949 - Đường Giao thông nội làng Pơ Nang; HM : Nền mặt đường và hệ thống thoát nước							-		-	-
	7695999 - Đường giao thông nội làng Chrong II	180,000,000	180,000,000	180,000,000			-	180,000,000		-	-
	7698371 - Đường Giao thông làng HLim đi làng Tơ DRah (02 đoạn nối tiếp) xã Lơ Pang	410,000,000	409,989,000	409,989,000			11,000	409,989,000		-	11,000

	7698373 - Đường giao thông làng Đắk HLah (đoạn từ bề tổng nội làng đến nhà SHCD) xã Lơ Pang	2923	7698373	1,157,000,000										
	7698574 - Trường TH A Yun số 2 (Làng Plei ATur)	2923	7698574	602,000,000										
	120070059 - Tiểu dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời s	2911	7079530	260,270,000,000	14,769,360,613	80,000,000		80,000,000						
	220130079 - Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Pleiku	2911	7409610	276,143,000,000	537,000,000	52,000,000								
	220151001 - Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666	2911	7569725	80,000,000,000	350,000,000	260,000,000		260,000,000						
	220160058 - Đường Liên Xã (Đoạn Từ TL 669 Đi P.An Phước, Xã Cửu An) - An Khê	2911	7602755	24,000,000,000	12,000,000,000	467,530,000		467,530,000						
2	Nguồn Xổ số kiến thiết			498,527,000,000	87,849,844,000	202,511,000	-	202,511,000	979,911,000	682,621,000	682,621,000	-	-	297,290,000
	UBND huyện Mang Yang				12,982,800,000	-	-	-	5,200,000	5,200,000	5,200,000	-	-	-
	220160023 - Trường THCS Azun huyện Mang yang	2911	7555279	14,431,000,000	12,982,800,000				5,200,000	5,200,000	5,200,000			
	220180005 - Trường THCS Lê Quý Đôn xã Đắk Djang-Mang Yang	2911	7720319	8,000,000,000										
	220180006 - Trạm Y tế xã Lơ Pang và H,Ra-Mang Yang	2911	7720318	6,000,000,000										
	UBND huyện Đắk Đoa				5,459,450,000	2,230,000	-	2,230,000	119,090,000	71,800,000	71,800,000	-	-	47,290,000
	220180008 - Trường THCS Trần Phú , xã K,Dang-Đắk Đoa	2911	7701086	7,000,000,000										
	220180010 - Trường THCS xã Hneng- Đắk Đoa	2911	7701084	12,000,000,000										
	220160028 - Trạm y tế xã Hneng ,xã Trang,xã ADok huyện Đak doa	2911	7547973	9,000,000,000	5,459,450,000	2,230,000		2,230,000	119,090,000	71,800,000	71,800,000			47,290,000
	UBND huyện Kbang				5,560,335,000	2,370,000	-	2,370,000	-	-	-	-	-	-
	220180021 - Trường THCS Kông bờ LaKbang	2911	7731377	5,000,000,000										
	220160041 - trạm y tế xã nghĩa an, xã Kôngbola, TT Kbang - Huyện kbang	2911	7558768	6,000,000,000	5,560,335,000	2,370,000		2,370,000						
	UBND thị xã An Khê				9,107,820,000	190,817,000	-	190,817,000	-	-	-	-	-	-
	220180099 - Trường THCS Lê Lai -Thành An- An Khê	2911	7729993	3,000,000,000										
	220160056 - Trường THCS Mai Xuân Thưởng Xã Song An - AnKhê	2911	7610586	120,000,000	120,000,000									
	220160043 - Trường THCS Trưng Vương - AnKhê	2911	7604575	7,000,000,000	6,297,820,000	134,850,000		134,850,000						
	220160044 - Đầu Tư XD Mới Trạm Y Tế Phường An Tân - AnKhê	2911	7603076	3,000,000,000	2,690,000,000	55,967,000		55,967,000						
	UBND huyện Kông Chro				180,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220180112 - Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ia Ma, Kông Chro	2911	7721212	14,990,000,000										
	220180113 - Trường PTDT bán trú TH&THCS Nguyễn khuyến xã Chư Krei, Kông Chro	2911	7721211	14,999,000,000										

	7698373 - Đường giao thông làng Đăk HLah (đoạn từ bê tông nội làng đến nhà SHCD) xã Lơ Pang	125,000,000	125,000,000	125,000,000			-	125,000,000		-	-
	7698574 - Trường TH A Yun số 2 (Làng Plei ATur)	200,000,000	189,438,205	189,438,205			10,561,795	189,438,205		-	10,561,795
	120070059 - Tiêu dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời s							80,000,000		-	-
	220130079 - Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Pleiku							-	52,000,000	-	-
	220151001 - Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666							260,000,000		-	-
	220160058 - Đường Liên Xã (Đoạn Từ TL 669 Đi P.An Phước, Xã Cửu An) - An Khê							467,530,000		-	-
2	Nguồn Xổ số kiến thiết	105,791,000,000	103,049,063,338	78,623,217,634	24,425,845,704	2,099,862,000	642,074,662	79,508,349,634	24,425,845,704	2,099,862,000	939,364,662
	UBND huyện Mang Yang	280,000,000	280,000,000	280,000,000	-	-	-	285,200,000	-	-	-
	220160023 - Trường THCS Azun huyện Mang yang						-	5,200,000		-	-
	220180005 - Trường THCS Lê Quý Đôn xã Đăk Djăng- Mang Yang	160,000,000	160,000,000	160,000,000			-	160,000,000		-	-
	220180006 - Trạm Y tế xã Lơ Pang và H,Ra- Mang Yang	120,000,000	120,000,000	120,000,000			-	120,000,000		-	-
	UBND huyện Đăk Đoa	2,880,000,000	2,804,640,000	2,804,640,000	-	-	75,360,000	2,878,670,000	-	-	122,650,000
	220180008 - Trường THCS Trần Phú , xã K,Dang-Đăk Đoa	140,000,000	140,000,000	140,000,000			-	140,000,000		-	-
	220180010 - Trường THCS xã Hneng- Đăk Đoa	240,000,000	240,000,000	240,000,000			-	240,000,000		-	-
	220160028 - Trạm y tế xã Hneng , xã Trang,xã ADok huyện Đak doa	2,500,000,000	2,424,640,000	2,424,640,000			75,360,000	2,498,670,000		-	122,650,000
	UBND huyện Kbang	2,575,000,000	2,571,464,000	2,571,464,000	-	-	3,536,000	2,573,834,000	-	-	3,536,000
	220180021 - Trường THCS Kông bô LaKbang	100,000,000	100,000,000	100,000,000			-	100,000,000		-	-
	220160041 - trạm y tế xã nghĩa an, xã Kôngbôla, TT Kbang - Huyện kbang	2,475,000,000	2,471,464,000	2,471,464,000			3,536,000	2,473,834,000		-	3,536,000
	UBND thị xã An Khê	3,540,000,000	3,540,000,000	3,540,000,000	-	-	-	3,730,817,000	-	-	-
	220180099 - Trường THCS Lê Lai -Thành An- An Khê	60,000,000	60,000,000	60,000,000			-	60,000,000		-	-
	220160056 - Trường THCS Mai Xuân Thưởng Xã Song An - AnKhê	3,480,000,000	3,480,000,000	3,480,000,000			-	3,480,000,000		-	-
	220160043 - Trường THCS Trung Vương - AnKhê							134,850,000		-	-
	220160044 - Đầu Tư XD Mới Trạm Y Tế Phường An Tân - AnKhê							55,967,000		-	-
	UBND huyện Kong Chro	5,711,219,000	5,711,219,000	5,711,219,000	-	-	-	5,711,219,000	-	-	-
	220180112 - Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ia Ma, Kông Chro	300,000,000	300,000,000	300,000,000			-	300,000,000		-	-
	220180113 - TRƯỜNG PTDT bán trú TH&THCS Nguyễn khuyến xã Chư Krei, Kông Chro	300,000,000	300,000,000	300,000,000			-	300,000,000		-	-

	220168010 - Đầu tư mới 01 trạm, MR 2 trạm y tế Kon Chro	2911	7654685	6,000,000,000	180,000,000									
	UBND huyện Krông Pa				180,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220183883 - Trường THCS Phú Túc , Thị trấn Phú Túc Huyện Krông Pa	2911	7722855	15,000,000,000										
	220184884 - Trường THCS Phan Bội Châu xã Uar, Huyện Krông Pa	2911	7722849	3,000,000,000										
	220164011 - ĐTXD mới 2 trạm y tế xã Uar, Chư Ngọc	2911	7598836	6,000,000,000	180,000,000									
	UBND huyện Ia Pa				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220184883 - Trường THCS Cù Chính Lan Xã Ia Kdăm, Huyện Ia Pa	2911	7737841	3,000,000,000										
	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và CN				29,217,157,000	7,094,000	-	7,094,000	-	-	-	-	-	-
	220188005 - Trường THPT Pleime, xã Ia Ga- Chư Prông	2911	7688300	6,000,000,000										
	220160011 - Trường THPT Sơn Lang, huyện KBang	2911	7559896	22,000,000,000	17,721,699,000									
	220166003 - Trường THPT A Sanh, xã Ia Krai- Ia Grai	2911	7597212	10,000,000,000	4,800,000,000									
	220166004 - Trường Cao Đẳng Sư Phạm	2911	7597255	11,000,000,000	5,860,535,000	7,094,000		7,094,000						
	220166005 - Trường THPT Phạm Hồng Thái- Chư Păh	2911	7643244	7,000,000,000	200,000,000									
	220166006 - Trường THPT Trần Cao Vân - Chư Sê	2911	7643243	10,000,000,000	300,000,000									
	220166007 - Trường phổ thông DTNT - Đức Cơ	2911	7645438	30,000,000,000	334,923,000									
	220166018 - Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2911	7598924	150,000,000,000										
	UBND huyện Phú Thiện				90,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220188006 - Trường THCS QUang Trung xã AYun Hạ- Phú Thiện	2911	7733054	3,000,000,000										
	220166008 - Xây dựng mới trạm Y tế xã Ia Piar-Phú Thiện	2911	7619629	3,000,000,000	90,000,000									
	UBND huyện Chư sê				5,289,055,000	-	-	-	310,848,000	310,848,000	310,848,000	-	-	-
	7725973 - Trường THCS xã Kong HTok, huyện Chư Sê	2911	7725973	14,890,000,000										
	220160289 - Trạm Y tế Xã IaI Bá - Huyện Chư Sê	2911	7558094	11,600,000,000	5,289,055,000				310,848,000	310,848,000	310,848,000			
	UBND Thành phố Pleiku				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	227701087 - XD 2 Trạm y tế Ia Kring và Chư Hdông_ Pleiku	2911	7701087	6,000,000,000										
	UBND huyện Chư Puh				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7730148 - Thư viện huyện Chư Puh	2911	7730148	5,000,000,000										
	UBND huyện Đức Cơ				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220180459 - Trường THCS Nguyễn Du xã IaKla Đức cơ	2911	7726899	3,000,000,000										
	220160462 - ĐT XDTrạm Y tế xã IaKriêng & Nâng cấp trạm Y tế IaDok	2911	7644657	4,000,000,000										

	220168010 - Đầu tư mới 01 trạm, MR 2 trạm y tế Kon Chro	5,111,219,000	5,111,219,000	5,111,219,000			-	5,111,219,000		-	-
	UBND huyện Krong Pa	5,580,000,000	5,580,000,000	5,580,000,000	-	-	-	5,580,000,000	-	-	-
	220183883 - Trường THCS Phú Túc , Thị trấn Phú Túc Huyện Krông Pa	300,000,000	300,000,000	300,000,000			-	300,000,000		-	-
	220184884 - Trường THCS Phan Bội Châu xã Uar, Huyện Krông Pa	60,000,000	60,000,000	60,000,000			-	60,000,000		-	-
	220164011 - ĐTXD mới 2 trạm y tế xã Uar, Chư Ngoc	5,220,000,000	5,220,000,000	5,220,000,000			-	5,220,000,000		-	-
	UBND huyện Ia Pa	60,000,000	-	-	-	60,000,000	-	-	-	60,000,000	-
	220184883 - Trường THCS Cù Chính Lan Xã Ia Kdăm, Huyện Ia Pa	60,000,000				60,000,000	-	-		60,000,000	-
	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và CN	55,290,781,000	53,959,719,338	30,474,293,338	23,485,426,000	1,253,947,000	77,114,662	30,481,387,338	23,485,426,000	1,253,947,000	77,114,662
	220188005 - Trường THPT Pleime, xã Ia Ga- Chư Prông	120,000,000				120,000,000	-	-		120,000,000	-
	220160011 - Trường THPT Sơn Lang, huyện KBang	1,820,572,000	1,778,290,000	1,778,290,000			42,282,000	1,778,290,000		-	42,282,000
	220166003 - Trường THPT A Sanh, xã Ia Krai- Ia Grai	4,200,000,000	4,188,943,000	4,188,943,000			11,057,000	4,188,943,000		-	11,057,000
	220166004 - Trường Cao Đẳng Sư Phạm	3,915,143,000	3,915,142,338	3,915,142,338			662	3,922,236,338		-	662
	220166005 - Trường THPT Phạm Hồng Thái- Chư Păh	6,046,400,000	6,023,906,000	6,023,906,000			22,494,000	6,023,906,000		-	22,494,000
	220166006 - Trường THPT Trần Cao Vân - Chư Sê	4,517,000,000	4,515,719,000	4,280,293,000	235,426,000		1,281,000	4,280,293,000	235,426,000	-	1,281,000
	220166007 - Trường phổ thông DTNT - Đức Cơ	12,000,000,000	10,866,053,000	916,053,000	9,950,000,000	1,133,947,000	-	916,053,000	9,950,000,000	1,133,947,000	-
	220166018 - Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	22,671,666,000	22,671,666,000	9,371,666,000	13,300,000,000		-	9,371,666,000	13,300,000,000	-	-
	UBND huyện Phú Thiện	2,670,000,000	2,639,103,000	2,639,103,000	-	-	30,897,000	2,639,103,000	-	-	30,897,000
	220188006 - Trường THCS QUang Trung xã AYun Hạ- Phú Thiện	60,000,000	60,000,000	60,000,000			-	60,000,000		-	-
	220166008 - Xây dựng mới trạm Y tế xã Ia Piar-Phú Thiện	2,610,000,000	2,579,103,000	2,579,103,000			30,897,000	2,579,103,000		-	30,897,000
	UBND huyện Chư sê	5,140,000,000	4,354,085,000	4,354,085,000	-	785,915,000	-	4,664,933,000	-	785,915,000	-
	7725973 - Trường THCS xã Kong HTok, huyện Chư Sê	300,000,000	105,997,000	105,997,000		194,003,000	-	105,997,000		194,003,000	-
	220160289 - Trạm Y tế Xã Ial Bá - Huyện Chư Sê	4,840,000,000	4,248,088,000	4,248,088,000		591,912,000	-	4,558,936,000		591,912,000	-
	UBND Thành phố Pleiku	120,000,000	120,000,000	120,000,000	-	-	-	120,000,000	-	-	-
	227701087 - XD 2 Trạm y tế Ia Kring và Chư Hdông_ Pleiku	120,000,000	120,000,000	120,000,000			-	120,000,000		-	-
	UBND huyện Chư Pưh	100,000,000	100,000,000	100,000,000	-	-	-	100,000,000	-	-	-
	7730148 - Thư viện huyện Chư Pưh	100,000,000	100,000,000	100,000,000			-	100,000,000		-	-
	UBND huyện Đức Cơ	3,054,000,000	2,868,550,000	2,868,550,000	-	-	185,450,000	2,868,550,000	-	-	185,450,000
	220180459 - Trường THCS Nguyễn Du xã IaKla Đức cơ	60,000,000	60,000,000	60,000,000			-	60,000,000		-	-
	220160462 - ĐT XDTrạm Y tế xã IaKriêng & Nâng cấp trạm Y tế IaDok	2,994,000,000	2,808,550,000	2,808,550,000			185,450,000	2,808,550,000		-	185,450,000

	Trung tâm văn hóa, Điện ảnh và du lịch				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220188009 - Đầu tư TB văn hoá, điện ảnh của TT VH Điện ảnh và Du lịch	2911	7709837	2,000,000,000										
	UBND huyện Đắk Pơ				180,000,000	-	-	-	250,000,000	-	-	-	-	250,000,000
	7726162 - Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An huyện Đắk Pơ	2911	7726162	3,000,000,000										
	7726163 - Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đắk Pơ	2911	7726163	6,000,000,000										
	220160055 - Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi Xã Hà Tam - ĐắkPơ	2911	7643856	6,000,000,000	180,000,000									
	220160046 - Đầu Tư XD Mới 03 Trạm Y Tế Xã (YangBắc, YaHội, Tân An)- ĐắkPơ	2911	7644079	9,000,000,000					250,000,000					250,000,000
	UBND huyện Chư prông				6,408,227,000	-	-	-	294,773,000	294,773,000	294,773,000	-	-	-
	220160292 - Trạm Y tế xã Ia O, Ia Bàng, Ia Pior và thị trấn Chư prông	2911	7569389	9,703,000,000	6,408,227,000				294,773,000	294,773,000	294,773,000			
	UBND huyện Ia Grai				13,195,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220160083 - Trường THCS Hoàng Văn Thụ,xã Ia Hrug, Ia Grai	2911	7571596	16,794,000,000	13,015,000,000									
	220164010 - ĐTXD mới trạm y tế xã Ia Sao, cải tạo trạm y tế xã Ia Bă, Ia Khai	2911	7663331	6,000,000,000	180,000,000									
3	Nguồn vốn sử dụng đất tính				300,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	UBND huyện Đắk Pơ				300,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220170020 - Đường Liên Xã Tân An Đi YangBắc Và Phú An - ĐắkPơ	2911	7649039	20,000,000,000	300,000,000									
	UBND huyện Ia Grai				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7640998 - DUONG TU XA NGHIA HOA HUYEN CHUPAH DI XA IASAO, IAYOK HUYEN IAGRAI	2911	7640998	17,000,000,000										
	UBND huyện Mang Yang				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220180004 - Trường THCS xã Đắk Trôi - Mang Yang	2911	7722418	15,000,000,000										
	UBND huyện Ia Grai				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	581801001 - Trường THCS Hoàng Hoa Thám xã Ia Khai huyện Ia Grai	2911	7725693	14,991,000,000										
4	Vốn dự phòng				2,720,005,000	2,163,779,000	-	3,779,000	14,839,995,000	9,627,689,000	9,627,689,000	-	-	5,212,306,000
	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và CN				560,005,000	3,779,000	-	3,779,000	14,839,995,000	9,627,689,000	9,627,689,000	-	-	5,212,306,000
	220166016 - Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện IaPa	2911	7599416	100,000,000,000	560,005,000	3,779,000		3,779,000	14,839,995,000	9,627,689,000	9,627,689,000			5,212,306,000
	UBND huyện Chư Păh				2,160,000,000	2,160,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	220106053 - Đường LX Nghĩa hưng - Chư Jô	2911	7218992	10,336,180,000	2,160,000,000	2,160,000,000								
5	Nguồn vốn đầu tư thuộc NSNN khác				93,846,060,000	512,419,000		512,419,000						
	705 - Vay Ngân hàng				93,846,060,000	512,419,000		512,419,000						
	227595855 - Đường từ TT Đắk Đoa đi xã Ia Bàng - Chư Prông	2911	7595855	104,500,000,000	93,846,060,000	512,419,000		512,419,000						

	Trung tâm văn hóa, Điện ảnh và du lịch	40,000,000	18,939,000	18,939,000	-	-	21,061,000	18,939,000	-	-	21,061,000
	220188009 - Đầu tư TB văn hoá, điện ảnh của TT VH Điện ảnh và Du lịch	40,000,000	18,939,000	18,939,000			21,061,000	18,939,000		-	21,061,000
	UBND huyện Đắk Pơ	9,400,000,000	9,400,000,000	8,459,580,296	940,419,704	-	-	8,459,580,296	940,419,704	-	250,000,000
	7726162 - Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An huyện Đắk Pơ	60,000,000	60,000,000	60,000,000			-	60,000,000		-	-
	7726163 - Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đắk Pơ	120,000,000	120,000,000	120,000,000			-	120,000,000		-	-
	220160055 - Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi Xã Hà Tam - ĐắkPơ	5,220,000,000	5,220,000,000	5,220,000,000			-	5,220,000,000		-	-
	220160046 - Đầu Tư XD Mới 03 Trạm Y Tế Xã (YangBắc, YaHội, Tân An)- ĐắkPơ	4,000,000,000	4,000,000,000	3,059,580,296	940,419,704		-	3,059,580,296	940,419,704	-	250,000,000
	UBND huyện Chư prông	2,030,000,000	1,809,250,000	1,809,250,000	-	-	220,750,000	2,104,023,000	-	-	220,750,000
	220160292 - Trạm Y tế xã Ia O, Ia Băng, Ia Pior và thị trấn Chư prông	2,030,000,000	1,809,250,000	1,809,250,000			220,750,000	2,104,023,000		-	220,750,000
	UBND huyện Ia Grai	7,320,000,000	7,292,094,000	7,292,094,000	-	-	27,906,000	7,292,094,000	-	-	27,906,000
	220160083 - Trường THCS Hoàng Văn Thụ,xã Ia Hrun, Ia Grai	2,100,000,000	2,100,000,000	2,100,000,000			-	2,100,000,000		-	-
	220164010 - ĐTXD mới trạm y tế xã Ia Sao, cải tạo trạm y tế xã Ia Bă, Ia Khai	5,220,000,000	5,192,094,000	5,192,094,000			27,906,000	5,192,094,000		-	27,906,000
3	Nguồn vốn sử dụng đất tính	18,600,000,000	18,590,743,000	15,008,066,249	3,582,676,751	9,257,000	-	15,008,066,249	3,582,676,751	9,257,000	-
	UBND huyện Đắk Pơ	10,000,000,000	9,990,743,000	9,641,066,249	349,676,751	9,257,000	-	9,641,066,249	349,676,751	9,257,000	-
	220170020 - Đường Liên Xã Tân An Đì YangBắc Và Phú An - ĐắkPơ	10,000,000,000	9,990,743,000	9,641,066,249	349,676,751	9,257,000	-	9,641,066,249	349,676,751	9,257,000	-
								-		-	-
	UBND huyện Ia Grai	8,000,000,000	8,000,000,000	4,767,000,000	3,233,000,000	-	-	4,767,000,000	3,233,000,000	-	-
	7640998 - DUONG TU XA NGHIA HOA HUYEN CHUPAH ĐI XA IASAO, IAYOK HUYEN IAGRAI	8,000,000,000	8,000,000,000	4,767,000,000	3,233,000,000		-	4,767,000,000	3,233,000,000	-	-
	UBND huyện Mang Yang	300,000,000	300,000,000	300,000,000	-	-	-	300,000,000	-	-	-
	220180004 - Trường THCS xã Đắk Trỏi - Mang Yang	300,000,000	300,000,000	300,000,000			-	300,000,000		-	-
	UBND huyện Ia Grai	300,000,000	300,000,000	300,000,000	-	-	-	300,000,000	-	-	-
	581801001 - Trường THCS Hoàng Hoa Thám xã Ia Khai huyện Ia Grai	300,000,000	300,000,000	300,000,000			-	300,000,000		-	-
4	Vốn dự phòng	-	-	-	-	-	-	9,631,468,000	2,160,000,000	-	5,212,306,000
	BQL DA ĐTXD các CT Dân dụng và CN	-	-	-	-	-	-	9,631,468,000	-	-	5,212,306,000
	220166016 - Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện IaPa						-	9,631,468,000		-	5,212,306,000
	UBND huyện Chư Păh	-	-	-	-	-	-	-	2,160,000,000	-	-
	220106053 - Đường LX Nghĩa hưng - Chư Jô							-	2,160,000,000	-	-
5	Nguồn vốn đầu tư thuộc NSNN khác							512,419,000		-	-
	705 - Vay Ngân hàng							512,419,000		-	-
	227595855 - Đường từ TT Đắk Đoa đi xã Ia Băng - Chư Prông							512,419,000		-	-

1	Nguồn vốn Ngân sách trung ương			3,869,934,681,000	383,579,283,877	69,886,209,173	193,460,000	36,367,870,214	10,204,866,000	2,261,983,000	2,261,983,000	-	7,342,883,000	600,000,000
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo			142,405,692,000	14,244,993,000	1,656,373,000	-	1,085,476,000	33,557,007,000	33,039,471,772	33,039,471,772	-	-	517,535,228
3	Vốn Trái phiếu chính phủ			2,124,181,963,000	135,935,525,350	17,164,263,760	1,940,000	8,559,067,000	231,043,054,000	229,568,545,913	218,423,164,899	11,145,381,014	-	1,474,508,087
4	Vốn nước ngoài TT theo cơ chế trong nước			412,009,197,000	-	-	-	-	33,768,230,000	-	-	-	11,554,930,000	22,213,300,000
5	Dự phòng Ngân sách trung ương			100,012,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngoài nước			1,435,640,258,685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách Trung ương			6,648,543,533,000	533,759,802,227	88,706,845,933	195,400,000	46,012,413,214	308,573,157,000	264,870,000,685	253,724,619,671	11,145,381,014	18,897,813,000	24,805,343,315
I	Vốn Trung ương bổ sung			3,869,934,681,000	383,579,283,877	69,886,209,173	193,460,000	36,367,870,214	10,204,866,000	2,261,983,000	2,261,983,000	-	7,342,883,000	600,000,000
	Sở Nông nghiệp và PTNT			80,000,000,000	8,198,967,000	7,895,225,000	-	7,122,175,214	-	-	-	-	-	-
	227589099 - ĐTPT Giống cây trồng vật nuôi, ứng dụng KHCN	2911	7589099	80,000,000,000	8,198,967,000	7,895,225,000		7,122,175,214						
	BQL RPH Bắc Biển Hồ			38,289,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220110027 - BQL RPH Bắc Biển Hồ(4050)	2911	7323185	38,289,000,000										
	BQL RPH Hà Ra			9,406,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220140055 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng hà ra.	2911	7318589	9,406,400,000										
	BQL RPH Mang Yang			18,920,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220140420 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng mang yang.	2911	7321677	18,920,000,000										
	BQL RPH Bắc Ia Grai			35,134,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220170014 - Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng Bắc Ia Grai	2911	7321059	35,134,000,000										
	BQLRPH Đông Bắc			1,998,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220189001 - DA BV và PTR 2011-2015 và đến 2020 BQLRPH Đông Bắc	2911	7321959	1,998,000,000										
	BQLRPH Ia Puch			9,286,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220189002 - DA BV và PTR 2011-2015 và đến 2020 của BQLRPH Ia Puch	2911	7322532	9,286,000,000										
	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao Thông			1,194,930,532,000	83,669,518,000	1,470,283,000	173,704,000	1,262,818,000	-	-	-	-	-	-
	Đường tỉnh 666	2911	7242681	452,000,000,000										
	Đường liên huyện An Khê - KBang 2016	2911	7558280	80,000,000,000										
	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	2911	7595850	95,424,742,000										
	Đường tỉnh 666	2911	7242681	452,000,000,000	58,000,000,000	656,210,000	8,013,000	614,436,000						
	Đường liên huyện An Khê - KBang 2016	2911	7558280	80,000,000,000	19,000,000,000	648,382,000		648,382,000						
	Đường tỉnh 663 - Huyện Chư Prông	2911	7175287	35,505,790,000	6,669,518,000	165,691,000	165,691,000							
	Sở Y tế			272,077,000,000	-	-	-	-	600,000,000	-	-	-	-	600,000,000
	220150200 - Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh tây nguyên giai đoạn 2	2911	7490213	272,077,000,000					600,000,000					600,000,000
	Sở Thông tin và Truyền thông			45,678,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220160093 - Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý NN tỉnh Gia lai	2911	7594362	45,678,000,000										
	BQL Khu kinh tế tỉnh			197,442,360,000	82,980,376,877	2,166,435,173	-	1,737,419,000	7,586,415,000	243,532,000	243,532,000	-	7,342,883,000	-
	220160025 - Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh (Đức cơ)	2911	7558196	95,000,000,000					243,532,000	243,532,000	243,532,000			

1	Nguồn vốn Ngân sách trung ương	289,000,000,000	255,544,594,839	227,897,272,061	27,647,322,778	33,439,963,000	15,442,161	266,527,125,275	60,972,201,737	40,782,846,000	808,902,161
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo	192,056,000,000	182,427,371,132	182,427,371,132	-	7,720,950,970	1,907,677,898	216,552,318,904	570,897,000	7,720,950,970	2,425,213,126
3	Vốn Trái phiếu chính phủ	594,000,000,000	338,759,831,000	92,647,980,000	246,111,851,000	254,660,748,000	579,421,000	319,630,211,899	265,860,488,774	254,660,748,000	2,055,869,087
4	Vốn nước ngoài TT theo cơ chế trong nước	67,021,000,000	67,021,000,000	8,363,740,000	58,657,260,000	-	-	8,363,740,000	58,657,260,000	11,554,930,000	22,213,300,000
5	Dự phòng Ngân sách trung ương	179,000,000,000	18,573,406,000	18,105,524,000	467,882,000	159,000,000,000	1,426,594,000	18,105,524,000	467,882,000	159,000,000,000	1,426,594,000
	Vốn ngoài nước	361,843,100,000	233,932,316,460	233,932,316,460	-	127,615,255,086	295,528,454	233,932,316,460	-	127,615,255,086	295,528,454
II	Ngân sách Trung ương	1,321,077,000,000	862,326,202,971	529,441,887,193	332,884,315,778	454,821,661,970	3,929,135,059	829,178,920,078	386,528,729,511	473,719,474,970	28,929,878,374
I	Vốn Trung ương bổ sung	289,000,000,000	255,544,594,839	227,897,272,061	27,647,322,778	33,439,963,000	15,442,161	266,527,125,275	60,972,201,737	40,782,846,000	808,902,161
	Sở Nông nghiệp và PTNT	5,000,000,000	5,000,000,000	47,315,000	4,952,685,000	-	-	7,169,490,214	5,725,734,786	-	-
	227589099 - ĐTPT Giống cây trồng vật nuôi, ứng dụng KHCN	5,000,000,000	5,000,000,000	47,315,000	4,952,685,000			7,169,490,214	5,725,734,786	-	-
	BQL RPH Bắc Biển Hồ	679,000,000	678,726,139	678,726,139	-	-	273,861	678,726,139	-	-	273,861
	220110027 - BQL RPH Bắc Biển Hồ(4050)	679,000,000	678,726,139	678,726,139			273,861	678,726,139		-	273,861
	BQL RPH Hà Ra	146,000,000	146,000,000	146,000,000	-	-	-	146,000,000	-	-	-
	220140055 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng hà ra.	146,000,000	146,000,000	146,000,000				146,000,000		-	-
	BQL RPH Mang Yang	1,641,000,000	1,639,579,800	1,639,579,800	-	-	1,420,200	1,639,579,800	-	-	1,420,200
	220140420 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng mang yang.	1,641,000,000	1,639,579,800	1,639,579,800			1,420,200	1,639,579,800		-	1,420,200
	BQL RPH Bắc Ia Grai	390,000,000	390,000,000	390,000,000	-	-	-	390,000,000	-	-	-
	220170014 - Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng Bắc Ia Grai	390,000,000	390,000,000	390,000,000				390,000,000		-	-
	BQLRPH Đông Bắc	829,000,000	819,464,000	819,464,000	-	-	9,536,000	819,464,000	-	-	9,536,000
	220189001 - DA BV và PTR 2011-2015 và đến 2020 BQLRPH Đông Bắc	829,000,000	819,464,000	819,464,000			9,536,000	819,464,000		-	9,536,000
	BQLRPH Ia Puch	900,000,000	895,787,900	895,787,900	-	-	4,212,100	895,787,900	-	-	4,212,100
	220189002 - DA BV và PTR 2011-2015 và đến 2020 của BQLRPH Ia Puch	900,000,000	895,787,900	895,787,900			4,212,100	895,787,900		-	4,212,100
	BQL dự án DTXD các công trình Giao Thông	53,624,000,000	53,624,000,000	49,259,194,000	4,364,806,000	-	-	50,522,012,000	4,398,567,000	-	173,704,000
	Đường tỉnh 666	28,324,000,000	28,324,000,000	28,119,194,000	204,806,000			28,119,194,000	204,806,000	-	-
	Đường liên huyện An Khê - KBang 2016	17,300,000,000	17,300,000,000	17,300,000,000	-	-	-	17,300,000,000	-	-	-
	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	8,000,000,000	8,000,000,000	3,840,000,000	4,160,000,000			3,840,000,000	4,160,000,000	-	-
	Đường tỉnh 666							614,436,000	33,761,000	-	8,013,000
	Đường liên huyện An Khê - KBang 2016							648,382,000		-	-
	Đường tỉnh 663 - Huyện Chư Prông							-		-	165,691,000
	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600,000,000
	220150200 - Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh tây nguyên giai đoạn 2							-		-	600,000,000
	Sở Thông tin và Truyền thông	5,000,000,000	5,000,000,000	4,887,586,000	112,414,000	-	-	4,887,586,000	112,414,000	-	-
	220160093 - Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý NN tỉnh Gia lai	5,000,000,000	5,000,000,000	4,887,586,000	112,414,000			4,887,586,000	112,414,000	-	-
	BQL Khu kinh tế tỉnh	10,000,000,000	9,970,936,000	9,835,762,000	135,174,000	29,064,000	-	11,816,713,000	564,190,173	7,371,947,000	-
	220160025 - Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh (Đức cơ)	10,000,000,000	9,970,936,000	9,835,762,000	135,174,000	29,064,000	-	10,079,294,000	135,174,000	29,064,000	-

	220160040 - Cổng Quốc Môn và một số hạn mục hạ tầng kỹ thuật	2911	7569697	40,693,000,000	31,412,046,877	1,936,378,000		1,737,419,000	7,342,883,000				7,342,883,000	
	7505124 - Hạ tầng khu công nghiệp Trà đa mở rộng 88,53ha (2015)	2911	7505124	61,749,360,000	51,568,330,000	230,057,173								
	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng			80,000,000,000	22,000,000,000	1,708,060,000	-	1,708,060,000	-	-	-	-	-	-
	220160034 - Đường Vào Đồn Biên Phòng 719	2911	7004686	80,000,000,000	22,000,000,000	1,708,060,000		1,708,060,000						
	UBND huyện Phú Thiện			196,106,710,000	61,030,970,000	3,246,000,000	-	270,000,000	1,761,176,000	1,761,176,000	1,761,176,000	-	-	-
	220151001 - Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666	2911	7569725	80,000,000,000	18,984,114,000	270,000,000		270,000,000						
	7518783 - Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Thiện	2911	7518783	44,000,000,000	37,838,824,000				1,761,176,000	1,761,176,000	1,761,176,000			
	220090414 - Kè chống sồi lở sông Iasol qua thị trấn Phú Thiện	2911	7156667	72,106,710,000	4,208,032,000	2,976,000,000								
	UBND huyện Chư Păh			80,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220160053 - Đường liên xã Ia Mơ Nông- Ia Ly.	2911	7560307	80,000,000,000										
	UBND huyện Chư Prông			200,589,040,000	842,123,000	842,123,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	227516829 - Bô trí ổn định dân DC tự do Chư Prông 2015	2911	7516829	40,000,000,000										
	227598832 - Đường liên xã Ia Bằng - Ia Vê, huyện Chư Prông	2911	7598832	80,000,000,000										
	220110034 - Đường vào xã IaMơ Chưprông	2911	7278761	80,589,040,000	842,123,000	842,123,000								
	UBND huyện Chư Pưh			125,770,000,000	15,887,815,000	11,231,000	11,231,000	-	-	-	-	-	-	-
	7517628 - Di dân tự do xã IaLe& IaDon Chưpưh	2911	7517628	27,300,000,000										
	7600082 - Đường Liên xã huyện Chưpưh	2911	7659162	80,000,000,000										
	7504714 - Đường vào khu dân cư Phía đông & phía Tây Phú Nhơn - Chưpưh	2911	7504714	18,470,000,000	15,887,815,000	11,231,000	11,231,000							
	Vườn Quốc Gia Kon Ka Kinh			118,929,000,000	-	-	-	-	257,275,000	257,275,000	257,275,000	-	-	-
	220131010 - XD & PT rừng Vườn QG Kon Ka Kinh 2011-2020	2911	7410233	118,929,000,000					257,275,000	257,275,000	257,275,000			
	BQL DTXD các CT Nông nghiệp			200,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220172919 - Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	2911	7675732	200,000,000,000										
	UBND thị xã An Khê			161,430,000,000	10,000,000,000	2,939,500,000	-	2,939,500,000	-	-	-	-	-	-
	220150264 - Đường Nội Thị Thị Xã An Khê	2911	7562792	80,000,000,000	10,000,000,000	2,939,500,000		2,939,500,000						
	220150265 - Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp An Khê	2911	7604645	81,430,000,000										
	UBND huyện Krông Pa			124,302,000,000	21,240,990,000	5,126,840,000	-	5,126,840,000	-	-	-	-	-	-
	220160087 - Đường liên xã huyện Krông Pa	2911	7569622	124,302,000,000	21,240,990,000	5,126,840,000	-	5,126,840,000	-	-	-	-	-	-
	UBND thị xã Ayun Pa			110,000,000,000	22,000,000,000	983,230,000	8,525,000	974,705,000	-	-	-	-	-	-
	220160290 - Đường nội thị AyunPa(năm 2016 nguồn HTMT)	2911	7577978	110,000,000,000	22,000,000,000	983,230,000	8,525,000	974,705,000						
	UBND huyện Đức Cơ			80,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220160463 - Đường LX xã IaKreng- IaKla Đức cơ	2911	7610028	80,000,000,000										
	UBND Thành phố Pleiku			447,000,000,000	44,561,524,000	32,380,282,000	-	15,226,353,000	-	-	-	-	-	-
	227454320 - Kè chống sạt lở suối Hội Phú - Pleiku	2911	7454320	240,000,000,000	44,561,524,000	32,380,282,000	-	15,226,353,000	-	-	-	-	-	-

	220160040 - Công Quốc Môn và một số hạn mục hạ tầng kỹ thuật							1,737,419,000	198,959,000	7,342,883,000	-
	7505124 - Hạ tầng khu công nghiệp Trà đa mở rộng 88,53ha (2015)							-	230,057,173	-	-
	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000	-	-	-	10,708,060,000	-	-	-
	220160034 - Đường Vào Đồn Biên Phòng 719	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000				10,708,060,000		-	-
	UBND huyện Phú Thiện	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	12,031,176,000	2,976,000,000	-	-
	220151001 - Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000				10,270,000,000		-	-
	7518783 - Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Thiện							1,761,176,000		-	-
	220090414 - Kè chống sồi lở sông Iasol qua thị trấn Phú Thiện							-	2,976,000,000	-	-
	UBND huyện Chư Păh	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	-	20,000,000,000	-	-	-
	220160053 - Đường liên xã Ia Mơ Nông- Ia Ly.	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000				20,000,000,000		-	-
	UBND huyện Chư Prông	20,000,000,000	20,000,000,000	19,829,750,222	170,249,778	-	-	19,829,750,222	1,012,372,778	-	-
	227516829 - Bỏ trí ổn định dân DC tự do Chư Prông 2015	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000				13,000,000,000		-	-
	227598832 - Đường liên xã Ia Bàng - Ia Vê, huyện Chư Prông	7,000,000,000	7,000,000,000	6,829,750,222	170,249,778			6,829,750,222	170,249,778	-	-
	220110034 - Đường vào xã Ia Mơ Chưprông							-	842,123,000	-	-
	UBND huyện Chư Pưh	19,600,000,000	19,600,000,000	17,022,697,000	2,577,303,000	-	-	17,022,697,000	2,577,303,000	-	11,231,000
	7517628 - Di dân tự do xã IaLe& IaDon Chưpuh	12,600,000,000	12,600,000,000	12,600,000,000				12,600,000,000		-	-
	7600082 - Đường Liên xã huyện Chưpuh	7,000,000,000	7,000,000,000	4,422,697,000	2,577,303,000			4,422,697,000	2,577,303,000	-	-
	7504714 - Đường vào khu dân cư Phía đông & phía Tây Phú Nhơn - Chưpuh							-		-	11,231,000
	Vườn Quốc Gia Kon Ka Kinh	6,000,000,000	5,749,579,000	5,749,579,000	-	250,421,000	-	6,006,854,000	-	250,421,000	-
	220131010 - XD & PT rừng Vườn QG Kon Ka Kinh 2011-2020	6,000,000,000	5,749,579,000	5,749,579,000		250,421,000		6,006,854,000		250,421,000	-
	BQL ĐTXD các CT Nông nghiệp	15,000,000,000	15,000,000,000	8,764,766,000	6,235,234,000	-	-	8,764,766,000	6,235,234,000	-	-
	220172919 - Thuỷ lợi hồ chứa nước Ia Rót	15,000,000,000	15,000,000,000	8,764,766,000	6,235,234,000			8,764,766,000	6,235,234,000	-	-
	UBND thị xã An Khê	17,000,000,000	16,476,080,000	16,476,080,000	-	523,920,000	-	19,415,580,000	-	523,920,000	-
	220150264 - Đường Nội Thị Thị Xã An Khê	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000				12,939,500,000		-	-
	220150265 - Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp An Khê	7,000,000,000	6,476,080,000	6,476,080,000		523,920,000	-	6,476,080,000		523,920,000	-
	UBND huyện Krông Pa	11,800,000,000	11,800,000,000	11,800,000,000	-	-	-	16,926,840,000	-	-	-
	220160087 - Đường liên xã huyện Krông Pa	11,800,000,000	11,800,000,000	11,800,000,000	-	-	-	16,926,840,000	-	-	-
	UBND thị xã Ayun Pa	10,000,000,000	9,355,980,000	4,005,980,000	5,350,000,000	644,020,000	-	4,980,685,000	5,350,000,000	644,020,000	8,525,000
	220160290 - Đường nội thị AyunPa(năm 2016 nguồn HTMT)	10,000,000,000	9,355,980,000	4,005,980,000	5,350,000,000	644,020,000		4,980,685,000	5,350,000,000	644,020,000	8,525,000
										-	-
	UBND huyện Đức Cơ	7,000,000,000	7,000,000,000	4,842,878,000	2,157,122,000	-	-	4,842,878,000	2,157,122,000	-	-
	220160463 - Đường LX xã IaKreng- IaKla Đức cơ	7,000,000,000	7,000,000,000	4,842,878,000	2,157,122,000			4,842,878,000	2,157,122,000	-	-
	UBND Thành phố Pleiku	65,391,000,000	33,398,462,000	31,806,127,000	1,592,335,000	31,992,538,000	-	47,032,480,000	18,746,264,000	31,992,538,000	-
	227454320 - Kè chống sạt lở suối Hội Phú - Pleiku	45,391,000,000	17,615,706,000	17,615,706,000	-	27,775,294,000	-	32,842,059,000	17,153,929,000	27,775,294,000	-

	227572954 - Đường nội thị thành phố Pleiku 2016-2020	2911	7572954	207,000,000,000										
	Sở Văn hóa, Thể Thao và Du Lịch			4,523,700,000	1,117,000,000	1,117,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	220090117 - Hạ tầng khu lâm viên Biển Hồ (Đường vành đai D2)	2911	7100080	4,523,700,000	1,117,000,000	1,117,000,000								
	UBND huyện Ia Grai			38,122,939,000	10,050,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	220106059 - Đường ra biên giới - xã Ia o- Ia Grai	2911	7226662	38,122,939,000	10,050,000,000	10,000,000,000								
2	Chương trình mục tiêu quốc gia			142,405,692,000	14,244,993,000	1,656,373,000	-	1,085,476,000	33,557,007,000	33,039,471,772	33,039,471,772	-	-	517,535,228
	Chương trình 30a				6,942,000,000	-	-	-	174,430,000	12,470,000	12,470,000	-	-	161,960,000
	UBND huyện Krong Pa				-	-	-	-	174,430,000	12,470,000	12,470,000	-	-	161,960,000
	220140192 - Kênh nội đồng Trạm bơm Chư Gu Krông Pa	2911	7490904	1,857,248,000										
	220140193 - Đập dâng Uar và kênh nội đồng Krông Pa	2911	7490412	3,300,000,000										
	220140194 - Đường vào 5 buôn xã Ia Rsai Krông Pa	2911	7490884	4,957,376,000										
	220140195 - Trường THCS Lương Thế Vinh xã Phú Cần Krông Pa	2911	7490889	2,745,395,000										
	220140197 - Đường giao thông ngã 3 phú cần-Buôn Tang Kroong Pa	2911	7490876	2,399,681,000										
	220170010 - Đường liên thôn Ji- buôn Tỏi- buôn Tang, xã Krông Năng, Krông Pa	2911	7601580	8,154,000,000										
	220170013 - Đường ra khu sản xuất (đoạn QL25- suối Di Rê), xã Ia RSuom, Krông Pa	2911	7598839	6,500,000,000										
	7556105 - Trường Trung học cơ sở Krông Năng, huyện Krông Pa	2911	7556105	8,600,000,000					174,430,000	12,470,000	12,470,000			161,960,000
	7668175 - Trường Mẫu giáo xã Ia Suom, Krông Pa	2911	7668175	3,000,000,000										
	7671450 - Trung tâm dạy nghề tổng hợp (giai đoạn II), Krông Pa	2911	7671450	6,000,000,000										
	7671452 - Trường tiểu học xã Uar, Krông Pa	2911	7671452	3,000,000,000										
	7671462 - Trại Y tế trung tâm xã Ia Mláh, Krông Pa	2911	7671462	700,000,000										
	UBND huyện Ia Pa				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220140291 - Đường bê tông xi măng thôn 2 thôn Mơ Năng, xã Kim Tân	2911	7488090	1,300,000,000										
	220140295 - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, xã Kim Tân	2911	7488120	4,996,000,000										
	220140296 - Đường bê tông xi măng thôn Bình Tây, xã Chư Răng	2911	7491888	1,164,000,000										
	220140298 - Đường bê tông xi măng thôn Quý Đức - Bôn Chư Ma, xã Ia Trỏk	2911	7490982	1,155,000,000										
	220170009 - Đường liên thôn Kliec A-Bi Đông, xã Pờ Tó, Ia Pa	2911	7619752	6,000,000,000										
	220180081 - Đường Bê tông nội thôn Mơ Năng II, xã Kim Tân, Ia Pa	2911	7694992	9,974,000,000										

	227572954 - Đường nội thị thành phố Pleiku 2016-2020	20,000,000,000	15,782,756,000	14,190,421,000	1,592,335,000	4,217,244,000		14,190,421,000	1,592,335,000	4,217,244,000	-
	Sở Văn hóa, Thể Thao và Du Lịch	-	-	-	-	-	-	-	1,117,000,000	-	-
	220090117 - Hạ tầng khu lâm viên Biển Hồ (Đường vành đai D2)							-	1,117,000,000	-	-
	UBND huyện Ia Grai	-	-	-	-	-	-	-	10,000,000,000	-	-
	220106059 - Đường ra biển giới - xã Ia o- Ia Grai							-	10,000,000,000	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	192,056,000,000	182,427,371,132	182,427,371,132	-	7,720,950,970	1,907,677,898	216,552,318,904	570,897,000	7,720,950,970	2,425,213,126
	Chương trình 30a	77,539,000,000	69,619,161,000	69,619,161,000	-	7,306,000,000	613,839,000	69,631,631,000	-	7,306,000,000	775,799,000
	UBND huyện Krong Pa	16,599,000,000	16,537,540,000	16,537,540,000	-	-	61,460,000	16,550,010,000	-	-	223,420,000
	220140192 - Kênh nội đồng Trạm bơm Chư Gu Krông Pa	1,600,000,000					1,600,000,000			-	1,600,000,000
	220140193 - Đập dâng Uar và kênh nội đồng Krông Pa	3,000,000,000					3,000,000,000			-	3,000,000,000
	220140194 - Đường vào 5 buôn xã Ia Rsaí Krông Pa	4,410,000,000					4,410,000,000			-	4,410,000,000
	220140195 - Trường THCS Lương Thế Vinh xã Phú Cản Krông Pa	2,400,000,000					2,400,000,000			-	2,400,000,000
	220140197 - Đường giao thông ngã 3 phú cản-Buôn Tang Kroong Pa	2,200,000,000					2,200,000,000			-	2,200,000,000
	220170010 - Đường liên thôn Ji- buôn Tỏi- buôn Tang, xã Krông Năng, Krông Pa	2,092,000,000	2,091,400,000	2,091,400,000			600,000	2,091,400,000		-	600,000
	220170013 - Đường ra khu sản xuất (đoạn QL25- suối Di Ré), xã Ia RSuom, Krông Pa	2,237,000,000	2,236,040,000	2,236,040,000			960,000	2,236,040,000		-	960,000
	7556105 - Trường Trung học cơ sở Krông Năng, huyện Krông Pa							12,470,000		-	161,960,000
	7668175 - Trường Mẫu giáo xã Ia Suom, Krông Pa	2,570,000,000	2,570,000,000	2,570,000,000				2,570,000,000		-	-
	7671450 - Trung tâm dạy nghề tổng hợp (giai đoạn II), Krông Pa	6,000,000,000	5,940,100,000	5,940,100,000			59,900,000	5,940,100,000		-	59,900,000
	7671452 - Trường tiểu học xã Uar, Krông Pa	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000				3,000,000,000		-	-
	7671462 - Trạm Y tế trung tâm xã Ia Mláh, Krông Pa	700,000,000	700,000,000	700,000,000				700,000,000		-	-
	UBND huyện Ia Pa	23,505,000,000	16,055,392,000	16,055,392,000	-	7,306,000,000	143,608,000	16,055,392,000	-	7,306,000,000	143,608,000
	220140291 - Đường bê tông xi măng thôn 2 thôn Mơ Năng, xã Kim Tân	1,300,000,000					1,300,000,000			-	1,300,000,000
	220140295 - Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, xã Kim Tân	4,996,000,000					4,996,000,000			-	4,996,000,000
	220140296 - Đường bê tông xi măng thôn Bình Tây, xã Chư Răng	1,164,000,000					1,164,000,000			-	1,164,000,000
	220140298 - Đường bê tông xi măng thôn Quý Đức - Bồn Chư Ma, xã Ia Tróck	1,155,000,000					1,155,000,000			-	1,155,000,000
	220170009 - Đường liên thôn Kiểc A-Bi Đông, xã Pờ Tó, Ia Pa	3,348,000,000	3,338,581,000	3,338,581,000			9,419,000	3,338,581,000		-	9,419,000
	220180081 - Đường Bê tông nội thôn Mơ Năng II, xã KIm Tân, Ia Pa	9,974,000,000	2,613,665,000	2,613,665,000		7,306,000,000	54,335,000	2,613,665,000		7,306,000,000	54,335,000

#REF!

	220180082 - Đường bê tông vào khu sản xuất TBĐ số 2, xã Chư Mố, Ia Pa	2911	7694991	2,700,000,000										
	220180083 - Trường THCS Phạm Hồng Thái, Xã Ia Tul, Ia Pa	2911	7694988	1,700,000,000										
	220180086 - Kiên cố hóa kênh nội đồng, sửa chữa kênh chính TBĐ Plei Toan, xã Ia Kđăm, Ia Pa	2911	7694994	2,000,000,000										
	220180087 - Kiên cố hóa kênh nội đồng TBĐ Chư Mố 2, xã Chư Mố, Ia Pa	2911	7694993	2,900,000,000										
	220180088 - Trường TH Lê Hồng Phong, xã Ia Trook, Ia Pa	2911	7694990	2,500,000,000										
	UBND huyện Kbang			6,942,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220150008 - trường mẫu giao hoa sen	2911	7486429	2,600,000,000										
	220150010 - Đường LX Kong lơng khowng đi Làng Briêng -Kbang	2911	7486435	14,231,660,000										
	220150011 - trường tiểu học hoa thám	2911	7486424	2,600,000,000										
	220143001 - nhà ở y sỹ phòng truyền thông	2911	7486419	950,000,000										
	220170002 - Đường Từ TT Huyện - Xã KôngLongKhong - Xã Tơ Tung - Kbang	2911	7600964	14,900,000,000	6,942,000,000									
	220180258 - Trường MG Kong bờ La - Kbang	2911	7673946	2,600,000,000										
	220180259 - Trường MG Krong (khu vực thôn 5)	2911	7673894	2,600,000,000										
	7673933 - Trung tâm dạy nghề huyện Kbang	2911	7673933	1,300,000,000										
	7673934 - Trường MG kong lowng khong - Kbang	2911	7673934	3,370,000,000										
	7673991 - Trường MG Đăk HLơ- Kbang	2911	7673991	2,600,000,000										
	7680256 - Hệ thống nước tự chảy Làng Lur- xã Krong Kbang	2911	7680256	300,000,000										
	7680257 - Hệ thống nước tự chảy làng Tăng xã Loku	2911	7680257	560,000,000										
	7680258 - Hệ thống nước tự chảy làng Đaktum - ĐakRong	2911	7680258	500,000,000										
	UBND huyện Kong Chro				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	227487393 - Nâng cấp TL Đăk T Năng xã Đăk Pling - Kong Chro	2911	7487393	3,200,000,000										
	227487414 - Đường vào làng Hrach xã Đăk K Ning - Kong Chro	2911	7487414	4,987,000,000										
	227487416 - Ngã trên đường 3 làng xã Sơ Ró - Kong Chro	2911	7487416	4,999,000,000										
	220180092 - Trường mầm non Hoa Mai xã Sơ Ró, Kông Chro	2911	7676156	2,700,000,000										
	227600535 - Đường vào làng Dy Rao, Đăk PơPho_ KonChro 2017	2911	7600535	5,000,000,000										
	227600536 - Trường MN xã An Trung_ KonChro 2017	2911	7600536	2,700,000,000										

	220180082 - Đường bê tông vào khu sản xuất TBĐ số 2, xã Chư Mố, Ia Pa	2,229,000,000	2,203,861,000	2,203,861,000			25,139,000	2,203,861,000		-	25,139,000
	220180083 - Trường THCS Phạm Hồng Thái, Xã Ia Tul, Ia Pa	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000				1,200,000,000		-	-
	220180086 - Kiên cố hóa kênh nội đồng, sửa chữa kênh chính TBĐ Plei Toan, xã Ia Kđam, Ia Pa	1,852,000,000	1,842,312,000	1,842,312,000			9,688,000	1,842,312,000		-	9,688,000
	220180087 - Kiên cố hóa kênh nội đồng TBĐ Chư Mố 2, xã Chư Mố, Ia Pa	2,451,000,000	2,422,629,000	2,422,629,000			28,371,000	2,422,629,000		-	28,371,000
	220180088 - Trường TH Lê Hồng Phong, xã Ia Trook, Ia Pa	2,451,000,000	2,434,344,000	2,434,344,000			16,656,000	2,434,344,000		-	16,656,000
	UBND huyện Kbang	19,643,000,000	19,372,724,000	19,372,724,000	-	-	270,276,000	19,372,724,000	-	-	270,276,000
	220150008 - trường mẫu giao hoa sen	2,600,000,000					2,600,000,000			-	2,600,000,000
	220150010 - Đường LX Kơng lơng khơng đi Lăng Briêng -Kbang	4,995,000,000					4,995,000,000			-	4,995,000,000
	220150011 - trường tiểu học hoa thám	2,600,000,000					2,600,000,000			-	2,600,000,000
	220143001 - nhà ở y sỹ phòng truyền thống	950,000,000					950,000,000			-	950,000,000
	220170002 - Đường Từ TT Huyện - Xã KôngLongKhong - Xã Tơ Tung - Kbang	7,147,000,000	6,989,371,000	6,989,371,000			157,629,000	6,989,371,000		-	157,629,000
	220180258 - Trường MG Kơng bô La - Kbang	1,420,000,000	1,420,000,000	1,420,000,000				1,420,000,000		-	-
	220180259 - Trường MG Krong (khu vực thôn 5)	2,600,000,000	2,528,180,000	2,528,180,000			71,820,000	2,528,180,000		-	71,820,000
	7673933 - Trung tâm dạy nghề huyện Kbang	1,300,000,000	1,292,056,000	1,292,056,000			7,944,000	1,292,056,000		-	7,944,000
	7673934 - Trường MG kơng lơng khong - Kbang	3,370,000,000	3,351,489,000	3,351,489,000			18,511,000	3,351,489,000		-	18,511,000
	7673991 - Trường MG Đăk HLơ- Kbang	2,446,000,000	2,443,675,000	2,443,675,000			2,325,000	2,443,675,000		-	2,325,000
	7680256 - Hệ thống nước tự chảy Lăng Lur- xã Krong Kbang	300,000,000	298,122,000	298,122,000			1,878,000	298,122,000		-	1,878,000
	7680257 - Hệ thống nước tự chảy làng Tằng xã Loku	560,000,000	556,429,000	556,429,000			3,571,000	556,429,000		-	3,571,000
	7680258 - Hệ thống nước tự chảy làng Đaktum - ĐakRong	500,000,000	493,402,000	493,402,000			6,598,000	493,402,000		-	6,598,000
	UBND huyện Kơng Chơ	17,792,000,000	17,653,505,000	17,653,505,000	-	-	138,495,000	17,653,505,000	-	-	138,495,000
	227487393 - Nâng cấp TL Đăk T Nặng xã Đăk Pling - Kơng Chơ	2,591,000,000					2,591,000,000			-	2,591,000,000
	227487414 - Đường vào làng Hrach xã Đăk K Nặng - Kơng Chơ	4,987,000,000					4,987,000,000			-	4,987,000,000
	227487416 - Ngầm trên đường 3 làng xã Sơ Rô - Kơng Chơ	4,999,000,000					4,999,000,000			-	4,999,000,000
	220180092 - Trường mầm non Hoa Mai xã Sơ Rô, Kông Chơ	2,559,000,000	2,558,014,000	2,558,014,000			986,000	2,558,014,000		-	986,000
	227600535 - Đường vào làng Dý Rao, Đăk PơPho_ KơngChơ 2017	1,331,000,000	1,314,890,000	1,314,890,000			16,110,000	1,314,890,000		-	16,110,000
	227600536 - Trường MN xã An Trung_ KơngChơ 2017	1,281,000,000	1,270,230,000	1,270,230,000			10,770,000	1,270,230,000		-	10,770,000

	7672361 - Trường Mầm non 17/3 xã Yang Nam, Kông Chro	2911	7672361	1,200,000,000										
	7672362 - TRƯỜNG Mầm non 19/5 xã Đăk KơNing, Kông Chro	2911	7672362	1,500,000,000										
	7672363 - TRƯỜNG Mầm non Hòa Bình, xã Đăk Sông, Kông Chro	2911	7672363	1,500,000,000										
	7672370 - Trường Mầm non Phong Lan, xã Đăk Pling, Kông Chro	2911	7672370	1,500,000,000										
	7672372 - Trường Mầm non Sơn Ca, xã Chư Krei, Kông Chro	2911	7672372	3,000,000,000										
	7672373 - Nâng cấp thủy lợi làng Châu, Kông Chro	2911	7672373	600,000,000										
	7672396 - Hệ thống nước sinh hoạt tập trung xã Kông Yang, Kông Chro	2911	7672396	4,900,000,000										
	Chương trình 135			142,405,692,000	7,302,993,000	1,656,373,000	0	1,085,476,000	28,382,577,000	28,093,043,772	28,093,043,772	0	0	289,533,228
	KBNN Chư Prông - Gia Lai			13,597,565,000	-	-	-	-	5,135,000,000	5,123,430,959	5,123,430,959	-	-	11,569,041
	0023 - Chương trình135			13,597,565,000	-	-	-	-	5,135,000,000	5,123,430,959	5,123,430,959	-	-	11,569,041
	7671280 - TRUONG MG MANG NON XA IABOONG	2912	7671280	500,000,000					440,000,000	439,113,000	439,113,000			887,000
	7671281 - TRUONG TIEU HOC NGUYEN THAI HOC (DIEM TRUONG LANG DO BANG)	2912	7671281	497,000,000					440,000,000	433,851,000	433,851,000			6,149,000
	7671282 - TRUONG THCS NGUYEN VAN TROI DIEM TRUONG LANG KHOI LANG HLAP	2912	7671282	358,000,000					355,000,000	354,651,000	354,651,000			349,000
	7671283 - DUONG GIAO THONG LANG TU 2 XA IA GA	2912	7671283	993,000,000					880,000,000	877,562,000	877,562,000			2,438,000
	7671284 - duong tu lang xom di lang de xa ia me	2912	7671284	248,000,000					220,000,000	219,999,000	219,999,000			1,000
	7671772 - TRUONG TIEU HOC HOANG HOA THAM (DIEM TRUONG LANG ME VA PIO 2)	2912	7671772	542,000,000					480,000,000	479,993,398	479,993,398			6,602
	7672097 - trường mau giao hoa binh xa binh giao	2912	7672097	497,000,000					440,000,000	440,000,000	440,000,000			
	7672742 - Duong GT lang Xol Ia Tor	2912	7672742	383,000,000					340,000,000	339,988,000	339,988,000			12,000
	7694810 - DUONG GIAO THONG LANG KHOR IABOONG	2912	7694810	202,000,000										
	7694822 - DUONG GTNT LANG KLUH XA IA DRANG	2912	7694822	782,000,000										
	7694825 - Trường tiểu học Phan Chu Trinh (điểm trường làng La, Làng Ô)	2912	7694825	252,000,000										
	7694826 - TRUONG TH VO THI SAU (DIEM TRUONG LANG XUNG + LANG BENG)	2912	7694826	196,000,000										
	7694830 - Duong GT lang Hle, lang O, ia Tor	2912	7694830	808,000,000										

	7672361 - Trường Mầm non 17/3 xã Yang Nam, Kông Chro	1,064,000,000	1,063,918,000	1,063,918,000			82,000	1,063,918,000		-	82,000
	7672362 - Trường Mầm non 19/5 xã Đăk KơNing, Kông Chro	1,500,000,000	1,422,315,000	1,422,315,000			77,685,000	1,422,315,000		-	77,685,000
	7672363 - Trường Mầm non Hòa Bình, xã Đăk Sóng, Kông Chro	1,308,000,000	1,307,331,000	1,307,331,000			669,000	1,307,331,000		-	669,000
	7672370 - Trường Mầm non Phong Lan, xã Đăk Pling, Kông Chro	1,319,000,000	1,318,825,000	1,318,825,000			175,000	1,318,825,000		-	175,000
	7672372 - Trường Mầm non Sơn Ca, xã Chư Krei, Kông Chro	2,573,000,000	2,572,353,000	2,572,353,000			647,000	2,572,353,000		-	647,000
	7672373 - Nâng cấp thủy lợi làng Châu, Kông Chro	600,000,000	575,020,000	575,020,000			24,980,000	575,020,000		-	24,980,000
	7672396 - Hệ thống nước sinh hoạt tập trung xã Kông Yang, Kông Chro	4,257,000,000	4,250,609,000	4,250,609,000			6,391,000	4,250,609,000		-	6,391,000
	Chương trình 135	114,517,000,000	112,808,210,132	112,808,210,132	0	414,950,970	1,293,838,898	141,986,729,904	570,897,000	414,950,970	1,583,372,126
	KBNN Chư Prông - Gia Lai	6,877,000,000	6,862,637,944	6,862,637,944	-	-	14,362,056	11,986,068,903	-	-	25,931,097
	0023 - Chương trình 135	6,877,000,000	6,862,637,944	6,862,637,944	-	-	14,362,056	11,986,068,903	-	-	25,931,097
	7671280 - TRUONG MG MANG NON XA IABOONG						-	439,113,000		-	887,000
	7671281 - TRUONG TIEU HOC NGUYEN THAI HOC (DIEM TRUONG LANG DO BANG)						-	433,851,000		-	6,149,000
	7671282 - TRUONG THCS NGUYEN VAN TROI DIEM TRUONG LANG KHOI LANG H LAP						-	354,651,000		-	349,000
	7671283 - DUONG GIAO THONG LANG TU 2 XA IA GA						-	877,562,000		-	2,438,000
	7671284 - duong tu lang xom di lang de xa ia me						-	219,999,000		-	1,000
	7671772 - TRUONG TIEU HOC HOANG HOA THAM (DIEM TRUONG LANG ME VA PIO 2)						-	479,993,398		-	6,602
	7672097 - truong mau giao hoa binh xa binh giao						-	440,000,000		-	-
	7672742 - Duong GT lang Xol Ia Tor						-	339,988,000		-	12,000
	7694810 - DUONG GIAO THONG LANG KHOR IABOONG	200,000,000	198,835,000	198,835,000			1,165,000	198,835,000		-	1,165,000
	7694822 - DUONG GTNT LANG KLUH XA IA DRANG	355,000,000	355,000,000	355,000,000			-	355,000,000		-	-
	7694825 - Trường tiểu học Phan Chu Trinh (điểm trường làng La, Làng Ó)	250,000,000	250,000,000	250,000,000			-	250,000,000		-	-
	7694826 - TRUONG TH VO THI SAU (DIEM TRUONG LANG XUNG + LANG BENG)	195,000,000	195,000,000	195,000,000			-	195,000,000		-	-
	7694830 - Duong GT lang Hle, lang O, ia Tor	800,000,000	800,000,000	800,000,000			-	800,000,000		-	-

	7694831 - DUONG GT NOI DONG KHU VUC LANG KLA XA IA MO	2912	7694831	1,035,000,000										
	7694857 - Duong GTNT lang Pot xa Ia Pia	2912	7694857	808,000,000										
	7694858 - DUONG GTNT LANG PIOR 1	2912	7694858	404,000,000										
	7695956 - TRUONG TIEU HOC NGUYEN BA NGOC, MG HUONG DUONG XA IA PHIN	2912	7695956	356,000,000					355,000,000	355,000,000	355,000,000			
	7695957 - DUONG GTNT LANG GRANG 1 XA IA PHIN	2912	7695957	715,000,000					305,000,000	305,000,000	305,000,000			
	7695958 - DUONG GTNT LANG BAC 1 XA IA PHIN	2912	7695958	402,000,000										
	7695983 - nha shcd lang dut ia lau	2912	7695983	152,000,000										
	7695987 - truong th pham hong thai ia lau	2912	7695987	252,000,000										
	7696012 - TRUONG MG HOA PHUONG XA IA O 2018	2912	7696012	147,565,000										
	7696725 - TRUONG TH PHAN DINH GIOT XA IA O 2018 2018	2912	7696725	950,000,000										
	7696787 - Duong GTNT Lang Siu Ia Ve	2912	7696787	404,000,000										
	7696788 - NHA SHCD LANG KLAH XA IABOONG	2912	7696788	221,000,000					220,000,000	218,887,000	218,887,000			1,113,000
	7698575 - DUONG GT LANG BIL XA IA PUCH H.CHUPRONG	2912	7698575	830,000,000										
	7698593 - Truong MG Hoa Mi IA PIA	2912	7698593	590,000,000					588,000,000	587,455,622	587,455,622			544,378
	7698595 - Nha SHCD Lang Hat IA PIA	2912	7698595	73,000,000					72,000,000	71,930,939	71,930,939			69,061
	KBNN Chư Sê - Gia Lai			7,594,627,000	-	570,897,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	0023 - Chương trình 135			7,594,627,000	-	570,897,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	220180000 - Đường giao thông làng BLo dài 881.2m	2913	7695425	601,000,000										
	220180002 - Đường giao thông Tung Ke	2913	7695407	301,000,000										
	220180003 - Đường giao thông làng Păng Leng	2913	7695412	934,000,000										
	220180004 - Đường giao thông làng Roh dài 317.7	2913	7695426	207,000,000										
	220180005 - Đường giao thông làng DLâm	2913	7695916	1,029,000,000										
	220180006 - Đường giao thông làng Rìng Răng dài 283.3m	2913	7696539	200,000,000										
	220180010 - Đường GT làng Roh Nho xa alBa	2913	7698587	210,000,000										
	220180011 - Đường GT Làng Klah Bui Xã AlBa	2913	7696546	601,000,000										
	220180023 - Đường GTNT Hồ Bua	2913	7695423	300,000,000										
	220180024 - Đường GTNT Hồ Lâm	2913	7695418	300,000,000										
	220180025 - Đường GTNT làng Amo	2913	7695882	200,000,000										
	220182002 - Đường giao thông làng Tảo Roong Xã IA PAL	2913	7696272	252,000,000										

	7694831 - DUONG GT NOI DONG KHU VUC LANG KLA XA IA MO	1,029,000,000	1,028,984,000	1,028,984,000			16,000	1,028,984,000		-	16,000
	7694857 - Duong GTNT lang Pot xa Ia Pia	800,000,000	799,983,000	799,983,000			17,000	799,983,000		-	17,000
	7694858 - DUONG GTNT LANG PIOR 1	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	7695956 - TRUONG TIEU HOC NGUYEN BA NGOC, MG HUONG DUONG XA IA PHIN						-	355,000,000		-	-
	7695957 - DUONG GTNT LANG GRANG 1 XA IA PHIN						-	305,000,000		-	-
	7695958 - DUONG GTNT LANG BAC 1 XA IA PHIN	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	7695983 - nha shcd lang dut ia lau	150,000,000	150,000,000	150,000,000			-	150,000,000		-	-
	7695987 - truong th pham hong thai ia lau	250,000,000	248,661,000	248,661,000			1,339,000	248,661,000		-	1,339,000
	7696012 - TRUONG MG HOA PHUONG XA IA O 2018	150,000,000	149,860,944	149,860,944			139,056	149,860,944		-	139,056
	7696725 - TRUONG TH PHAN DINH GIOT XA IA O 2018 2018	674,000,000	673,123,000	673,123,000			877,000	673,123,000		-	877,000
	7696787 - Duong GTNT Lang Siu Ia Ve	400,000,000	399,191,000	399,191,000			809,000	399,191,000		-	809,000
	7696788 - NHA SHCD LANG KLAH XA IABOONG						-	218,887,000		-	1,113,000
	7698575 - DUONG GT LANG BIL XA IA PUCH H.CHUPRONG	824,000,000	814,000,000	814,000,000			10,000,000	814,000,000		-	10,000,000
	7698593 - Truong MG Hoa Mi IA PIA						-	587,455,622		-	544,378
	7698595 - Nha SHCD Lang Hat IA PIA						-	71,930,939		-	69,061
	KBNN Chư Sê - Gia Lai	6,893,000,000	6,798,734,143	6,798,734,143	-	-	94,265,857	6,798,734,143	570,897,000	-	94,265,857
	0023 - Chương trình 135	6,893,000,000	6,798,734,143	6,798,734,143	-	-	94,265,857	6,798,734,143	570,897,000	-	94,265,857
	220180000 - Đường giao thông làng BLo dài 881.2m	594,000,000	591,671,000	591,671,000			2,329,000	591,671,000		-	2,329,000
	220180002 - Đường giao thông Tung Ke	301,000,000	293,335,000	293,335,000			7,665,000	293,335,000		-	7,665,000
	220180003 - Đường giao thông làng Păng Leng	934,000,000	906,720,000	906,720,000			27,280,000	906,720,000		-	27,280,000
	220180004 - Đường giao thông làng Roh dài 317.7	206,000,000	205,189,000	205,189,000			811,000	205,189,000		-	811,000
	220180005 - Đường giao thông làng DLâm	1,029,000,000	1,013,939,143	1,013,939,143			15,060,857	1,013,939,143		-	15,060,857
	220180006 - Đường giao thông làng Rìng Ràng dài 283.3m	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	220180010 - Đường GT làng Roh Nho xa alBa	207,000,000	204,038,000	204,038,000			2,962,000	204,038,000		-	2,962,000
	220180011 - Đường GT Làng Klah Bui Xa alBa	593,000,000	584,532,000	584,532,000			8,468,000	584,532,000		-	8,468,000
	220180023 - Đường GTNT Hồ Bua	300,000,000	296,758,000	296,758,000			3,242,000	296,758,000		-	3,242,000
	220180024 - Đường GTNT Hồ Lâm	300,000,000	295,745,000	295,745,000			4,255,000	295,745,000		-	4,255,000
	220180025 - Đường GTNT làng Amo	200,000,000	197,112,000	197,112,000			2,888,000	197,112,000		-	2,888,000
	220182002 - Đường giao thông làng Tào Roong Xã IA PAL	248,000,000	241,324,000	241,324,000			6,676,000	241,324,000		-	6,676,000

	220182003 - Đường Giao thông làng Tào Kuk xa IA PAL	2913	7696264	215,000,000										
	220182004 - Đường giao thông làng Kueng O xa IA PAL	2913	7696262	141,000,000										
	220182016 - Đường GT làng Do Noong xã Kong HTOK	2913	7695403	743,278,000										
	220182017 - Đường GT Làng O xã Kong HTOK	2913	7695414	595,349,000										
	220184001 - ĐGT làng Ka Ia Tiêm 857m	2913	7695914	562,000,000										
	220184002 - ĐGT làng Vel Iako - 238,4m	2913	7695821	203,000,000										
	220130016 - Đường làng Tơ Ră xã Bar Maih					420,818,000								
	220130017 - Đường làng Bông xã Ia Tiêm					150,079,000								
	KBNN IA Grai - Gia Lai													
	0023 - Chương trình135													
	7688303 - Đường giao thông Làng Nủ xã IaSao	2914	7688303	446,000,000										
	7689849 - Đường GT làng Cúc xã Ia O	2914	7689849	1,100,000,000										
	7689850 - Đường giao thông làng Éch xã IaKhai	2914	7689850	224,000,000										
	7690156 - Đường giao thông làng Yom xã IaKhai	2914	7690156	224,000,000										
	7691130 - Đường giao thông làng Nủ xã IaKhai	2914	7691130	224,000,000										
	7691418 - Đường giao thông làng Pô xã Ia Chĩa	2914	7691418	917,000,000										
	7693387 - Đường GT làng Te xã Ia Tô	2914	7693387	224,000,000										
	7694027 - Đường làng Ngai Yô xã IaBă	2914	7694027	224,000,000										
	7694028 - Đường giao thông làng Bek xã Ia Bă	2914	7694028	580,000,000										
	7694811 - Đường giao thông làng O Sor	2914	7694811	224,000,000										
	7694813 - Đường Gt làng Út I xã Ia Hrug	2914	7694813	446,000,000										
	7694814 - Đường giao thông Làng Bô I	2914	7694814	224,000,000										
	7696697 - Đường làng giao thông làng Gok xã IaGrăng	2914	7696697	224,000,000										
	7697623 - Đường giao thông làng Tung Breng xã Ia Krai	2914	7697623	446,000,000										
	7697626 - Đường giao thông làng Dorch Kuế xã Ia Krăi	2914	7697626	446,000,000										
	7707021 - Đường giao thông làng Kép thị trấn Ia Kha	2914	7707021	224,000,000										
	7707190 - Đường Giao thông làng Yam thị trấn Ia Kha	2914	7707190	224,000,000										
	KBNN KBang - Gia Lai			16,205,000,000		-			3,182,000,000	3,168,948,000	3,168,948,000		-	13,052,000
	0023 - Chương trình135			16,205,000,000		-			3,182,000,000	3,168,948,000	3,168,948,000		-	13,052,000
	220170012 - Đường giao thông là Lọt đi thôn 3 xã Đăk Hlơ	2915	7600532	221,000,000					4,000,000					4,000,000
	220170013 - Đường giao thông làng Sắc xã Sơn Lang	2915	7598694	1,032,000,000					1,032,000,000	1,028,257,000	1,028,257,000			3,743,000
	220170014 - Đường nội làng Tung xã Tơ Tung	2915	7667692	527,000,000					526,000,000	522,079,000	522,079,000			3,921,000

	220182003 - Đường Giao thông làng Tào Kuk xa IA PAL	213,000,000	212,886,000	212,886,000			114,000	212,886,000		-	114,000
	220182004 - Đường giao thông làng Kueng O xa IA PAL	139,000,000	138,440,000	138,440,000			560,000	138,440,000		-	560,000
	220182016 - Đường GT làng Đo Noong xã Kong HTOK	425,000,000	425,000,000	425,000,000			-	425,000,000		-	-
	220182017 - Đường GT Làng O xã Kong HTOK	604,000,000	595,349,000	595,349,000			8,651,000	595,349,000		-	8,651,000
	220184001 - ĐGT làng Ka Ia Tiêm 857m	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	220184002 - ĐGT làng Vel Iako - 238,4m	200,000,000	196,696,000	196,696,000			3,304,000	196,696,000		-	3,304,000
	220130016 - Đường làng Tơ Rã xã Bar Maih								420,818,000	-	-
	220130017 - Đường làng Bông xã Ia Tiêm								150,079,000	-	-
	KBNN IA Grai - Gia Lai	5,448,000,000	5,434,778,000	5,434,778,000	-	-	13,222,000	5,434,778,000	-	-	13,222,000
	0023 - Chương trình 135	5,448,000,000	5,434,778,000	5,434,778,000	-	-	13,222,000	5,434,778,000	-	-	13,222,000
	7688303 - Đường giao thông Làng Núi xã IaSao	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	7689849 - Đường GT làng Cúc xã Ia O	824,000,000	823,332,000	823,332,000			668,000	823,332,000		-	668,000
	7689850 - Đường giao thông làng Éch xã IaKhai	200,000,000	199,907,000	199,907,000			93,000	199,907,000		-	93,000
	7690156 - Đường giao thông làng Yom xã IaKhai	200,000,000	199,804,000	199,804,000			196,000	199,804,000		-	196,000
	7691130 - Đường giao thông làng Núi xã IaKhai	200,000,000	199,873,000	199,873,000			127,000	199,873,000		-	127,000
	7691418 - Đường giao thông làng Pô xã Ia Chĩa	824,000,000	823,876,000	823,876,000			124,000	823,876,000		-	124,000
	7693387 - Đường GT làng Tc xã Ia Tô	200,000,000	198,440,000	198,440,000			1,560,000	198,440,000		-	1,560,000
	7694027 - Đường làng Ngai Yô xã IaBă	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7694028 - Đường giao thông làng Bek xã Ia Bă	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7694811 - Đường giao thông làng O Sor	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7694813 - Đường Gt làng Út 1 xã Ia Hrun	400,000,000	399,585,000	399,585,000			415,000	399,585,000		-	415,000
	7694814 - Đường giao thông Làng Bô I	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7696697 - Đường làng giao thông làng Gok xã IaGrăng	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7697623 - Đường giao thông làng Tung Breng xã Ia Krai	400,000,000	395,857,000	395,857,000			4,143,000	395,857,000		-	4,143,000
	7697626 - Đường giao thông làng Dych Kuê xã Ia Krăi	400,000,000	395,857,000	395,857,000			4,143,000	395,857,000		-	4,143,000
	7707021 - Đường giao thông làng Kép thị trấn Ia Kha	200,000,000	198,247,000	198,247,000			1,753,000	198,247,000		-	1,753,000
	7707190 - Đường Giao thông làng Yam thị trấn Ia Kha	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	KBNN KBang - Gia Lai	12,018,000,000	11,972,820,000	11,972,820,000	-	-	45,180,000	15,141,768,000	-	-	58,232,000
	0023 - Chương trình 135	12,018,000,000	11,972,820,000	11,972,820,000	-	-	45,180,000	15,141,768,000	-	-	58,232,000
	220170012 - Đường giao thông là Lọt đi thôn 3 xã Đăk Hlơ						-			-	4,000,000
	220170013 - Đường giao thông làng Srắc xã Sơn Lang						-	1,028,257,000		-	3,743,000
	220170014 - Đường nội làng Tung xã Tơ Tung						-	522,079,000		-	3,921,000

	220170015 - Đường nội làng Lenh 1 xã Tơ Tung	2915	7667691	301,000,000					300,000,000	298,612,000	298,612,000			1,388,000
	220170016 - Đường vào khu sản xuất làng Cam xã Đắk Smar	2915	7668028	660,000,000					660,000,000	660,000,000	660,000,000			
	220170017 - Thủy lợi Plei Tơ Kon xã Sơ Pai	2915	7600533	661,000,000					660,000,000	660,000,000	660,000,000			
	220180001 - Đường nội làng Kon Kionh xã Kon Pnê	2915	7696779	825,000,000										
	220180002 - Đường từ làng Kon Lanh Te đi Kon Bông 1, Kon Trang 1 xã Đắk Rong	2915	7694046	1,618,000,000										
	220180003 - Đường ra khu sản xuất làng Tầng 2 tuyến xã Lơ Ku	2915	7694863	368,000,000										
	220180004 - Đường ra khu sản xuất làng Thôn 1 xã Lơ Ku	2915	7694862	501,000,000										
	220180005 - Đường ra khu sản xuất làng Làng Mông xã Lơ Ku	2915	7694861	369,000,000										
	220180006 - Đường từ nhà rông là Ôr đến ngã 3 nhà rông Làng Kgiang xã Kông Lơng Khơng	2915	7697706	836,000,000										
	220180007 - Đường giao thông nội làng Bờ xã Kông Lơng Khơng	2915	7694820	401,000,000										
	220180008 - Đường ra khu sản xuất làng Krỏi xã Đắk Smar	2915	7693721	1,205,000,000										
	220180009 - Đường mở rộng khu dân cư làng Kóp Xã Đông	2915	7697580	401,000,000										
	220180010 - Đường mở rộng khu dân cư làng Rô, làng Muôn Xã Đông	2915	7697579	401,000,000										
	220180011 - Đường nội làng Lok xã Nghĩa An	2915	7696554	341,000,000										
	220180012 - Đường nội đồng làng Lok xã Nghĩa An	2915	7696544	61,000,000										
	220180014 - Thủy lợi Đắk Lét xã Sơ Pai	2915	7694819	601,000,000										
	220180015 - Đường nội làng Chiêng TT Kbang	2915	7697464	530,000,000										
	220180016 - Đường nội làng Chư Red TT Kbang	2915	7697463	134,000,000										
	220180017 - Đường nội làng Groi TT Kbang	2915	7697462	140,000,000										
	220180018 - Nhà văn hóa làng Lọt xã Đắk Hlơ	2915	7686492	201,000,000										
	220180019 - Đường giao thông làng Hà Lâm xã Sơn Lang	2915	7697460	801,000,000										
	220180020 - Đường vào khu sản xuất tập trung làng Đê Bar xã Tơ Tung	2915	7693720	401,000,000										
	220180021 - Nhà văn hóa làng Leng 1 xã Tơ Tung	2915	7693719	401,000,000										
	220180022 - Đường ra khu sản xuất làng Tung, Gút xã Krong	2915	7696778	1,236,000,000										
	220180023 - Đường ra khu sản xuất làng Groi xã Kông Bờ La	2915	7696777	1,031,000,000										
	KBNĐ Đắk Đoa - Gia Lai			22,744,000,000	-				4,840,000,000	4,735,208,564	4,735,208,564	-	-	104,791,436
	0023 - Chương trình 135			22,744,000,000	-				4,840,000,000	4,735,208,564	4,735,208,564	-	-	104,791,436

	220170015 - Đường nội làng Lanh 1 xã Tơ Tung						-	298,612,000		-	1,388,000
	220170016 - Đường vào khu sản xuất làng Cam xã Đăk Smar						-	660,000,000		-	-
	220170017 - Thủy lợi Plei Tơ Kon xã Sơ Pai						-	660,000,000		-	-
	220180001 - Đường nội làng Kon Ktonh xã Kon Pnê	824,000,000	809,368,000	809,368,000			14,632,000	809,368,000		-	14,632,000
	220180002 - Đường từ làng Kon Lanh Te đi Kon Bông 1, Kon Trang 1 xã Đăk Rong	1,235,000,000	1,235,000,000	1,235,000,000			-	1,235,000,000		-	-
	220180003 - Đường ra khu sản xuất làng Tăng 2 tuyến xã Lơ Ku	367,000,000	367,000,000	367,000,000			-	367,000,000		-	-
	220180004 - Đường ra khu sản xuất làng Thôn 1 xã Lơ Ku	500,000,000	500,000,000	500,000,000			-	500,000,000		-	-
	220180005 - Đường ra khu sản xuất làng Làng Mông xã Lơ Ku	368,000,000	368,000,000	368,000,000			-	368,000,000		-	-
	220180006 - Đường từ nhà rông là Ôr đến ngã 3 nhà rông Làng Kgiang xã Kong Long không	835,000,000	835,000,000	835,000,000			-	835,000,000		-	-
	220180007 - Đường giao thông nội làng Bờ xã Kông Long Khong	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	220180008 - Đường ra khu sản xuất làng Krối xã Đăk Smar	824,000,000	824,000,000	824,000,000			-	824,000,000		-	-
	220180009 - Đường mở rộng khu dân cư làng Kốp Xã Đồng	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	220180010 - Đường mở rộng khu dân cư làng Rô, làng Muôn Xã Đồng	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	220180011 - Đường nội làng Lok xã Nghĩa An	340,000,000	337,963,000	337,963,000			2,037,000	337,963,000		-	2,037,000
	220180012 - Đường nội đồng làng Lok xã Nghĩa An	60,000,000	60,000,000	60,000,000			-	60,000,000		-	-
	220180014 - Thủy lợi Đăk Lét xã Sơ Pai	600,000,000	587,126,000	587,126,000			12,874,000	587,126,000		-	12,874,000
	220180015 - Đường nội làng Chiêng TT Khang	528,000,000	528,000,000	528,000,000			-	528,000,000		-	-
	220180016 - Đường nội làng Chư Red TT Khang	133,000,000	133,000,000	133,000,000			-	133,000,000		-	-
	220180017 - Đường nội làng Groi TT Khang	139,000,000	139,000,000	139,000,000			-	139,000,000		-	-
	220180018 - Nhà văn hóa làng Lết xã Đăk Hlơ	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	220180019 - Đường giao thông làng Hà Lâm xã Sơn Lang	800,000,000	789,853,000	789,853,000			10,147,000	789,853,000		-	10,147,000
	220180020 - Đường vào khu sản xuất tập trung làng Đê Bar xã Tơ Tung	400,000,000	394,510,000	394,510,000			5,490,000	394,510,000		-	5,490,000
	220180021 - Nhà văn hóa làng Leng 1 xã Tơ Tung	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	220180022 - Đường ra khu sản xuất làng Tung, Gút xã Krong	1,235,000,000	1,235,000,000	1,235,000,000			-	1,235,000,000		-	-
	220180023 - Đường ra khu sản xuất làng Groi xã Kông Bờ La	1,030,000,000	1,030,000,000	1,030,000,000			-	1,030,000,000		-	-
	KBN Đăk Đoa - Gia Lai	7,716,000,000	7,386,555,000	7,386,555,000	-	200,000,000	129,445,000	12,121,763,564	-	200,000,000	234,236,436
	0023 - Chương trình 135	7,716,000,000	7,386,555,000	7,386,555,000	-	200,000,000	129,445,000	12,121,763,564	-	200,000,000	234,236,436

	2018001 - VÓN 135	2916	2018001	8,488,000,000										
	7600518 - Đường GT làng Bĩa Tih2 xã Adok (nền mặt đường và công trình thoát nước)	2916	7600518	988,000,000					880,000,000	870,131,000	870,131,000			9,869,000
	7607381 - DUONG NOI THON LANG KO, XÃ TRANG	2916	7607381	998,000,000					880,000,000	851,813,000	851,813,000			28,187,000
	7607385 - Đường nội thôn làng Bot, xã Hnol	2916	7607385	889,000,000					880,000,000	840,381,000	840,381,000			39,619,000
	7655170 - DUONG GIAO THONG THON O DAT XA IABANG	2916	7655170	494,000,000					440,000,000	433,966,000	433,966,000			6,034,000
	7673494 - DUONG GIAO THONG THON BONG LAR	2916	7673494	494,000,000					440,000,000	434,395,000	434,395,000			5,605,000
	7682539 - Truong tieu hoc xa Dak Somei phan hieu lang De Pra	2916	7682539	494,000,000					440,000,000	435,212,564	435,212,564			4,787,436
	7683189 - Đường GTNT làng AKlah, xã Ia pết, huyện Đak Đoa	2916	7683189	880,000,000					880,000,000	869,310,000	869,310,000			10,690,000
	7694035 - Công trình đường giao thông làng Đê K Lanh Xa Đak Krông	2916	7694035	420,000,000										
	7694851 - Đường giao thông thôn 1, thị trấn Đak Đoa	2916	7694851	600,000,000										
	7694860 - Đường nội thôn làng Hlang, xã Hnol	2916	7694860	630,000,000										
	7695926 - DUONG NOI THON LANG PHAM GHE	2916	7695926	420,000,000										
	7695955 - Đường giao thông nông thôn làng Ktap xa Hneng	2916	7695955	588,000,000										
	7695980 - Đường GTNT làng Brông Goay, xã Ia pết, huyện Đak Đoa	2916	7695980	840,000,000										
	7695981 - Đường GT thôn Broch 1 xã Adok	2916	7695981	555,000,000										
	7695982 - đường giao thôn Djrông xã ADok	2916	7695982	525,000,000										
	7697800 - TRUONG MAU GIAO XA DAK SO MEI	2916	7697800	1,080,000,000										
	7698232 - Nhà văn hóa thôn Ktu, xã Kon Gang, huyện Đak Đoa	2916	7698232	365,000,000										
	7698239 - Đường UBND xã Kon Gang di Hneng, xã Kon Gang	2916	7698239	351,000,000										
	7698253 - Nhà văn hóa khu dân cư Tam Điệp, xã Kon Gang, huyện Đak Đoa	2916	7698253	365,000,000										
	7698609 - DUONG NOI THON LANG GHE, XA TRANG	2916	7698609	420,000,000										
	7726155 - Đường giao thông từ UBND di làng Kon Jót Xã Hà Đồng	2916	7726155	568,000,000										
	7726156 - Đường giao thông từ UBND di làng Kon Ma Har Xã Hà Đồng	2916	7726156	301,000,000										
	7726157 - Đường nội thôn làng Kon Song Lók Xã Hà Đồng	2916	7726157	644,000,000										

	2018001 - VỐN 135	1,000,000					1,000,000			-	1,000,000
	7600518 - Đường GT làng Bĩa Tih2 xã Adok (nền mặt đường và công trình thoát nước)						-	870,131,000		-	9,869,000
	7607381 - DUONG NOI THON LANG KO, XÃ TRANG						-	851,813,000		-	28,187,000
	7607385 - Đường nội thôn làng Bot, xã Hnol						-	840,381,000		-	39,619,000
	7655170 - DUONG GIAO THONG THON O DAT XA IABANG						-	433,966,000		-	6,034,000
	7673494 - DUONG GIAO THONG THON BONG LAR						-	434,395,000		-	5,605,000
	7682539 - Trường tiểu học xa Dak Somei phan hieu lang De Pra						-	435,212,564		-	4,787,436
	7683189 - Đường GTNT làng AKlah, xã Ia pết, huyện Dak Đoa						-	869,310,000		-	10,690,000
	7694035 - Công trình đường giao thông làng Dê K Lanh Xa Dak Krông	400,000,000	395,249,000	395,249,000			4,751,000	395,249,000		-	4,751,000
	7694851 - Đường giao thông thôn 1, thị trấn Dak Đoa	600,000,000	593,895,000	593,895,000			6,105,000	593,895,000		-	6,105,000
	7694860 - Đường nội thôn làng Hlang, xã Hnol	600,000,000	593,895,000	593,895,000			6,105,000	593,895,000		-	6,105,000
	7695926 - DUONG NOI THON LANG PHAM GHE	400,000,000	395,930,000	395,930,000			4,070,000	395,930,000		-	4,070,000
	7695955 - Đường giao thông nông thôn làng Ktap xa Hneng	200,000,000	196,520,000	196,520,000			3,480,000	196,520,000		-	3,480,000
	7695980 - Đường GTNT làng Brông Goay, xã Ia pết, huyện Dak Đoa	800,000,000	791,061,000	791,061,000			8,939,000	791,061,000		-	8,939,000
	7695981 - Đường GT thôn Broch 1 xã Adok	529,000,000	523,623,000	523,623,000			5,377,000	523,623,000		-	5,377,000
	7695982 - đường giao thôn Dịrông xã ADok	500,000,000	494,912,000	494,912,000			5,088,000	494,912,000		-	5,088,000
	7697800 - TRUONG MAU GIAO XA DAK SO MEI	1,029,000,000	1,004,999,000	1,004,999,000			24,001,000	1,004,999,000		-	24,001,000
	7698232 - Nhà văn hóa thôn Ktu, xã Kon Gang, huyện Dak Đoa	347,000,000	343,462,000	343,462,000			3,538,000	343,462,000		-	3,538,000
	7698239 - Đường UBND xã Kon Gang đi Hneng, xã Kon Gang	334,000,000	330,525,000	330,525,000			3,475,000	330,525,000		-	3,475,000
	7698253 - Nhà văn hóa khu dân cư Tam Điệp, xã Kon Gang, huyện Dak Đoa	347,000,000	343,462,000	343,462,000			3,538,000	343,462,000		-	3,538,000
	7698609 - DUONG NOI THON LANG GHE, XA TRANG	400,000,000	395,930,000	395,930,000			4,070,000	395,930,000		-	4,070,000
	7726155 - Đường giao thông từ UBND đi làng Kon Jôt Xã Hà Đông	541,000,000	540,851,000	540,851,000			149,000	540,851,000		-	149,000
	7726156 - Đường giao thông từ UBND đi làng Kon Ma Har Xã Hà Đông	288,000,000	242,482,000	242,482,000			45,518,000	242,482,000		-	45,518,000
	7726157 - Đường nội thôn làng Kon Song Lôk Xã Hà Đông	200,000,000	199,759,000	199,759,000			241,000	199,759,000		-	241,000

	7726158 - nhà sinh hoạt cộng đồng thôn o đất xa aiabang	2916	7726158	347,000,000										
	KBNN An Khê - Gia Lai													
	0023 - Chương trình 135													
	220180001 - Đường Nội đồng Làng Pờ Nang (từ dốc cây mít đi Mỏ tò)	2917	7695874	225,000,000										
	220180002 - Đường Nội đồng cuối làng đi suối nước Bon làng Hòa Bình	2917	7695976	225,000,000										
	220180003 - Đường Nội đồng từ làng Nhoi đi đằm	2917	7695978	225,000,000										
	220180004 - Nhà Rông làng Pốt xã Song An	2917	7731915	225,000,000										
	KBNN Krông Pa - Gia Lai			17,683,000,000	-				2,334,281,000	2,334,196,000	2,334,196,000	-	-	85,000
	0023 - Chương trình 135			17,683,000,000	-				2,334,281,000	2,334,196,000	2,334,196,000	-	-	85,000
	220170001 - Đường GT nội thôn TDP 5 thị trấn Phú Túc (135)	2918	7644080	880,000,000					200,000,000	200,000,000	200,000,000			
	220170011 - Trường Tiểu học số 1 xã Ia Dreh (02 phòng học) (135)	2918	7645441	1,339,000,000					74,281,000	74,281,000	74,281,000			
	220170017 - Đường GT nội buôn Sai xã Chư Ngọc (135)	2918	7608221	800,000,000					800,000,000	799,992,000	799,992,000			8,000
	220170021 - Nhà văn hóa buôn Thức xã Chư Ngọc (cổng, hàng rào) (135)	2918	7673304	80,000,000					80,000,000	79,970,000	79,970,000			30,000
	220170022 - Trường tiểu học xã Chư Rcăm (nhà hiệu bộ) (135)	2918	7668775	1,040,000,000					1,040,000,000	1,039,953,000	1,039,953,000			47,000
	220170023 - Nhà văn hóa buôn Chính Đơn 2 xã Ia Mlah (cổng, hàng rào) (135)	2918	7668172	80,000,000					80,000,000	80,000,000	80,000,000			
	220170024 - Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 11 thị trấn Phú Túc (135)	2918	7698256	60,000,000					60,000,000	60,000,000	60,000,000			
	220180001 - Đường GT buôn Sai (xã Chư Ngọc)-135 NSTW 2018	2918	7690810	224,000,000										
	220180002 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Bát (Chư Gu)-135 2018	2918	7711815	750,000,000										
	220180005 - Đường giao thông buôn Du (Xã Chư Rcăm)-135 NSTW 2018	2918	7694856	400,000,000										
	220180006 - HT mạng ống nước sinh hoạt buôn Lang (Xã Chư Ngọc)-135 NSTW 2018	2918	7690805	600,000,000										
	220180007 - Đường GT liên thôn Diêm 11- Buôn Ngól (xã Uar)-135 NSTW 2018	2918	7694825	494,000,000										
	220180008 - Đường GT buôn Ngól (xã Uar)- 135 2018	2918	7694828	506,000,000										
	220180009 - Đường GT Chư Jú (xã Krông Năng)-135 NSTW 2018	2918	7690808	430,000,000										
	220180010 - Trạm y tế xã Krông Năng-135 NSTW 2018	2918	7690806	600,000,000										
	220180011 - Đường GT buôn Ma Giai (xã Đất Bàng)-135 NSTW 2018	2918	7690809	1,030,000,000										

	7726158 - nha sinh hoạt công đồng thôn o đất xa aiabang	200,000,000				200,000,000	-			200,000,000	-
	KBN An Khê - Gia Lai	800,000,000	800,000,000	800,000,000	-	-	-	800,000,000	-	-	-
	0023 - Chương trình 135	800,000,000	800,000,000	800,000,000	-	-	-	800,000,000	-	-	-
	220180001 - Đường Nội đồng Làng Pờ Nang (từ dốc cây mít đi Mô tổ)	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	220180002 - Đường Nội đồng cuối làng đi suối nước Bon làng Hòa Bình	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	220180003 - Đường Nội đồng từ làng Nhoi đi đăm	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	220180004 - Nhà Rông làng Pót xã Song An	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	KBN Krông Pa - Gia Lai	12,498,000,000	12,491,331,000	12,491,331,000	-	-	6,669,000	14,825,527,000	-	-	6,754,000
	0023 - Chương trình 135	12,498,000,000	12,491,331,000	12,491,331,000	-		6,669,000	14,825,527,000	-	-	6,754,000
	220170001 - Đường GT nội thôn TDP 5 thị trấn Phú Túc (135)						-	200,000,000		-	-
	220170011 - Trường Tiểu học số 1 xã Ia Dreh (02 phòng học) (135)						-	74,281,000		-	-
	220170017 - Đường GT nội buôn Sai xã Chư Ngọc (135)						-	799,992,000		-	8,000
	220170021 - Nhà văn hóa buôn Thức xã Chư Ngọc (cổng, hàng rào) (135)						-	79,970,000		-	30,000
	220170022 - Trường tiểu học xã Chư Rcăm (nhà hiệu bộ) (135)						-	1,039,953,000		-	47,000
	220170023 - Nhà văn hóa buôn Chính Đơn 2 xã Ia Mlah (cổng, hàng rào) (135)						-	80,000,000		-	-
	220170024 - Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 11 thị trấn Phú Túc (135)						-	60,000,000		-	-
	220180001 - Đường GT buôn Sai (xã Chư Ngọc)-135 NSTW 2018	224,000,000	224,000,000	224,000,000			-	224,000,000		-	-
	220180002 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Bát (Chư Gu)- 135 2018	240,000,000	240,000,000	240,000,000			-	240,000,000		-	-
	220180005 - Đường giao thông buôn Du (Xã Chư Rcăm)-135 NSTW 2018	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	220180006 - HT mang ống nước sinh hoạt buôn Lang (Xã Chư Ngọc)-135 NSTW 2018	600,000,000	600,000,000	600,000,000			-	600,000,000		-	-
	220180007 - Đường GT liên thôn Diêm 11-Buôn Ngòi (xã Uar)-135 NSTW 2018	494,000,000	494,000,000	494,000,000			-	494,000,000		-	-
	220180008 - Đường GT buôn Ngòi (xã Uar)-135 2018	330,000,000	330,000,000	330,000,000			-	330,000,000		-	-
	220180009 - Đường GT Chư Jú (xã Krông Năng)-135 NSTW 2018	430,000,000	430,000,000	430,000,000			-	430,000,000		-	-
	220180010 - Trạm y tế xã Krông Năng-135 NSTW 2018	600,000,000	600,000,000	600,000,000			-	600,000,000		-	-
	220180011 - Đường GT buôn Ma Giai (xã Đất Bàng)-135 NSTW 2018	1,030,000,000	1,030,000,000	1,030,000,000			-	1,030,000,000		-	-

	220180012 - Đường GT buôn Mlah (xã Phú Cản)-135 NSTW 2018	2918	7688304	1,020,000,000										
	220180013 - Đường giao thông buôn Phum Ji (la Rsuom)-135 NSTW 2018	2918	7698369	1,030,000,000										
	220180015 - Đường giao thông buôn buôn Pan và buôn Ktinh (la Rsai)-135 NSTW 2018	2918	7726166	1,030,000,000										
	220180016 - Đường giao thông buôn Chai (Chur Drang)-135 NSTW 2018	2918	7701886	1,030,000,000										
	220180017 - Đường GT buôn Blak (la Rmok)-135 NSTW 2018	2918	7700438	635,000,000										
	220180018 - Nhà văn hóa Tập đoàn 3(Chur Gu) -135 NSTW 2018	2918	7698597	513,000,000										
	220180019 - Đường giao thông buôn Bát (Chur Gu)-135 NSTW 2018	2918	7698596	482,000,000										
	220180020 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Dui (la Rmok)-135 NSTW 2018	2918	7701902	600,000,000										
	220180021 - Đường giao thông buôn Chính đơn 1 (la Mlah)-135 NSTW 2018	2918	7701885	200,000,000										
	220180022 - Đường giao thông tổ dân phố 13 (Phú Túc)-135 NSTW 2018	2918	7698366	400,000,000										
	220180023 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Chur Mư Kia (la Dreh)-135 NSTW 2018	2918	7708429	515,000,000										
	220180024 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Nai (la Dreh)-135 NSTW 2018	2918	7708434	515,000,000										
	220180026 - Trạm cấp nước sinh hoạt buôn Oi Yik (la Mlah)-135 NSTW 2018	2918	7701863	400,000,000										
	KBNN A Yun Pa - Gia Lai			1,671,000,000	-				880,000,000	880,000,000	880,000,000	-	-	-
	0023 - Chương trình135			1,671,000,000	-				880,000,000	880,000,000	880,000,000	-	-	-
	7600246 - Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Khăn: Cổng, tường rào,SBT	2919	7600246	249,000,000					220,000,000	220,000,000	220,000,000			
	7600265 - Đường giao thông Bôn Krãi, xã IaRbol	2919	7600265	249,000,000					220,000,000	220,000,000	220,000,000			
	7683530 - Đường GTNT Bôn Phu Ma Miong, xã IaRiô	2919	7683530	440,000,000					440,000,000	440,000,000	440,000,000			
	7694029 - Đường giao thông Bôn Bır, xã Chư Bah	2919	7694029	222,000,000										
	7694030 - Nhà SHCĐ Bôn Chư Bah B, xã Chư Bah	2919	7694030	222,000,000										
	7694032 - Nhà SHCĐ Bôn Rung Ma Doan, xã IaRbol	2919	7694032	289,000,000										
	KBNN Kông ChRo – Gia Lai													
	0023 - Chương trình135													
	7688195 - Duong noi dong lang Hlehlang va duong noi dong lang TNang	2920	7688195	441,000,000										
	7688196 - Nha van hoa lang TPon2 cho long CT 135 2018	2920	7688196	351,000,000										

220180012 - Đường GT buôn Mlah (xã Phú Cản)-135 NSTW 2018	800,000,000	800,000,000	800,000,000			-	800,000,000		-	-
220180013 - Đường giao thông buôn Phum Ji (la Rsum)-135 NSTW 2018	1,030,000,000	1,029,997,000	1,029,997,000			3,000	1,029,997,000		-	3,000
220180015 - Đường giao thông buôn buôn Pan và buôn Ktinh (la Rsa)-135 NSTW 2018	1,030,000,000	1,029,913,000	1,029,913,000			87,000	1,029,913,000		-	87,000
220180016 - Đường giao thông buôn Chai (Chư Drăng)-135 NSTW 2018	1,030,000,000	1,030,000,000	1,030,000,000			-	1,030,000,000		-	-
220180017 - Đường GT buôn Blak (la Rmok)-135 NSTW 2018	635,000,000	635,000,000	635,000,000			-	635,000,000		-	-
220180018 - Nhà văn hóa Tập đoàn 3(Chư Gu) -135 NSTW 2018	513,000,000	513,000,000	513,000,000			-	513,000,000		-	-
220180019 - Đường giao thông buôn Bát (Chư Gu)-135 NSTW 2018	482,000,000	481,998,000	481,998,000			2,000	481,998,000		-	2,000
220180020 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Dui (la Rmok)-135 NSTW 2018	600,000,000	600,000,000	600,000,000			-	600,000,000		-	-
220180021 - Đường giao thông buôn Chính đơn 1 (la Mlah)-135 NSTW 2018	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
220180022 - Đường giao thông tổ dân phố 13 (Phú Túc)-135 NSTW 2018	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
220180023 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Chư Mơ Kia (la Dreh)-135 NSTW 2018	515,000,000	515,000,000	515,000,000			-	515,000,000		-	-
220180024 - Hệ thống nước sinh hoạt buôn Nai (la Dreh)-135 NSTW 2018	515,000,000	508,424,000	508,424,000			6,576,000	508,424,000		-	6,576,000
220180026 - Trạm cấp nước sinh hoạt buôn Oi Yik (la Mlah)-135 NSTW 2018	400,000,000	399,999,000	399,999,000			1,000	399,999,000		-	1,000
KBNN A Yun Pa - Gia Lai	600,000,000	600,000,000	600,000,000	-	-	-	1,480,000,000	-	-	-
0023 - Chương trình135	600,000,000	600,000,000	600,000,000	-	-	-	1,480,000,000	-	-	-
7600246 - Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Khăn: Công, tường rào,SBT						-	220,000,000		-	-
7600265 - Đường giao thông Bôn Krăi, xã IaRbol						-	220,000,000		-	-
7683530 - Đường GTNT Bôn Phu Ma Miong, xã IaRtô						-	440,000,000		-	-
7694029 - Đường giao thông Bôn Bư, xã Chư Bah	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
7694030 - Nhà SHCĐ Bôn Chư Bah B, xã Chư Bah	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
7694032 - Nhà SHCĐ Bôn Rung Ma Đoàn, xã IaRbol	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
KBNN Kống ChRo – Gia Lai	13,510,000,000	13,389,944,000	13,389,944,000	-	-	120,056,000	13,389,944,000	-	-	120,056,000
0023 - Chương trình135	13,510,000,000	13,389,944,000	13,389,944,000	-	-	120,056,000	13,389,944,000	-	-	120,056,000
7688195 - Duong noi dong lang Hlehlang va duong noi dong lang TNang	440,000,000	435,496,000	435,496,000			4,504,000	435,496,000		-	4,504,000
7688196 - Nha van hoa lang TPon2 cho long CT 135 2018	350,000,000	348,978,000	348,978,000			1,022,000	348,978,000		-	1,022,000

	7688197 - Duong tu xa di lang KLiет, duong noi lang kliет, lang KTe	2920	7688197	1,031,000,000										
	7688198 - Duong vao khu SX Thon 2 xa Dak Po Pho CT135 2018	2920	7688198	1,031,000,000										
	7688199 - Duong vao lang TPon1, duong ra khu SX lang TPon2 Ct135 2018	2920	7688199	1,216,000,000										
	7688709 - Duong noi thon lang Hon xa Ya Ma CT 135 2018	2920	7688709	1,031,000,000										
	7688817 - Duong vao lang Hra, lang Hup CT135 2018	2920	7688817	881,000,000										
	7688818 - Duong vao lang Hrach Dak Ko Ning CT135 2018	2920	7688818	1,031,000,000										
	7689089 - Duong GTNT lang kia1, Kia2 an Trung CT135 2018	2920	7689089	881,000,000										
	7689090 - Duong noi lang De Ktoh, lang Nghe lon CT 135 2018	2920	7689090	881,000,000										
	7689093 - Duong vao lang Hrach kon chu krey CT135 2018	2920	7689093	557,000,000										
	7689094 - Duong vao lang Lo Bo chu krey CT135 2018	2920	7689094	475,000,000										
	7689412 - Truong TH&THCS Nguyen trai So ro CT135 2018	2920	7689412	1,501,000,000										
	7689414 - Duong noi dong lang Krap Dak TPang CT 135 2018	2920	7689414	601,000,000										
	7689415 - Duong noi dong lang Brang Dak TPang CT 135 2018	2920	7689415	967,000,000										
	7689416 - Duong vao lang HNga xa Yang Nam CT135 2018	2920	7689416	1,236,000,000										
	7689851 - Duong ra khu SX lang Brang Dak PLing CT135 2018	2920	7689851	2,061,000,000										
	KBNN Đức Cơ - Gia Lai			12,952,000,000		-			3,824,000,000	3,795,028,000	3,795,028,000	-	-	28,972,000
	0023 - Chương trình 135			12,952,000,000		-			3,824,000,000	3,795,028,000	3,795,028,000	-	-	28,972,000
	7643345 - NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG LÃNG NEL 1	2921	7643345	256,000,000					13,000,000	12,126,000	12,126,000			874,000
	7643350 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI LANG NEL 1	2921	7643350	736,000,000					21,000,000	20,728,000	20,728,000			272,000
	7677300 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LÃNG LE 1 ĐI LÃNG PHANG	2921	7677300	917,000,000					800,000,000	792,688,000	792,688,000			7,312,000
	7682318 - Đường giao thông làng Chan(Từ tuyến 1 đến suối Ia Le), Ia PNôn	2921	7682318	1,406,000,000					1,260,000,000	1,259,530,000	1,259,530,000			470,000
	7682319 - Đường giao thông làng Mới, xã Ia Dôk	2921	7682319	548,000,000					470,000,000	469,662,000	469,662,000			338,000
	7682320 - Đường giao thông làng Sơn, xã Ia Nan	2921	7682320	670,000,000					630,000,000	619,880,000	619,880,000			10,120,000
	7683037 - Đường giao thông làng Nuk, xã Ia Kriêng	2921	7683037	516,000,000					454,000,000	445,402,000	445,402,000			8,598,000
	7687095 - Đường giao thông làng Ô, xã Ia Dôm	2921	7687095	217,000,000					176,000,000	175,012,000	175,012,000			988,000

	7688197 - Duong tu xa di lang KLiet, duong noi lang kriet, lang KTe	1,030,000,000	1,017,894,000	1,017,894,000			12,106,000	1,017,894,000		-	12,106,000
	7688198 - Duong vao khu SX Thon 2 xa Dak Po Pho CT135 2018	1,030,000,000	1,008,539,000	1,008,539,000			21,461,000	1,008,539,000		-	21,461,000
	7688199 - Duong vao lang TPon1, duong ra khu SX lang TPon2 CT135 2018	680,000,000	680,000,000	680,000,000			-	680,000,000		-	-
	7688709 - Duong noi thon lang Hon xa Ya Ma CT 135 2018	1,030,000,000	1,025,732,000	1,025,732,000			4,268,000	1,025,732,000		-	4,268,000
	7688817 - Duong vao lang Hra, lang Hup CT135 2018	880,000,000	863,017,000	863,017,000			16,983,000	863,017,000		-	16,983,000
	7688818 - Duong vao lang Hrach Dak Ko Ning CT135 2018	1,030,000,000	1,018,337,000	1,018,337,000			11,663,000	1,018,337,000		-	11,663,000
	7689089 - Duong GTNT lang kia1, Kia2 an Trung CT135 2018	600,000,000	600,000,000	600,000,000			-	600,000,000		-	-
	7689090 - Duong noi lang De Ktoh, lang Nghe lon CT 135 2018	880,000,000	859,004,000	859,004,000			20,996,000	859,004,000		-	20,996,000
	7689093 - Duong vao lang Hrach kon chu krey CT135 2018	556,000,000	555,523,000	555,523,000			477,000	555,523,000		-	477,000
	7689094 - Duong vao lang Lo Bo chu krey CT135 2018	474,000,000	472,692,000	472,692,000			1,308,000	472,692,000		-	1,308,000
	7689412 - Truong TH&THCS Nguyen trai So ro CT135 2018	1,235,000,000	1,235,000,000	1,235,000,000			-	1,235,000,000		-	-
	7689414 - Duong noi dong lang Krap Dak TPang CT 135 2018	600,000,000	598,426,000	598,426,000			1,574,000	598,426,000		-	1,574,000
	7689415 - Duong noi dong lang Brang Dak TPang CT 135 2018	430,000,000	427,605,000	427,605,000			2,395,000	427,605,000		-	2,395,000
	7689416 - Duong vao lang HNga xa Yang Nam CT135 2018	1,235,000,000	1,213,701,000	1,213,701,000			21,299,000	1,213,701,000		-	21,299,000
	7689851 - Duong ra khu SX lang Brang Dak PLing CT135 2018	1,030,000,000	1,030,000,000	1,030,000,000			-	1,030,000,000		-	-
	KBNN Đức Cờ - Gia Lai	6,906,000,000	6,659,457,000	6,659,457,000	-	-	246,543,000	10,454,485,000	-	-	275,515,000
	0023 - Chương trình 135	6,906,000,000	6,659,457,000	6,659,457,000	-	-	246,543,000	10,454,485,000	-	-	275,515,000
	7643345 - NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG LÃNG NEL 1						-	12,126,000		-	874,000
	7643350 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI LÃNG NEL 1						-	20,728,000		-	272,000
	7677300 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LÃNG LE 1 ĐI LÃNG PHANG						-	792,688,000		-	7,312,000
	7682318 - Đường giao thông làng Chan(Từ tuyến 1 đến suối Ia Le), Ia PNôn						-	1,259,530,000		-	470,000
	7682319 - Đường giao thông làng Mói, xã Ia Dok						-	469,662,000		-	338,000
	7682320 - Đường giao thông làng Son, xã Ia Nan						-	619,880,000		-	10,120,000
	7683037 - Đường giao thông làng Nuk, xã Ia Kriêng						-	445,402,000		-	8,598,000
	7687095 - Đường giao thông làng Ó, xã Ia Dòm						-	175,012,000		-	988,000

	7693718 - Đường giao thông nội làng Ngol Rông, xã Ia Krêl	2921	7693718	810,000,000										
	7694823 - Đường giao thông làng Bua, Xã Ia PNôn	2921	7694823	834,000,000										
	7694824 - Đường giao thông nội làng Yeh xã Ia Lang	2921	7694824	1,059,000,000										
	7694852 - Đường giao thông làng Sung Kát, xã Ia Kla	2921	7694852	810,000,000										
	7694855 - Đường giao thông thôn Ia Nhủ, nội làng Nủ xã Ia Nan	2921	7694855	1,209,000,000										
	7694859 - Đường giao thông nội làng Grôn, xã Ia Kriêng	2921	7694859	1,039,000,000										
	7695964 - Đường giao thông nội làng Yit Rông 1, Xã Ia Din	2921	7695964	1,120,000,000										
	7701191 - Đường giao thông làng Do, xã Ia Dok	2921	7701191	805,000,000										
	KBNN Chư Pah - Gia Lai			10,964,000,000	-				820,300,000	770,060,000	770,060,000	-	-	50,240,000
	0023 - Chương trình 135			10,964,000,000	-	-	-	-	820,300,000	770,060,000	770,060,000	-	-	50,240,000
	220170011 - đường giao thông làng or(xã iaphi)	2922	7668180	800,000,000					800,000,000	770,060,000	770,060,000			29,940,000
	Đường GT làng Kon Măh								20,300,000					20,300,000
	120180009 - Đường giao thông làng Tơ Ver, xã Ia Khroi	2922	7698610	808,000,000										
	220180002 - Đường giao thông làng Krang, Đăktover	2922	7706503	832,000,000										
	220180003 - Đường giao thông làng Mun, thị trấn Ia Ly	2922	7707227	202,000,000										
	420180003 - Đường vào làng Kênh xã Nghĩa Hòa	2922	7704682	202,000,000										
	7700374 - ĐƯỜNG GTNT LÃNG BÃNG XÃ IANHIN	2922	7700374	404,000,000										
	7700375 - Đường giao thông làng Kép 2 IaMoNong	2922	7700375	404,000,000										
	7700388 - Đường giao thông làng Doch 2 Iakreng	2922	7700388	1,135,000,000										
	7700430 - Đường giao thông làng Mrong Yo 1 Iaka	2922	7700430	1,039,000,000										
	7700999 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LÃNG RÔI	2922	7700999	1,039,000,000										
	7704684 - Đường giao thông Klung xã Nghĩa Hưng	2922	7704684	404,000,000										
	7707221 - Đường giao thông làng Ia Gri Chư Đăng Ya	2922	7707221	1,039,000,000										
	7708234 - Đường giao thông làng Rơ Va Hòa Phú	2922	7708234	202,000,000										
	7709823 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LÃNG KAN SƠ LAWL Xã Hà tây	2922	7709823	1,630,000,000										
	7731332 - Đường giao thông Ngô Sơn	2922	7731332	824,000,000										
	KBNN Mang Yang – Gia Lai			16,018,000,000	6,217,517,000				279,472,000	263,481,749	263,481,749	-	-	15,990,251
	0023 - Chương trình 135			16,018,000,000	6,217,517,000				279,472,000	263,481,749	263,481,749	-	-	15,990,251
	2533371 - Đường nội làng Đăk Yă (Từ nhà ông Chong đến nhà ông Ner)	2923	7698545	201,000,000										

	7693718 - Đường giao thông nội làng Ngol Rông, xã Ia Krêl	800,000,000	767,341,000	767,341,000			32,659,000	767,341,000		-	32,659,000
	7694823 - Đường giao thông làng Bua, Xã Ia PNôn	824,000,000	823,000,000	823,000,000			1,000,000	823,000,000		-	1,000,000
	7694824 - Đường giao thông nội làng Yeh xã Ia Lang	1,029,000,000	965,404,000	965,404,000			63,596,000	965,404,000		-	63,596,000
	7694852 - Đường giao thông làng Sung Kát, xã Ia Kla	800,000,000	786,380,000	786,380,000			13,620,000	786,380,000		-	13,620,000
	7694855 - Đường giao thông thôn Ia Nhú, nội làng Nủ xã Ia Nan	824,000,000	824,000,000	824,000,000			-	824,000,000		-	-
	7694859 - Đường giao thông nội làng Grôn, xã Ia Kriêng	1,029,000,000	904,440,000	904,440,000			124,560,000	904,440,000		-	124,560,000
	7695964 - Đường giao thông nội làng Yit Rông 1, Xã Ia Din	800,000,000	800,000,000	800,000,000			-	800,000,000		-	-
	7701191 - Đường giao thông làng Do, xã Ia Dơk	800,000,000	788,892,000	788,892,000			11,108,000	788,892,000		-	11,108,000
	KBNN Chư Pah - Gia Lai	9,394,000,000	9,175,292,992	9,175,292,992	-	-	218,707,008	9,945,352,992	-	-	268,947,008
	0023 - Chương trình135	9,394,000,000	9,175,292,992	9,175,292,992	-	-	218,707,008	9,945,352,992	-	-	268,947,008
	220170011 - đường giao thông làng or(xã iaphi)						-	770,060,000		-	29,940,000
	Đường GT làng Kon Măh									-	20,300,000
	120180009 - Đường giao thông làng Tơ Ver, xã Ia Khuol	800,000,000	771,551,862	771,551,862			28,448,138	771,551,862		-	28,448,138
	220180002 - Đường giao thông làng Krang, Đăktover	824,000,000	800,713,000	800,713,000			23,287,000	800,713,000		-	23,287,000
	220180003 - Đường giao thông làng Mun, thị trấn Ia Ly	200,000,000	192,302,000	192,302,000			7,698,000	192,302,000		-	7,698,000
	420180003 - Đường vào làng Kênh xã Nghĩa Hòa	200,000,000	191,922,000	191,922,000			8,078,000	191,922,000		-	8,078,000
	7700374 - ĐƯỜNG GTNT LÃNG BÃNG XÃ IANHIN	400,000,000	394,683,000	394,683,000			5,317,000	394,683,000		-	5,317,000
	7700375 - Đường giao thông làng Kép 2 IaMoNong	400,000,000	386,432,277	386,432,277			13,567,723	386,432,277		-	13,567,723
	7700388 - Đường giao thông làng Doch 2 Iakreng	824,000,000	790,944,437	790,944,437			33,055,563	790,944,437		-	33,055,563
	7700430 - Đường giao thông làng Mrong Yo 1 Iaka	1,029,000,000	1,020,754,916	1,020,754,916			8,245,084	1,020,754,916		-	8,245,084
	7700999 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LÃNG RỎI	1,029,000,000	999,163,000	999,163,000			29,837,000	999,163,000		-	29,837,000
	7704684 - Đường giao thông Klung xã Nghĩa Hưng	400,000,000	388,449,000	388,449,000			11,551,000	388,449,000		-	11,551,000
	7707221 - Đường giao thông làng Ia Gri Chư Đăng Ya	1,029,000,000	1,001,678,500	1,001,678,500			27,321,500	1,001,678,500		-	27,321,500
	7708234 - Đường giao thông làng Rơ Va Hòa Phú	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7709823 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG LÃNG KAN SƠ LAWL Xã Hà tây	1,235,000,000	1,231,408,000	1,231,408,000			3,592,000	1,231,408,000		-	3,592,000
	7731332 - Đường giao thông Ngổ Sơn	824,000,000	805,291,000	805,291,000			18,709,000	805,291,000		-	18,709,000
	KBNN Mang Yang – Gia Lai	9,152,000,000	8,914,589,976	8,914,589,976	-	-	237,410,024	9,178,071,725	-	-	253,400,275
	0023 - Chương trình135	9,152,000,000	8,914,589,976	8,914,589,976	-	-	237,410,024	9,178,071,725	-	-	253,400,275
	2533371 - Đường nội làng Đăk Yă (Từ nhà ông Chơng đến nhà ông Ner)	200,000,000	199,269,000	199,269,000			731,000	199,269,000		-	731,000

	5065518 - Chương trình 135: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBK, xã biên giới xã Đê Ar	2923	7698556	1,235,000,000										
	5334380 - Trường TH và THCS Kon Chiêng (trường chính tại làng Tar)	2923	7698551	737,000,000										
	5334381 - Đường nội làng Đăk Ó xã Kon Chiêng	2923	7698550	502,000,000										
	6029846 - Trường tiểu học xã Đak Jơ Ta; HM: 01 phòng thư viện + 01 phòng Thiết bị + sân bê tông	2923	7698563	548,000,000										
	7029846 - Trường THCS xã Đak Jơ Ta; HM: 1 phòng thư viện + thiết bị + sân bê tông	2923	7698562	276,000,000										
	7695989 - Đường giao thông làng Ch'rong I đi làng Ch'rong II (nối tiếp đoạn 2017)	2923	7695989	144,000,000										
	7695998 - Đường giao thông làng Ch'rong I từ nhà ông Mor đến bể nước đầu nguồn	2923	7695998	456,000,000										
	7698373 - Đường giao thông làng Đăk HLah (đoạn từ bể tổng nội làng đến nhà SHCD) xã Lơ Pang	2923	7698373	1,157,000,000										
	7698497 - Trường tiểu học Hra số 2 (Phân hiệu làng KDung I) HM : Nhà học 01 phòng + Thiết bị	2923	7698497	271,000,000										
	7698519 - Trường tiểu học xã Kon Thup HM : Nhà học 01 + TB + phân hiệu làng Đăk Pơ Nan ; Nhà vệ sinh + giếng nước+ sân BT làng Đăk Trang	2923	7698519	452,000,000										
	7698521 - Trường Mẫu giáo xã đăk Trôi ; HM Nhà hiệu bộ+ thiết bị	2923	7698521	533,000,000										
	7698522 - Trường Mẫu giáo xã Kon Thup HM : Nhà học 01 phòng + TB+ Sân BT phân hiệu làng Pơ Nang	2923	7698522	352,000,000										
	7698534 - Trường tiểu học Hra số 2 (Phân hiệu làng Đê Đak) HM : Nhà học 02 phòng + Thiết bị	2923	7698534	532,000,000										
	7698542 - Đường BTXM làng KILong đi làng Lơ Pang	2923	7698542	500,000,000										
	7698568 - Đường Giao thông nội làng Đê Ron (từ nhà ông Khuê đến nhà VH thôn)	2923	7698568	603,000,000										
	7698573 - Trường tiểu học A Yun số 2	2923	7698573	401,000,000										
	7698574 - Trường TH A Yun số 2 (Làng Plei ATur)	2923	7698574	602,000,000										
	021 - Trường tiểu học Xã Đê Ar ; HM : 02 phòng làng Ar Quai	2923	1644109	1,002,000,000	996,355,000				3,640,000	3,636,000	3,636,000			4,000
	026 - Trường tiểu học số 2 Xã Hra ; phân hiệu Đê Kôn	2923	7643642	802,000,000	797,318,000				2,680,000					2,680,000
	027 - Đường GT làng Chrong I đi làng Chrong II Xã Đăk Ta ley	2923	7643549	603,000,000	595,030,000				4,970,000	4,970,000	4,970,000			

	5065518 - Chương trình 135: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBK, xã biên giới xã Đê Ar	1,235,000,000	1,219,214,000	1,219,214,000			15,786,000	1,219,214,000		-	15,786,000
	5334380 - Trường TH và THCS Kon Chiêng (trường chính tại làng Tar)	735,000,000	727,741,000	727,741,000			7,259,000	727,741,000		-	7,259,000
	5334381 - Đường nội làng Đăk Ó xã Kon Chiêng	500,000,000	497,612,000	497,612,000			2,388,000	497,612,000		-	2,388,000
	6029846 - Trường tiểu học xã Đak Jơ Ta; HM: 01 phòng thư viện + 01 phòng Thiết bị + sân bê tông	548,000,000	545,623,000	545,623,000			2,377,000	545,623,000		-	2,377,000
	7029846 - Trường THCS xã Đak Jơ Ta; HM: 1 phòng thư viện + thiết bị + sân bê tông	276,000,000	274,998,000	274,998,000			1,002,000	274,998,000		-	1,002,000
	7695989 - Đường giao thông làng Ch'rong I đi làng Ch'rong II (nối tiếp đoạn 2017)	144,000,000	144,000,000	144,000,000			-	144,000,000		-	-
	7695998 - Đường giao thông làng Ch'rong I từ nhà ông Mor đến bể nước đầu nguồn	456,000,000	456,000,000	456,000,000			-	456,000,000		-	-
	7698373 - Đường giao thông làng Đăk HLah (đoạn từ bể tổng nội làng đến nhà SHCD) xã Lo Pang	1,029,000,000	1,022,532,000	1,022,532,000			6,468,000	1,022,532,000		-	6,468,000
	7698497 - Trường tiểu học Hra số 2 (Phân hiệu làng KDung I) HM : Nhà học 01 phòng + Thiết bị	270,000,000	270,000,000	270,000,000			-	270,000,000		-	-
	7698519 - Trường tiểu học xã Kon Thup HM : Nhà học 01 + TB + phân hiệu làng Đăk Pơ Nan ; Nhà vệ sinh + giếng nước+ sân BT làng Đăk Trang	450,000,000	293,788,000	293,788,000			156,212,000	293,788,000		-	156,212,000
	7698521 - Trường Mẫu giáo xã đak Trôi ; HM Nhà hiệu bộ+ thiết bị	530,000,000	529,978,295	529,978,295			21,705	529,978,295		-	21,705
	7698522 - Trường Mẫu giáo xã Kon Thup HM : Nhà học 01 phòng + TB+ Sân BT phân hiệu làng Pơ Nang	350,000,000	342,397,000	342,397,000			7,603,000	342,397,000		-	7,603,000
	7698534 - Trường tiểu học Hra số 2 (Phân hiệu làng Đê Đak) HM : Nhà học 02 phòng + Thiết bị	530,000,000	530,000,000	530,000,000			-	530,000,000		-	-
	7698542 - Đường BTXM làng KILong đi làng Lo Pang	499,000,000	491,244,045	491,244,045			7,755,955	491,244,045		-	7,755,955
	7698568 - Đường Giao thông nội làng Đê Rom (từ nhà ông Khuê đến nhà VH thôn)	600,000,000	599,999,636	599,999,636			364	599,999,636		-	364
	7698573 - Trường tiểu học A Yun số 2	400,000,000	370,194,000	370,194,000			29,806,000	370,194,000		-	29,806,000
	7698574 - Trường TH A Yun số 2 (Làng Plei A Tur)	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	021 - Trường tiểu học Xã Đê Ar ; HM : 02 phòng làng Ar Quai						-	3,636,000		-	4,000
	026 - Trường tiểu học số 2 Xã Hra ; phân hiệu Đê Kón						-	-		-	2,680,000
	027 - Đường GT làng Chrong I đi làng Chrong II Xã Đăk Ta ley						-	4,970,000		-	-

	028 - Trường Tiểu học A Yun số 2 phân hiệu làng Plei A Tur xã A Yun	2923	7644106	899,000,000	887,072,000				9,928,000	9,926,000	9,926,000			2,000
	029 - Trường Mẫu giáo Xã Đăk Ya; SC nhà học Mẫu Giáo	2923	7645861	200,000,000	194,756,000				5,240,000					5,240,000
	030 - Đường GT nội làng Đê Gôl Xã Đăk Dj rông	2923	7644111	402,000,000	398,537,000				1,463,000					1,463,000
	2533337 - Trường mẫu giáo Đăk Ya - Hạng mục: cổng, tường rào lưới b40, sân bê tông	2923	7645861	200,000,000					200,000,000	194,643,000	194,643,000			5,357,000
	7643547 - Trường Tiểu học xã Đăk Trôi; HM : nhà học 01 phòng làng Klong xã Đăk Trôi	2923	7643547	501,000,000	494,691,000				5,309,000	5,284,295	5,284,295			24,705
	7643548 - Đường BTXM nối từ làng KLong đi làng Lơ Pang ; HM Nền mặt đường hệ thống thoát nước xã Đăk Trôi	2923	7643548	502,000,000	495,402,000				4,598,000	4,586,545	4,586,545			11,455
	7643551 - Đường GT từ làng Chuwp đi làng Tơ Đ rah đến ngã 3 làng Hlím xã Lơ Pang	2923	7643551	803,000,000	789,501,000				10,499,000	10,471,909	10,471,909			27,091
	7644944 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Pơ Nang ; HM nhà SHCD + Thiết bị + Sân bê tông	2923	7644944	301,000,000	269,945,000				30,055,000	29,964,000	29,964,000			91,000
	7644949 - Đường Giao thông nội làng Pơ Nang; HM : Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	2923	7644949	301,000,000	298,910,000				1,090,000					1,090,000
	KBNN IAPa- Gia Lai			11,884,000,000	1,085,476,000	1,085,476,000	-	1,085,476,000	5,514,524,000	5,480,329,500	5,480,329,500	-	-	34,194,500
	0023 - Chương trình I35			11,884,000,000	1,085,476,000	1,085,476,000	-	1,085,476,000	5,514,524,000	5,480,329,500	5,480,329,500	-	-	34,194,500
	220180001 - Đường BTXM nội thôn Bì Gia xã Pô Tô (135)	2924	7697696	1,030,000,000										
	220180002 - Đường BTXM nội thôn Plei Chroh Ko xã Ia Kđâm (135)	2924	7695979	430,000,000										
	220180003 - Đường BTXM nội thôn Hbel xã Ia Kđâm (135)	2924	7695377	600,000,000										
	220180004 - Đường BTXM đi bôn Tul xã Ia Broãi (135)	2924	7695966	824,000,000										
	220180005 - Đường thôn Voong Boong 2 đoạn đến đất Tổng Đức Tron xã Chư Răng (135)	2924	7688816	400,000,000										
	220180006 - Đường BTXM nội thôn Blôm - Mơ Nang 2 xã Kim Tân (135)	2924	7695972	200,000,000										
	220180007 - Đường BTXM từ nhà ông Thái đến giáp đường BTXM xã Kim Tân (135)	2924	7695975	200,000,000										
	220180008 - Đường BTXM tuyến từ TL662 nhà ông Tề xã Kim Tân (135)	2924	7695977	200,000,000										
	220180009 - Đường BTXM nội thôn Ama Trung đoạn Nay Điền - Rah Lan xã Ia Trok (135)	2924	7695971	600,000,000										

	028 - Trường Tiểu học A Yun số 2 phân hiệu làng Plei A Tur xã A Yun						-	9,926,000		-	2,000
	029 - Trường Mẫu giáo Xã Đăk Ya; SC nhà học Mẫu Giao						-	-		-	5,240,000
	030 - Đường GT nội làng Dê Gôi Xã Đăk Dị rông						-	-		-	1,463,000
	2533337 - Trường mẫu giáo Đăk Ya - Hạng mục: công, tường rào lưới b40, sân bê tông						-	194,643,000		-	5,357,000
	7643547 - Trường Tiểu học xã Đăk Trôi; HM : nhà học 01 phòng làng Klong xã Đăk Trôi						-	5,284,295		-	24,705
	7643548 - Đường BTXM nối từ làng KLong đi làng Lơ Pang ; HM Nền mặt đường hệ thống thoát nước xã Đăk Trôi						-	4,586,545		-	11,455
	7643551 - Đường GT từ làng Chuwp đi làng Tơ Đ rah đến ngã 3 làng Hlim xã Lơ Pang						-	10,471,909		-	27,091
	7644944 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Pơ Nang ; HM nhà SHCĐ + Thiết bị + Sân bê tông						-	29,964,000		-	91,000
	7644949 - Đường Giao thông nội làng Pơ Nang; HM : Nền mặt đường và hệ thống thoát nước						-	-	-	-	1,090,000
	KBNN IAPa- Gia Lai	5,284,000,000	5,254,626,900	5,254,626,900	-	14,000,000	15,373,100	11,820,432,400	-	14,000,000	49,567,600
	0023 - Chương trình135	5,284,000,000	5,254,626,900	5,254,626,900	-	14,000,000	15,373,100	11,820,432,400	-	14,000,000	49,567,600
	220180001 - Đường BTXM nội thôn Bì Gia xã Pờ Tó (135)	1,030,000,000	1,030,000,000	1,030,000,000			-	1,030,000,000		-	-
	220180002 - Đường BTXM nội thôn Plei Chroh Ko xã Ia Kdăm (135)	430,000,000	423,796,100	423,796,100		6,000,000	203,900	423,796,100		6,000,000	203,900
	220180003 - Đường BTXM nội thôn Hbel xã Ia Kdăm (135)	600,000,000	591,879,800	591,879,800		8,000,000	120,200	591,879,800		8,000,000	120,200
	220180004 - Đường BTXM đi bốn Tul xã Ia Broái (135)	824,000,000	824,000,000	824,000,000			-	824,000,000		-	-
	220180005 - Đường thôn Voong Boong 2 đoạn đến đất Tổng Đức Trộn xã Chư Răng (135)	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	220180006 - Đường BTXM nội thôn Blôm - Mơ Nang 2 xã Kim Tân (135)	200,000,000	195,785,000	195,785,000			4,215,000	195,785,000		-	4,215,000
	220180007 - Đường BTXM từ nhà ông Thái đến giáp đường BTXM xã Kim Tân (135)	200,000,000	193,157,000	193,157,000			6,843,000	193,157,000		-	6,843,000
	220180008 - Đường BTXM tuyến từ TL662 nhà ông Tề xã Kim Tân (135)	200,000,000	196,009,000	196,009,000			3,991,000	196,009,000		-	3,991,000
	220180009 - Đường BTXM nội thôn Ama Trung đoạn Nay Diên - Rah Lan xã Ia Trok (135)	600,000,000	600,000,000	600,000,000			-	600,000,000		-	-

	220180010 - Đường BTXM nội thôn Ama Lim 2 xã Chư Mố (135)	2924	7690807	800,000,000									
	322017003 - Đường BTXM bốn Broãi xã Ia Broãi (135)	2924	7645785	1,100,000,000	440,000,000	440,000,000		440,000,000	660,000,000	645,449,000	645,449,000		14,551,000
	322017004 - Đường BTXM thôn Plei HBen xã Ia Kdăm (135)	2924	7644907	860,000,000	420,749,000	420,749,000		420,749,000	439,251,000	428,096,000	428,096,000		11,155,000
	322017005 - Đường BTXM thôn Plei Kdăm 2 xã Ia Kdăm (135)	2924	7646135	460,000,000	224,727,000	224,727,000		224,727,000	235,273,000	229,054,500	229,054,500		6,218,500
	322017007 - Đường BTXM thôn Bình Tây (đoạn TL662 đến nhà ông Tiến) xã Chư Răng (135)	2924	7668591	880,000,000					880,000,000	880,000,000	880,000,000		-
	322017008 - Đường BTXM thôn 3 (đoạn nhà ông Hùng đến nghĩa trang thôn 3) xã Kim Tân (135)	2924	7670373	380,000,000					380,000,000	379,800,000	379,800,000		200,000
	322017009 - Đường BTXM liên thôn 2-3 (đoạn nhà ông Thu đến nhà bà Đường) xã Kim Tân (135)	2924	7670372	500,000,000					500,000,000	499,580,000	499,580,000		420,000
	322017010 - Đường BTXM thôn Ama Drung (đoạn nhà Siu Sim - Rah Lan Nghi) xã Ia Trok (135)	2924	7697784	508,000,000					508,000,000	508,000,000	508,000,000		-
	322017011 - Đường BTXM thôn Quý Đức (đoạn nhà ông Đại đến nhà ông Minh) xã Ia Trok (135)	2924	7695917	372,000,000					372,000,000	372,000,000	372,000,000		-
	322017012 - Đường BTXM bốn Baih C (đoạn Ksor Tnu - Ksor Hvan) xã Ia Tul (135)	2924	7695968	540,000,000					540,000,000	539,996,000	539,996,000		4,000
	322017013 - Đường BTXM bốn Tơ Khê xã Ia Tul (135)	2924	7695967	340,000,000					340,000,000	340,000,000	340,000,000		-
	322017014 - Đường BTXM nội thôn Ối HTrong xã Chư Mố (135)	2924	7671773	440,000,000					440,000,000	438,354,000	438,354,000		1,646,000
	322017015 - Đường BTXM thôn Đăk Chă xã Ia Mron (135)	2924	7697719	220,000,000					220,000,000	220,000,000	220,000,000		-
	KBNN Đắc Pơ- Gia Lai				-	-	-	-	1,544,000,000	1,542,361,000	1,542,361,000	-	-
	0023 - Chương trình 135								1,544,000,000	1,542,361,000	1,542,361,000		1,639,000
	7685457 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng H'ven Thị trấn Đak Pơ	2925	7685457	224,000,000					224,000,000	222,396,000	222,396,000		1,604,000
	7685698 - Cải tạo, nâng cấp đường trung tâm xã Yang Bắc	2925	7685698	748,000,000					748,000,000	748,000,000	748,000,000		
	7686853 - Đường BTXM làng Hway xã Hà Tam	2925	7686853	220,000,000					220,000,000	219,965,000	219,965,000		35,000
	7693386 - Đường giao thông làng But, Kuk Koon, Kuk Đak xã An Thành	2925	7693386	606,000,000									
	7693716 - Đường giao thông Đêchogang xã Phú An	2925	7693716	202,000,000									
	7694864 - Nhà rông làng Brang xã Ya Hội	2925	7694864	823,720,000									
	7694865 - Nhà Rông làng Groi xã Ya Hội	2925	7694865	823,720,000									
	7697560 - Trường mẫu giáo Hoa Hồng (Điểm trường Gliêk 2)	2925	7697560	80,000,000									

	220180010 - Đường BTXM nội thôn Ama Lim 2 xã Chư Mố (135)	800,000,000	800,000,000	800,000,000			-	800,000,000		-	-
	322017003 - Đường BTXM bôn Broái xã Ia Broái (135)						-	1,085,449,000		-	14,551,000
	322017004 - Đường BTXM thôn Plei HBen xã Ia Kdăm (135)						-	848,845,000		-	11,155,000
	322017005 - Đường BTXM thôn Plei Kdăm 2 xã Ia Kdăm (135)						-	453,781,500		-	6,218,500
	322017007 - Đường BTXM thôn Bình Tây (đoạn TL662 đến nhà ông Tiến) xã Chư Răng (135)						-	880,000,000		-	-
	322017008 - Đường BTXM thôn 3 (đoạn nhà ông Hùng đến nghĩa trang thôn 3) xã Kim Tân (135)						-	379,800,000		-	200,000
	322017009 - Đường BTXM liên thôn 2-3 (đoạn nhà ông Thu đến nhà bà Đường) xã Kim Tân (135)						-	499,580,000		-	420,000
	322017010 - Đường BTXM thôn Ama Drung (đoạn nhà Siu Sim - Rah Lan Nghi) xã Ia Trok (135)						-	508,000,000		-	-
	322017011 - Đường BTXM thôn Quý Đức (đoạn nhà ông Đại đến nhà ông Minh) xã Ia Trok (135)						-	372,000,000		-	-
	322017012 - Đường BTXM bôn Baih C (đoạn Ksor Tnu - Ksor Hvan) xã Ia Tul (135)						-	539,996,000		-	4,000
	322017013 - Đường BTXM bôn Tơ Khế xã Ia Tul (135)						-	340,000,000		-	-
	322017014 - Đường BTXM nội thôn Oi HTrong xã Chư Mố (135)						-	438,354,000		-	1,646,000
	322017015 - Đường BTXM thôn Đăk Chă xã Ia Mron (135)						-	220,000,000		-	-
	KBNN Đắk Pơ- Gia Lai	3,435,000,000	3,422,449,607	3,422,449,607	-	-	12,550,393	4,964,810,607	-	-	14,189,393
	0023 - Chương trình 135	3,435,000,000	3,422,449,607	3,422,449,607			12,550,393	4,964,810,607		-	14,189,393
	7685457 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Hven Thị trấn Đak Pơ						-	222,396,000		-	1,604,000
	7685698 - Cải tạo, nâng cấp đường trung tâm xã Yang Bắc						-	748,000,000		-	-
	7686853 - Đường BTXM làng Hway xã Hà Tam						-	219,965,000		-	35,000
	7693386 - Đường giao thông làng But, Kuk Koon, Kuk Đak xã An Thành	600,000,000	599,895,000	599,895,000			105,000	599,895,000		-	105,000
	7693716 - Đường giao thông Đêchogang xã Phú An	200,000,000	199,180,607	199,180,607			819,393	199,180,607		-	819,393
	7694864 - Nhà rông làng Brang xã Ya Hôi	515,000,000	515,000,000	515,000,000			-	515,000,000		-	-
	7694865 - Nhà Rông làng Groi xã Ya Hôi	720,000,000	720,000,000	720,000,000			-	720,000,000		-	-
	7697560 - Trường mẫu giáo Hoa Hồng (Điểm trường Giêk 2)	80,000,000	79,821,000	79,821,000			179,000	79,821,000		-	179,000

	7697561 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Leng Tô, làng Gliéck 2	2925	7697561	520,000,000									
	7697562 - Nhà sinh hoạt cộng đồng các làng Jun, làng Krong Ktu, làng Kleo, làng Klah2, xã Yang Bắc	2925	7697562	808,000,000									
	7722830 - Trường Mẫu giáo Hoa Mai;HM:Sửa chữa cải tạo nhà học 03 phòng (Khu vệ sinh,mái che,sân bê tông)	2925	7722830	359,000,000					352,000,000	352,000,000	352,000,000		
	KBNN Phú Thiện – Gia Lai												
	0023 - Chương trình135												
	7695984 - Đường GTNT thôn Bôn Sô M'Long xã Ia Yeng	2926	1086853	1,235,000,000									
	7695985 - Nhà SHCD thôn Oí Hly B xã Ia Hiao	2926	1066497	270,000,000									
	7695986 - Đường GTNT thôn Chư Knông xã Ia Hiao	2926	1066497	170,000,000									
	7695988 - Đường GTNT thôn Bôn Linh B xã Ia Hiao	2926	1066497	620,000,000									
	7695997 - Đường GTNT thôn Bôn Linh A xã Ia Hiao	2926	1066497	180,000,000									
	7696000 - Đường GTNT thôn Plei Dmăk- xã Ia Ake	2926	1029844	143,000,000									
	7696001 - Đường GTNT Thôn Plei Dmun xã Ia Ake	2926	1029844	257,000,000									
	7696214 - Đường GTNT thôn Plei Ring	2926	1030303	200,000,000									
	7696242 - Đường GTNT thôn Sômalong A xã Chrôh Ponan	2926	1029848	200,000,000									
	7696259 - Đường GTNT thôn Plei Pông xã Chư A Thai	2926	1066745	1,887,000,000									
	7696260 - Đường GTNT thôn Sôma Long B xã Chrôh Ponan	2926	1029848	200,000,000									
	7696261 - Đường GTNT thôn Chroh Ponan A xã Chroh Ponan	2926	1029848	200,000,000									
	7696267 - Đường GTNT thôn Plei Đáp	2926	1030303	200,000,000									
	7696278 - Đường GTNT thôn Plei Oí	2926	1030303	200,000,000									
	7696280 - Đường GTNT thôn Ia Ptau Xã Ia Sol	2926	1066746	200,000,000									
	7696289 - Đường GTNT thôn Ia Peng Xã Ia Sol	2926	1066746	200,000,000									
	7696292 - Đường GTNT thôn Plei Kmek	2926	7696292	223,000,000									
	7696293 - Đường GTNT thôn Mơ Nai trang	2926	7696293	224,000,000									
	7696299 - Đường GTNT thôn Gok A	2926	7696299	353,000,000									
	7696606 - Nhà SHCD thôn Sô Ma Rong xã Ia Peng	2926	1088648	270,000,000									
	7696621 - Nhà SHCD thôn Sô Ma Hang A xã Ia peng	2926	1088648	270,000,000									
	7697785 - Đường GTNT thôn Sô Ma Rong xã Ia peng	2926	1088648	260,000,000									
	KBNN Chư Puh - Gia Lai			11,092,500,000					29,000,000	-	-	-	-
	0023 - Chương trình135			11,092,500,000					29,000,000	-	-	-	-
	Dự án năm 2017 chuyển sang								29,000,000				29,000,000

	7697561 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Leng Tô, làng Giêeck 2	520,000,000	510,404,000	510,404,000			9,596,000	510,404,000		-	9,596,000
	7697562 - Nhà sinh hoạt cộng đồng các làng Jun, làng Krong Ktu, làng Kleo, làng Klah2, xã Yang Bắc	800,000,000	798,149,000	798,149,000			1,851,000	798,149,000		-	1,851,000
	7722830 - Trường Mẫu giáo Hoa Mai;HM:Sửa chữa cái tạo nhà học 03 phòng (Khu vệ sinh,mái che,sân bê tông)						-	352,000,000		-	-
	KBNN Phú Thiện – Gia Lai	6,870,000,000	6,842,374,900	6,842,374,900	-	-	27,625,100	6,842,374,900	-	-	27,625,100
	0023 - Chương trình135	6,870,000,000	6,842,374,900	6,842,374,900			27,625,100	6,842,374,900		-	27,625,100
	7695984 - Đường GTNT thôn Bôn Sô M'Long xã Ia Yeng	1,235,000,000	1,235,000,000	1,235,000,000			-	1,235,000,000		-	-
	7695985 - Nhà SHCD thôn Oi Hly B xã Ia Hiao	270,000,000	265,693,000	265,693,000			4,307,000	265,693,000		-	4,307,000
	7695986 - Đường GTNT thôn Chư Knông xã Ia Hiao	170,000,000	170,000,000	170,000,000			-	170,000,000		-	-
	7695988 - Đường GTNT thôn Bôn Linh B xã Ia Hiao	180,000,000	180,000,000	180,000,000			-	180,000,000		-	-
	7695997 - Đường GTNT thôn Bôn Linh A xã Ia Hiao	180,000,000	180,000,000	180,000,000			-	180,000,000		-	-
	7696000 - Đường GTNT thôn Plei Dmăk- xã Ia Ake	143,000,000	143,000,000	143,000,000			-	143,000,000		-	-
	7696001 - Đường GTNT Thôn Plei Dmun xã Ia Ake	257,000,000	257,000,000	257,000,000			-	257,000,000		-	-
	7696214 - Đường GTNT thôn Plei Ring	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7696242 - Đường GTNT thôn Sômalong A xã Chrôh Ponan	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7696259 - Đường GTNT thôn Plei Pông xã Chư A Thái	1,235,000,000	1,234,999,900	1,234,999,900			100	1,234,999,900		-	100
	7696260 - Đường GTNT thôn Sôma Long B xã Chrôh Ponan	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7696261 - Đường GTNT thôn Chroh Ponan A xã Chroh Ponan	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7696267 - Đường GTNT thôn Plei Đáp	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7696278 - Đường GTNT thôn Plei Oi	200,000,000	200,000,000	200,000,000			-	200,000,000		-	-
	7696280 - Đường GTNT thôn Ia Ptau Xã Ia Sol	200,000,000	187,457,000	187,457,000			12,543,000	187,457,000		-	12,543,000
	7696289 - Đường GTNT thôn Ia Peng Xã Ia Sol	200,000,000	199,992,000	199,992,000			8,000	199,992,000		-	8,000
	7696292 - Đường GTNT thôn Plei Kmek	223,000,000	223,000,000	223,000,000			-	223,000,000		-	-
	7696293 - Đường GTNT thôn Mơ Nai trang	224,000,000	224,000,000	224,000,000			-	224,000,000		-	-
	7696299 - Đường GTNT thôn Gok A	353,000,000	353,000,000	353,000,000			-	353,000,000		-	-
	7696606 - Nhà SHCD thôn Sô Ma Rong xã Ia Peng	270,000,000	266,381,000	266,381,000			3,619,000	266,381,000		-	3,619,000
	7696621 - Nhà SHCD thôn Sô Ma Hang A xa Iapeng	270,000,000	266,376,000	266,376,000			3,624,000	266,376,000		-	3,624,000
	7697785 - Đường GTNT thôn Sô Ma Rong xã I apeng	260,000,000	256,476,000	256,476,000			3,524,000	256,476,000		-	3,524,000
	KBNN Chư Puh - Gia Lai	7,116,000,000	6,802,618,670	6,802,618,670	-	200,950,970	112,430,360	6,802,618,670	-	200,950,970	141,430,360
	0023 - Chương trình135	7,116,000,000	6,802,618,670	6,802,618,670	-	200,950,970	112,430,360	6,802,618,670	-	200,950,970	141,430,360
	Dự án năm 2017 chuyển sang						-			-	29,000,000

	7615416 - Đường giao thông Plei Thông A	2927	7615416	500,000,000										
	7616393 - Đường giao thông làng Ia Jol, xã Ia Le	2927	7616393	822,000,000				29,000,000						29,000,000
	7618146 - Đường giao thông làng Chảo Pông, xã Ia Phang	2927	7618146	340,000,000										
	7618149 - Đường giao thông Tong kết đi thôn Cây Xoài, xã Ia Hla	2927	7618149	815,000,000										
	7618150 - Đường giao thông làng Tung Mo B, xã Ia Dreng	2927	7618150	360,000,000										
	7619419 - Đường giao thông làng Tung Mo A, xã Ia Dreng	2927	7619419	450,000,000										
	7620129 - Đường giao thông thôn Thờ Ga A đi thôn Thờ Ga B, xã Chư Don	2927	7620129	802,000,000										
	7687096 - Đường sân bê tông Nhà SHCD làng Quái, Ia Blu	2927	7687096	204,000,000										
	7689413 - Đường GTNT thôn Tung Mo A, Ia Dreng 2018	2927	7689413	834,000,000										
	7693379 - Đường GT làng Chao Pông, Ia Phang	2927	7693379	288,000,000										
	7693381 - Đường GTNT thôn Thờ Ga A, Chư Don	2927	7693381	800,000,000										
	7695959 - Nhà văn hóa thôn Bê Tel, Ia Rong	2927	7695959	420,000,000										
	7695960 - Đường GTNT từ thôn Tao Ôr đi thôn Ia Săm, Ia Rong	2927	7695960	1,093,000,000										
	7695961 - Đường GT thôn Tong Ket đi thôn Cây Xoài, Ia Hla	2927	7695961	781,000,000										
	7695962 - Đường GTNT thôn Luh Ngo -Luh Rung, xã Ia Hru	2927	7695962	410,000,000										
	7695963 - Đường GTNT thôn Thong B, xã Ia Hru	2927	7695963	205,000,000										
	7695973 - Đường GT làng Plei Phung A, Ia Phang	2927	7695973	304,000,000										
	7696781 - Đường GT dời đất do thôn Ia Jol, Ia Le 2018	2927	7696781	805,000,000										
	7697461 - Đường giao thông PleiKia, Nhơn Hòa 2018	2927	7697461	410,000,000										
	7717814 - NHÀ SH LÃNG PLEI TONG WILL, NHON HÒA	2927	7717814	449,500,000										
	Chương trình nông thôn mới (khen thưởng)							5,000,000,000	4,933,958,000	4,933,958,000	-	-	66,042,000	
	Tp Pleiku							600,000,000	590,165,000	590,165,000	-	-	9,835,000	
	7777777 - Khen thưởng thành tích xuất sắc trong PT NTM cho xã An Phú	2911	7694848					300,000,000	290,165,000	290,165,000				9,835,000
	7888888 - Khen thưởng thành tích xuất sắc trong PT NTM cho xã Diên Phú	2911	7696396					300,000,000	300,000,000	300,000,000				-
	huyện Khang							300,000,000	300,000,000	300,000,000	-	-	-	
	420170041 - Đường trung tâm xã đi Làng Lọt xã Đăk Hlơ (Thường theo QĐ2001TTg)	2915	7693724					300,000,000	300,000,000	300,000,000				-

	7615416 - Đường giao thông Plei Thông A	15,000,000	15,000,000	15,000,000			-	15,000,000		-	-
	7616393 - Đường giao thông làng Ia Jol, xã Ia Le	15,000,000				15,000,000	-			15,000,000	29,000,000
	7618146 - Đường giao thông làng Chảo Pông, xã Ia Phang	16,000,000	15,700,000	15,700,000		300,000	-	15,700,000		300,000	-
	7618149 - Đường giao thông Tong kết đi thôn Cây Xoài, xã Ia Hla	258,000,000	257,864,000	257,864,000		136,000	-	257,864,000		136,000	-
	7618150 - Đường giao thông làng Tung Mo B, xã Ia Dreng	146,200,000	146,131,000	146,131,000		69,000	-	146,131,000		69,000	-
	7619419 - Đường giao thông làng Tung Mo A, xã Ia Dreng	58,800,000	58,433,000	58,433,000		367,000	-	58,433,000		367,000	-
	7620129 - Đường giao thông thôn Thờ Ga A đi thôn Thờ Ga B, xã Chư Don	298,000,000	212,130,675	212,130,675		85,869,325	-	212,130,675		85,869,325	-
	7687096 - Đường sân bê tông Nhà SHCD làng Quái, Ia Blu	200,000,000	197,475,000	197,475,000			2,525,000	197,475,000		-	2,525,000
	7689413 - Đường GTNT thôn Tung Mo A, Ia Dreng 2018	824,000,000	818,449,000	818,449,000		5,551,000	-	818,449,000		5,551,000	-
	7693379 - Đường GT làng Chảo Pông, Ia Phang	284,000,000	276,112,272	276,112,272		7,887,728	-	276,112,272		7,887,728	-
	7693381 - Đường GTNT thôn Thờ Ga A, Chư Don	731,000,000	700,073,000	700,073,000		30,927,000	-	700,073,000		30,927,000	-
	7695959 - Nhà văn hóa thôn Bê Tel, Ia Rong	400,000,000	389,787,077	389,787,077			10,212,923	389,787,077		-	10,212,923
	7695960 - Đường GTNT từ thôn Tao Ơ đi thôn Ia Săm, Ia Rong	629,000,000	574,562,527	574,562,527			54,437,473	574,562,527		-	54,437,473
	7695961 - Đường GT thôn Tong Ket đi thôn Cây Xoài, Ia Hla	771,000,000	741,315,000	741,315,000		29,685,000	-	741,315,000		29,685,000	-
	7695962 - Đường GTNT thôn Luh Ngo -Luh Rung, xã Ia Hru	400,000,000	400,000,000	400,000,000			-	400,000,000		-	-
	7695963 - Đường GTNT thôn Thong B, xã Ia Hru	200,000,000	199,494,000	199,494,000			506,000	199,494,000		-	506,000
	7695973 - Đường GT làng Plei Phung A, Ia Phang	300,000,000	291,649,375	291,649,375		8,350,625	-	291,649,375		8,350,625	-
	7696781 - Đường GT dời đất đỏ thôn Ia Jol, Ia Le 2018	785,000,000	728,579,708	728,579,708		16,808,292	39,612,000	728,579,708		16,808,292	39,612,000
	7697461 - Đường giao thông PleiKia, Nhơn Hòa 2018	400,000,000	398,782,136	398,782,136			1,217,864	398,782,136		-	1,217,864
	7717814 - NHÀ SH LÃNG PLEI TONG WILL, NHON HÒA	385,000,000	381,080,900	381,080,900			3,919,100	381,080,900		-	3,919,100
	Chương trình nông thôn mới (khen thưởng)	-	-	-	-	-	-	4,933,958,000	-	-	66,042,000
	Tp Pleiku							590,165,000		-	9,835,000
	7777777 - Khen thưởng thành tích xuất sắc trong PT NTM cho xã An Phú							290,165,000		-	9,835,000
	7888888 - Khen thưởng thành tích xuất sắc trong PT NTM cho xã Diên Phú							300,000,000		-	-
	huyện Kbang							300,000,000		-	-
	420170041 - Đường trung tâm xã đi Làng Lọt xã Đăk Hlơ (Thường theo QĐ2001TTg)							300,000,000		-	-

	Huyện Đak Đoa								300,000,000	300,000,000	300,000,000	-	-	
	7669999 - Khu vui chơi giải trí	2916	7669999						300,000,000	300,000,000	300,000,000			-
	Huyện Đăk Pơ								3,500,000,000	3,447,902,000	3,447,902,000	-	-	52,098,000
	7694036 - đường liên thôn, nội thôn xã tân bình	2916	7694036						300,000,000	294,353,000	294,353,000			5,647,000
	7689848 - Trường mẫu giáo hoa Pơ Lang (Làng Mông 1) - xã Ya Hội	2925	7689848						350,000,000	350,000,000	350,000,000			-
	7686686 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng But, Kuk Đak, Kuk Koon xã An Thành	2925	7686686						900,000,000	878,648,000	878,648,000			21,352,000
	7690154 - Nhà văn hóa - khu thể thao làng Đak Ya xã Ya Hội	2925	7690154						450,000,000	450,000,000	450,000,000			-
	7694033 - Trung tâm văn hóa thể thao xã Yang Bắc	2925	7694033						900,000,000	874,902,000	874,902,000			25,098,000
	7683751 - Đường trục thôn tân Thuận, Tân Hòa, Tân Định xã Tân An	2925	7683751						300,000,000	300,000,000	300,000,000			-
	7686297 - Đường trục thôn 1 2 4 xã Hà Tam	2925	7686297						300,000,000	299,999,000	299,999,000			1,000
	Huyện Chư Pưh								300,000,000	295,891,000	295,891,000	-	-	4,109,000
	7693382 - Đường GTNT PleiThơ Nhueng, Hỏa Thành, Ia Phang	2927	7693382						300,000,000	295,891,000	295,891,000			4,109,000
3	Vốn trái phiếu chính phủ			2,124,181,963,000	135,935,525,350	17,164,263,760	1,940,000	8,559,067,000	231,043,054,000	229,568,545,913	218,423,164,899	11,145,381,014	-	1,474,508,087
	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao Thông					7,114,267,000	-	7,114,267,000	179,931,848,000	179,931,848,000	168,786,466,986	11,145,381,014	-	-
	227603547 - Đường liên 4 huyện Chư Pahr, Ia Grai, Đúc Cơ, Chư Prông	2911	7603547	880,000,000,000					179,931,848,000	179,931,848,000	168,786,466,986	11,145,381,014		
	227603547 - Đường liên 4 huyện Chư Pahr, Ia Grai, Đúc Cơ, Chư Prông	2911	7603547	880,000,000,000	18,068,152,000	7,114,267,000		7,114,267,000						
	UBND huyện Kông Chro				8,589,019,350	8,541,091,350	1,940,000	-	-	-	-	-	-	-
	7673989 - Trường mầm non Hoa Mai xã Sơ Ró, Kông Chro	2911	7673989	800,000,000										
	7673990 - Trường tiểu học Lý Thường Kiệt, xã Đăk Kơ Ning, Kông Chro	2911	7673990	2,500,000,000										
	7673992 - Trường TH và THCS Lê Văn Tám, xã Đăk Pơ Pho, Kông Chro	2911	7673992	4,000,000,000										
	220090317 - Đường vào xã Đăk Pling Kông Chro	2911	7230023	131,874,000,000	8,589,019,350	8,541,091,350	1,940,000							
	UBND huyện Mang Yang				-	-	-	-	33,648,000	28,121,000	28,121,000	-	-	5,527,000
	220180022 - Trường Tiểu học Kon Chiêng, xã Kon Chiêng	2911	7689085	2,000,000,000										
	220188023 - Trường Mầm non xã Đê Ar	2911	7689084	3,200,000,000										
	27647237 - Truong mam non xa kon chieng	2911	7647237	800,000,000					33,648,000	28,121,000	28,121,000			5,527,000
	UBND huyện Phú Thiện				1,370,725,000	610,000,000	-	610,000,000	789,275,000	689,774,000	689,774,000	-	-	99,501,000
	220188008 - Trường Mẫu giáo Ia Yeng	2911	7686490	1,600,000,000										
	220188010 - Trường PTDT bán trú Tiểu học Nay DDerr-Chư Athai	2911	7686489	1,500,000,000										
	220177008 - Trường Mẫu giáo Hoa Sen - Xã Chư A Thai- Phú Thiện	2911	7659690	2,400,000,000	1,370,725,000	610,000,000		610,000,000	789,275,000	689,774,000	689,774,000			99,501,000
	UBND huyện Đăk Đoa				-	-	-	-	8,034,770,000	7,736,521,000	7,736,521,000	-	-	298,249,000

	Huyện Đak Đoa							300,000,000		-	-
	7669999 - Khu vui chơi giải trí							300,000,000		-	-
	Huyện Đak Pơ							3,447,902,000		-	52,098,000
	7694036 - đường liên thôn, nội thôn xã tân bình							294,353,000		-	5,647,000
	7689848 - Trường mẫu giáo hoa Pơ Lang (Làng Mông 1) - xã Ya Hôi							350,000,000		-	-
	7686686 - Nhà sinh hoạt cộng đồng làng But, Kuk Đak, Kuk Koon xã An Thành							878,648,000		-	21,352,000
	7690154 - Nhà văn hóa - khu thể thao làng Đak Ya xã Ya Hôi							450,000,000		-	-
	7694033 - Trung tâm văn hóa thể thao xã Yang Bắc							874,902,000		-	25,098,000
	7683751 - Đường trục thôn tân Thuận, Tân Hòa, Tân Định xã Tân An							300,000,000		-	-
	7686297 - Đường trục thôn 1 2 4 xã Hà Tam							299,999,000		-	1,000
	Huyện Chư Pưh							295,891,000		-	4,109,000
	7693382 - Đường GTNT PleiThơ Nhueng, Hòa Thành, Ia Phang							295,891,000		-	4,109,000
3	Vốn trái phiếu chính phủ	594,000,000,000	338,759,831,000	92,647,980,000	246,111,851,000	254,660,748,000	579,421,000	319,630,211,899	265,860,488,774	254,660,748,000	2,055,869,087
	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao Thông	579,960,000,000	325,393,339,000	79,281,488,000	246,111,851,000	254,566,661,000	-	255,182,221,986	257,257,232,014	254,566,661,000	-
	227603547 - Đường liên 4 huyện Chư Pahr, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông	579,960,000,000	325,393,339,000	79,281,488,000	246,111,851,000	254,566,661,000		248,067,954,986	257,257,232,014	254,566,661,000	-
	227603547 - Đường liên 4 huyện Chư Pahr, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông							7,114,267,000		-	-
	UBND huyện Kông Chro	6,570,000,000	6,364,795,000	6,364,795,000	-	-	205,205,000	6,364,795,000	8,539,151,350	-	207,145,000
	7673989 - Trường mầm non Hoa Mai xã Sơ Rô, Kông Chro	720,000,000	709,843,000	709,843,000			10,157,000	709,843,000		-	10,157,000
	7673990 - Trường tiểu học Lý Thường Kiệt, xã Đắk Kơ Níng, Kông Chro	2,250,000,000	2,176,436,000	2,176,436,000			73,564,000	2,176,436,000		-	73,564,000
	7673992 - Trường TH và THCS Lê Văn Tám, xã Đắk Pơ Pho, Kông Chro	3,600,000,000	3,478,516,000	3,478,516,000			121,484,000	3,478,516,000		-	121,484,000
	220090317 - Đường vào xã Đắk Píng Kông Chro								8,539,151,350	-	1,940,000
	UBND huyện Mang Yang	4,680,000,000	4,412,760,000	4,412,760,000	-	94,087,000	173,153,000	4,440,881,000	-	94,087,000	178,680,000
	220180022 - Trường Tiểu học Kon Chiêng, xã Kon Chiêng	1,800,000,000	1,641,951,000	1,641,951,000			158,049,000	1,641,951,000		-	158,049,000
	220188023 - Trường Mầm non xã Đê Ar	2,880,000,000	2,770,809,000	2,770,809,000		94,087,000	15,104,000	2,770,809,000		94,087,000	15,104,000
	27647237 - Trường mầm non xa kon chieng							28,121,000		-	5,527,000
	UBND huyện Phú Thiện	2,790,000,000	2,588,937,000	2,588,937,000	-	-	201,063,000	3,888,711,000	-	-	300,564,000
	220188008 - Trường Mẫu giáo Ia Yeng	1,440,000,000	1,255,986,000	1,255,986,000			184,014,000	1,255,986,000		-	184,014,000
	220188010 - Trường PTDT bán trú Tiểu học Nay DDerr-Chư Athai	1,350,000,000	1,332,951,000	1,332,951,000			17,049,000	1,332,951,000		-	17,049,000
	220177008 - Trường Mẫu giáo Hoa Sen - Xã Chư A Thai- Phú Thiện							1,299,774,000		-	99,501,000
	UBND huyện Đak Đoa	-	-	-	-	-	-	7,736,521,000	-	-	298,249,000

	220170912 - Trường mầm non Hòa Bình	2911	7645763	1,600,000,000					1,324,770,000	1,277,359,000	1,277,359,000			47,411,000
	220170312 - Trường PTDT bán trú tiểu học Hà Đông Đắk Đoa	2911	7685161	2,000,000,000					1,800,000,000	1,728,099,000	1,728,099,000			71,901,000
	220170412 - Trường tiểu học xã Trang Đắk đoa	2911	7685163	2,400,000,000					2,160,000,000	2,160,000,000	2,160,000,000			
	220170512 - Trường tiểu học xã Kon Giang Đắk đoa	2911	7685162	1,500,000,000					1,350,000,000	1,278,560,000	1,278,560,000			71,440,000
	7634193 - Đường giao thông nông thôn trục đường chính xã								700,000,000	606,194,000	606,194,000			93,806,000
	7636847 - SC đường nhựa liên thôn nội thôn xa Tân Bình								700,000,000	686,309,000	686,309,000			13,691,000
	UBND huyện Đắk Pơ				496,950,000	-	-	-	9,957,654,000	9,648,428,219	9,648,428,219	-	-	309,225,781
	220170040 - Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang , Đakpơ	2911	7685459	1,600,000,000					1,440,000,000	1,367,652,000	1,367,652,000			72,348,000
	220170041 - Trường TH và THCS Đào Duy Từ	2911	7685458	1,500,000,000					1,350,000,000	1,201,258,000	1,201,258,000			148,742,000
	7649038 - Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Yang Bắc, huyện Đắk Pơ	2911	7649038	800,000,000	496,950,000				223,050,000	150,986,000	150,986,000			72,064,000
	420170004 - Đường trục thôn xã Tân An								186,733,000	184,230,000	184,230,000			2,503,000
	7662287 - Đường trục thôn xã Cư An								1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000			-
	7665818 - Đường trục thôn, xã Hà Tam								350,100,000	349,997,000	349,997,000			103,000
	7667447 - Nhà văn hóa Thôn An Lợi, An quý, An Phú xã Phú An								229,600,000	221,123,505	221,123,505			8,476,495
	7668266 - Đường trục làng xã Yang Bắc								1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000			-
	7665816 - Nhà văn hóa, khu TT xã Hà Tam								7,771,000	7,770,000	7,770,000			1,000
	7642584 - Đường trục làng Kùk Đak xã An Thành								1,200,000,000	1,199,878,000	1,199,878,000			122,000
	7665815 - Cấp nước tập trung làng Kliết xã Ya Hôi								1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000			-
	7668182 - Đường trục thôn xã Phú An (An Phú, An Hòa)								970,400,000	965,533,714	965,533,714			4,866,286
	UBND huyện Chư Pưh				-	-	-	-	12,772,030,000	12,457,765,000	12,457,765,000	-	-	314,265,000
	220170569 - Trường Mầm non Bình minh - Chưpuh	2911	7671446	4,800,000,000					4,320,000,000	4,320,000,000	4,320,000,000			
	220170570 - Trường MN Hoa mai - Chưpuh	2911	7673492	800,000,000					720,000,000	692,236,000	692,236,000			27,764,000
	220170571 - Trường Tiểu học Hùng Vương - Chưpuh	2911	7674191	2,000,000,000					1,800,000,000	1,698,899,000	1,698,899,000			101,101,000
	220170572 - Trường MN 17/3 - huyện Đức cơ	2911	7670945	3,200,000,000					2,880,000,000	2,841,230,000	2,841,230,000			38,770,000
	220170573 - Trường MN Vàng anh - Đức cơ	2911	7670946	800,000,000					720,000,000	675,700,000	675,700,000			44,300,000
	7645440 - Trường tiểu học Nguyễn chí Thanh xã IaDok Đức cơ	2911	7645440	3,000,000,000					1,632,030,000	1,529,700,000	1,529,700,000			102,330,000
	1066760 - Kinh phí khen thưởng công trình phúc lợi trong phong trào NTM giai đoạn 2011-2015 (xã Ia Phang)								700,000,000	700,000,000	700,000,000			-
	UBND huyện Krong Pa				-	-	-	-	8,674,910,000	8,556,740,000	8,556,740,000	-	-	118,170,000
	7644645 - Trường Mẫu giáo xã Chư Rcăm, Krông Pa	2911	7644645	1,600,000,000					30,570,000	3,800,000	3,800,000			26,770,000

	220170912 - Trường mầm non Hòa Bình						1,277,359,000		-	47,411,000
	220170312 - Trường PTDT bán trú tiểu học Hà Đông Đắk Đoa						1,728,099,000		-	71,901,000
	220170412 - Trường tiểu học xã Trang Đắk đoa						2,160,000,000		-	-
	220170512 - Trường tiểu học xã Kon Giang Đắk đoa						1,278,560,000		-	71,440,000
	7634193 - Đường giao thông nông thôn trục đường chính xã						606,194,000		-	93,806,000
	7636847 - SC đường nhựa liên thôn nội thôn xa Tân Bình						686,309,000		-	13,691,000
	UBND huyện Đắk Pơ	-	-	-	-	-	9,648,428,219	-	-	309,225,781
	220170040 - Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang , Đakpơ						1,367,652,000		-	72,348,000
	220170041 - Trường TH và THCS Đào Duy Từ						1,201,258,000		-	148,742,000
	7649038 - Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Yang Bắc, huyện Đắk Pơ						150,986,000		-	72,064,000
	420170004 - Đường trục thôn xã Tân An						184,230,000		-	2,503,000
	7662287 - Đường trục thôn xã Cư An						1,200,000,000		-	-
	7665818 - Đường trục thôn, xã Hà Tam						349,997,000		-	103,000
	7667447 - Nhà văn hóa Thôn An Lợi, An quý, An Phú xã Phú An						221,123,505		-	8,476,495
	7668266 - Đường trục làng xã Yang Bắc						1,100,000,000		-	-
	7665816 - Nhà văn hóa, khu TT xã Hà Tam						7,770,000		-	1,000
	7642584 - Đường trục làng Kuk Đak xã An Thành						1,199,878,000		-	122,000
	7665815 - Cấp nước tập trung làng Kiết xã Ya Hoi						1,700,000,000		-	-
	7668182 - Đường trục thôn xã Phú An (An Phú, An Hòa)						965,533,714		-	4,866,286
	UBND huyện Chư Pưh	-	-	-	-	-	12,457,765,000	-	-	314,265,000
	220170569 - Trường Mầm non Bình minh - Chupuh						4,320,000,000		-	-
	220170570 - Trường MN Hoa mai - Chupuh						692,236,000		-	27,764,000
	220170571 - Trường Tiểu học Hùng Vương - Chupuh						1,698,899,000		-	101,101,000
	220170572 - Trường MN 17/3 - huyện Đức cơ						2,841,230,000		-	38,770,000
	220170573 - Trường MN Vàng anh - Đức cơ						675,700,000		-	44,300,000
	7645440 - Trường tiểu học Nguyễn chí Thanh xã IaDok Đức cơ						1,529,700,000		-	102,330,000
	1066760 - Kinh phí khen thưởng công trình phúc lợi trong phong trào NTM giai đoạn 2011-2015 (xã Ia Phang)						700,000,000		-	-
	UBND huyện Krông Pa	-	-	-	-	-	8,556,740,000	-	-	118,170,000
	7644645 - Trường Mẫu giáo xã Chư Rcăm, Krông Pa						3,800,000		-	26,770,000

	7644658 - Trường mẫu giáo xã Ia Rsum, huyện Krông Pa	2911	7644658	800,000,000					4,340,000	1,900,000	1,900,000			2,440,000
	7645437 - Trường mẫu giáo xã Ia Rsaí, huyện Krông Pa	2911	7645437	1,440,000,000					1,440,000,000	1,433,800,000	1,433,800,000			6,200,000
	7645439 - Trường Tiểu học Nay Der, xã Ia Rsum, Krông Pa	2911	7645439	3,600,000,000					3,600,000,000	3,561,680,000	3,561,680,000			38,320,000
	7645765 - Trường tiểu học xã Ia Rmok, huyện Krông Pa	2911	7645765	3,600,000,000					3,600,000,000	3,555,560,000	3,555,560,000			44,440,000
	UBND huyện Chư Sê				124,410,861,000	64,105,410	-	-	2,160,000,000	2,052,907,000	2,052,907,000	-	-	107,093,000
	7671693 - Trường mẫu giáo Hoa Phụng , huyện Chư Sê	2911	7671693	2,400,000,000					2,160,000,000	2,052,907,000	2,052,907,000			107,093,000
	220080095 - Đền bù GPMB hợp phần Hồ chứa Pleipai - Đập Ia lớp	2911	20080095	161,667,963,000	124,410,861,000	64,105,410								
	UBND huyện Kbang				-	-	-	-	4,138,919,000	4,027,463,000	4,027,463,000	-	-	111,456,000
	7673925 - Trường PTDT bán trú Tiểu học Lê văn Tám	2911	7673925	3,000,000,000					2,700,000,000	2,685,015,000	2,685,015,000			14,985,000
	7673931 - Trường PTDT bán trú Tiểu học Đăkron - Kbang	2911	7673931	1,500,000,000					1,350,000,000	1,342,448,000	1,342,448,000			7,552,000
	420170041 - Đường trung tâm xã đi Lăng Lọt xã Đăk Hlơ (Thường theo QĐ2001TTg)								88,919,000					88,919,000
	UBND huyện Chư Prông				-	-	-	-	3,150,000,000	3,081,626,694	3,081,626,694	-	-	68,373,306
	7675911 - Trường TH Bùi Thị Xuân, huyện Chư Prông	2911	7675911	2,000,000,000					1,800,000,000	1,754,138,968	1,754,138,968			45,861,032
	7675912 - Trường TH Phan Đăng Lưu, huyện Chư Prông	2911	7675912	1,500,000,000					1,350,000,000	1,327,487,726	1,327,487,726			22,512,274
	UBND Thành phố Pleiku				-	-	-	-	1,400,000,000	1,357,352,000	1,357,352,000	-	-	42,648,000
	7659689 - Nhà Văn hóa xã An Phú	2911	7659689	700,000,000					700,000,000	664,981,000	664,981,000			35,019,000
	7668315 - Nhà Văn hóa xã Diên Phú	2911	7668315	700,000,000					700,000,000	692,371,000	692,371,000			7,629,000
	UBND huyện Đức Cơ				1,067,970,000	834,800,000	-	834,800,000	-	-	-	-	-	-
	7645440 - Trường tiểu học Nguyễn chí Thanh xã IaDok Đức cơ	2911	7645440	3,000,000,000	1,067,970,000	834,800,000		834,800,000						
4	Vốn nước ngoài (ODA)			1,847,649,455,685					33,768,230,000	-	-	-	11,554,930,000	22,213,300,000
	Vốn nước ngoài (Ghi thu Ghi chi)			1,435,640,258,685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sở Nông nghiệp và PTNT			220,126,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220182911 - DA Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên Kết quả	2911	7667445	220,126,000,000										
	Sở Kế hoạch và Đầu tư			789,876,258,685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	22030068 - Dự án giảm nghèo KV Tây nguyên tại Gia lai	2911	7432293	600,734,000,000										
	120180002 - Dự án Giảm nghèo KVTN huyện Ia Pa (ODA)	2924	7556743	39,432,053,685										
	7757408 - Dự án giảm nghèo tây nguyên huyện Mang Yang	2923	7557408	26,633,059,000										
	7556725 - Du an Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyen Huyen Kong chro	2920	7556725	65,974,445,000										

	7644658 - Trường mẫu giáo xã Ia Rsum, huyện Krông Pa							1,900,000		-	2,440,000
	7645437 - Trường mẫu giáo xã Ia Rsaí, huyện Krông Pa							1,433,800,000		-	6,200,000
	7645439 - Trường Tiểu học Nay Der, xã Ia Rsum, Krông Pa							3,561,680,000		-	38,320,000
	7645765 - Trường tiểu học xã Ia Rmok, huyện Krông Pa							3,555,560,000		-	44,440,000
	UBND huyện Chư Sê	-	-	-	-	-	-	2,052,907,000	64,105,410	-	107,093,000
	7671693 - Trường mẫu giáo Hoa Phượng , huyện Chư Sê							2,052,907,000		-	107,093,000
	220080095 - Đề án GPMB hợp phần Hồ chứa Pleipai - Đập Ia lóp								64,105,410	-	-
	UBND huyện Kbang	-	-	-	-	-	-	4,027,463,000	-	-	111,456,000
	7673925 - Trường PTDT bán trú Tiểu học Lê văn Tám							2,685,015,000		-	14,985,000
	7673931 - Trường PTDT bán trú Tiểu học Đăkron - Kbang							1,342,448,000		-	7,552,000
	420170041 - Đường trung tâm xã di Lăng Lọt xã Đăk Hlơ (Thường theo QĐ2001TTg)									-	88,919,000
	UBND huyện Chư Prông	-	-	-	-	-	-	3,081,626,694	-	-	68,373,306
	7675911 - Trường TH Bùi Thị Xuân, huyện Chư Prông							1,754,138,968		-	45,861,032
	7675912 - Trường TH Phan Đăng Lưu, huyện Chư Prông							1,327,487,726		-	22,512,274
	UBND Thành phố Pleiku	-	-	-	-	-	-	1,357,352,000	-	-	42,648,000
	7659689 - Nhà Văn hóa xã An Phú							664,981,000		-	35,019,000
	7668315 - Nhà Văn hóa xã Diên Phú							692,371,000		-	7,629,000
	UBND huyện Đức Cơ	-	-	-	-	-	-	834,800,000	-	-	-
	7645440 - Trường tiểu học Nguyễn chí Thanh xã IaDok Đức cơ							834,800,000		-	-
4	Vốn nước ngoài (ODA)	428,864,100,000	300,953,316,460	242,296,056,460	58,657,260,000	127,615,255,086	295,528,454	242,296,056,460	58,657,260,000	139,170,185,086	22,508,828,454
	Vốn nước ngoài (Ghi thu Ghi chi)	361,843,100,000	233,932,316,460	233,932,316,460	-	127,615,255,086	295,528,454	233,932,316,460	-	127,615,255,086	295,528,454
	Sở Nông nghiệp và PTNT	28,548,100,000	3,460,252,000	3,460,252,000	-	25,087,848,000	-	3,460,252,000	-	25,087,848,000	-
	220182911 - DA Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên Kết quả	28,548,100,000	3,460,252,000	3,460,252,000		25,087,848,000	-	3,460,252,000		25,087,848,000	-
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	261,728,000,000	214,886,594,958	214,886,594,958	-	46,841,405,042	-	214,886,594,958	-	46,841,405,042	-
	22030068 - Dự án giảm nghèo KV Tây nguyên tại Gia lai	50,098,611,000	17,496,002,528	17,496,002,528		32,602,608,472	-	17,496,002,528		32,602,608,472	-
	120180002 - Dự án Giảm nghèo KVTN huyện Ia Pa (ODA)	30,199,924,000	28,336,314,685	28,336,314,685		1,863,609,315		28,336,314,685		1,863,609,315	-
	7757408 - Dự án giảm nghèo tây nguyên huyện Mang Yang	39,130,608,000	37,400,061,343	37,400,061,343		1,730,546,657		37,400,061,343		1,730,546,657	-
	7556725 - Du an Giảm nghèo Khu vuc Tay Nguyen Huyen Kong chro	40,121,609,000	39,130,928,606	39,130,928,606		990,680,394		39,130,928,606		990,680,394	-

	220180004 - Ban QLDA giảm nghèo KVTN Krông Pa (ODA)	2918	7556750	57,102,701,000										
	220160021 - Dự án GN khu vực Tây Nguyên (BQL DA GN KV TN huyện Kbang tỉnh GL)		8E+06											
	Sở Giáo dục và Đào tạo			25,930,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220170367 - Dự án phát triển GD THCS vùng khó khăn nhất GD2	2911	7626668	25,930,000,000										
	Sở Y tế			272,077,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	220150200 - Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh tây nguyên giai đoạn 2	2911	7490213	272,077,000,000										
	BQL ĐTXD các CT Nông nghiệp			127,631,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	227619046 - Sửa chữa an toàn hồ đập tỉnh Gia Lai (WB8)	2911	7619046	127,631,000,000										
	Vốn nước ngoài TT theo cơ chế trong nước			412,009,197,000					33,768,230,000	-	-	-	11,554,930,000	22,213,300,000
	220130065 - Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua TX Ayunpa (ma CT 4009)	2911	7407300	412,009,197,000					33,768,230,000				11,554,930,000	22,213,300,000
5	Dự phòng Ngân sách trung ương			100,012,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao Thông			22,220,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kè chống sạt lở bờ sông Ba chảy qua Ia Pa, Krông Pa	2911	7716634	22,220,000,000										
	UBND huyện Chư Sê			77,792,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7718026 - Hệ thống Kênh dẫn thuộc dự án Thủy lợi PLeikao, huyện Chư Sê	2911	7718026	77,792,000,000										
	UBND huyện Chư Prông			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư bổ trợ ổn định di dân di cư tự do huyện Chư Prong													
	Đường Liên xã Ia Ga Ia Lầu													
	UBND huyện Phú Thiện			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kè chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện													

Ghi chú:

- Số vốn Ngân sách trung ương còn lại nộp trả là: 28.929.878.374 đồng đã làm thủ tục nộp trả gửi P Quản Lý ngân sách và có chứng từ nộp trả số 06 và chứng từ số 07 ngày 25/9/2019 kèm theo
- Số vốn Ngân sách địa phương còn lại: 15.537.808.563 đồng PDT đã gửi sang phòng QLNS tổng hợp đưa vào kết dư.

Người lập biểu

	220180004 - Ban QLDA giảm nghèo KVTN Krông Pa (ODA)	57,102,701,000	49,117,558,044	49,117,558,044		7,985,142,956		49,117,558,044		7,985,142,956	-
	220160021 - Dự án GN khu vực Tây Nguyên (BQL DA GN KV TN huyện Kbang tỉnh GL)	45,074,547,000	43,405,729,752	43,405,729,752		1,668,817,248		43,405,729,752		1,668,817,248	-
	Sở Giáo dục và Đào tạo	12,428,000,000	12,132,471,546	12,132,471,546	-	-	295,528,454	12,132,471,546	-	-	295,528,454
	220170367 - Dự án phát triển GD THCS vùng khó khăn nhất GD2	12,428,000,000	12,132,471,546	12,132,471,546			295,528,454	12,132,471,546		-	295,528,454
	Sở Y tế	47,985,000,000	-	-	-	47,985,000,000	-	-	-	47,985,000,000	-
	220150200 - Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh tây nguyên giai đoạn 2	47,985,000,000				47,985,000,000	-			47,985,000,000	-
	BQL DTXD các CT Nông nghiệp	11,154,000,000	3,452,997,956	3,452,997,956	-	7,701,002,044	-	3,452,997,956	-	7,701,002,044	-
	227619046 - Sửa chữa an toàn hồ đập tỉnh Gia Lai (WB8)	11,154,000,000	3,452,997,956	3,452,997,956		7,701,002,044	-	3,452,997,956		7,701,002,044	-
	Vốn nước ngoài TT theo cơ chế trong nước	67,021,000,000	67,021,000,000	8,363,740,000	58,657,260,000	-	-	8,363,740,000	58,657,260,000	11,554,930,000	22,213,300,000
	220130065 - Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua TX Ayunpa (ma CT 4009)	67,021,000,000	67,021,000,000	8,363,740,000	58,657,260,000			8,363,740,000	58,657,260,000	11,554,930,000	22,213,300,000
5	Dự phòng Ngân sách trung ương	179,000,000,000	18,573,406,000	18,105,524,000	467,882,000	159,000,000,000	1,426,594,000	18,105,524,000	467,882,000	159,000,000,000	1,426,594,000
	BQL dự án DTXD các công trình Giao Thông	20,000,000,000	18,573,406,000	18,105,524,000	467,882,000	-	1,426,594,000	18,105,524,000	467,882,000	-	1,426,594,000
	Kè chống sạt lở bờ sông Ba chảy qua Ia Pa, Krông Pa	20,000,000,000	18,573,406,000	18,105,524,000	467,882,000		1,426,594,000	18,105,524,000	467,882,000	-	1,426,594,000
	UBND huyện Chư Sê	70,000,000,000	-	-	-	70,000,000,000	-	-	-	70,000,000,000	-
	7718026 - Hệ thống Kênh dẫn thuộc dự án Thủy lợi PLeiKeo, huyện Chư Sê	70,000,000,000				70,000,000,000				70,000,000,000	-
	UBND huyện Chư Prông	49,000,000,000	-	-	-	49,000,000,000	-	-	-	49,000,000,000	-
	Đầu tư bố trí ổn định di dân di cư tự do huyện Chư Prong	9,000,000,000				9,000,000,000				9,000,000,000	-
	Đường Liên xã Ia Ga Ia Lầu	40,000,000,000				40,000,000,000				40,000,000,000	-
	UBND huyện Phú Thiện	40,000,000,000	-	-	-	40,000,000,000	0	0	0	40,000,000,000	-
	Kè chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện	40,000,000,000				40,000,000,000				40,000,000,000	-